

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
61 Hàng Chuối Hà Nội

Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật Đề tài

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ XÂY DỰNG
TIÊU CHÍ, BƯỚC ĐI, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG
QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

PGS.TS. VŨ NĂNG DŨNG

5863

06/6/2006

Hà Nội, tháng 4/2004

Bản thảo viết xong 10/2003

**Tài liệu này được chuẩn bị trên cơ sở kết quả thực hiện Đề tài cấp Nhà nước,
mã số KC.07.02**

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) trong điều kiện xuất phát điểm là một nền kinh tế còn nặng về nông nghiệp, xã hội là xã hội nông thôn. Vì vậy những quan điểm mang tính triết lý về CNH, HĐH về sự phát triển nông nghiệp, nông thôn có một tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn bộ quá trình phát triển, đối với việc hình thành cơ cấu kinh tế xã hội hợp lý giữa công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, giữa đô thị và nông thôn nói chung. Cơ cấu ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói riêng. Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải đảm bảo ngày càng nâng cao cuộc sống vật chất tinh thần của đông đảo các tầng lớp nông dân, duy trì phát huy những giá trị văn hoá của xã hội nông thôn truyền thống và là cơ sở cho sự phát triển kinh tế xã hội bền vững ở mọi vùng của đất nước.

Quy luật, con đường, bước đi, mô hình CNH, HĐH của các nước, của các ngành kinh tế đã diễn ra trong những bối cảnh, điều kiện rất khác nhau và do đó quan điểm, triết lý, bước đi không giống nhau và vì vậy việc nghiên cứu cơ sở lý luận, quan điểm, mô hình phương thức CNH, HĐH của nông nghiệp, nông thôn nước ta trong giai đoạn tới là rất cần thiết và có tầm quan trọng đặc biệt.

Mục tiêu của CNH, HĐH là chuyển nền nông nghiệp truyền thống thành nền nông nghiệp hiện đại, về thực chất nó là hiện đại hoá phương thức sản xuất nông nghiệp, hiện đại hoá công nghệ sản xuất, hiện đại hoá quản lý và kinh doanh cùng với việc xây dựng nông thôn văn minh hiện đại.

Đảng và Nhà nước ta luôn coi CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là vấn đề đặc biệt quan trọng. Từ nghị quyết lần thứ VII của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá VII, nghị quyết Đại hội Đảng khoá VIII, nghị quyết lần thứ IV của Ban chấp hành trung ương Đảng, nghị quyết 06/NQ-TW của Bộ Chính trị khoá VIII. Nghị quyết Đại hội Đảng khoá IX đã cụ thể hoá hơn về nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Đặc biệt là đầu năm 2003 Bộ chính trị đã chỉ đạo Ban cán sự Đảng, Chính phủ tổ chức xây dựng đề án "*Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010*".

Trên cơ sở chủ trương đường lối của Đảng, Chính phủ đã ban hành hàng loạt chính sách và đang được vận hành vào thực tiễn, các địa phương cũng đã tích cực triển khai thực hiện, bước đầu đã thu được một số kết quả.

Đã có nhiều các cơ quan, nhiều nhà khoa học nghiên cứu về quá trình CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng, kết quả

của các công trình, đề tài đã nghiên cứu là cơ sở khoa học và thực tiễn, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Trong giới hạn của đề tài, chúng tôi đi sâu nghiên cứu cơ sở khoa học, tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, với mong muốn góp phần làm rõ về mặt lý luận và thực tiễn để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Báo cáo gồm:

Chương I: Tổng quan và khái niệm cơ bản về công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Chương II: Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí, bước đi CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Chương III: Tiêu chí chủ yếu và bước đi CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Chương IV: Chính sách CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Kết luận

Cùng với báo cáo còn có 35 báo cáo chuyên đề.

CHƯƠNG I.

TỔNG QUAN VÀ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

I. TỔNG QUAN

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nông nghiệp thế giới trong thế kỷ XX đã có những bước tiến vượt bậc, phát triển từ giai đoạn sản xuất nông nghiệp truyền thống sang giai đoạn hiện đại hoá nông nghiệp với những đặc trưng cơ bản: Hiện đại hoá công cụ sản xuất nông nghiệp, hiện đại hoá kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, hiện đại hoá phương thức sản xuất nông nghiệp (chuyên nghiệp hoá khu vực, chuyên nghiệp hoá ngành sản xuất, chuyên nghiệp hoá công nghệ).

Bước vào thế kỷ XXI với những thách thức về an ninh lương thực, dân số, môi trường sinh thái thì nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất lương thực, thực phẩm cơ bản đối với loài người. Những nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Đức, Anh, Nhật, Pháp... và một số nước công nghiệp hoá mới nổi lên như Đài Loan, Hàn Quốc... đều có những chính sách ưu đãi để bảo hộ phát triển nông nghiệp trong nước, phát triển nông thôn, nâng cao thu nhập cho người sống ở khu vực nông thôn. Đặc biệt là Trung Quốc đã đề ra hệ thống chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn theo phương châm kiên trì đặt nông nghiệp lên vị trí ưu tiên của công tác kinh tế, đi sâu vào cải cách kinh tế nông thôn đảm bảo chắc chắn cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, thu nhập của nông thôn ngày càng tăng.

Trên thế giới có nhiều tài liệu nghiên cứu về chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn của các tổ chức quốc tế: Liên hiệp quốc, FAO, UNDP, WB, ADB... của chính phủ các nước phát triển, các nước đang phát triển, các nước nghèo, của các tổ chức khoa học, kỹ thuật, kinh tế, xã hội... của các nhà nghiên cứu, đầu tư, quản lý, chỉ đạo sản xuất...

Về tiêu chí công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn đã có rất nhiều trang tài liệu, như Dự báo thế kỷ XXI của tập thể tác giả Trung Quốc, NXB Hà Nội, 1998; Khái quát về kinh tế Mỹ (Roberl L. Mc Can, M. Perlman, W.H Petersom, 1991); Chính sách nông nghiệp quốc gia Malayxia (1992 - 1995); Những dự đoán về điểm đi xuống đầu tiên của sản lượng lương thực thế giới trong năm 1999 (FAO); Bước vào thế kỷ XXI những vấn

đề cũ và mới (Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1999); Hoạch định chính sách trên chiến tuyến, Chung Yum Kim (Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam, 2000); L'eco - Geographicet l'ame nagement du milien Naturel (Jean Tricart, Jean Kilian, Pari 1999); Agro - ecosystem analysis Agricultural Alministration (Conway G.R. 1985).v.v

Số lượng những tài liệu nước ngoài về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là rất lớn. Song những tài liệu này hoặc là đưa ra những lý luận chung, chỉ tiêu chung cho các nước trên thế giới, hay một số nhóm nước, cho một khu vực của thế giới; hoặc là nghiên cứu của một nước, một vùng có điều kiện cụ thể về tự nhiên, xã hội, về chế độ chính trị đặc thù riêng biệt.

Do vậy, không có chính sách áp dụng chung cho tất cả các nước vì thế mỗi nước phải tự nghiên cứu, tìm tòi con đường để đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp nông thôn, phù hợp hoàn cảnh, điều kiện, chế độ chính trị của nước mình.

1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

- Việt Nam là nước nông nghiệp trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Có thể thấy rằng triều đại nào có chính sách tốt để thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, quan tâm đến đời sống của nông dân, triều đại đó hưng thịnh, đất nước phồn vinh (ví như để phát triển sản xuất, mở mang đất đai, Vua Lý đã cùng dân cày ruộng; Bộ Luật Hồng Đức thời Lê - thế kỷ 15 có nhiều nội dung là chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp, do vậy thời Lê là một trong những thời hưng thịnh nhất trong lịch sử nước ta).
- Từ khi giành được chính quyền năm 1945, xây dựng nhà nước "công nông" là nhà nước "của dân, do dân, vì dân", Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách để phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân. Chính khẩu hiệu "người cày có ruộng" đã là động lực thúc đẩy hàng triệu nông dân đứng lên giành chính quyền, bảo vệ chính quyền xây dựng nên nhà nước công nông đầu tiên trong lịch sử nước ta. Trong kháng chiến với lời hiệu triệu đi vào lịch sử là "ruộng đất là chiến trường, cuộc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sỹ, hậu phương thi đua với tiền phương" nên chúng ta đã kháng chiến thắng lợi.

Sau khi miền Bắc được giải phóng năm 1954, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách về phát triển nông nghiệp nông thôn, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam để thống nhất đất nước. Miền Bắc đã làm tròn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, sản xuất nông nghiệp đã trải qua những bước thăng trầm nhưng nhìn chung đảm bảo chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến. Kết quả sản xuất lương thực ở thời kỳ này đã

cung cấp cho lực lượng vũ trang ăn no, đánh thắng. Diện tích, sản lượng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm có bước phát triển, kết quả sản xuất nông nghiệp còn góp phần quan trọng cho việc thực hiện chính sách hậu phương của Đảng và Nhà nước, thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Từ năm 1975 đến nay, đặc biệt quan trọng nhất là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị tháng 8/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, giao quyền tự chủ sản xuất cho hộ nông dân, cho lưu thông lương thực, giải phóng sức sản xuất, giải quyết thoả đáng các mối quan hệ sản xuất và lợi ích của nông dân, nông nghiệp đã có bước phát triển to lớn, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi.

Phải nói rằng Nghị quyết 10 là động lực, cùng với hệ thống chính sách nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ và đã giành được thành tựu quan trọng. Sản xuất nông nghiệp của cả nước đã tăng trưởng nhanh và toàn diện, cung cấp cho nhân dân các loại lương thực, thực phẩm với số lượng dồi dào, chủng loại phong phú và giá rẻ, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện rõ rệt đời sống của nông dân, góp phần quan trọng làm ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Trước khi có Nghị quyết 10 hàng năm nước ta phải nhập khẩu bình quân nửa triệu tấn lương thực, năm cao nhất trên 1 triệu tấn. Sau khi có Nghị quyết 10, từ năm 1989 đến nay bình quân nước ta xuất khẩu một năm gần 3 triệu tấn, tạo ra nhiều vùng chuyên canh, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, có sản lượng lớn: cà phê, cao su, chè, lạc, hồ tiêu, điều... Giá trị xuất khẩu nông lâm sản tăng từ 587 triệu USD (1988) lên 4300 triệu USD (2000). Hàng xuất khẩu nông sản chiếm gần 50% tổng thu nhập của ngành nông nghiệp, điều này không một nước nào làm được.

- Tuy nhiên cho đến nay nông nghiệp, nông thôn của nước ta đứng trước khó khăn và những vấn đề mới đặt ra:
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, đất canh tác ít, ngành nghề kém phát triển, lao động dư thừa nhiều và hàng năm tăng nhanh, còn nhiều tiềm năng nông nghiệp chưa được khai thác.
 - Sản xuất phân tán manh mún, trình độ công nghệ trong nhiều lĩnh vực nông lâm nghiệp lạc hậu, công nghiệp chế biến kém phát triển. Khả năng cạnh tranh của nông sản thấp, giá thành cao, tiêu thụ sản phẩm là mối lo thường xuyên của nông dân và nhà nước.
 - Cơ sở hạ tầng nông thôn còn yếu kém và chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền nông nghiệp hàng hoá sản xuất lớn. Vẫn còn 348 xã chưa có đường ô tô đến xã, 50% đường xã, 30% đường huyện và đường nông thôn ở vùng cao miền núi đi lại khó khăn. Cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại như chợ,

cửa hàng, kho tàng bến bãi và phương tiện giao thông phục vụ bán buôn còn thiếu.

- Quan hệ sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, còn nhiều lúng túng dẫn đến trì trệ, hiệu quả hoạt động các tổ chức kinh tế thấp.
 - Chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn có xu hướng doãng ra, tình trạng nghèo đói ở nông thôn vẫn diễn ra thường xuyên, nghiêm trọng nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.
 - Quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn còn có những yếu kém, tình trạng thiếu dân chủ còn diễn ra ở một số vùng nông thôn.
- Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là một số chính sách của nhà nước đã đáp ứng tốt yêu cầu những năm đầu của quá trình đổi mới nay không còn phù hợp với nền sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hướng mạnh ra xuất khẩu. Nâng cao nhanh thu nhập và đời sống của nông dân, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, nông thôn văn minh, nhất là chính sách về đất đai, chính sách đầu tư và tín dụng, chính sách về các thành phần kinh tế, về phát triển khoa học và công nghệ nông thôn, về xoá đói giảm nghèo, chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực, chính sách về thị trường tiêu thụ nông sản .v.v...

Trong quá trình đổi mới, ở nước ta đã có nhiều cơ quan, nhiều cán bộ lãnh đạo, nhiều nhà khoa học, quản lý, tổ chức và chỉ đạo sản xuất nghiên cứu về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Tuy vậy cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu tổng hợp về cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “trong nhiều năm tới vẫn coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn là trọng điểm, cần tập trung chỉ đạo và các nguồn lực cần thiết, tiếp tục phát triển mạnh và đưa nông lâm nghiệp lên một trình độ mới”.

Từ một nền nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ, lạc hậu, nông thôn kém phát triển đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần thiết phải có hệ thống chính sách phù hợp là động lực thúc đẩy nông nghiệp và nông thôn phát triển, xác định rõ những tiêu chí của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đề ra kế hoạch để thực hiện có tính khả thi cao. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "***Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn***".

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đề xuất cơ sở khoa học để xây dựng định hướng, tiến trình và một số chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Xác định cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Đề xuất một số chính sách, các chỉ tiêu, kế hoạch, xây dựng mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Phân tích đánh giá hệ thống chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông thôn đã ban hành, rút ra ưu điểm, nhược điểm của hệ thống chính sách trong từng thời kỳ.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê: tổng hợp số liệu, tài liệu. áp dụng phương pháp này để thống kê các chính sách chủ yếu có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn từ năm 1975 đến nay, sắp xếp theo từng thời kỳ, cùng với việc tổng hợp các số liệu về phát triển nông nghiệp, nông thôn của từng thời kỳ (áp dụng phần mềm FOXPRO và STATA để phân tích số liệu).
- Phương pháp điều tra, khảo sát thực tế: áp dụng phương pháp PRA, đây là phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân đảm bảo tính khoa học, chính xác, dân chủ trong việc đánh giá và xây dựng chính sách.
- Phương pháp phân tích lựa chọn chính sách: áp dụng mô hình PAM (Policy Analysis Matrix). Nội dung chính của mô hình là nghiên cứu phân tích hệ thống sản xuất nông nghiệp theo chu trình: đầu tư - sản xuất - vận chuyển - chế biến - thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm mối liên quan trong từng công đoạn với nhau để xác định được hệ thống chỉ tiêu: hiệu quả đầu tư, lợi nhuận, bảo vệ sản xuất, trợ giúp sản xuất và hiệu quả kinh tế của chính sách tác động đến hệ thống sản xuất từ đó lựa chọn chính sách phù hợp.
- Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: tổ chức phát phiếu lấy ý kiến các chuyên gia đầu ngành về nội dung, tiêu chí, bước đi của đề tài; tổ chức hội thảo, trao đổi, thảo luận với các nhà lãnh đạo, khoa học, tổ chức, quản lý, chỉ đạo sản xuất và nông dân ở trung ương và địa phương.
- Phương pháp quy nạp: áp dụng phương pháp này để lựa chọn chính sách, tiêu chí, bước đi đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

II. LÝ THUYẾT, LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Công nghiệp hoá

Công nghiệp hoá là một cuộc đại phân công lao động xã hội, kèm theo là một quá trình di chuyển, chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế. Quá trình chuyển xã hội từ xã hội nông nghiệp chậm phát triển sang xã hội công nghiệp phát triển diễn ra trên cơ sở của 2 tiến trình cơ bản: tiến trình thị trường hoá và tiến trình công nghiệp hoá. Cùng với quá trình này là quá trình đô thị hoá, trong thời đại hiện nay sự phát triển còn diễn ra với quá trình hiện đại hoá. Dưới tác động của những tiến trình này, quá trình công nghiệp hoá là một sự chuyển biến sâu sắc mang tính cách mạng trong phương thức sản xuất, trong cách thức tổ chức kinh tế xã hội và cả lối sống của con người. Trong sự chuyển biến này, mức sản xuất tăng lên mạnh mẽ, xã hội trở nên giàu có, kèm theo là sự thay đổi trong tư duy, trong tâm linh và văn hoá.

Nó chính là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên kỹ thuật thủ công mang tính hiện vật, tự cấp tự túc thành nền công nghiệp - thị trường. Đây cũng là quá trình xây dựng một xã hội văn minh công nghiệp. Cải biến kỹ thuật, tạo dựng nền công nghiệp lớn (khía cạnh vật chất, kỹ thuật) và phát triển kinh tế thị trường (khía cạnh cơ chế thể chế) là hai mặt của một quá trình công nghiệp hoá.

Những đặc trưng chủ yếu của quá trình công nghiệp hoá là:

1.1. Về mặt phương thức sản xuất

Với máy móc trong công nghiệp đã làm đảo lộn tận gốc kỹ thuật của phương thức sản xuất cổ truyền. Nói khác đi máy móc đã tự xác lập thành một phương thức sản xuất mới: phương thức sản xuất công nghiệp. Máy móc trong quá trình sản xuất đã trở thành phương tiện cơ bản, mạnh mẽ để giải phóng sức sản xuất của con người và nhờ đó tăng vô hạn độ sức sản xuất lên. Với máy móc, nền sản xuất xã hội thực sự được đặt vào quá trình tăng trưởng kinh tế, làm cho tăng trưởng kinh tế trở thành một tất yếu kỹ thuật.

1.2. Quá trình công nghiệp hoá

Là quá trình xác lập sản xuất lớn "trong sự hiệp tác giản đơn và ngay cả trong sự hiệp tác đặc biệt do sự phân công lao động xã hội để ra, việc người công nhân cá biệt bị người công nhân xã hội hoá chèn lấn còn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. Còn máy móc - trừ một vài ngoại lệ sau này chúng ta nói đến thì chỉ hoạt động trong bàn tay của lao động đã trực tiếp xã hội hoá, hay lao động chung mà thôi. Do đó, tính chất hiệp tác của quá trình lao động ở đây đã trở thành một tất yếu kỹ thuật, do bản chất của chính ngay tư

bản quyết định"¹. Như vậy với máy móc sản xuất lớn đã được xác lập, thành một tất yếu của chính ngay máy móc .

1.3. Nói chung về phương thức sản xuất, cách mạng công nghiệp là quá trình thay lao động thủ công bằng máy móc, hay cơ khí hoá quá trình sản xuất, nhưng xét toàn bộ nền sản xuất xã hội, điểm mấu chốt của cách mạng công nghiệp chính là xác lập công nghiệp chế tạo máy móc và toàn bộ công nghiệp nặng. Chính bộ phận công nghiệp nặng, mà nòng cốt là công nghiệp chế tạo máy móc, là nền tảng của kỹ thuật của toàn bộ nền kinh tế. Vì đó là cơ sở kỹ thuật để cải tạo toàn bộ kỹ thuật nền sản xuất xã hội, hơn nữa là cơ sở cho sự tiến bộ kỹ thuật của nền sản xuất xã hội.

1.4. Công nghiệp hoá là một cuộc đại phân công lao động xã hội. Đó là quá trình cơ cấu lại toàn bộ nền sản xuất xã hội, theo phương thức của đại công nghiệp. Trong điều kiện đại công nghiệp tư bản công nghiệp đã bao trùm toàn bộ nền kinh tế, biến nền kinh tế thành một hệ thống kinh doanh theo phương thức thị trường công nghiệp hay theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Hoàn thành một tiến trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất mới với sự hình thành các lĩnh vực các ngành sản xuất mới, sự hình thành những cực tăng trưởng mới cũng có nghĩa là toàn nền kinh tế và sự chuyển đổi từ kinh tế chậm phát triển sang kinh tế phát triển. Hình thành cơ cấu của nền sản xuất lớn, sản xuất hàng hoá. Cơ cấu này đảm bảo cho tự tái sản xuất mở rộng.

Như vậy quá trình công nghiệp hoá là quá trình phát triển kinh tế hay là nội dung vật chất của quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ chậm phát triển sang phát triển.

2. Hiện đại hoá

Sự phát triển hiện đại là giai đoạn phát triển hậu công nghiệp, sự phát triển này diễn ra với hai cuộc cách mạng: cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng trong kinh tế với sự xác lập của kinh tế thị trường hiện đại và quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế.

Nói cách khác: trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế và sự phát triển kinh tế trí thức là xu hướng làm thay đổi tiến trình công nghiệp hoá hiện đại. Đòi hỏi quá trình diễn ra công nghiệp hóa phải đồng thời thực hiện hai quá trình: vừa xây dựng nền đại công nghiệp, vừa phát triển ngay kinh tế trí thức trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Hai nội dung này là của một quá trình duy nhất diễn ra đồng thời và phải được thực hiện đồng thời.

Hiện đại hoá được xác lập bởi ba quá trình thay đổi sâu sắc: thay đổi trong hệ thống phát triển, chuyển từ hệ thống kinh tế thị trường cổ điển sang hệ thống kinh tế thị trường hiện đại, chuyển từ cách mạng công nghiệp với cơ

¹ C.Mac - Tư bản - tập thứ nhất, phần 1. NXB Sự thật Hà Nội 1984, trang 192.

khí hoá sang cách mạng khoa học công nghệ và quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá sinh hoạt kinh tế.

2.1. Hiện đại hoá đặc trưng cơ bản của nó chính là trình độ phát triển cao của khoa học - công nghệ là yếu tố quyết định tạo ra lợi thế so sánh

- Cách mạng khoa học - công nghệ là một cuộc cách mạng trong nội sinh của lực lượng sản xuất của nhân loại, đưa nhân loại sang một thời kỳ phát triển mới: thời đại phát triển hiện đại chuyển từ làn sóng phát triển công nghiệp sang làn sóng phát triển hậu công nghiệp.
- Khoa học công nghệ làm cho tiến trình quốc tế hoá toàn cầu hoá trở thành một tất yếu của bản thân công nghiệp của lực lượng sản xuất.
- Khoa học - công nghệ là cơ sở tăng sức sản xuất của nhân loại mạnh mẽ, là sự phát triển ở cấp độ cao, hiện đại.
- Cách mạng khoa học - công nghệ cố nhiên và trước hết là cách mạng trong lực lượng sản xuất, do vậy là cách mạng trong nội dung vật chất của phương thức sản xuất. Nếu cách mạng công nghiệp mới bó hẹp trong quá trình lao động sản xuất trực tiếp, tức là ở kỹ thuật công nghiệp thì cách mạng khoa học công nghệ có đặc trưng là thực hiện một cuộc cách mạng trong hệ thống hạ tầng của toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội. Nó không còn bó hẹp trong phạm vi sản xuất hay hoạt động kinh tế mà tác động rộng lớn tới tất cả sinh hoạt và đời sống của con người. Nhờ cuộc cách mạng này, người ta đã rút ngắn không gian, giảm nhanh chóng sự cách biệt giữa các vùng trên trái đất, khiến cho các dân tộc nhanh chóng tiếp cận đối với các nguồn lực của sự phát triển và đặc biệt có khả năng hưởng thụ được các thành quả của sự phát triển trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, văn hoá - xã hội.
- Giải phóng sự phát triển kinh tế khỏi những yếu tố truyền thống, cổ điển, thay đổi sâu sắc phương thức phát triển kinh tế. Giải phóng sự phát triển kinh tế khỏi sự phụ thuộc quyết định vào các nguồn lực truyền thống cổ điển và hình thành lợi thế so sánh mới.

2.2. Quá trình hiện đại hoá được đặc trưng bởi quá trình quốc tế hoá khu vực hoá và toàn cầu hoá đời sống kinh tế

- Là quá trình phát triển cao độ của quá trình phân công lao động xã hội, nguyên tắc phân công, chuyên môn hoá được đặt trên phạm vi quốc tế. Nó khai thác lợi thế giữa các quốc gia giữa các khu vực trên thế giới. Có thể nói phân công lao động quốc tế, do đó về mặt kinh tế là quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá là quy luật tăng sức sản xuất của nhân loại, đó là quy luật kinh tế của sự phát triển hiện đại.
- Trong điều kiện quốc tế hoá, tức điều kiện của thị trường thế giới được xác lập. Việc hình thành cơ cấu của nền kinh tế và quy luật tái sản xuất mở rộng

ở mỗi quốc gia có một sự thay đổi căn bản. Việc lựa chọn một cơ cấu sản xuất, không lệ thuộc vào quy luật bắt buộc phải phát triển công nghiệp nặng và tốc độ công nghiệp nặng phải tăng nhanh. Vấn đề quyết định chính là ở chỗ, cơ cấu đó có tạo ra được lợi thế so sánh, do đó có sức cạnh tranh lớn nhất không? Và có tạo ra sức sản xuất lớn nhất không?

Nhờ chuyển giao công nghệ, nền kinh tế có thể chuyển thẳng vào trung tâm của cách mạng khoa học công nghệ. Các nước chậm phát triển không phải thực hiện, sự phát triển lực lượng sản xuất bằng cách hình thành nền công nghiệp nặng, mà cần phải thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh nhằm vào lợi thế so sánh thông qua chiến lược phát triển hướng vào xuất khẩu và hội nhập.

3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, hoà quyện vào nhau, tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển

Công nghiệp hoá là cơ sở để hiện đại hoá và ngược lại chính hiện đại hoá tạo động lực để công nghiệp hoá. Trong thời đại ngày nay, không thể phát triển CNH mà không HĐH và ngược lại, không thể có HĐH mà không CNH.

III. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp

1.1. CNH, HĐH nông nghiệp là quá trình chuyển nền nông nghiệp truyền thống phát triển thành nông nghiệp hiện đại, về thực chất nó là hiện đại hoá các biện pháp sản xuất nông nghiệp, hiện đại hoá công nghệ sản xuất, hiện đại hoá quản lý sản xuất kinh doanh và hiện đại hoá lực lượng lao động ngành nông nghiệp; làm thay đổi căn bản tính chất, phương thức sản xuất, cơ cấu sản xuất, hình thức tổ chức quản lý sản xuất của một nền nông nghiệp sản xuất tự cung, tự cấp, dựa chủ yếu vào điều kiện tự nhiên với kỹ thuật thủ công sang một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với kỹ thuật công nghệ tiên tiến, trong điều kiện thương mại hoá toàn cầu và phải đảm bảo cho sự phát triển bền vững về tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là quá trình chuyển khu vực nông thôn từ trạng thái nông nghiệp cổ truyền thành khu vực có nền kinh tế thị trường phát triển, với hệ thống phân công lao động đạt trình độ cao, dựa trên nền tảng kỹ thuật - công nghệ hiện đại và hội nhập nền kinh tế toàn cầu trong khuôn khổ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá toàn bộ nền kinh tế. Đây cũng là quá trình đô thị hoá cải biến xã hội nông thôn lên trình độ cao hơn, bảo đảm cho mọi người dân có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao.

- Dưới tác động của quá trình CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu sản xuất nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn. Nông nghiệp không chỉ đóng vai trò là ngành tất yếu mà cơ sở từ đó công nghiệp nảy sinh và phát triển, mà nông nghiệp từ đầu, nó tham gia vào sự phát triển với tính cách là ngành sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng, thành một cực tăng trưởng thông qua việc chuyển sang sản xuất các mặt hàng nông sản xuất khẩu. Sự tác động của chiến lược hướng vào xuất khẩu và sự phát triển nhảy vọt của công nghiệp và kinh tế thị trường. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, trong điều kiện toàn cầu hoá đã lôi cuốn nông nghiệp, nông thôn vào trung tâm của sự phát triển. Sự chuyển đổi nhanh chóng của nông nghiệp tất yếu làm tăng sự tan rã nhanh chóng kết cấu xã hội nông thôn truyền thống và kinh tế nông dân với phương thức sản xuất tiểu nông của nó, đồng thời là quá trình đô thị hoá sẽ diễn ra nhanh chóng.
- CNH, HĐH nông nghiệp là việc sử dụng máy móc rộng rãi, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin trong khâu sản xuất. Bảo quản chế biến và tiếp thị mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế, chính vì vậy sẽ thúc đẩy nhanh sự tan rã của nông nghiệp chậm phát triển và nông nghiệp truyền thống.

1.2. CNH, HĐH nông nghiệp diễn ra đồng thời với CNH, HĐH các ngành kinh tế của đất nước

- Nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn không thể tự cải tạo kỹ thuật, không thể tự mình giải quyết vấn đề phát triển. Sự phát triển của nông nghiệp chính là được quyết định bởi bản thân quá trình nền sản xuất xã hội thực hiện được, quá trình phát triển với hai tiến trình thị trường hoá và CNH, đó là quá trình chuyển từ làn sóng nông nghiệp sang làn sóng công nghiệp. Sự phát triển này khiến cho nông nghiệp mất vị trí, là nền tảng của nền kinh tế. Quy luật chung của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là làm giảm tỷ lệ GDP của nông nghiệp trong cơ cấu chung nền kinh tế, lao động ngành nông nghiệp có tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu lao động chung của các ngành kinh tế.

Bảng 1. Cơ cấu dân số lao động và GDP nông lâm nghiệp trong tổng GDP của một số nước năm 2000

Đơn vị tính: %

Hạng mục	Mỹ	Anh	Pháp	Nhật	Hàn Quốc	Trung Quốc	Malayxia	Thái Lan	Việt Nam
Dân số nông thôn/tổng dân số	23	11	15	21	8,7	70	43	68	75,8
Lao động NN/tổng lao động	2	2	5	4	10,8	47	16,8	48	66,27
GDP nông lâm nghiệp/tổng GDP	2	1	3	2	4,6	16	12,8	10,5	23,6
GDP BQ người/năm USD	31.910	23.510	20.950	32.030	11.000	950	4.500	2.010	410

Nguồn: Lee and timmer, Niên giám thống kê Việt Nam 2001

- Sự thay đổi trong cơ cấu ngành nông nghiệp không phải là nguyên nhân chủ yếu, tạo ra được thị trường cho nông nghiệp mà chính sự phát triển của công nghiệp, du lịch, dịch vụ đã tạo ra thị trường cho nông nghiệp và quy định tất yếu nông nghiệp phải chuyển thành ngành kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Bảng 2. Thời điểm khi tỷ lệ lao động nông nghiệp đạt 40% và 16% trong tổng số lao động của một số nước trên thế giới

Quốc gia	40%	16%	Khoảng thời gian (năm)	Bình quân thời gian giảm 1% (năm)
Anh	Trước 1800	1868	Hơn 70 năm	2,9
Hà Lan	1855	1950	95	3,9
Đức	1897	1957	60	2,5
Mỹ	1900	1942	42	1,75
Đan Mạch	1920	1962	42	1,75
Pháp	1921	1965	44	1,8
Nhật Bản	1940	1971	31	1,3
Hàn Quốc	1977	1991	14	0,58
Việt Nam	1990 (75%)	2002 (67,8%)	12 (-7,2%)	1,70

Nguồn: Lee and timmer (1993), Niên giám thống kê Việt Nam 2001

- Không thể tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp bó hẹp trong quan niệm phát triển trong phạm vi ngành nông nghiệp, mà nó phải gắn với sự phát triển và sự chuyển đổi cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế. Chính sự phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, cơ sở hạ tầng trong điều kiện hiện đại hoá làm thay đổi phương thức sản xuất, cơ cấu của nền sản xuất xã hội và là sự thay đổi bản chất kinh tế của nông nghiệp. Chuyển từ lĩnh vực tất yếu thành lĩnh vực kinh doanh thành cực tăng trưởng và bắt buộc phải tồn tại phát triển trong cơ chế thị trường.

1.3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu ăn uống hiện đại của xã hội: sản xuất nông sản sạch, giảm lương thực, tăng thức ăn giàu đạm, tăng rau quả, mức tiêu dùng các loại lương thực thực phẩm chất lượng cao tăng lên, đa dạng hoá các loại thực phẩm, tăng nông phẩm đã qua chế biến.

Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp phải đảm bảo vai trò: duy trì và phát triển cảnh quan thiên nhiên, xã hội cho phù hợp với yêu cầu của cuộc sống ở trình độ văn minh cao, trình độ văn hoá cao. Tái sản xuất hệ sinh thái, duy

trì phát triển môi trường sống bền vững. Giữ gìn và phát triển truyền thống lâu đời của cộng đồng các dân tộc. Tham gia đắc lực trong việc hình thành sự kết hợp hài hoà giữa cuộc sống công nghiệp, đô thị và thiên nhiên, giữa lao động thư giãn và giải trí cho các tầng lớp dân cư và cộng đồng các dân tộc.

Bảng 3. Thời điểm khi tỷ lệ GDP nông lâm nghiệp đạt 40% và 7% trong tổng GDP của một số nước trên thế giới

Quốc gia	40%	7%	Khoảng thời gian (năm)	Bình quân thời gian giảm 1% (năm)
Anh	1788	1901	113	3,4
Hà Lan	1800	1965	165	5
Đức	1854	1950	96	2,9
Mỹ	1866	1958	92	2,8
Đan Mạch	1850	1969	119	3,6
Pháp	1878	1972	94	2,8
Nhật Bản	1896	1969	73	2,2
Hàn Quốc	1965	1991	26	0,8
Việt Nam	1991 (40,49%)	2001 (23,62%)	10 (-16,87%)	0,6

Nguồn: Lee and timmer (1993), Niên giám thống kê Việt Nam 2001

1.4. Trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nước ta sẽ thay đổi bản chất kinh tế của ngành, thay đổi căn bản vị trí của ngành trong cơ cấu kinh tế, chuyển hẳn từ sản xuất tự cung tự cấp sang lĩnh vực kinh doanh.

Trong cơ cấu của nền kinh tế do ngành nông nghiệp là ngành có năng suất, hiệu quả thấp bị giới hạn về nguồn lực tự nhiên và kinh tế, nông nghiệp không thể tự tạo ra sự chuyển đổi sâu sắc về cơ cấu trong quá trình phát triển kinh tế. Nó chỉ có thể chuyển đổi và phát triển nhờ vào quá trình CNH, HĐH của toàn bộ các ngành kinh tế của đất nước. Nói một cách cụ thể trong vị trí một quốc gia, nông nghiệp, kinh tế nông thôn không thể tự nó đi lên CNH và HĐH được.

1.5. Yếu tố chính để mở rộng sản lượng nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp là do thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường thế giới quy định, như ngành sản xuất lúa là ngành sản xuất truyền thống và có lợi thế của nước ta. Từ khi nước ta xuất khẩu hàng năm trên 3 triệu tấn gạo đã thúc đẩy ngành sản xuất lúa gạo có tốc độ phát triển nhanh. Sự tăng cường xuất khẩu

thủy sản đã làm cho sự chuyển đổi cơ cấu mạnh mẽ ở các vùng có điều kiện nuôi trồng thủy sản như Đồng Bằng Sông Cửu Long, các vùng ven biển nước ta.

2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn

2.1. Nông thôn

Theo định nghĩa của từ điển bách khoa Việt Nam: Nông thôn là phần lãnh thổ của một nước hay của một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường sống tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế, xã hội, điều kiện sống khác biệt với thành thị và dân cư chủ yếu làm nông nghiệp. Còn xuất phát từ tên gọi có xa xưa "Nông và Thôn" là nơi quy tụ các thôn xóm của những người làm nông nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển nông thôn đã có nhiều thay đổi so với trước kia. Nhiều ngành nghề phi nông nghiệp: tiểu thủ công, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản, nuôi tằm dệt vải, v.v...thậm chí cho đến nay ở nhiều vùng nông thôn nông nghiệp chỉ còn chiếm một bộ phận nhỏ trong nền kinh tế và cảnh quan các nơi đó cũng không còn khác đô thị bao nhiêu. Do vậy, quan niệm về nông thôn thời hiện đại không dừng lại ở khái niệm "Nông và Thôn" như trước kia.

Quan niệm duy nhất phân biệt giữa nông thôn và thành thị ở mọi quốc gia, mọi thời kỳ là quan niệm cho rằng nông thôn luôn là vùng kém phát triển hơn so với đô thị. Có nhiều tiêu chí để phân biệt giữa nông thôn và thành thị: dân số và mật độ dân số, trình độ và tính chất kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bản sắc văn hoá dân tộc và các quan hệ nhân văn, nhưng tiêu chí quan trọng nhất là tỷ trọng GDP nông nghiệp trong GDP; tỷ trọng lao động làm nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động. Khái niệm về nông thôn là khá biến động, nó không đồng nhất đối với các quốc gia và trong từng quốc gia cũng thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia.

Những đặc trưng cơ bản của nông thôn là:

- Nông thôn thường bao quát, trải dài theo không gian và thời gian của một quốc gia; nó gắn liền lịch sử phát triển của quốc gia đó.
- Nông thôn là nơi sinh sống, hoạt động của những người chủ yếu làm nghề nông, tức là nông dân.
- Nông thôn luôn có sự phân bố dân cư phân tán và không đồng đều giữa các vùng.
- Cơ sở hạ tầng vùng nông thôn thường kém hơn so với đô thị.
- Hoạt động sản xuất đặc trưng và tiêu biểu ở vùng nông thôn là sản xuất nông lâm ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn.
- Nông thôn luôn có bản sắc văn hoá, truyền thống, có quan hệ xã hội mang tính đặc thù của cộng đồng theo phong tục của từng dân tộc, theo thiết chế của các dòng họ, bản sắc đặc thù của từng dân tộc, thậm chí của quốc gia- luôn xác định và lưu giữ ở những vùng nông thôn.

2.2. CNH, HĐH nông thôn là quá trình thay đổi căn bản phương thức hoạt động, cơ cấu kinh tế của nông thôn và thay đổi căn bản tầng lớp gắn liền với sản xuất nông nghiệp: nông dân biến người nông dân trở thành người "công nhân làm thuê".

C.Mác viết "Trong lĩnh vực nông nghiệp, đại công nghiệp tác động cách mạng hơn cả theo nghĩa nó thủ tiêu thành trì của xã hội, là "người nông dân" và thay nông dân bằng người "công nhân làm thuê" trong quá trình CNH, HĐH đã diễn ra một sự chuyển đổi trong phương thức sản xuất. Diễn ra sự phân hoá, sự tan rã phương thức sản xuất tiểu nông truyền thống và việc chuyển đổi nghề nghiệp, xác lập một phương thức sản xuất hiện đại với tiến trình thị trường hoá và tiến trình công nghiệp hoá".

2.3. CNH, HĐH nông thôn làm thay đổi căn bản khái niệm về nông thôn truyền thống: nông thôn là một xã hội được tổ chức trên nền tảng sản xuất nông nghiệp và dân cư của nó là những người làm ruộng. Quá trình CNH, HĐH diễn ra cùng với quá trình đô thị hoá, đã làm thay đổi hệ thống xã hội ở các phương diện: tập trung hoá sản xuất, do đó tập trung hoá dân cư, tăng một cách căn bản các quá trình trao đổi, giao dịch dịch vụ, sự phát triển của xã hội tiêu dùng, phát triển mạnh hạ tầng kinh tế - xã hội. Sự thay đổi này đã dẫn tới sự thay đổi căn bản trong phương thức sản xuất và phương thức sinh hoạt xã hội, văn hoá.

2.4. Cùng với tiến trình CNH, HĐH đã cải tổ toàn bộ xã hội theo diện mạo công nghiệp - thương mại - hoà nhập vào xu thế toàn cầu hoá và sự biến chuyển của xã hội nông thôn cũng không thể nằm ngoài xu hướng chung này.

- Cơ cấu nghề nghiệp thay đổi, xu hướng cơ bản là chuyển từ hoạt động nông nghiệp. Cơ cấu dân cư nghiêng hẳn về phi nông nghiệp, tỷ lệ hộ sống ở nông thôn giảm hẳn, dân cư chuyển vào sống trong các đô thị ngày càng tăng cùng với dân cư nông thôn giảm đi đáng kể (tỷ lệ dân nông thôn ở các nước công nghiệp phát triển chỉ còn từ 10 - 25%).
- Trong quá trình CNH, HĐH tiến trình phát triển xã hội đã có sự thay đổi căn bản, đó là quá trình: phát triển đô thị hoá kèm theo thu hẹp xã hội nông thôn, về mặt cơ sở hạ tầng cho sản xuất, cơ sở hạ tầng văn hoá, đời sống (hạ tầng về kinh tế và xã hội) là sự thay đổi về chất của xã hội nông thôn.
- Sự chênh lệch về thu nhập, đời sống vật chất, văn hoá, xã hội của dân cư sống ở nông thôn và dân cư thành thị được thu hẹp.

2.5. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là yêu cầu khách quan, đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH của đất nước bởi vì:

- Nông thôn là nơi sản xuất cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong nước và xuất khẩu.

- Nông thôn giữ vai trò trọng yếu trong việc sản xuất và cung cấp các loại nguyên liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp.
- Nông thôn là khu vực cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển của các ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế xã hội nông thôn là con đường cơ bản ngăn chặn dòng di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.
- Nông thôn là thị trường rộng lớn để thích nghi và tiêu thụ sản phẩm cho công nghiệp và các ngành khác.
- Nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giữ gìn an ninh quốc phòng, ổn định xã hội của quốc gia.
- Nông thôn giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.
- Nông thôn là nơi giữ gìn bản sắc văn hoá của các dân tộc, các cộng đồng dân cư, là nơi giữ gìn truyền thống của đất nước.

Tóm lại: Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng giá trị của công nghiệp dịch vụ nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, gìn giữ phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc của nông thôn.

IV. KINH NGHIỆM VÀ CON ĐƯỜNG CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

3. Nhìn lại nông nghiệp thế giới trong thế kỷ XX

Nông nghiệp thế giới trong thế kỷ XX đã có những bước tiến bộ vượt bậc phát triển từ giai đoạn sản xuất nông nghiệp truyền thống sang giai đoạn hiện đại nông nghiệp. Hiện đại hoá nông nghiệp có thể được trình bày theo 3 đặc điểm dưới đây:

1.1. Hiện đại hoá công cụ sản xuất nông nghiệp: tức là sử dụng một cách rộng rãi thiết bị cơ giới như máy cày, máy kéo, máy thu hoạch.... để thay thế cho sức người, gia súc và công cụ sản xuất truyền thống. Các nước Pháp, Mỹ, Nhật Bản là những ví dụ tiêu biểu về cơ giới hoá cao độ trong nông nghiệp.

1.2. Hiện đại hoá kỹ thuật sản xuất: ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn đối với trồng trọt và chăn nuôi cùng với môi trường sinh trưởng của nó thế giới đã bắt đầu từng bước cải thiện, điều chỉnh và khống chế các đối tượng sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao sản lượng, phẩm chất của các sản phẩm nông nghiệp. Cụ thể đó là việc tạo ra giống mới và áp dụng sâu rộng các sản phẩm hoá học như phân bón, thuốc trừ sâu, chế phẩm kích thích sinh trưởng.

1.3. Hiện đại hoá phương thức sản xuất nông nghiệp: chuyển nông nghiệp từ sản xuất cá thể tự cung tự cấp sang quá trình sản xuất xã hội có quy mô lớn, có tính chuyên nghiệp hoá cao, do vậy đã sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý. Chuyên nghiệp hoá được thể hiện qua các mặt cơ bản sau:

- **Chuyên nghiệp hoá khu vực:** tức là mỗi nước hay mỗi vùng căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế và lịch sử truyền thống của mình mà xác định sản xuất một hay nhiều loại sản phẩm nông nghiệp từ đó hình thành sự phân công khu vực trong sản xuất nông nghiệp.
- **Chuyên nghiệp hoá ngành sản xuất:** trên cơ sở chuyên nghiệp hoá khu vực mà chuyên nghiệp hoá ngành sản xuất đã phát triển. Ví dụ như có rất nhiều đơn vị sản xuất chỉ sản xuất một hay hai loại sản phẩm như sản xuất lúa, gạo, cà phê, cao su, lợn thịt, gà, hoa quả...
- **Chuyên nghiệp hoá công nghệ:** trước đây một đơn vị phải đầu tư công nghệ từ lúc gieo hạt cho tới lúc thu hoạch nhưng hiện nay có những đơn vị sản xuất chỉ chuyên môn hoá một công đoạn sản xuất trong dây chuyền sản xuất, do vậy đã hình thành nên các cơ sở dịch vụ để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

2. Những thay đổi trên thế giới và các quan niệm phát triển trong nông nghiệp

2.1. Dân số thế giới và vấn đề an ninh lương thực

Cho đến năm 1998 dân số thế giới đã đạt gần 6 tỷ người. Theo dự báo đến năm 2015 dân số thế giới có thể tăng lên đến 7,8 tỷ người. Mặc dù tổng dân số trên thế giới vẫn tiếp tục tăng song nhịp độ tăng đã giảm từ 2,2% (1968) xuống dưới 1,4% (1996). Số con trong 1 gia đình tính bình quân trên thế giới đã giảm từ 5 con (giai đoạn 1950 - 1960) xuống dưới 3 con (vào những năm cuối của thế kỷ XX). Tuy vậy, do sự phân cực trong thu nhập của dân cư cộng thêm áp lực xã hội (gia tăng thất nghiệp) và sinh thái môi trường thay đổi, chiến tranh, xung đột về sắc tộc đã làm tăng luồng di dân giữa các nước, giữa các vùng trong một nước. Di dân ở đầu thập kỷ 60 chỉ là 1 triệu người so với 27,4 triệu người vào năm 1995. Trong 10 năm gần đây 90 triệu người buộc phải rời bỏ nhà cửa đi tìm công ăn việc làm.

Trong tình hình dân số như vậy, sản xuất lương thực thế giới phải gánh một nhiệm vụ hết sức nặng nề là đảm bảo đủ lương thực cung cấp cho con người. Lịch sử thế giới đã chỉ rõ, trong toàn bộ quá trình lịch sử loài người sản xuất lương thực không theo kịp mức tăng dân số. Chỉ vào nửa sau thế kỷ XX nhờ áp dụng cuộc cách mạng xanh: phát triển giống mới, hệ thống tưới tiêu, phân bón, thuốc trừ sâu, cùng với phát triển khai thác thủy sản thì ngành sản xuất lương thực mới bắt đầu đuổi kịp và vượt lên trên mức tăng trưởng dân số.

Tuy vậy, trong những năm của thập kỷ 90 sự gia tăng lương thực bắt đầu bị chững lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nhu cầu lương thực đến năm

2020 sẽ tăng thêm 64%, trong đó các nước đang phát triển là xấp xỉ 100%. Thêm vào đó FAO dự báo năm 1999 lương thực sản xuất trên thế giới sẽ là 1850 triệu tấn, giảm sút 1,5% so với năm 1998, như vậy sản lượng lương thực sẽ không đủ cho nhu cầu cần thiết vào năm 1999/2000 và toàn bộ lượng lương thực dự trữ của hai mùa sẽ phải dùng đến và lượng dự trữ thế giới sẽ tụt xuống dưới mức an toàn. Dự trữ ngũ cốc của thế giới chỉ đủ dùng trong 50 ngày, trong khi mức an toàn cho phép là 70 ngày. Giá cả lúa mì, ngũ cốc chăn nuôi trên thế giới riêng trong năm 1996 đã tăng lên 2 lần. Thêm vào đó là hiện nay trên thế giới có 750 triệu người thiếu ăn.

2.2. Sinh thái và môi trường

Do tác động mạnh mẽ của con người vào thiên nhiên đã làm mất đi khả năng tự phục hồi của chúng. Dưới đây là một số dẫn chứng chỉ rõ sự mất cân bằng sinh thái và huỷ hoại môi trường:

- Mức độ ô nhiễm không khí tăng nhanh tại nhiều vùng trên thế giới, hàm lượng các chất độc hại vượt quá hàm lượng cho phép đến 10 lần. Sự hình thành các lỗ thủng ôzôn ở hai cực của địa cầu.
- Việc lượng khí các bon thải vào khí quyển ngày một tăng gây nên hiệu ứng nhà kính. Với tốc độ tăng lượng khí các bon thải vào khí quyển như hiện nay thì đến năm 2025 nồng độ khí các bon trong khí quyển sẽ tăng lên gấp đôi và gây ra sự tăng nhiệt độ trên toàn cầu dẫn đến mất cân bằng sinh thái ở các bình nguyên trên thế giới từ đó phá vỡ thế cân bằng lương thực trên thế giới.
- Nguồn nước sử dụng trên thế giới đã bị giảm đi một cách tồi tệ. Nhu cầu dùng nước từ năm 1940 - 1980 đã tăng lên 2 lần và theo đánh giá sẽ tăng gấp 2 lần từ năm 1980 - 2000. Với mức độ sử dụng nước ô ạt như vậy thì thiếu nước cộng với nạn ô nhiễm do nước thải công nghiệp sẽ là vấn đề nổi cộm trong thế kỷ XXI.
- Do tác động của con người trên thế giới đã mất đi hàng tỷ ha đất đai màu mỡ biến chúng thành sa mạc và “đất chết”. Bên cạnh đó tốc độ xói mòn do gió, nước vì nạn phá rừng đã tăng lên nhanh chóng (tăng lên 30 lần trong vòng 50 năm trở lại đây).

2.3. Các quan điểm phát triển

Với sự thay đổi dân số thế giới, an ninh lương thực thế giới và sự thay đổi sinh thái môi trường đã xuất hiện quan điểm mới cho sự phát triển thế giới. Quan điểm xã hội bền vững: “Là một xã hội thoả mãn mọi nhu cầu của thế hệ hôm nay mà không lấy đi ở các thế hệ tương lai khả năng thoả mãn nhu cầu riêng của họ”.

D. và D. Meadows đã đưa ra định nghĩa: “xã hội bền vững đó là một xã hội có khả năng tồn tại trong vòng đời của nhiều thế hệ, một xã hội biết nhìn xa

trông rộng, linh hoạt và sáng suốt nhằm bảo vệ các hệ thống tự nhiên hoặc xã hội duy trì nó”.

Kinh tế không đi chệch ra khỏi hướng bền vững đối với môi trường thiên nhiên và tổ chức xã hội của đất nước, không trượt ra khỏi thế cân bằng là mục tiêu chủ yếu của các quốc gia trên thế giới bước vào thế kỷ XXI.

3. Xu hướng phát triển nông nghiệp trong đầu thế kỷ XXI

Bước vào thế kỷ XXI với những thách thức về an ninh lương thực, dân số, môi trường sinh thái thì nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất cổ xưa nhất, cơ bản nhất đối với loài người. Phát huy cuộc cách mạng kỹ thuật của thế kỷ XXI đem lại nông nghiệp thế giới ở thế kỷ XXI sẽ có những thay đổi theo hướng sau:

3.1. Nông nghiệp tự động hoá

Dựa vào kỹ thuật vi điện tử hiện đại và trên cơ sở đã được cơ giới hoá ở mức độ cao mà sử dụng các máy móc có thể điều chỉnh, kiểm tra, gia công, khống chế mọi khâu, mọi công việc trong quá trình sản xuất. Việc tự động hoá các công cụ sản xuất nông nghiệp sẽ làm cho trình tự sản xuất nông nghiệp càng thêm hợp lý, hiệu suất công việc và chất lượng công việc ngày càng được nâng cao. Tiêu hao nguyên vật liệu từ đó cũng ngày một thấp, nâng cao hiệu quả kinh tế.

3.2. Điện khí hoá nông nghiệp

Kỹ thuật về nguồn năng lượng mới có thể làm cho động lực điện cung cấp cho nông nghiệp ngày càng sung túc với giá thành hạ. Các nguồn điện như thủy điện, điện hạt nhân, điện mặt trời sẽ được sử dụng rộng rãi. Năng lượng hạt nhân và năng lượng mặt trời sẽ là nguồn cung cấp điện chủ yếu, thúc đẩy việc dùng các máy công cụ chạy điện như máy cày, máy kéo chạy điện, hay có thể dùng điện để sưởi ấm đất. Điện khí hoá sẽ cải biến cơ sở động lực của sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện cho tự động hoá phát triển.

3.3. Công xưởng hoá trong nông nghiệp

Kỹ thuật vi điện tử và vật liệu mới sẽ là tiền đề để nông nghiệp áp dụng những phương pháp quản lý sản xuất giống như trong công xưởng để sản xuất các loại cây trồng vật nuôi. Dùng các trang thiết bị hiện đại để tiến hành cung cấp không khí, nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng, nước... cho sự sinh trưởng của cây trồng, dần dần tiến tới một ngành nông nghiệp không chịu ảnh hưởng các điều kiện thiên nhiên như khí hậu thời tiết, mùa vụ.

Có 3 hướng mới trong công tác nông nghiệp để phục vụ cho công xưởng hoá nông nghiệp là:

- Sử dụng rộng rãi nhân giống cây trồng nhân tạo bằng kỹ thuật gen như nhân giống trong ống nghiệm, nhân giống vô tính...
- Sử dụng màng chất dẻo trong nông nghiệp để ngăn và che chắn bảo vệ cây trồng chẳng hạn như dùng màng dẻo để khống chế môi trường rễ, đuổi côn trùng,...
- Canh tác không cần đất: sử dụng phương pháp thủy canh để cung cấp các chất dinh dưỡng cho cây trồng, sẽ xoá bỏ được hạn chế về diện tích đất, tránh được các mầm bệnh cho cây trồng.

3.4. Sinh vật hoá nông nghiệp

Sinh vật hoá nông nghiệp được phát triển từ công nghệ sinh học (CNSH), kỹ thuật gen, kỹ thuật nuôi cấy tế bào, kỹ thuật chất xúc tác, lên men,... Sự nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật sinh vật nông nghiệp sẽ có những bước nhảy vọt về chất.

Cuộc cách mạng công nghệ sinh học đã phát triển rất nhanh trong thập kỷ mới của thế kỷ XX. Nếu năm 1992, CNSH tạo ra 8,1 tỷ USD thu nhập đến năm 2001 con số này là 34,8 tỷ. Số được phẩm và vắc - xin sản xuất từ CNSH năm 1990 là 23 sản phẩm, năm 2001 là 130 sản phẩm, 6/2003 là 350 sản phẩm. Diện tích chuyển đổi gen 2,8 triệu ha (1996) tăng lên 52,6 triệu ha năm 2001. 96% nhân lực, 88% công ty sinh học, 97% thu nhập từ CNSH thuộc về Mỹ, châu Âu và Canada. 52% dân số các nước đang phát triển sống nhờ và nông nghiệp so với 7% dân số các nước công nghiệp phát triển.

- Một là, kỹ thuật tạp giao vô tính dùng kỹ thuật biến tính hiện có tạo ra những sinh vật kiểu mới hoặc lấy những đặc tính tốt của sinh vật khác kết hợp làm một, định hướng cải biến di truyền.
- Hai là, sinh vật cố định đạm: thông qua việc tìm hiểu về gen cố định đạm có thể cấy trực tiếp gen vào DNA của cây trồng, từ đó làm cho bản thân cây trồng có thể tự gom được đạm để giảm bớt lượng phân bón hoá học, hạn chế được ô nhiễm môi trường.
- Ba là, dùng chất kích thích sinh trưởng, sử dụng kỹ thuật DNA để sản xuất mầm dịch bệnh hay chất kích thích không có tính hoá học và vô hại, có thể dùng để nâng cao sản lượng, phẩm chất và có thể thúc đẩy hay kéo dài thời gian sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi.
- Bốn là, tác dụng quang hợp: là quá trình tạo ra chất hữu cơ quan trọng của cây trồng, do vậy sẽ nâng cao hiệu suất quang hợp dẫn đến năng suất cây trồng có thể tăng lên. Năm là phòng và chữa trị bằng sinh học: chế tạo ra thuốc diệt trùng, diệt cỏ thiên nhiên bảo đảm an toàn cho người sử dụng thuốc cũng như người tiêu thụ sản phẩm.

3.5. Đa dạng hoá nông nghiệp

- Nông nghiệp thế kỷ XXI sẽ không còn phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên chủ yếu như đồng ruộng, đất rừng,... mà sẽ phát triển khai thác những vùng còn chưa được khai thác như biển, sa mạc và vũ trụ.
- Nông nghiệp sa mạc là có thể lợi dụng sa mạc tạo thành một địa bàn mới tức là trồng trọt những thực vật có thể đổi mới nguồn năng lượng. Người ta đã tìm ra được một loại cây trồng canh tác trên sa mạc có thể chuyển hoá thành dầu lửa.
- Nông nghiệp biển: diện tích biển chiếm tới 3/4 diện tích đất do đó đến thế kỷ XXI nông nghiệp biển sẽ hướng tới khai thác nuôi trồng nhân tạo ở biển như trồng tảo biển... Dùng phương pháp nhân tạo có thể bảo vệ được nguồn năng lực tái tạo tài nguyên biển.
- Nông nghiệp vũ trụ: con người có thể sẽ trồng trọt các loại cây trồng ở ngoài trái đất, nhưng do hạn chế về vốn và kỹ thuật nên trong thế kỷ XXI trước hết chỉ canh tác các loại cây trồng trong tàu vũ trụ phục vụ các nhà du hành và thu thập các tài liệu giá trị.

3.6. Quản lý khoa học hoá

Thiết lập hệ thống tin học mà cơ sở là kỹ thuật máy tính. Máy tính sẽ được sử dụng rộng rãi ở các đơn vị sản xuất với mục đích là giúp người sản xuất đưa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất cũng như lưu giữ thông tin, chỉnh lý thông tin về kỹ thuật, thị trường nhằm đưa ra các kế hoạch sản xuất, giá thành, lợi nhuận.

Xây dựng hệ thống giám sát và dự báo khoa học về điều kiện sản xuất, sâu bệnh, khí tượng thủy văn chính xác để có những phản ứng kịp thời với thiên tai.

3.7. Phát triển liên tục, bền vững

Việc lấy cơ giới hoá và hoá học hoá làm hạt nhân của nông nghiệp hiện đại tuy đã thúc đẩy lao động nông nghiệp thế giới và hiệu suất sản xuất của ruộng đất nhưng cũng có tác hại rõ ràng về ô nhiễm môi trường và tài nguyên bị huỷ hoại dần. Để khắc phục những tác động không tốt đến môi trường và tài nguyên, nông nghiệp thế kỷ XXI phải được thực hiện theo quan điểm sau: *“nông nghiệp phát triển liên tục bền vững là trên cơ sở quản lý và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và phương hướng điều chỉnh kỹ thuật và thay đổi cơ cấu, đảm bảo và liên tục đáp ứng đầy đủ nhu cầu trước mắt và mãi mãi sau này của con người”*.

Tóm lại, nông nghiệp phát triển liên tục và bền vững cần phải thoả mãn hai mục tiêu sau: nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên và hai là tăng cường việc giữ gìn tài nguyên môi trường.

4. Xu hướng phát triển nông nghiệp của một số nước trên thế giới

4.1. *Nền nông nghiệp Mỹ*

Nông nghiệp có vai trò cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế Mỹ. Lợi thế của nông nghiệp Mỹ là có đất đai rộng lớn và màu mỡ, lượng mưa phân bố từ trung bình đến nhiều, thêm vào đó là hệ thống sông ngòi và nguồn nước ngầm cho phép tưới tiêu rộng rãi.

Mặt khác thành tựu của nông nghiệp Mỹ là do có sự đầu tư vốn rộng lớn và tăng cường sử dụng lao động đã được đào tạo ở mức cao và khoa học kỹ thuật đã đạt đến mức có khả năng chống đỡ với sâu bệnh và hạn hán mạnh hơn. Phân bón và tưới tiêu cũng được sử dụng một cách phong phú trong canh tác. Cơ giới hoá trong canh tác và trong thu hoạch đã giảm chi phí lao động và thời gian trên một đơn vị sản phẩm.

Một trong những định hướng quan trọng của nông nghiệp Mỹ là coi nông nghiệp là một ngành kinh doanh. Kinh doanh trong nông nghiệp được hiểu một cách hệ thống là các hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp có liên quan đến canh tác, từ người nông dân cá lẻ đến các nhà máy chế tạo chất hoá học. Nó còn bao gồm cả những hợp tác xã nông nghiệp, các ngân hàng nông thôn, người vận chuyển, người bán buôn hàng hoá nông nghiệp, các hãng sản xuất thiết bị, các ngành chế biến thực phẩm, các công ty xuất khẩu.

Trong năm 1940 nước Mỹ có 6 triệu trang trại, bình quân mỗi trang trại có 67 ha, đến năm 1990 cả nước Mỹ chỉ còn 2,1 triệu và bình quân mỗi trang trại là 185 ha. Trong khi quy mô trang trại tăng lên thì lao động của trang trại ngày một giảm: từ 12,5 triệu lao động trong năm 1930 xuống chỉ còn 2,9 triệu năm 1990 (giảm xuống đến 4 lần). Những năm cuối thế kỷ XX các trang trại đã được chuyển mạnh từ sở hữu quản lý gia đình sang quyền kiểm soát của các công ty bao gồm từ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp gia đình đến công ty cổ phần khổng lồ. Sản lượng và sản phẩm nông nghiệp của Mỹ được sản xuất ra chủ yếu từ trang trại. Các trang trại này có thể thoả mãn các nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Một đặc thù cơ bản nữa của nông nghiệp Mỹ là được chính phủ bảo hộ. Thông qua chính sách đối ngoại, thuế, cũng như chính sách bình ổn giá mà các mặt hàng nông nghiệp của Mỹ được bảo vệ đối với sự cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

4.2. *Nông nghiệp Malayxia với định hướng phát triển đến năm 2015*

Với tốc độ tăng 4,6% năm giai đoạn 1986 - 1990 so với 3,1% giai đoạn 1981 - 1985 nhưng thu nhập từ nông nghiệp của Malayxia chỉ chiếm 18,7% trong GDP. Sản lượng nông nghiệp và xuất khẩu của Malayxia đã trở nên đa dạng hoá bằng cách tăng các sản phẩm có giá trị và chất lượng cao phục vụ cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Sản lượng nông nghiệp được sản xuất ra chủ yếu dựa vào nhu cầu của thị trường và được các thành phần kinh tế năng động (đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân) sản xuất ra dưới một hệ thống chính sách cởi mở thông thoáng. Mức độ việc làm trong nông nghiệp trong năm 1990 đã tăng lên rất nhiều so với năm 1985 phản ánh sự hạn chế cơ khí hoá và tự động hoá trong nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là sự thiếu lao động có trình độ.

Sức sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế bị giảm do thiếu lao động, lương công nhân tăng, chi phí để mở rón đất mới, thiếu các kỹ thuật mũi nhọn. Vì vậy mà Malaysia đã có những định hướng sau:

- Tiếp tục phát triển một nền nông nghiệp hiện đại hoá, thương mại hoá và bền vững. Chính sách nông nghiệp quốc gia cũng đã chỉ ra việc cần phải phát triển hiệu quả của kinh doanh nông nghiệp, trang trại, doanh nghiệp dựa trên cải tiến sản phẩm, quy trình chế biến, nâng cao năng suất và mở rộng phạm vi áp dụng công nghệ.
- Tăng cường nghiên cứu và triển khai trong các thành phần nhà nước và tư nhân, nâng cao mở rộng thị trường và nguồn tài nguyên con người cũng như phát triển sản phẩm nông nghiệp. Cơ khí hoá là bước đi chính trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Các tiềm năng của thị trường nước ngoài sẽ được hết sức chú trọng khai thác bằng cách nâng cao và cải tiến các chiến lược phát triển.

4.2.1. Mục tiêu năm 2015

a. Mục tiêu chung:

Tối đa hoá thu nhập thông qua sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên. Các mục tiêu cụ thể là đạt được sự cân bằng giữa ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp, nâng cao khả năng kết hợp của ngành nông nghiệp với các ngành còn lại của nền kinh tế, đặc biệt là cố gắng đạt được mức độ cao hơn trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Phát triển nông nghiệp phải dựa trên nền tảng của sự bền vững.

b. Mục tiêu cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ở mức 3,1%
- Giảm lao động nông nghiệp hàng năm ở mức 1,6%
- Năng suất lao động tăng 4,8%/năm

4.2.2. Chiến lược phát triển

a. Tối ưu hoá sử dụng nguồn tài nguyên

Nông nghiệp đang có một số cản trở như tài nguyên nước ngày càng hạn hẹp, mâu thuẫn giữa nhu cầu và sử dụng, thiếu lao động và đặc biệt là sự cần

thiết phải giữ và nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp cả trong thị trường nội địa và thị trường quốc tế.

Sự cải thiện và hợp nhất đất đai nông nghiệp sẽ được tập trung mở rộng và hỗ trợ bằng các chỉ tiêu cụ thể hàng năm, thông qua thực hiện các kế hoạch sử dụng đất đai mà kế hoạch này thoả mãn được các yêu cầu của ngành nông nghiệp và các ngành khác.

b. Tăng cường phát triển ngành công nghiệp trong nông nghiệp

Sự tiếp nối giữa sản lượng nông nghiệp với tương lai phát triển của công nghiệp chế biến, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến trực tiếp sản phẩm nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị tăng thêm của các sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp trong nông nghiệp bao gồm chế biến và các sản phẩm lương thực và ngoài lương thực, những sản phẩm có tiềm năng thay thế các sản phẩm nhập khẩu và dễ dàng xuất khẩu. Phát triển công nghiệp nông nghiệp cần phải quan tâm chú ý tới đất đai, cây trồng thích hợp, và các yếu tố khác có liên quan. Phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, theo chiều sản phẩm nông nghiệp là một chiến lược quan trọng.

c. Nghiên cứu và phát triển

Nghiên cứu và phát triển và sáng tạo là một nhân tố trong nâng cao tính khả thi thực hiện chính sách. Nghiên cứu và phát triển liên quan đến sự nâng cao khả năng quản lý, phương pháp sản xuất, chế biến, đóng gói cùng với phát triển chăn nuôi. Nghiên cứu và phát triển được thể hiện qua khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, thu hút các nguồn tài nguyên trong nước và quốc tế. Nghiên cứu và phát triển phải được thực hiện đồng thời giữa thành phần nhà nước và thành phần tư nhân.

d. Vai trò lãnh đạo của thành phần kinh tế tư nhân

Nhiệm vụ chuyển nông nghiệp sang nông nghiệp kinh doanh và thương mại đó là động lực và cạnh tranh trong thị trường thế giới sẽ do khu vực tư nhân chủ yếu thực hiện. Bởi vì khu vực tư nhân có khả năng cao trong quản lý, nguồn vốn, cũng như tiếp thị. Các tổ chức nông dân, ngư dân sẽ được khuyến khích tham gia vào thương mại, kinh doanh nông nghiệp, thực hiện hợp tác với các đối tác kinh doanh trong và ngoài nước.

e. Cải cách thị trường

Nâng cao khả năng mở rộng thị trường trong và ngoài nước bằng cách đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về chất lượng, số lượng hàng hoá. Cải tiến liên quan đến các vấn đề sau: đầu tư, cạnh tranh, thị phần, giá cả và các tiến trình thực hiện bán sản phẩm.

f. *Phát triển một ngành công nghiệp nông nghiệp năng động*

Do thu nhập của người dân tăng lên, sự thay đổi về thị hiếu tiêu dùng trong và ngoài nước nên cần phải có một ngành công nghiệp nông nghiệp năng động để thoả mãn các thay đổi trên.

4.3. *Nông nghiệp, nông thôn Trung Quốc*

Trước thời kỳ đổi mới (năm 1978) nông nghiệp, nông thôn Trung quốc gặp khó khăn trầm trọng, sản xuất trì trệ nông dân không có động lực sản xuất, nông thôn nghèo nàn, lạc hậu. Trung quốc có nguy cơ rơi vào tình trạng mất an toàn lương thực, thực phẩm. Sau năm 1978 với đường lối đổi mới Trung Quốc giải thể công xã nhân dân, thực hiện cơ chế khoán đến hộ đã tạo động lực cho nông dân đầu tư, phát triển sản xuất, tăng sản lượng giúp Trung Quốc không những tự túc được lương thực cho 1,2 tỷ dân mà còn có lương thực xuất khẩu

Bảng 4. Một số chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn của Trung Quốc

Hạng mục	1970-1978	1979-1984	1985-1995	1996-2000
Tăng trưởng nông nghiệp (% năm)	2,7	7,1	4	0,7
Cơ cấu NN trong GDP(%)	40	30	27	16
Dân số nông thôn, %	83	81	72	70
Lao động NN, %	81	69	60	47

Nguồn: Huang, J. 1999, ADB, 2001, USDA 2001.

Về công nghiệp hoá nông thôn trước năm 1978 với phương châm phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp nông thôn trong phạm vi làng xã và đội, lấy cơ giới hoá nông nghiệp làm hướng chính. Đến năm 1978 các nước có 1,5 triệu doanh nghiệp phi nông nghiệp nông thôn sử dụng 28 triệu lao động, trong đó 2/3 làm công nghiệp, công nghiệp nông thôn chiếm 30% giá trị sản xuất các công xã nhưng hiệu quả kinh tế xã hội rất thấp.

Giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX nông thôn Trung Quốc phải đối mặt với áp lực về thu nhập thấp, thiếu việc làm và di cư từ nông thôn ra thành thị ở thành điểm dừng sự phát triển của các doanh nghiệp hương trấn mạnh cả về số lượng, qui mô và khả năng thu hút lao động nông nghiệp, thực hiện thành công chu trương "ly nông bất ly hương". Đến năm 1990, các doanh nghiệp hương trấn ở khu vực nông thôn đã lên tới 18,6 triệu thu hút 92,6 triệu lao động. Tạo ra 25% tổng sản phẩm xã hội của cả nước và 58% tổng sản phẩm xã hội khu vực nông thôn và 24% tổng thu nhập từ xuất khẩu.

Có thể rút ra bài học kinh nghiệm của CNH nông thôn Trung Quốc thời kỳ 1978 - 1990:

- Kích cầu mạnh mẽ ở khu vực nông thôn để tạo ra thị trường đầu ra cho công nghiệp hương trấn.
- Bảo hộ hàng nội một cách kiên quyết, cấm nhập.

Nguyên tắc cơ bản của nền nông nghiệp Trung Quốc là hướng tới thị trường, làm cho sản xuất xã hội thích ứng với sự thay đổi nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay là thực hiện nhất thể hoá sản xuất - chế biến - tiêu thụ, đưa sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng quy mô hoá - chuyên môn hoá - thâm canh hoá.

Bảng 5. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn của Trung Quốc trong giai đoạn hiện tại

	Chuyển dịch cơ cấu thập kỷ 80 - 90	Chuyển dịch cơ cấu hiện nay
Mục tiêu	Nâng cao sản lượng nông sản đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước	Nâng cao sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường; nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp
Chủ thể	Chính phủ	Nông dân
Nội dung	Điều chỉnh tỷ trọng các cây trồng chính	Điều chỉnh tổng thể nền nông nghiệp bao gồm: nâng cao chất lượng giống, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề nông thôn.
Biện pháp	Tăng, giảm diện tích đối với các loại cây trồng	Đẩy mạnh sản nghiệp hoá nông nghiệp . Quy hoạch vùng chuyên canh phát huy ưu thế vùng nông nghiệp. Tăng cường khoa học kỹ thuật. Tăng cường công tác thị trường và thông tin thị trường

Kiên trì đặt nông nghiệp lên vị trí hàng đầu của công tác kinh tế, ổn định chính sách cơ bản của Đảng đối với nông thôn, đi sâu vào cải cách nông thôn, đảm bảo chắc chắn cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, thu nhập nông dân ngày càng tăng. Cần tăng cường đầu tư bằng nhiều con đường, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, không ngừng cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp. *Phát triển nông nghiệp cao sản, chất lượng tốt, hiệu quả cao và sử dụng tài nguyên hợp lý.* Tích cực phát triển kinh doanh nông nghiệp theo chuyên ngành sản xuất, *hình thành cơ chế kết hợp và thúc đẩy lẫn nhau giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, thúc đẩy sự thay đổi nông nghiệp theo hướng thương phẩm hoá, chuyên nghiệp hoá và hiện đại hoá.* Phát triển tổng hợp các ngành nghề nông, lâm, ngư, chăn nuôi,

nghề phụ, tiếp tục phát triển xí nghiệp nông thôn, hình thành kết cấu ngành nghề hợp lý.

Cần tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh trong sản xuất của nông dân, bảo vệ lợi ích hợp pháp của nông dân, thực sự giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân khiến cho các chính sách và công tác của Đảng ở nông thôn đem lại lợi ích thực sự cho đông đảo nông dân.

Phát triển công nghiệp nông thôn và vấn đề xoá đói giảm nghèo: phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng đến xoá đói giảm nghèo ở Trung Quốc do các doanh nghiệp nông thôn thu hút trên 20% lao động nông thôn nên thu nhập tăng từ việc tham gia các hoạt động công nghiệp nông thôn giúp nâng cao đời sống của khu vực nông thôn, trong giai đoạn 1978 - 1996 tính theo giá 1997 thu nhập trên đầu người các doanh nghiệp nông thôn đã tăng 12 lần, từ 307 NDT lên 3950 NDT. Do đó chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm từ 1978 - 1985 tỷ lệ đói nghèo của Trung Quốc giảm 2,7 lần và Trung Quốc được đánh giá là nước thành công nhất trong số các nước đang phát triển trong công tác xoá đói giảm nghèo.

4.4. Phát triển công nghiệp nông thôn Đài Loan

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai Đài Loan rơi vào khủng hoảng trầm trọng, thu nhập bình quân xuống dưới 200 USD/người, lạm phát cao, dân số tăng 3,5%/năm, tỷ lệ đất nông nghiệp trên đầu người thấp (0,2ha/người), tỷ lệ thất nghiệp trên 30%. Bắt đầu từ thập kỷ 50 kinh tế Đài Loan đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, liên tục và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển đổi ổn định từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đưa Đài Loan thành nền kinh tế công nghiệp lớn của Châu Á.

Những yếu tố tạo nên sự thần kỳ của nền kinh tế Đài Loan là đầu tư phát triển nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở phát triển công nghiệp. Chiến lược công nghiệp hoá hướng ngoại, phát triển công nghiệp đều khắp giữa các vùng, chính quyền hỗ trợ hợp lý.

Phát triển công nghiệp của Đài Loan không tập trung ở các đô thị mà trải đều khắp các đảo, từ thành phố đến thị trấn, nông thôn. Chính sách của Nhà nước hỗ trợ mạnh mẽ cho ngành công nghiệp nông thôn phát triển, nhờ đó công nghiệp nông thôn của Đài Loan phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, là nguồn thu ngoại tệ quan trọng tài trợ cho quá trình công nghiệp hoá, tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập cho khu vực nông thôn, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Trong thập kỷ 60 thế kỷ XX, công nghiệp nông thôn của Đài Loan đóng góp 60% thu nhập cho khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm cho khoảng 20% lao động nông thôn và đóng góp 60% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước.

4.4.1. Các giai đoạn phát triển công nghiệp nông thôn của Đài Loan

a. Giai đoạn từ 1950 - 1970

- Nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.
- Đầu tư khoa học đổi mới công nghệ.
- Quy hoạch vùng nguyên liệu, áp dụng chính sách giá thu mua hợp lý, đảm bảo ổn định nguồn cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến.
- Thúc đẩy cạnh tranh.
- Thực hiện thuế ưu đãi.
- Tăng đầu tư Nhà nước cho nông nghiệp, công nghiệp nông thôn.

Để thúc đẩy xuất khẩu nông sản chế biến, chính quyền Đài Loan đã hỗ trợ các doanh nghiệp nông thôn trong công tác xuất khẩu, kinh nghiệm thành công của xuất khẩu nông sản chế biến của Đài Loan là chính quyền thực hiện chính sách xuất khẩu thống nhất với các biện pháp:

- Các công ty xuất khẩu tập trung lại thành hiệp hội xuất khẩu.
- Mỗi nhà máy hội viên không bán riêng lẻ, mà đặt giá xuất khẩu cùng chia lợi ích.
- Hiệp hội xuất khẩu thay mặt nhà máy hội viên tiêu thụ sản phẩm, phối hợp cung ứng nguyên liệu với đơn vị sản xuất nông nghiệp và vay vốn giúp cho các nhà máy chuyên tâm sản xuất và cải thiện chất lượng chung từ khả năng cạnh tranh quốc tế.

b. Giai đoạn từ cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80

Giai đoạn này có 2 yếu tố gây khó khăn cho công nghiệp xuất khẩu của Đài Loan, nhất là công nghiệp chế biến nông sản: thứ nhất, giá nguyên liệu đầu vào và giá lao động trong nước tăng làm cho các doanh nghiệp nội địa mất đi lợi thế lao động rẻ; thứ hai là trên thị trường quốc tế, áp lực cạnh tranh của các nước đang phát triển tăng lên. Vì vậy các ngành công nghiệp của Đài Loan chuyển dịch cơ cấu theo hai hướng chính:

- Chuyển dịch cơ cấu từ chế biến nông sản sang các ngành công nghiệp nhẹ, điện tử và các hoạt động dịch vụ.
- Trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu thực hiện chuyển dịch từ các sản phẩm sơ chế sang tinh chế, chế biến trọn gói, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm tăng giá trị gia tăng. Đài Loan chỉ xuất khẩu một vài sản phẩm chế biến có khả năng cạnh tranh cao như nấm hộp, măng hộp, bột ngọt, còn các sản phẩm khác chủ yếu phục vụ nhu cầu thị trường nội địa.

Các chính sách mới được ban hành phục vụ mục tiêu trên:

- Khuyến khích đầu tư.
- Cải thiện công nghệ quản lý.
- Thiết lập các khu công nghiệp và chế xuất nhằm nâng cao trình độ công nghệ và tiêu chuẩn hoá sản phẩm của các doanh nghiệp. Chính sách quan trọng nhất là việc chính quyền và tư nhân đầu tư phát triển các khu công nghiệp chế biến xuất khẩu ở các thị trấn nông thôn.

4.4.2. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ công nghiệp hoá nông thôn Đài Loan

- Chính sách công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn của Đài Loan nhằm mục đích: công nghiệp hoá nông nghiệp, thành thị hoá nông thôn giảm bớt chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về kinh tế và đời sống, các bước đi của công nghiệp hoá nông thôn Đài Loan theo quy trình khép kín: nông nghiệp công nghiệp - công nghiệp nông thôn - nông nghiệp. Quy trình này luôn gắn với mục tiêu giải pháp lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm xã hội, tăng thu nhập cho nhân dân, trước hết là nông dân rút ngắn khoảng chênh lệch giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, khắc phục xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- Nguyên nhân cơ bản của sự thành công của Đài Loan là ở chỗ động lực tăng trưởng và sự chuyển đổi cơ cấu không tập trung ở khu vực thành thị mà trái lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập chính ở khu vực nông thôn và đủ khả năng phát triển lên từ đó.
- Những biện pháp chính để công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn Đài Loan là: thu hút nhiều lao động nông nghiệp, tạo ra sự chuyển biến về cơ cấu lao động, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, ưu tiên vốn và công nghệ cho CNH nông thôn (hơn 2/3 nguồn viện trợ của Mỹ được đưa vào cơ sở hạ tầng và vào nông nghiệp, trong khi công nghiệp chỉ nhận được mức ít hơn 1/5); quan tâm đến sự đầu tư phát triển nguồn lực lao động, giải quyết tốt thị trường; chính sách vĩ mô trong CNH nông thôn được coi trọng, chính phủ Đài Loan dành ưu tiên hàng đầu cho nông nghiệp cả về vốn đầu tư, và cơ chế chính sách. Khi nông nghiệp đã phát triển, nhân công dư thừa mới chuyển sang các ngành công nghiệp nhẹ cần nhiều lao động, sau đó phát triển công nghiệp nặng.
- Hiện nay Đài Loan đã có một nền nông nghiệp hiện đại, một nông thôn văn minh và đời sống nông dân có tri thức. Với nền khoa học công nghệ bản địa hoặc du nhập từ nước ngoài có cải biến cho thích hợp. Nông nghiệp Đài Loan có hệ thống giống, hệ thống canh tác, hệ thống bảo vệ cây trồng, vật nuôi, hệ

thống chế biến và bảo quản sản phẩm nông sản hiện đại đáp ứng được yêu cầu chất lượng và hiệu quả cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Cơ sở hạ tầng: điện, đường, thông tin, nhà ở và các công trình văn hoá xã hội, thương mại, dịch vụ phát triển không thua kém đô thị nhiều. Chênh lệch mức sống của người dân đô thị và nông thôn không cao (bình quân thu nhập đầu người giữa nhóm 20% dân cư có thu nhập cao so với 20% dân cư có thu nhập thấp nhất có độ chênh lệch khoảng 5 lần)..
- Lực lượng lao động nông nghiệp, hoặc trực tiếp gắn với nông nghiệp tuyệt đại đa số có trình độ đại học, trên đại học và qua đào tạo nghề. Hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai khoa học - công nghệ phục vụ nông nghiệp có vị trí hết sức quan trọng được Nhà nước trực tiếp đầu tư lớn và nắm vai trò chủ đạo. Việc nghiên cứu và đưa thành quả nghiên cứu vào ứng dụng tạo ra sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao gắn kết với nhau rất chặt chẽ như một thể thống nhất.
- Nền nông nghiệp Đài Loan là nền nông nghiệp hướng về xuất khẩu, chất lượng và sức cạnh tranh cao của các mặt hàng nông sản Đài Loan đã chiếm thị phần khá lớn tại các thị trường Mỹ, Nhật.
- Hình thức tổ chức kinh tế - xã hội của nông dân Đài Loan là hộ gia đình nông dân, hợp tác xã - nông hội. Hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, hầu hết hộ gia đình nông dân Đài Loan là thành viên chính thức của tổ HTX và nông hội là yếu tố quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của HTX và nông hội. Nông hội có chức năng thực hiện bảo hiểm xã hội của Nhà nước giao, tổ chức tín dụng, khuyến nông, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ nông sản cho hội viên. Hợp tác xã như doanh nghiệp cổ phần hoá với chức năng chính là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật và thương mại.

4.5. Nền nông nghiệp Hàn Quốc

4.5.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

Hàn Quốc nằm trong khu vực Đông Bắc Á có khí hậu ôn đới, nhiệt độ không khí giữa mùa đông và mùa hè chênh lệch nhau rất lớn. Lượng mưa hàng năm của Hàn Quốc thường thấp hơn nhiều so với các nước thuộc khu vực Đông Nam á là 1250mm. Tổng diện tích tự nhiên của Hàn Quốc là 9.873 km², dân số là 44,5 triệu người và mật độ dân số là 452 người/km². Tổng diện tích đất canh tác của Hàn Quốc là 2.055 nghìn ha, chiếm 20,8% tổng diện tích tự nhiên. Hàn Quốc là nước có bình quân ruộng đất thấp (530m²), cũng như các nước khác thuộc Đông Bắc Á, Hàn Quốc tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và họ đã nhanh chóng trở thành một nước công nghiệp mới. Dân số làm nông nghiệp chiếm 8,7% năm 2000.

Những thập kỷ đầu của thế kỷ XX Hàn Quốc là nước thuộc địa, phần lớn đất đai của Hàn Quốc chủ yếu vẫn thuộc quyền sở hữu của các ông chủ có quy mô lớn của Nhật Bản và với phương thức phát canh thu tô nên đã kìm hãm sản xuất nông nghiệp phát triển. Người nông dân Hàn Quốc đã phải sống trong vòng đói nghèo và sản xuất thụ động.

Bảng 6. Dân số và lao động ở Hàn Quốc

Hạng mục	1980	1985	1990	1995	1996	1997
Dân số (triệu người)	38,12	40,81	42,87	45,10	45,54	45,99
Lao động (nghìn người)	14432	15592	18539	20797	21188	21604
Có việc làm (nghìn người)	13684	14970	18085	20377	20764	21048
Nông nghiệp (nghìn người)	4654	3733	3237	2541	2405	2324
Chế tạo (nghìn người)	2955	3504	4911	4773	4677	4474
Khai thác mỏ (nghìn người)	124	155	79	26	24	27
Các nghề khác (nghìn người)	5951	7578	9858	13037	13657	14223
Thất nghiệp (nghìn người)	748	622	454	419	425	556
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,2	4,0	2,4	2,0	2,0	2,6

Nguồn: Korean Rural Economic Institute, 2000

Sau chiến tranh thế giới thứ II và chiến tranh Triều Tiên vào những năm cuối 1940, Hàn Quốc tiến hành cải cách ruộng đất, về cơ bản đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ, tạo điều kiện cho nông dân làm chủ ruộng đất. Chính quyền đã trưng mua ruộng đất quá mức hạn điền của địa chủ và đem bán lại cho nông dân tá điền thiếu ruộng theo phương thức trả dần.

Trong điều kiện đất nước hoang tàn, kiệt quệ sau chiến tranh, từ những năm 50 Hàn Quốc đã hình thành nền kinh tế trang trại gia đình trên cơ sở kinh tế hộ nông dân quy mô nhỏ, chuyển dịch từ sản xuất tự túc lên sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không phát triển các trang trại quy mô lớn sản xuất kinh doanh theo phương thức sử dụng lao động làm thuê.

Để đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa thời gian đầu Hàn Quốc đã huy động mọi tiềm lực để xây dựng các xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn tập trung ở đô thị làm chủ lực chứ chưa chú trọng đến việc phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong thời gian đó, một phần quan trọng các nông sản chủ yếu được nhập từ nước ngoài

4.5.2. Các giai đoạn phát triển

Trong giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, nhiệm vụ quan trọng nhất đó là bảo đảm lương thực. Vào giai đoạn này, sự thiếu

đói lương thực là vấn đề nghiêm trọng nhất ở Hàn Quốc. Do vậy, chính phủ đã quản lý việc nhập khẩu lúa gạo và cố gắng để tăng năng suất các sản phẩm nông nghiệp và hiện đại hoá các quá trình sản xuất. Cùng với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế năm năm lần thứ nhất, chính phủ đã cố gắng để tăng sản xuất lúa gạo và lương thực thông qua việc xây dựng các kế hoạch phát triển sản xuất lúa gạo mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp và đẩy mạnh sản xuất trên một đơn vị sản xuất.

Từ giữa những năm 60 trở đi, trên cơ sở tiềm lực của công nghiệp, Hàn Quốc đã nhanh chóng tập trung vào nhiệm vụ công nghiệp hóa nông thôn và hiện đại hóa nông nghiệp. Việc làm này đã đem lại những kết quả đáng khích lệ. Năm 1965, Hàn Quốc có 2,5 triệu hộ nông dân (bình quân mỗi hộ là 0,9 hecta và 6,3 nhân khẩu). Số lao động nông nghiệp dư thừa được sử dụng một phần vào công nghiệp đô thị còn phần lớn tham gia vào các hoạt động công nghiệp và dịch vụ nhỏ ở nông thôn để tăng thu nhập.

Bảng 7. Dân số ở các hộ nông dân

Phân loại	Đơn vị	1970	1980	1990	2000
Dân số ở các hộ nông dân	1000 người	14.422	10.827	6.691	4.032
Tỷ lệ trong tổng dân số	%	44,7	28,4	15,6	8,7
Số nông hộ	1000 hộ	2.483	2.155	1.767	1.384
- Chỉ làm canh tác	1000 hộ	1.681	1.642	1.052	928
- Nông nghiệp hỗn hợp	1000 hộ	802	513	715	456
Số nhân khẩu theo nông hộ	Người	5,81	5,02	3,77	2,91
Số LĐ trong các ngành NN	1000 người	4.756	4.429	3.100	2.288

Nguồn: *Annual Statistics of Agriculture and Forestry, MAF, 2001*

Trong thời gian từ 1965 đến 1995, chính phủ Hàn Quốc đã đề ra nhiều chương trình, chính sách, kế hoạch dài hạn và ngắn hạn như để phát triển nông thôn theo 2 hướng: xây dựng các xí nghiệp công nghiệp quy mô nhỏ phân tán ở các vùng nông thôn, và di chuyển một số xí nghiệp công nghiệp từ các thành phố lớn như Seoul và Pusan về các vùng nông thôn.

Liên quan đến các hoạt động này, các luật khác như Luật Quản lý Thóc Lúa (Grain Management Law), Luật Mua Thóc Lúa (Grain Purchasing Law), Luật Cải tổ đất đai (Land Reform Law), và Luật Hợp tác xã Nông nghiệp (Agricultural Cooperatives Law) đã được ban hành. Mục đích của việc tăng sản xuất lương thực đã đạt được thành công. Từ năm 1962 đến 1966, đã phát triển và mở rộng 120.000 ha đất canh tác mới. Sản xuất gạo và các lương thực khác tăng 28 phần trăm từ 5,9 triệu tấn năm 1961 lên 7,6 triệu tấn vào năm 1966. Sản xuất gạo trên 10 ha tăng từ 265kg năm 1962 lên 331kg vào năm 1964.

Công cuộc phát triển các xí nghiệp công nghiệp nông thôn được thực hiện thông qua các chương trình phát triển ngành nghề ngoài nông nghiệp của các hộ nông dân, chương trình phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, chương trình phát triển các xí nghiệp phong trào cộng đồng mới (Saemaul Undong) ở nông thôn vào những năm 1970.

Bảng 8. Tỷ lệ tự cấp tự túc các lương thực chính năm 1999 (%)

Hạng mục	Cây trồng hạt		Khoai tây & Khoai lang	Cây họ đậu	Rau
		Lúa			
Tỷ lệ tự cấp tự túc	30,2	102,9	98,5	17,1	97,7
Hạng mục	Hoa quả	Thịt các loại	Trứng	Sữa	Cá và động vật có vỏ (sò, hến...)
Tỷ lệ tự cấp tự túc	91,1	86,1	100,0	81,6	106,0

Nguồn: Annual Statistics of Agriculture and Forestry, MAF, 2001

Qua suốt giai đoạn 1972 - 1976, kế hoạch phát triển kinh tế năm năm lần thứ ba đã nhấn mạnh vào sự tăng trưởng hài hoà, bền vững và cân bằng, thực hiện cơ cấu kinh tế tự cung tự cấp và phát triển cân bằng vùng. Cùng với việc đặt nền móng cho phong trào Làng mới (Saemaul Undong) vào năm 1970, kinh tế nông thôn đã được tiếp sức và thúc đẩy. Trong các giai đoạn ban đầu, Saemaul Undong đã tập trung vào cuộc cách mạng tinh thần và nâng cao điều kiện sống ở các vùng nông thôn. Là một phần của Phong trào Làng mới, một dự án đặc biệt đã được khởi đầu nhằm tăng thu nhập nông nghiệp vào năm 1972 và sau đó đã đạt được thành công trong một phạm vi nhất định bằng cách thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Chương trình phát triển các ngành nghề ngoài nông nghiệp ở nông thôn nhằm tạo thêm việc làm cho nông dân bắt đầu từ năm 1967. Chương trình này tập trung vào các ngành nghề sử dụng lao động thủ công, công nghệ đơn giản và sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương, sản xuất quy mô nhỏ. Các hộ nông dân được nhà nước hướng dẫn tổ chức ra các cơ sở sản xuất nhỏ, khoảng 10 hộ gia đình liên kết với nhau thành từng tổ hợp, được ngân hàng cung cấp vốn tín dụng lãi suất thấp để mua vật liệu sản xuất và tiêu thụ. Mặc dù chương trình này đã mang lại kết quả tốt và tạo thêm việc làm cho 12,3% lao động ở nông thôn, trong đó có 7% lao động thường xuyên và 5,3% lao động theo thời vụ nhưng hiệu quả của nó còn bị hạn chế vì năng suất lao động còn thấp và chất lượng sản phẩm chưa cao.

Chương trình phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống cũng được triển khai từ những năm 70 và đến năm 1980 đã hình thành hàng nghìn cơ

sở sản xuất, thu hút 23.000 lao động, hoạt động theo hình thức sản xuất tại gia đình là chủ yếu. Các cơ sở ngành nghề truyền thống chiếm khoảng 3% tổng số các xí nghiệp nhỏ và vừa. Để hỗ trợ hoạt động của loại hình sản xuất này, trong cả nước đã tổ chức ra gần 100 công ty dịch vụ thương mại, đảm nhiệm đầu vào và đầu ra cho sản xuất. Hoạt động của các ngành nghề truyền thống có xu thế phát triển vì thị trường tiêu thụ đối với các mặt hàng này có xu hướng tăng.

Chương trình phát triển các xí nghiệp Saemaul ở nông thôn là một phương thức công nghiệp hóa nông thôn độc đáo của Hàn Quốc. Saemaul Undong (Phong trào Làng mới) là phong trào thi đua phát triển kinh tế xã hội ở Hàn Quốc bắt đầu từ năm 1971.

Phong trào Làng mới ở Nông thôn trình bày chương trình phát triển nông thôn vào những năm 1970 ở Hàn Quốc. Được khởi xướng bởi tổng thống Pak Chong-Hee vào năm 1971, RSU đã được thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề về kinh tế, xã hội và chính trị vào những năm 1970. Hậu quả của các kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm liên tục, được bắt đầu vào năm 1962, là mở rộng thêm khoảng cách thu nhập giữa người dân nông thôn và thành thị từ cuối những năm 1960. Hậu quả của các kế hoạch này còn thấy rõ là số lượng người dân di cư nông thôn tăng nhanh nhưng các vùng thành thị khó mà thu hút người dân di cư một cách phù hợp. Điều này đã tạo ra các vấn đề thành thị nghiêm trọng và trở thành những trở ngại trong sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế quốc dân. Mặt khác nền kinh tế Hàn Quốc theo định hướng xuất khẩu cũng phải chịu sự sa sút của nền kinh tế thế giới được bắt đầu vào cuối những năm 1960.

Phong trào Làng mới nhằm mục đích giải quyết các vấn đề này vào những năm 1970. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp đã góp phần làm giảm khoảng cách về thu nhập và phát triển giữa các vùng nông thôn và thành thị. Cơ hội việc làm nông thôn đã được mở rộng bằng việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước. Đầu tư nhiều vào các sản phẩm thứ cấp và công nghiệp cho Phong trào làng mới đã thúc đẩy tăng trưởng của các ngành chế tạo.

Đơn vị dự án của Phong trào Làng mới là một làng nông thôn theo đơn vị hành chính vào những năm 1960. Nội dung của Phong trào này cũng tương tự như các chương trình phát triển nông thôn vào những năm 1960. Tuy nhiên, Phong trào Làng mới có những chiến lược khác với các chương trình phát triển nông thôn thông thường vào những năm 1960.

Trước hết, Phong trào Làng mới áp dụng biện pháp tiếp cận từ trên xuống dưới (top-down) đứng đầu bởi chính phủ. Tuy nhiên, đây cũng là biện pháp tiếp cận từ dưới lên từ cấp cơ sở khi dự án được đưa vào thực hiện. Phong trào Làng mới đã thể hiện sự dân chủ bằng sự tham gia tự nguyện của người dân nông thôn ở cấp làng. Thứ hai, người dân trong làng đóng góp một phần

lớn nguồn vốn và sức lao động để đạt được mục đích của Phong trào Làng mới, trong khi đó chính phủ chỉ cung cấp một số nguyên vật liệu như xi măng và sắt thép cần thiết để xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn. Thứ ba, tất cả các làng nông thôn trên toàn đất nước đều tham gia vào Phong trào Làng mới và nó đã trở thành chương trình quốc gia thông qua các hoạt động như nâng cao thu nhập, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao tinh thần.

Phong trào Làng mới được xem như một chương trình phát triển nông thôn tổng hợp với mục đích chính là tăng thu nhập hộ nông dân và cải tạo môi trường sống ở nông thôn. Rất nhiều các hoạt động trong làng đã được người dân hợp tác thực hiện với sự trợ giúp của chính phủ. Nhằm mục đích nâng cao thu nhập nông hộ, trong chương trình có nhiều hoạt động và tạo ngành nghề phi nông nghiệp cho nông dân như xây dựng xí nghiệp Saemaul tại các làng. Phạm vi hoạt động của các xí nghiệp Saemaul ở nông thôn bao gồm nhiều lĩnh vực từ sản xuất đến dịch vụ kinh tế kỹ thuật ở nông thôn, thu hút lao động nông nghiệp trong và ngoài thời vụ nông nghiệp nhằm tăng thêm thu nhập cho các hộ nông dân.

Các xí nghiệp Saemaul được nhà nước cho hưởng chính sách ưu đãi về cho vay vốn lãi suất thấp, cung cấp năng lượng ưu tiên và được Hiệp hội phát triển công nghiệp nhỏ và vừa quản lý và hướng dẫn kỹ thuật.

Đến đầu những năm 90, gần 6700 xí nghiệp Saemaul đã được xây dựng và đi vào hoạt động, sử dụng hàng trăm nghìn lao động ở nông thôn. Sản phẩm của các xí nghiệp này là dệt, sợi, chế biến nông sản, giấy, thủy tinh, hóa chất, sản phẩm cơ khí đơn giản, sản phẩm điện, điện tử, công cụ, máy móc tư liệu sản xuất nông nghiệp, dịch vụ giao thông vận tải, sửa chữa cơ điện ở nông thôn, v.v.

Việc phát triển các xí nghiệp Saemaul ở nông thôn còn phục vụ cho chương trình giải tỏa tình trạng mật độ công nghiệp và dân cư quá tập trung ở các khu công nghiệp lớn như thành phố Seoul và Pusan. chính phủ cũng đề ra những biện pháp khuyến khích một số ngành công nghiệp chuyển từ các đô thị lớn đông dân cư về các vùng nông thôn có số dân dưới 20.000 người.

Xí nghiệp nhỏ và vừa ở Hàn Quốc có 70.000 đơn vị làm ra 42% tổng sản phẩm quốc dân và 40% kim ngạch xuất khẩu. Đến những năm 1990, hoạt động của các xí nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn. Theo báo cáo của Hiệp hội công nghiệp nhỏ và vừa trong số 21.000 xí nghiệp được kiểm tra có 2910 xí nghiệp sản xuất sa sút. Quý I đầu năm 1992 có 1370 xí nghiệp nhỏ và vừa phá sản, nguyên nhân là thiếu vốn và không đủ sức cạnh tranh, thiếu nhân công lành nghề. Chính phủ đang tìm các biện pháp hỗ trợ xí nghiệp nhỏ và vừa.

Công nghiệp hóa hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp ở Hàn Quốc bắt đầu từ giữa những năm 60 và được đẩy mạnh vào những năm 70 và đạt trình độ cao vào những năm 90.

Công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp được triển khai nhờ ứng dụng thành tựu công nghệ (sinh học, hóa học, cơ điện) vào nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế tạo máy móc nông nghiệp ở trong nước với 95 xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Thời gian đầu Hàn Quốc tiến hành liên doanh vốn nước ngoài, chủ yếu là Nhật Bản để chế tạo động cơ và máy kéo nhỏ rồi tiến lên tự sản xuất ở trong nước, phần lớn là các máy móc chủ yếu cho nông nghiệp.

Hàn Quốc là nước đang phát triển đầu tiên ở Châu Á đề ra được chiến lược tổng thể về cơ giới hóa nông nghiệp theo hệ cơ khí nhỏ là chủ yếu và đã chỉ đạo thực hiện thành công. chính phủ có chính sách hỗ trợ nông dân cơ giới hóa, khuyến khích lập các tổ cơ giới hóa nông nghiệp của nông dân, cho vay 60% và trợ cấp 40% tiền mua máy, thời hạn cho vay là 5 năm, lãi suất 6%/năm. Tốc độ cơ giới hóa nông nghiệp Hàn Quốc thể hiện rõ rệt qua tình hình trang bị máy kéo nhỏ cho nông nghiệp thời gian 1961-1994 (năm 1961: 30 chiếc, 1964: 653 chiếc, 1970: 11.884 chiếc, 1980: 289.600 chiếc, 1990: 746.400 chiếc, 1994: 836.800 chiếc). Đến năm 1994, 1,56 triệu hộ nông dân (bình quân mỗi hộ có 1,3 hecta) ngoài số máy kéo nhỏ còn có thêm 88.700 máy kéo lớn, 229.300 máy cấy lúa, 375.000 máy bơm nước, 11.800 máy phun thuốc trừ sâu, 66.400 máy cắt lúa, 176.500 máy đập lúa, 70.200 máy liên hợp gặt đập, 97.600 máy sấy hạt. Với hệ thống máy móc thiết bị như trên đến đầu những năm 90, Hàn Quốc đã đạt mức độ cơ giới hóa cao ở hầu hết các khâu sản xuất lúa.

Bảng 9. **Mức độ cơ giới hóa các khâu sản xuất**

Đơn vị: %

Khâu canh tác	1990	1992	1994
Làm đất	84	91	96
Cấy lúa	78	89	93
Tưới nước	100	100	100
Phun thuốc trừ sâu	93	93	94
Thu hoạch	72	84	91
Sấy hạt	15	18	26

Nguồn: Viện Kinh tế Châu Á Thái Bình dương, Việt Nam

Trong điều kiện đất đai canh tác ít, giá công lao động cao, sản xuất nông nghiệp Hàn Quốc từ đầu những năm 90 có xu hướng chuyển sang công nghệ nông nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất trong nhà kính với thiết bị điện tử tự động hóa. Số nhà kính sản xuất nông nghiệp đã tăng từ 13.700 (năm 1992)

lên 33.800 chiếc (năm 1994). Không chỉ các trang trại nông nghiệp mà một số xí nghiệp công nghiệp cũng bắt đầu đi vào sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao để nâng cao chất lượng, hạ giá thành nông sản. Điển hình như Công ty gang thép POSCO ở thành phố Pohang đã xây dựng khu nhà kính rộng 1,2 hecta cạnh nhà máy luyện thép Kwangyang, lắp đặt hệ thống máy vi tính và thiết bị tự động điều khiển sản xuất trị giá 1,5 tỷ won (1,8 triệu USD) đầu năm 1992 đã trồng hoa cẩm chướng và cà chua xuất khẩu sang Nhật Bản với lợi nhuận 300-400 triệu won/năm.

Trong hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm ở Hàn Quốc cũng được phát triển nhanh với gần 5000 xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ nằm ở thành phố và nông thôn. Sản phẩm gạo sấy của Hàn Quốc chế biến được xuất sang thị trường Nhật Bản.

Trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn và nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn Hàn Quốc được phát triển theo hướng đô thị hóa. Các công trình thủy lợi được xây dựng, đồng ruộng được cải tạo, mương máng được tiêu nước được bê tông hóa, mạng lưới đường giao thông rải nhựa nối liền từ các thành phố lớn đến các thị trấn và làng xã.

Nông thôn Hàn Quốc được điện khí hóa về cơ bản từ những năm 80, 90% số hộ nông dân đã có điện dùng so với thành phố lúc đó là 95%. Mạng lưới viễn thông ở nông thôn được phát triển, các thôn xóm không chỉ có điện thoại công cộng mà nhiều hộ gia đình nông dân có điện thoại riêng. Trong 100 hộ dân có 272 tivi, 60 ô tô con, 137 điện thoại. Hiện đại hóa nông nghiệp đã làm giảm chi phí lao động cho 1 hecta lúa từ 1240 giờ công (năm 1965) xuống gần 600 giờ công (năm 1994) và giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp trong lao động xã hội từ 55,1% (năm 1965) xuống 11,6% (năm 1994)

Công nghiệp hóa nông thôn ở Hàn Quốc đã có tác dụng làm cho thu nhập của các hộ nông dân tăng lên rõ rệt (năm 1970: 1.122.600 won/hộ; năm 1980: 2.693.100 won/hộ; năm 1990: 11.026.000 won/hộ; năm 1994: 20.316.000 won/hộ). Trong cơ cấu tổng thu nhập của các hộ nông dân, phần thu nhập tuyệt đối cũng như tỷ trọng thu nhập từ ngoài nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ) cũng ngày càng tăng. Năm 1970: 367.800 won (chiếm 24,2%); năm 1980: 938.300 won (34,8%); năm 1994: 7.000.000 won (30,5%).

Năm 1994 bình quân 1 hộ nông dân Hàn Quốc có 3,3 lao động, trong đó 1,3 người chuyên làm nông nghiệp, 0,16 lao động làm nông nghiệp là chính nhưng có làm thêm ngoài nông nghiệp, 0,23 lao động làm ngoài nông nghiệp là chính nhưng có tham gia làm nông nghiệp một phần và 1,43 lao động chuyên làm ngoài nông nghiệp.

4.5.3. Những thành tựu và tồn tại:

** Những thành tựu*

Công nghiệp hóa nông thôn ở Hàn Quốc có hai ý nghĩa về chính sách: đa dạng hóa kinh tế nông thôn và đẩy mạnh thu nhập phi nông nghiệp cho các nông hộ. Mặc dù quy mô đất canh tác trung bình nhỏ cơ sở công nghiệp ở nông thôn Hàn Quốc là nông nghiệp, do vậy cơ hội phát triển thu nhập phi nông nghiệp thông qua công nghiệp hóa nông thôn là rất quan trọng trong việc bổ xung thu nhập nông nghiệp và phát triển cân bằng của kinh tế vùng. Chương trình Khu công nghiệp nông thôn cung cấp một nền móng cho sự phát triển công nghiệp nông thôn ở Hàn Quốc. Tất cả các huyện đều có từ 2 khu công nghiệp nông thôn trở lên và đã được trang bị cơ sở hạ tầng đầy đủ, và các Khu công nghiệp nông thôn thực hiện vai trò là trung tâm hoạt động phi nông nghiệp của vùng.

Lý do để đạt được những thành công trong một giai đoạn ngắn là gì? Điều này có thể được giải thích bởi các nguyên nhân sau đây:

- Trước hết, các chiến lược công nghiệp hóa nông thôn theo kế hoạch đã hỗ trợ cho sự thành công của phát triển Khu công nghiệp nông thôn. Tất cả các chính quyền địa phương đều đưa ra các đề xuất để phát triển Khu công nghiệp nông thôn dựa trên hướng dẫn được cung cấp bởi chính phủ trung ương và hầu hết các tổ chức hành chính quản lý liên quan đều cùng hợp tác làm việc để phát triển khu công nghiệp nông thôn. Phương pháp tiếp cận dựa trên kế hoạch này đã dẫn đến mối quan hệ chặt chẽ giữa quản lý đất đai, phát triển công nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn.
- Thứ hai, chương trình hỗ trợ tổng thể bao gồm cung cấp khu công nghiệp, trợ cấp thuận lợi và vốn vay, giảm thuế và đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo quy định cũng là các yếu tố quan trọng trong sự thành công này. Đặc biệt việc cung cấp các khu công nghiệp nhỏ cho vùng công nghiệp tập thể đã cho thấy là một trong những dụng cụ quan trọng nhất nhằm khắc phục những trở ngại trong công nghiệp hóa nông thôn.
- Thứ ba, hệ thống khuyến khích khác nhau dựa trên những đặc điểm và điều kiện kinh tế xã hội vùng cũng đã dẫn đến sự thành công của chương trình khu công nghiệp nông thôn. Ví dụ khoản hỗ trợ của chính phủ cho xây dựng khu công nghiệp nông thôn khác giữa các loại vùng mục tiêu dựa trên mức độ khó khăn đối với công nghiệp hóa. Vùng kém nhất trong điều kiện phát triển kinh tế là vùng trợ giúp đặc biệt có trợ cấp và vốn vay gấp hai lần vùng trợ cấp chung.

* *Những tồn tại*

Tuy Phong trào Làng mới đã đem đến sự phát triển nhanh chóng và làm thay đổi bộ mặt cho các vùng nông thôn Hàn Quốc vào những năm 1970, tuy nhiên phong trào này bắt đầu bị tàn lụi dần từ giữa những năm 1980. Lý do của sự thay đổi này được tóm tắt như sau. Thứ nhất, các thành phố nông thôn trở thành các trung tâm quan trọng đối với người dân nông thôn từ giữa những năm 1970 do sự mở rộng thị trường, giáo dục và giao thông được cải tạo và nâng cấp cùng với các phương tiện truyền thông. Kết quả là chiến lược của Phong trào Làng mới chú trọng tới các hoạt động phát triển trong các làng nông thôn đã không còn phù hợp nữa đối với tình hình nông thôn vào những năm 1980. Thứ hai là Phong trào đã được sử dụng quá mức cho các mục đích về chính trị dưới một chính quyền độc đoán vào những năm 1980 và làm mất đi sự hỗ trợ từ phía người dân

Nhờ có sự tăng trưởng kinh tế nhanh, Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn công nghiệp tiên tiến vào cuối những năm 1980. Tuy nhiên khoảng cách tăng trưởng giữa nông nghiệp và ngành chế tạo và giữa các vùng nông thôn và thành thị vẫn càng ngày càng mở rộng và các vùng nông thôn vẫn còn được xem là chưa phát triển.

Mặc dù thu nhập của người nông dân tăng nhanh nhưng vẫn còn thấp hơn so với người dân ở thành thị. Khoảng cách phát triển giữa hai nhóm này về giáo dục, văn hóa và môi trường sống vẫn còn rất trầm trọng. Đây là lý do chính của sự di cư nông thôn mà tình hình này được phát triển nhanh vào những năm 1980 không chỉ do thu nhập thấp mà còn bởi chất lượng giáo dục, văn hóa và môi trường sống kém như nhà cửa, hệ thống cấp nước và tiêu thoát, đường, giao thông và truyền thông. Do vậy Chương trình Phát triển Vùng Nông thôn Tổng hợp (Integrated Rural Area Development) đã được áp dụng nhằm giải quyết các vấn đề này cũng như những thay đổi về xã hội vào những năm 1980. Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập các kế hoạch Phát triển Nông thôn Tổng hợp cho 109 huyện nông thôn trong suốt năm 1985-94 cùng với đầu tư tài chính cho các kế hoạch này.

5. Bài học về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hoá là quy luật phổ biến trong phát triển nền kinh tế xã hội. Tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế, chính trị và xã hội, mỗi quốc gia lựa chọn con đường công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn thích hợp cho mình. Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới, có thể nêu lên ba mô hình về con đường công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn sau đây:

- 1/ **Công nghiệp hoá nông thôn** được thực hiện phụ thuộc vào công nghiệp hoá thành thị. Các nước Châu Âu nhất là nước Anh tập trung phát triển công nghiệp thành thị, coi đó là đòn xeo thúc đẩy công nghiệp hoá nông thôn, sự

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn hoàn toàn dựa vào sự điều tiết tự phát của thị trường. Mô hình này đã tạo ra khu đô thị công nghiệp phát triển phồn hoa, nông thôn tiêu điều, nông dân bị bán cùng hoá, tạo ra sự di cư mạnh mẽ của nông dân từ nông thôn vào thành thị, nền nông nghiệp lệ thuộc nhiều vào nhập khẩu nông sản. Phải mất rất nhiều năm, các nước này mới gắn được công nghiệp hoá với nông nghiệp và nông thôn, nhưng họ đã phải trả giá đắt về kinh tế và xã hội cho việc tiến hành công nghiệp hoá nền kinh tế không chú trọng vào nông nghiệp và nông thôn.

2/ ***Coi phát triển công nghiệp nặng*** là nền tảng để công nghiệp hoá nền kinh tế nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng, gắn liền với đổi mới hình thức tổ chức sản xuất để khắc phục thành thị trường điều tiết tự phát, tách mục tiêu công nghiệp hoá với việc nâng cao đời sống của nông dân. Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu đã theo con đường này. Kết quả là đã tạo ra một ngành công nghiệp nặng đồ sộ, chủ yếu phục vụ cho khu vực thành thị, trong khi nông nghiệp và công nghiệp nhẹ không phát triển, nông sản và sản phẩm công nghiệp nhẹ vô cùng khan hiếm. Nông nghiệp và nông thôn vẫn lạc hậu nhiều so với công nghiệp và thành thị. Nền kinh tế xã hội phát triển chưa thực sự bền vững.

3/ ***Mô hình thành công về công nghiệp hoá nền kinh tế*** là đã chú trọng đồng thời phát triển nông nghiệp và nông thôn, gắn với thành thị, tạo ra sự phát triển cân bằng giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp và công nghiệp, gắn mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội và môi trường.

Các nước châu Á với đặc điểm là điểm xuất phát thấp của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống với kỹ thuật lạc hậu, khởi đầu quá trình CNH, HĐH bằng công nghiệp hoá nông thôn vì CNH nông thôn có nhiều lợi thế so sánh với CNH thành thị:

- CNH nông thôn có khả năng tạo công ăn việc làm để thu hút lao động rẻ dư thừa trong nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân, tạo sức mua vào thị trường rộng lớn ở nông thôn.
- Phát triển công nghiệp nông thôn giá đất rẻ, gần vùng nguyên liệu có thể giảm chi phí vận chuyển, hạ giá thành.
- Giảm sự chênh lệch về thu nhập đời sống giữa nông thôn và thành thị.
- Góp phần tích cực vào chiến lược xoá đói giảm nghèo ở mỗi nước; chủ yếu là khu vực nông thôn.

Phát triển công nghiệp nông thôn không dừng lại ở lợi ích kinh tế xã hội nông thôn, nâng cao đời sống nông dân mà còn tăng tích lũy diện rộng thông qua phát triển nông nghiệp hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến

xuất khẩu thu ngoại tệ mạnh để CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp nông thôn năng động và đa dạng là phương tiện ngăn chặn có hiệu quả dòng di dân từ nông thôn ra thành thị.

Lợi thế so sánh của công nghiệp hoá nông thôn ở các nước châu Á là:

- Phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng phân tán với quy mô vừa và nhỏ sẽ đẩy nhanh tốc độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của đất nước, thông qua huy động nguồn lực tại chỗ (vốn, lao động, tài nguyên).
- Có thể sử dụng công nghiệp thu hút nhiều lao động nông nhàn và hệ số vốn/lao động ở mức thấp so sánh với công nghiệp quy mô lớn ở thành phố.
- Tính linh hoạt cao hơn dễ thích ứng với hoàn cảnh kinh tế đang thay đổi trên thế giới nhất là thị hiếu của thị trường.
- Công nghiệp nông thôn qui mô nhỏ là cơ sở để sản sinh ra tài năng và kỹ năng kinh doanh.

Một số nước Châu Á như Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc và Trung Quốc đã trải qua những kinh nghiệm này. Các nước trên đã chú trọng công nghiệp hoá nông nghiệp đồng thời đầu tư vào ngành nghề, công nghiệp nông thôn, thương mại dịch vụ, xây dựng các nhà máy, các cơ sở chế biến ở nông thôn hơn là tập trung ở thành thị nhằm rút bớt lao động nông nghiệp, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, tăng hiệu quả kinh tế - xã hội. Trung Quốc đã hình thành các khu thị trấn, thị tứ ở nông thôn, tạo thế cân bằng hơn giữa nông thôn và thành thị. Trái với Hàn Quốc, Đài Loan gắn liền với phát triển các Xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế khuyến khích các ngành xuất khẩu hay thay thế nhập khẩu, gắn công nghiệp hoá với quá trình hợp tác hoá và phát triển các tổ chức tín dụng.

Malayxia là một trong những nước trong khu vực Đông Nam Á đã biết tận dụng cơ hội, sẵn có công nghệ kỹ thuật hiện đại, vốn và phát huy lợi thế của đất nước để tập trung nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp điện tử, vi tính, thông tin và viễn thông, trên cơ sở nguồn công nghệ trực tiếp và chủ yếu từ Nhật Bản, từ các công ty đa quốc gia là sự lựa chọn đúng mang tính quyết định tới tương lai của Malayxia. Vì vậy cơ cấu kinh tế xã hội của Malayxia đã dịch chuyển nhanh theo hướng tăng công nghiệp dịch vụ, giảm nông lâm thủy sản.

CHƯƠNG II.

CƠ SỞ KHOA HỌC XÂY DỰNG TIÊU CHÍ, BƯỚC ĐI CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ở Việt Nam, quá trình công nghiệp hoá được thực hiện từ những năm 1960 và được chia thành 2 giai đoạn chủ yếu sau: *Một là giai đoạn trước thời kỳ đổi mới nền kinh tế*, công nghiệp hoá tập trung nhiều vào cơ giới hoá nông nghiệp quy mô lớn gắn liền với phát triển HTX, chưa thực sự gắn mục tiêu của công nghiệp hoá với mục tiêu nâng cao thu nhập của nông dân. Đặc trưng cơ bản là máy kéo lớn được đưa về cấp huyện, phục vụ nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, chưa gắn với thị trường. Kết quả là nông nghiệp và nông thôn chưa thực sự phát triển theo hướng công nghiệp hoá. *Hai là thời kỳ sau đổi mới*, công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn tập trung giải phóng sức sản xuất, chú trọng phát triển kinh tế hộ, bước đầu gắn quá trình công nghiệp hoá với thị trường trong nước và quốc tế. Vì thế, công nghiệp hoá đã bước đầu gắn giữa sản xuất, chế biến với nhu cầu thị trường, tạo ra sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn (đảm bảo an ninh lương thực, thu thêm hay tiết kiệm ngoại tệ từ xuất khẩu hay thay thế nhập khẩu nông sản, cải thiện một bước đời sống kinh tế, xã hội của nông thôn).

Trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam, nông nghiệp là ngành kinh tế giữ vai trò chủ đạo, quan trọng. Nông thôn Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu lãnh thổ và kết cấu dân cư. Đến nay nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng của nước ta, có 67,8% lao động sản xuất trong ngành nông nghiệp và GDP của ngành nông nghiệp trong GDP của toàn nền kinh tế 23,0%. Tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam mới đạt 25%, còn lại 75% là dân nông thôn.

Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta dựa trên sự phân tích các lợi thế của ngành, cơ cấu tiềm lực của nền kinh tế hiện nay và những định hướng phát triển của nền kinh tế trong tương lai trong bối cảnh hoà nhập với kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Trên cơ sở của những khái niệm về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, phân tích các cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống các tiêu chí về cơ cấu kinh tế của ngành, các chỉ tiêu về kỹ thuật của sản xuất, cơ sở hạ tầng nông nghiệp và các chỉ tiêu về hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

I. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ NÔNG THÔN - ĐIỂM XUẤT PHÁT CỦA CNH, HĐH

1. Những thành tựu về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn

1.1. Vẽ mở rộng diện tích đất nông nghiệp

Trong 12 năm từ 1990 - 2002 diện tích đất trồng trọt không ngừng được mở rộng tăng 2,41 triệu ha từ 6,99 triệu ha năm 1990 lên 9,40 triệu ha năm 2002. Bình quân mỗi năm đất nông nghiệp tăng thêm 200.000 ha do khai hoang mở rộng diện tích chủ yếu là ở các vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long để trồng lúa, ở Đông Nam Bộ (ĐNB), ở Tây Nguyên (TN) để trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hoa màu lương thực, ở các tỉnh Trung Du Miền Núi Phía Bắc để trồng chè, cây ăn quả...

Bảng 10. Tăng diện tích đất nông nghiệp từ năm 1990 - 2002

Đơn vị: 1000ha

Loại đất	1990	1995	2000	2002
Tổng DT đất nông lâm nghiệp	16.388	18.789	20.926	21.457
Tỷ lệ so với đất tự nhiên (%)	49,8	57,06	63,60	65,16
1. Đất nông nghiệp	6.993	7.994	9.345	9.406
Tỷ lệ so với đất tự nhiên (%)	21,25	24,30	28,40	28,56
- Đất cây hàng năm	5.339	5.624	6.130	5.977
+ Đất lúa	4.109	4.114	4.268	4.061
. Lúa 2 vụ	2.358	2.762	3.147	
. Lúa 1 vụ	1.751	1.352	1.121	
+ Đất cây khác	1.230	1.510	1.862	1.273
- Đất cây lâu năm	1.045	1.418	2.182	2.213
- Đất khác	609	556	1.034	663
+ Nuôi trồng thủy sản	-	-	368	553
2. Đất lâm nghiệp	9.395	10.520	11.575	12.050
- Rừng tự nhiên		9.984	9.774	9.989
- Rừng trồng		1.533	1.800	2.036
- Đất ương cây giống		2,8	0,4	24

Nguồn: Thống kê đất đai 2002 (Bộ Tài nguyên Môi trường)

- Đất lúa không tăng nhiều, vẫn giữ ở mức 4,1 - 4,2 triệu ha đủ đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước và xuất khẩu gạo hàng năm từ 3 - 4 triệu tấn đến năm 2005. Ngoài năm 2005 có thể lượng gạo xuất khẩu giảm không nhiều do dân số tăng cho nên nhu cầu lương thực tăng, nhưng giá trị xuất khẩu 1 tấn gạo tăng lên do chất lượng gạo tốt hơn. Một số diện tích trồng lúa một vụ kém hiệu quả chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc cây trồng khác. Do Nhà nước chú trọng đến đầu tư cho thủy lợi tăng diện tích lúa 1 vụ lên 2

vụ, một số diện tích trồng được 3 vụ ở Đồng Bằng Sông Cửu Long cho nên diện tích gieo trồng lúa không giảm nhiều. Diện tích lúa 2 vụ được tưới chiếm 73,7% trong diện tích canh tác lúa năm 2000 so với năm 1990 tăng 789.000ha. Đây là thành tích rất cao so với các nước trong khu vực (ở Malaixia diện tích lúa được tưới là 33 - 35%; Indônêxia khoảng 45%).

- Đất trồng cây lâu năm năm 2002 tăng gấp 2,1 lần so với năm 1990, từ 1,045 triệu ha lên 2,213 triệu ha. Tốc độ tăng nhanh hơn từ năm 1995 đến năm 2002 chủ yếu do tăng diện tích trồng cà phê, cao su, cây ăn quả và trồng điều.
- Tỷ trọng các loại cây trồng cũng thay đổi, trước năm 1990 chủ yếu là trồng cây hàng năm, trong đó chủ yếu là lúa và cây lương thực khác để tự cung tự cấp, đảm bảo đủ ăn là chính, tỷ trọng đất cây hàng năm chiếm tới 76,3% đất trồng trọt (năm 1991). Hiện nay tỷ lệ này đã thay đổi theo hướng phát triển mạnh các cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp hướng tới một nền nông nghiệp bền vững hơn. Tỷ trọng cây hàng năm giảm còn 64,2% (năm 2001). Nền nông nghiệp đang chuyển dần từ tự cung tự cấp sang nền sản xuất hàng hoá đa canh phát huy được lợi thế về đất đai khí hậu của từng vùng.
- Về đất lâm nghiệp do khoanh nuôi, bảo vệ rừng tốt hơn nên diện tích rừng tăng từ 9,4 triệu ha năm 1990 lên 12 triệu ha năm 2002, tăng 127%, mỗi năm tăng bình quân 2,5%. Diện tích rừng trồng tăng rất nhanh, tăng 2,8 lần, chất lượng rừng trồng đã thay đổi căn bản, tỷ lệ che phủ đất là rừng tăng từ 28,5% năm 1990 lên 35,9% năm 2001, tăng 7,4% trong 10 năm. Nếu tính cả các loại cây trồng lâu năm trong nông nghiệp thì tỷ lệ che phủ là 42,6% (năm 2001), đây là một thành tích lớn về khai thác sử dụng đất hợp lý của ngành nông nghiệp nước ta.

1.2. Thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn và tốc độ tăng trưởng

GDP của ngành nông nghiệp về tỷ trọng trong nền kinh tế quốc dân giảm từ 40,7% năm 1990 xuống còn 24,5% năm 2000 và 23,6% năm 2001 (tính cả giá trị ngành thuỷ sản), chỉ số phát triển bình quân trong 12 năm từ năm 1990 - 2001 là 4,4%/năm. Đây là thành tích rất to lớn của ngành nông nghiệp đã giữ cho chỉ số phát triển tăng với tốc độ cao trong nhiều năm liên tục, rất ít nước trên thế giới có thể đạt được tốc độ tăng trưởng như trên.

- Tốc độ tăng trưởng: Ngành nông nghiệp đã giữ được tốc độ tăng trưởng cao trong 12 năm liên tục (từ năm 1990 - 2001), trung bình là 3,9%/năm. Trong khi đó tốc độ tăng dân số trung bình là 1,7%/năm. Tốc độ tăng trưởng của sản xuất lương thực và thực phẩm tăng 2,3% so với tăng dân số. Nông nghiệp nước ta đã bước sang thời kỳ mới, thời kỳ sản xuất nông sản để xuất khẩu.

Bảng 11. Tổng sản phẩm trong nước và chỉ số phát triển của ngành nông nghiệp (tính theo giá so sánh năm 1994)

Năm	Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	Chỉ số phát triển (%)	Năm	Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	Chỉ số phát triển (%)
1990	42.003	101,00	1997	55.895	104,33
1991	42.917	102,18	1998	57.866	103,53
1992	45.869	106,88	1999	60.895	105,23
1993	47.373	103,28	2000	63.717	104,63
1994	48.968	103,37	2001	65.497	102,79
1995	51.319	104,80	2002	38.283	104,25
1996	53.577	104,40	2003	70.468	103,19

Nguồn: NXB Thống kê - Hà Nội, 2002.

- Nông nghiệp trong 13 năm qua có tốc độ tăng trưởng cao nhờ vào 2 yếu tố chính là: cơ chế của Nhà nước đúng đắn, giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp đặc biệt là giống mới, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân. Đối với sản xuất lúa, ngoài hai yếu tố trên phải kể đến vai trò vô cùng quan trọng của đầu tư một lượng vốn lớn vào thủy lợi ở các vùng trồng lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ...
- Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của toàn quốc giảm 1,3%/năm (từ năm 1990 - 2003). Cùng với giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp là gia tăng tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp.
- Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp: chia thành 3 ngành chính là trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ. Trồng trọt vẫn là ngành chính có tỷ trọng lớn nhất trong nông nghiệp và tương đối ổn định trong 13 năm qua (từ năm 1990 - 2003). Chăn nuôi và dịch vụ tỷ trọng cũng không có sự thay đổi nhiều. Nông nghiệp nước ta vẫn là ngành sản xuất sản phẩm thô là chính, chăn nuôi và dịch vụ chưa phát triển, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm thô qua sơ chế.
- Dịch vụ kém phát triển do sản xuất nông nghiệp phần lớn còn khép kín trong quy mô hộ nông dân. Một số hộ đã có sản xuất hàng hoá song quy mô nhỏ. Số trang trại trong nông nghiệp còn ít cho nên dịch vụ khó phát triển.

Bảng 12. Giá trị sản xuất các ngành trong nông nghiệp
(giá so sánh)

Năm	Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ	
	Tỷ đồng	Tỷ lệ %	Tỷ đồng	Tỷ lệ %	Tỷ đồng	Tỷ lệ %
1991	33.345	79,6	7.500	17,9	1.043	2,5
1992	37.540	76,6	10.152	20,7	1.369	2,8
1993	40.818	75,7	11.553	21,4	1.558	2,9
1994	49.920	77,0	13.113	20,2	1.843	2,8
1995	66.794	78,1	16.168	18,9	2.546	3,0
1996	71.989	77,9	17.792	19,3	2.625	2,8
1997	77.358	77,9	19.287	19,4	2.707	2,7
1998	91.226	79,7	20.365	17,8	2.826	2,5
1999	101.648	79,2	23.773	18,5	2.995	2,3
2000	101.043	78,2	24.960	19,3	3.137	2,5
2001	96.541	77,8	24.242	19,5	3.270	2,7
2002	96.921	80,1	21.199	17,5	2.889	2,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2002

1.3. Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp

- Đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá lớn gắn liền với chế biến và xuất khẩu như lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, tiêu, chè, cây ăn quả... sản xuất nông nghiệp đang theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, nuôi trồng thuỷ sản xuất khẩu phát triển nhanh, hiệu quả kinh tế cao.
- Việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng như thuỷ lợi, giao thông, phát triển làng nghề, công nghiệp chế biến nông lâm sản... đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn ở một số vùng theo hướng công nghiệp hoá, đã tạo ra các điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp.
- Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ năm 1990 đến nay diễn ra chậm, cơ cấu, tỉ trọng các ngành trong nông nghiệp thay đổi chậm, trồng trọt vẫn là ngành chính, lao động nông thôn dư thừa đặc biệt là lao động thời vụ. Thu nhập của hộ nông dân còn thấp: năm 2002 GDP trong nông nghiệp ước tính chỉ đạt 200 USD. Ngành nông nghiệp đã có cơ sở ổn định và chuyển đổi nhanh hơn trong những năm tới. Ngành thuỷ sản, chăn nuôi, chế biến nông lâm sẽ là những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh.
- Phát triển khoa học kỹ thuật ứng dụng trong nông nghiệp, đầu tư chiều sâu cho sản xuất và phát triển cơ sở hạ tầng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản sẽ là động lực để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nhằm mục đích tăng thu nhập từ 40 - 50 triệu đồng/ha đất canh tác vào năm 2010. Hộ nông dân mà đặc biệt là trang trại nông nghiệp sẽ là thành phần kinh tế cơ bản thúc đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cao trong nông nghiệp nông thôn nước ta sẽ phát triển với tốc độ nhanh hơn.

1.4. Các chỉ tiêu chính của sản xuất nông nghiệp

Trong vùng kinh tế nông nghiệp đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá nông sản, phát huy được lợi thế của vùng như vùng sản xuất lúa gạo, thuỷ sản xuất khẩu Đồng Bằng Sông Cửu Long, vùng cà phê ở Tây Nguyên, vùng cao su ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, vùng trồng điều ở Đông Nam Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ, vùng hồ tiêu ở Đông Nam Bộ, vùng chè ở Trung Du Miền Núi Bắc Bộ...

Bảng 13. Các chỉ tiêu sản xuất chính trong nông nghiệp

Đơn vị: DT: 1000ha; NS: tạ/ha; SL: 1000 tấn

	Lúa	Ngô	Mía	Cà phê	Cao su	Điều	Tiêu	Chè
- Năm 1990								
+ Diện tích	6.042,8	431,8	130,6	119,3	221,7		8,6	60,0
+ Năng suất	30,6	15,5	413,3	14,9	7,1			32,8
+ Sản lượng	18.481,5	671,0	5.397,6	192,0	57,9		9,2	145,1
- Năm 1995								
+ Diện tích	6.765,6	556,8	217,5	186,4	278,4	187,6	9,3	66,7
+ Năng suất	37,9	21,3	452,6	21,8	8,4	5,5		34,1
+ Sản lượng	25.672,5	1.184,2	9.843,3	218,1	122,7	50,7	7,0	180,9
- Năm 2000								
+ Diện tích	7.666,3	730,2	302,3	561,9	413,8	195,6	27,9	86,9
+ Năng suất	42,4	27,5	497,7	16,8	12,6	4,6	26,3	44,8
+ Sản lượng	32.529,5	2.005,9	15.044,3	802,5	290,8	67,6	39,2	314,7
- Năm 2001								
+ Diện tích	7.484,4	727,2	209,9	566,8	418,3	198,9	35,3	95,7
+ Năng suất	42,7	29,2	492,5	20,2	13,0	4,7	25,1	50,8
+ Sản lượng	31.970,1	2.122,7	14.325,5	847,1	300,5	70,0	44,1	371,6
- Năm 2002								
+ Diện tích	7.485,4	810,4	317,4	531,3	4.429,0	240,4	43,5	106,8
+ Năng suất	45,5	28,6	530,0	14,5	13,1	7,4	21,1	51,8
+ Sản lượng	34.059,5	2.314,7	16.823,5	688,7	331,4	128,8	51,1	403,3

(Ghi chú : Diện tích cây lâu năm là diện tích gieo trồng).

Các ngành hàng chính trong nông nghiệp cũng đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến và xuất khẩu như lúa gạo, cà phê, cao su, điều, chè, tiêu... Đây cũng là thành công bước đầu trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển từ nền sản xuất tự cung tự cấp sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Trong 7 vùng kinh tế nông nghiệp đã hình thành thành 15 vùng sản xuất hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu (2 vùng sản xuất

lúa gạo, 2 vùng cao su, 2 vùng cà phê, 1 vùng trồng điều, 2 vùng mía đường, 1 vùng trồng tiêu, 2 vùng chè, 1 vùng cây ăn quả, 1 vùng chăn nuôi bò sữa và 1 vùng nuôi thủy sản), đây là các vùng động lực gắn kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ và xuất khẩu và đi đầu trong CNH, HĐH nông nghiệp nước ta.

Bảng 14. Sản lượng lương thực bình quân đầu người

Đơn vị: kg/người/năm

Năm	Kg/người	Năm	Kg/người
1990	324	1999	433
1995	373	2000	445
1996	388	2001	434
1997	399	2002	462
1998	408	2003	463,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 1990 - 2003

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người luôn tăng năm sau cao hơn năm trước, chất lượng lúa gạo cũng được cải thiện theo hướng tốt hơn, giá gạo xuất khẩu của nước ta ngày càng cao và ổn định. Có đủ lương thực tiêu dùng là cơ sở vững chắc để tiến nhanh hơn trên con đường CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.
- Cây lâu năm: cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả là nhóm cây trồng hàng hoá rất quan trọng của ngành nông nghiệp, nó vừa là nguồn thực phẩm đồng thời cũng là nguồn hàng hoá nông sản chủ lực của từng vùng. Tổng diện tích cây lâu năm năm 2002 là 2,217 triệu ha, bằng 23,6% tổng diện tích đất canh tác (diện tích đất canh tác năm 2002 khoảng 9,4 triệu ha), tỷ lệ này năm 1990 là 14,9%, năm 2000 là 17,7%. Diện tích cây lâu năm tăng nhanh góp phần vào đa dạng hoá sản xuất của ngành nông nghiệp, ổn định sản xuất, phát huy được lợi thế của từng vùng. Cây lâu năm đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá, chủ yếu là để chế biến xuất khẩu.

a. Các loại cây công nghiệp lâu năm hàng hoá

Gồm có các cây chủ yếu là cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu đã trở thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung là điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp chế biến và ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sản xuất.

- Sản xuất cà phê: cà phê là cây quan trọng nhất trong các cây công nghiệp xuất khẩu của nước ta. Đến nay nước ta đứng thứ 2 thế giới về sản lượng cà phê và là nước xuất khẩu cà phê với lớn nhất. Trước năm 1975 nước ta có khoảng 20.000ha, đến năm 2000 cả nước có 516,7 ngàn ha, diện tích thu hoạch là 408,3 ngàn ha, tăng 2,7 lần so với năm 1995. Bình quân mỗi năm diện tích cà phê tăng 55.000ha, tăng lớn nhất trong tất cả các cây công nghiệp. Năm 2002 diện tích cà phê là 531,3 ngàn ha, diện tích thu hoạch 474 ngàn ha. Diện tích cà phê chiếm 5,7% diện tích đất trồng trọt, chỉ sau 2 cây

lúa và ngô. Nếu so với năm 1975 thì đến năm 2002 diện tích cà phê tăng 26,5 lần, sản lượng tăng khoảng 70 lần.

Do giá xuất khẩu cà phê biến động lớn cho nên giá trị xuất khẩu hàng năm từ 300 - 600 USD. Năm cao nhất là năm 1995 giá trị xuất khẩu cà phê đạt 596 triệu USD trong khi đó năm 2002 chỉ đạt 317 triệu USD. Đứng trước tình trạng lượng cung của cà phê thừa so với nhu cầu ngành cà phê phải nâng cao chất lượng cà phê hạt xuất khẩu, giữ vững vị thế của nước ta là nước số một về sản xuất và xuất khẩu cà phê với về số lượng và chất lượng.

- Sản xuất cao su: sau cà phê, cao su là cây công nghiệp quan trọng thứ 2. Diện tích 3 năm gần đây như sau:

Bảng 15. Diện tích, sản lượng cao su năm 2000 - 2002

Năm	Diện tích	Sản lượng
2000	412.100 ha	290.800 tấn
2001	418.400 ha	300.700 tấn
2002	429.000 ha	331.400 tấn

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2002

Đất trồng cao su phần lớn là đất đỏ bazan tốt ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, là 2 vùng có cơ sở hạ tầng cho sản xuất rất tốt, lao động dồi dào nhưng năng suất mủ cao su thấp chỉ đạt 12 - 13 tạ/ha. Nếu tính giá cao su bình quân 8 năm từ 1995 - 2002 là 827 USD/tấn thì 1ha cao su chỉ thu được khoảng 1000 USD/năm tương đương với 15 triệu đồng (thu nhập từ mủ cao su), bằng mức bình quân chung của cả nước. Vấn đề chính để ngành cao su phát triển nằm ở 2 vấn đề chính là tăng năng suất mủ cao su trên 1 ha bằng cách tổ chức lại sản xuất, đánh giá khoán vườn cây lâu dài cho hộ công nhân, đầu tư cho chế biến đa dạng hoá sản phẩm của ngành cao su.

Diện tích cao su hiện nay chiếm 4,6% đất canh tác và 19,3% đất trồng cây lâu năm, đứng thứ 4 sau diện tích của các cây lúa, ngô, cà phê, giá trị xuất khẩu của ngành cao su cũng biến động do giá cao thấp khác nhau mỗi năm từ 150 - 260 triệu USD. Trong những năm tới do diện tích cao su đưa vào khai thác tăng cho nên sản lượng mủ cao su cũng tăng nhanh. Một số diện tích trồng cao su trên đất xấu, tầng mỏng và một số diện tích khi hết chu kỳ khai thác có thể tính hiệu quả kinh tế chuyển sang trồng các cây khác.

- Sản xuất điều: điều là cây trồng phát triển tự phát trong giai đoạn đầu sau đó mới có quy hoạch của ngành. Cây điều chỉ thích hợp với khí hậu từ Quảng Nam trở vào. Nước ta trồng điều là để xuất khẩu, năng suất vườn điều hiện nay rất thấp là do trước đây nông dân trồng giống xấu, ít quả, vườn điều lại không được chăm sóc bón phân như cây cao su và cà phê. Muốn có năng suất điều cao thì phải trồng mới lại vườn điều với các giống mới và áp dụng quy trình chăm sóc tốt hơn.

Diện tích trồng điều năm 1995 là 187,6 ngàn ha, sản lượng hạt 50,7 ngàn tấn, năm 2000 diện tích 195,5 ngàn ha, sản lượng 135.000 tấn, năng suất 8,9 tạ/ha. Năm 2002 diện tích 240.000ha, sản lượng 128.800 tấn, năng suất 7,4 tạ/ha. Từ năm 2000 đến nay diện tích điều tăng nhanh là do giá hạt điều xuất khẩu cao, có những giống mới ngắn ngày hơn và cho năng suất khá cao. Giá trị xuất khẩu hạt điều năm 2000 đạt 167 triệu USD, năm 2002 đạt 212 triệu USD, chỉ đứng thứ 4 sau lúa gạo, cà phê, cao su. Điều là một trong những cây trồng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam.

- Hồ tiêu: trước năm 1990 hồ tiêu được trồng ít, xuất khẩu không nhiều. Năm 1990 giá trị xuất khẩu đạt 13,9 triệu USD, khối lượng là 8.995 tấn. Sau năm 1990 diện tích và sản lượng hạt tiêu tăng liên tục, giá hạt tiêu xuất khẩu cao từ 1995 - 2000 trung bình đạt 3000 USD/tấn. Từ năm 2001 - 2002 giá giảm còn 1400 - 1600 USD/tấn nhưng sản lượng tiêu tăng không ngừng, năm 2001 đạt 44.000 tấn, năm 2002 đạt 51.000 tấn, đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hạt tiêu đứng đầu thế giới. Diện tích trồng tiêu tăng rất nhanh, năm 1990 là 9.200ha, năm 1995: 7.000ha, năm 2000: 27.900ha và năm 2002: 43.500ha, tăng 4,7 lần, sản lượng tăng 5,7 lần, giá trị xuất khẩu hạt tiêu đạt khoảng 100 USD/năm. Tiêu là cây đứng thứ 5 về giá trị xuất khẩu của cây trồng nông nghiệp đạt 100 triệu USD trở lên 1 năm.
- Sản xuất chè: chè được trồng chủ yếu ở các tỉnh Trung Du Miền Núi Phía Bắc và Lâm Đồng, nơi có nhiều ưu thế về khí hậu lạnh hơn và đất còn rộng. Diện tích trồng chè tăng nhanh từ năm 1995 đến nay, diện tích chè năm 1995 là 66.700ha, năm 2000 là 87.700ha, năm 2002 là 106.800ha. Năng suất chè búp tươi hiện nay là 51,8 tạ/ha, sản lượng chè chế biến xuất khẩu không ngừng tăng lên, năm 2000 xuất khẩu 55.600 tấn thì năm 2002 xuất khẩu 75.000 tấn, đạt giá trị là 82,7 triệu USD. Ngành chè hiện có chương trình lớn là đưa chè có chất lượng cao như giống chè Đài Loan, Nhật vào trồng trọt, phát triển chè đặc sản ở vùng cao, tăng cường đầu tư cho chế biến nâng cao giá trị 1kg chè xuất khẩu. Trong vài năm tới giá trị xuất khẩu của ngành chè có thể đạt 100 triệu USD, diện tích có thể đạt 120.000ha, chè sẽ là cây thứ 6 có giá trị xuất khẩu trên 100 triệu USD/1 năm.
- Sản xuất cây ăn quả: cây ăn quả nước ta có nhiều loại, ở miền Bắc chủ yếu là chuối, nhãn, vải, ở miền Nam rất phong phú có xoài, cam quýt, chôm chôm, sầu riêng, nho, thanh long, dưa... Từ năm 1995 diện tích cây ăn quả tăng rất nhanh từ 358 ngàn ha, năm 2000 diện tích 540,8 ngàn ha, năm 2002 là 643 ngàn ha. Sản lượng cây ăn quả ước đạt 4,5 - 5 triệu tấn quả các loại chủ yếu là tiêu thụ trong nước từ 70 - 75%. Kim ngạch xuất khẩu quả - hoa - rau tăng hàng năm. Năm 1998 đạt 53,4 triệu USD, năm 2000: 213,5 triệu USD và năm 2001: 330 triệu USD. Thị trường xuất khẩu chính là các nước châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc... Rau - hoa - quả và cây cảnh là những mặt hàng đang phát triển với tốc độ nhanh nhằm mục đích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng giá trị thu nhập trên 1ha đất canh tác, tăng giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp.

b. Các loại cây công nghiệp khác

Các loại cây công nghiệp khác chủ yếu là các cây trồng ngắn ngày gồm hai cây trồng để thay thế sản phẩm nhập khẩu là mía đường, bông vải.

- Sản xuất mía đường: Diện tích, sản lượng và xây dựng các nhà máy đường tăng rất nhanh, ở nhiều vùng đã làm thay đổi hẳn bộ mặt nông thôn, cơ cấu kinh tế như vùng mía đường Lam Sơn (Thanh Hoá), vùng mía Tây Ninh tỉnh Tây Ninh. Ở nhiều huyện, cây mía góp phần tạo thêm việc làm, thu nhập cho nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo:
- Năm 1990: cả nước có 130,8 ngàn ha mía, sản lượng 5,4 triệu tấn.
- Năm 2000: cả nước có 302,9 ngàn ha mía, sản lượng 15,2 triệu tấn.
- Năm 2002: cả nước có 317,4 ngàn ha mía, sản lượng 16,8 triệu tấn.

Diện tích mía tăng nhanh song năng suất mía còn thấp, mới đạt 53 tấn/ha. Ở một số vùng khi giá mua xuống thấp dưới 200 ngàn đồng/1 tấn mía cây thì cây mía khó cạnh tranh với một số cây khác như sắn, dưa quả. Nâng cao năng suất mía bằng trồng các giống mới, tưới cho mía là giải pháp quan trọng nhất để giảm giá thành của ngành đường cung cấp đủ nguyên liệu cho nhà máy.

Hiện nay có 44 nhà máy đường. Xung quanh các nhà máy là các vùng nguyên liệu trồng mía. Các cụm công nghiệp chế biến đường là những điểm đi đầu trong CNH nông nghiệp, nông thôn, làm thay đổi bộ mặt nông thôn ở một số vùng.

- Sản xuất bông vải: Trồng và chế biến bông công nghiệp được coi là một trong những chương trình lớn trong phát triển các cây trồng thay thế nhập khẩu Chính phủ đã phê duyệt chương trình phát triển bông đến năm 2010. Việc trồng bông vụ khô ở những vùng có tưới và bông vụ mùa ở những vùng chưa được tưới đã có những thành công nhất định nhờ vào giải quyết được hai khâu là các giống lai có năng suất cao từ 2 - 3 tấn /ha/vụ và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp làm giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường tốt hơn. Người nông dân ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ chấp nhận trồng bông khi Nhà nước có bảo hiểm giá mua và mua hết bông cho nông dân.

Diện tích bông tăng chậm, năm 1990 diện tích 7,9 ngàn ha; năm 1995 là 17,5 ngàn ha; năm 2000 là 18,6 ngàn ha và năm 2002 là 34,8 ngàn ha. Năng suất bông bình quân hiện nay là 12 tạ/ha/vụ. Bông đang là cây trồng luân canh tốt ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nếu năng suất bông tăng lên 18 - 20 tạ/ha/vụ mới đảm bảo cho bông cạnh tranh được với một số cây khác như ngô, đậu đỗ, sắn...

Sản lượng bông hiện nay mới chỉ cung cấp được khoảng 10 - 15% nhu cầu của ngành bông, chất lượng bông thấp.

- Sản xuất lạc: Lạc là cây trồng luân canh với lúa, hoa màu. Lạc trồng để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên trong nhiều năm qua giá lạc nhân và dầu lạc thấp cho nên diện tích trồng lạc không tăng, năm 1995 diện tích 259,9 ngàn ha; năm 2000 diện tích là 244,9 ngàn ha; năm 2002 diện tích là 246,8 ngàn ha. Sản lượng lạc biến động từ 330.000 - 400.000 tấn lạc vỏ; năm 2002 sản lượng lạc vỏ là 397.000 tấn; năng suất đạt 16 tạ/ha.

Hai vùng trồng nhiều lạc nhất là Duyên Hải Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Hàng năm nước ta xuất khẩu từ 60.000 - 80.000 tấn, thu nhập từ 50 - 60 triệu USD. Vấn đề chính hiện nay là nâng cao năng suất lạc 20 - 25 tạ/ha để có thể xuất khẩu hàng năm 100 triệu USD.

1.5. Cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trong nhiều năm qua tập trung vào phát triển các con nuôi chính là: lợn, gia cầm, gà, vịt, bò và trâu. Nuôi trồng thủy sản gồm nuôi tôm, cá nước ngọt đang phát triển rất mạnh.

Bảng 16. Số lượng vật nuôi qua các năm

Chỉ tiêu	ĐVT	1990	1995	2000	2002	TĐ tăng BQ (%) năm 1990-2000
1. Đàn trâu	Nghìn con	2.854,1	2.962,8	2.897,2	2.910,0	0,15
2. Đàn bò	Nghìn con	3.116,9	4.063,6	4.127,8	4.178,0	2,84
- Bò sữa	Nghìn con	-	-	35,0	38,0	
3. Đàn lợn	Nghìn con	12.260,5	16.306,4	20.193,7	20.820,0	5,11
- Lợn nái	Nghìn con	1.572,1	2.198,3	2.788,2	2.800,0	
4. Gia cầm	Triệu con	107,4	142,1	196,2	209,7	6,02
- Thịt hơi	Nghìn tấn	-	-	1.835,9	2.000,0	
- Thịt lợn	Nghìn tấn	722,5	1.006,8	1.856,9	1.495,5	7,00
Sản lượng trứng	Triệu quả	1.816,9	2.665,7	3.823,2	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 1990 - 2003

- Đàn trâu tăng chậm vì nhu cầu cho sức kéo được thay thế bằng máy canh tác nhỏ. Đàn bò tăng nhanh đạt 2,84%/năm chủ yếu nuôi lấy thịt và sức kéo. Đặc biệt đàn bò sữa tăng nhanh ở xung quanh các thành phố lớn ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội để lấy sữa tươi cung cấp cho thành phố. Chăn nuôi bò sữa hiện nay đang phát triển ở các thành phố khác như Cần Thơ, Đà Nẵng và các vùng ven các thị xã. Tốc độ tăng đàn bò sữa phụ thuộc vào con giống sản xuất trong nước và nhập nội cho nên tốc độ tăng ở mức 3 - 3,5%/năm. Chăn nuôi bò thịt, bò sữa theo phương thức bán công nghiệp, phát triển chăn nuôi lợn theo phương thức nuôi công nghiệp nhằm hạ giá thành, nâng cao năng suất chăn nuôi đang là hướng mới, áp dụng KHKT tiên tiến trong chăn nuôi

đã mang lại hiệu quả cao đối với nông dân ở nhiều vùng nhằm từng bước hiện đại hoá ngành chăn nuôi nước ta.

Trong nông nghiệp, ngành chăn nuôi (trừ nuôi trồng thuỷ sản) có tốc độ tăng tương đối chậm so với ngành trồng trọt. Vì sản phẩm chăn nuôi chưa thể xuất khẩu với tỷ trọng lớn như ngành trồng trọt gồm các mặt hàng như lúa gạo, cà phê, hạt điều, tiêu... không có thị trường xuất khẩu là do hai nguyên nhân chính là giá thành sản phẩm thịt cao hơn các nước trong khu vực từ 10 - 15% và công tác vệ sinh thú y kém an toàn. Giá thành các sản phẩm chăn nuôi cao là do năng suất con giống thấp, giá thành thức ăn gia súc cao và chưa tổ chức được vùng chăn nuôi hàng hoá tập trung. Đây là những nguyên nhân kéo dài trong nhiều năm qua. Tỷ trọng bình quân của ngành chăn nuôi từ năm 1991 - 2001 là 19%, năm 2001 là 19,5%, tỷ lệ này rất thấp so với các nước trong khu vực. Ngành chăn nuôi ở nước ta nếu chưa có động lực là xuất khẩu thịt thì trong 5 - 6 năm tới tỷ trọng dự đoán cũng chỉ chiếm từ 20 - 21% trong GDP ngành nông nghiệp.

1.6. Cơ cấu sản xuất ngành lâm nghiệp

- Trong một thời gian rất dài diện tích rừng của nước ta giảm liên tục cả về diện tích, trữ lượng và chất lượng rừng. Năm 1943 diện tích rừng là 14,3 triệu ha, đến năm 1993 chỉ còn 9,3 triệu ha. Trong những năm gần đây, diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng có xu hướng phục hồi và tăng rõ rệt.

Độ che phủ rừng hiện nay (năm 2001) là 35,9%, diện tích rừng trồng gần 2 triệu ha. Chất lượng rừng tự nhiên bị suy giảm nhiều, phần lớn diện tích là rừng non tái sinh, rừng đang phục hồi.

- Về trữ lượng rừng: hiện nay trữ lượng rừng nước ta ước tính khoảng 751 triệu m³ gỗ (trong đó rừng tự nhiên 721 triệu m³ và rừng trồng 30 triệu m³). Trữ lượng tre nứa khoảng 8.400 tỷ cây, những vùng rừng còn có diện tích và trữ lượng gỗ và lâm sản lớn là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Trung Du Miền Núi Phía Bắc, Duyên Hải Nam Trung Bộ. Hiện nay nước ta đã đóng cửa khai thác rừng tự nhiên, đây là biện pháp đúng đắn nhằm phục hồi trữ lượng và chất lượng rừng tự nhiên ở nước ta.

Bảng 17. Diện tích rừng và độ che phủ qua các năm

Đơn vị: 1.000 ha

Loại rừng	1943	1976	1985	2000	2001	2002
Rừng tự nhiên	14.300	11.077	9.308	9.774	9.909	9.989
Rừng trồng	"	92	584	1.800	1.913	2.036
Tổng số	14.300	11.169	9.892	11.574	11.822	12.025
Độ che phủ rừng (%)	43,0	33,8	30,0	35,2	35,9	36,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2002

- Về mặt quản lý rừng: ở mỗi vùng chia làm 3 loại rừng để quản lý, khai thác và phát triển vốn rừng, số liệu năm 2002 như sau:
 - Rừng phòng hộ: 5,493 triệu ha.
 - Rừng đặc dụng: 1,570 triệu ha.
 - Rừng sản xuất: 4,958 triệu ha.

Tổng số diện tích có rừng hiện nay là 12,025 triệu ha. Rừng được giao cho các thành phần kinh tế quản lý, bảo vệ. Trong đó nhà nước quản lý là 5,934 triệu ha, hộ gia đình và tập thể quản lý: 2 triệu ha, liên doanh: 15.000 ha và 2,967 triệu ha, còn lại tiếp tục giao cho các ban quản lý, các doanh nghiệp hoặc các hộ gia đình, tập thể quản lý. Như vậy, đến nay có tới 73% diện tích rừng đã có các chủ thể quản lý rõ ràng. Sản xuất giống cây rừng theo phương pháp công nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến gỗ là 2 vấn đề quan trọng để phát triển ngành lâm nghiệp trong tương lai.

1.7. Thủy lợi

- Những kết quả sản xuất to lớn của ngành nông nghiệp gắn với đầu tư thủy lợi. Ở nhiều vùng như ĐBSCL, ĐBSH đầu tư cho thủy lợi gắn với giao thông nông thôn không những thúc đẩy sản xuất phát triển mà còn làm thay đổi bộ mặt nông thôn và cuộc sống của đồng bào. Ở các vùng khác như vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, các vùng duyên hải đầu tư cho thủy lợi đảm bảo an toàn lương thực, làm bền vững hơn về môi trường.
- Cả nước hiện nay có trên 24.000 công trình lớn, nhỏ tưới được khoảng 6,8 triệu ha gieo trồng mà chủ yếu là lúa, tiêu ứng cho 1,8 triệu ha. Diện tích được tưới bằng 90% diện tích gieo trồng lúa. Ngoài lúa các vùng đang chú trọng đến tưới cho cây lâu năm, cây ăn quả như cà phê, chè, cam quýt.
- Từ năm 1990 đến nay, nhà nước đã đầu tư lớn cho xây dựng các công trình thủy lợi mà chủ yếu tưới cho lúa, một phần nhỏ cho cà phê. Tỷ trọng vốn đầu tư cho thủy lợi chiếm khoảng 70 - 75% đầu tư cho nông - lâm nghiệp. Cũng nhờ đó mà sản lượng lúa tăng hàng năm là hơn 1 triệu tấn thóc, lượng gạo xuất khẩu trong những năm gần đây đều từ 3,5 - 4 triệu tấn.
- Trong những năm qua, công tác thủy lợi chủ yếu là tưới cho lúa. Đến nay nước ta đã đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và có gạo để xuất khẩu. Muốn chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhanh hơn thì ngoài đầu tư tưới tiêu cho lúa cần chú trọng tới đầu tư thủy lợi tưới cho các cây trồng cạn, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản sẽ là nhiệm vụ quan trọng của ngành thủy lợi trong những năm tới. Hiện đại hoá ngành thủy lợi tưới cho lúa và cây trồng cạn là hướng ưu tiên đầu tư của trong những năm tới.

1.8. Chế biến nông lâm sản

- Quá trình đầu tư phát triển đến nay cả nước đã có năng lực công nghiệp xay xát, đánh bóng, phân loại gạo trên 20 triệu tấn; 44 nhà máy đường với tổng công suất 120 tấn/ngày; 30 nhà máy chế biến cao su mủ khô, tổng công suất 210.000 tấn/năm; 75 cơ sở chế biến chè công nghiệp, tổng công suất 1.190 tấn búp tươi/ngày; 60 cơ sở chế biến rau quả, tổng công suất 150.000 tấn/năm; 60 xí nghiệp chế biến điều, tổng công suất 200.000 tấn/năm; 900 cơ sở chế biến gỗ, tổng công suất 2 triệu m³ gỗ quy tròn; 23 cơ sở chế biến thịt, tổng công suất trên 50.000 tấn thịt thành phẩm/năm; 70 cơ sở sản xuất muối iốt, tổng công suất 400.000 tấn/năm...
- Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê đến nay đã có 235 cơ sở công nghiệp được xây dựng trên địa bàn nông thôn; với cơ cấu chế biến nông lâm thủy sản chiếm 32,5%; sản xuất vật liệu xây dựng 30,9%; các cơ sở công nghiệp nhẹ 15%, điện - cơ khí 12,8%, khai thác mỏ 6,8%, hoá chất 2,1%...
- Cả nước hiện có 1.450 làng nghề, trong đó có 300 làng nghề truyền thống lâu đời. Với 27% hộ nông dân sản xuất nông nghiệp kiêm các ngành nghề; 13% số hộ nông thôn chuyên sản xuất kinh doanh các ngành nghề, có 40.500 cơ sở sản xuất kinh doanh các ngành nghề ở nông thôn, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 14,1%, hợp tác xã 5,8%, doanh nghiệp tư nhân 80,1%.
- Cùng với sự gia tăng sản lượng nông lâm nghiệp thì giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến cũng tăng. Năm 1995 toàn ngành đạt 38,2 ngàn tỷ đồng, đến năm 2001 ước đạt trên 60 ngàn tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân trong 5 năm từ 1996 - 2000 đạt 8,3%/năm.
- Công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu tập trung vào các sản phẩm: gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, nước quả, hàng thủy sản, sữa... góp phần vào giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2001 đạt 2,63 tỷ USD.
- Công nghiệp chế biến các mặt hàng tiêu thụ trong nước như chế biến đường, bánh kẹo, bông vải, nước quả, rau... để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đã hình thành một số ngành có công nghệ và thiết bị hiện đại như chế biến gạo, sữa, cao su, mía đường, chè... công nghiệp chế biến đã bước đầu làm tăng giá trị xuất khẩu nông sản, làm thay đổi cơ cấu hàng hoá đang thực sự trở thành ngành quan trọng của nông - lâm nghiệp trên con đường CNH, HĐH.

Công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như đường, chè, cao su, thủy sản... đang là một trong những động lực để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp, làm thay đổi tích cực bộ mặt nông thôn một số vùng, góp phần vào đẩy nhanh công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Bảng 18. Tỷ lệ nông sản được chế biến

Hạng mục	Năm 2000	Hạng mục	Năm 2000
1. Tỷ lệ xay xát gạo bằng máy	85	8. Chế biến TAGS	10
- Trong đó: công nghệ hiện đại	20	- Công nghệ tiên tiến	7
2. Cà phê	57	9. ép dầu thực vật	15
- Chế biến ướt	12	- Công nghệ tiên tiến	8
3. Cao su	95	10. Rau quả chế biến	7
- Chế biến thành phẩm	15	- Công nghệ tiên tiến	3
4. Mía đường	82	11. Chế biến thịt	2
- Công nghệ hiện đại	22	- Công nghệ tiên tiến	0.7
5. Chế biến điều	97	12. Chế biến lâm sản	10
- Công nghệ tiên tiến	85	- Công nghệ tiên tiến	2
6. Chế biến chè	86	13. Chế biến thủy sản	30
- Công nghệ tiên tiến	37	- Công nghệ tiên tiến	15
7. Hồ tiêu sàng bằng máy	5	14. Muối sản xuất công nghiệp	15

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2001

- Tuy vậy công nghiệp chế biến nông sản vẫn là ngành kém phát triển so với các nước ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ... quá trình công nghệ chế biến phần lớn còn lạc hậu, ngành cà phê chế biến thủ công chiếm 70%, ngành chè chế biến công nghiệp đạt 55%, rau quả chỉ là 5% và thịt khoảng 1% để xuất khẩu.
- Chế biến gỗ và lâm sản đang có chiều hướng phát triển mạnh đặc biệt là chế biến gỗ phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Từ năm 1996 đến năm 2000 mức tăng của tiêu thụ sản phẩm gỗ là 12,4%/năm, trong những năm tới tốc độ tăng dự tính từ 7 - 10%/năm. Chế biến gỗ và lâm sản rất có triển vọng trong những năm tới, góp phần làm tăng giá trị và giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Năm 2001 tổng giá trị xuất khẩu lâm sản đạt 391 triệu USD, tăng gấp 4,5 lần so với năm 2000 sẽ trở thành một trong những ngành xuất khẩu chính của nông nghiệp.

1.9. Về ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp

- Năng suất lúa: do mở rộng diện tích các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao lên năng suất tăng liên tục từ năm 1989 đến nay. Tính từ năm 1995 - 2001, năng suất lúa tăng trung bình 2,3%/năm. Năng suất cà phê của nước ta nhiều năm nay thuộc vào nước có năng suất cao nhất thế giới nhờ áp dụng quy trình canh tác và tưới nước tốt. Năm 2001 năng suất cà phê nhân đạt khoảng 2 tấn nhân/ha, năng suất chè búp tươi đạt 5 tấn/ha, hạt tiêu đạt năng suất 2,0 - 2,5 tấn/ha... nuôi trồng thủy hải sản như tôm sú, cá basa, cá nước ngọt đang phát triển rất mạnh, đóng góp lớn vào tăng kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

Theo tính toán của các nhà khoa học thì khoa học kỹ thuật có thể đã đóng góp làm tăng khoảng 30% giá trị của ngành nông nghiệp.

- Trong lâm nghiệp, khoa học kỹ thuật góp phần nhân giống, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc bằng một số cây rừng cho năng suất cao, có thể đạt tới 20 - 40m³/ha/năm. Trong lĩnh vực chế biến gỗ, làm đồ gỗ gia dụng từ gỗ rừng trồng, gỗ cao su... đạt hiệu quả kinh tế cao.

1.10. Về kinh tế trang trại

Cùng với kinh tế hộ nông dân, kinh tế trang trại tuy mới hình thành, tỷ trọng giá trị trong cơ cấu GDP của ngành nông nghiệp chưa nhiều, nhưng nó là mô hình cho phát triển nông nghiệp trong tương lai về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cao, về đầu tư có hiệu quả và tạo ra sản phẩm hàng hoá lớn cho nông nghiệp. Hiện nay cả nước có khoảng 51,5 nghìn trang trại. Diện tích đất sử dụng 155 nghìn ha, bình quân khoảng 3 ha/1 trang trại, sử dụng mỗi trang trại trung bình 8 - 9 lao động. Mỗi trang trại thu nhập từ 35 - 36 triệu đồng/năm, con số này rất thấp là do các trang trại hầu hết là mới hình thành, một số lớn trồng cây ăn quả, cây lâu năm chưa cho thu hoạch. Nếu trang trại được tạo điều kiện phát triển thuận lợi hơn chắc chắn sẽ góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trang trại sẽ thực sự là mô hình mẫu về sản xuất và kinh doanh có hiệu quả trong nông nghiệp và là nơi đi đầu trong ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp ở nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông lâm sản.

1.11. Các hàng hoá chính xuất khẩu

Nước ta từ năm 1989 đến nay, chuyển từ nước nhập khẩu nông sản chủ yếu là lương thực sang một nước xuất khẩu nhiều loại nông sản và có loại nông sản hàng hoá lớn như gạo, cà phê nhân. Nông sản xuất khẩu sớm nhất là gạo, năm 1989 lần đầu tiên nước ta xuất khẩu 1,4 triệu tấn. Chính do đảm bảo vững chắc được an ninh lương thực đã thúc đẩy trồng các cây khác để xuất khẩu. Đến nay nước ta đã có 6 mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị trên 100 triệu USD/năm là: gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, rau quả. Xuất khẩu chè năm 2002 cũng đạt khá cao: 82 triệu USD.

- Gạo là mặt hàng xuất khẩu ổn định mỗi năm từ 3 - 4 triệu tấn, cà phê khoảng 700.000 - 900.000 tấn, hạt điều 40.000 - 60.000 tấn, các mặt hàng khác như cao su, chè, rau quả những năm tới còn tăng do diện tích cho thu hoạch ngày một tăng.

Bảng 19. Sản xuất - xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam thời kỳ 1990 - 2002

Đơn vị: 1000 tấn

Hạng mục	1990	1995	2000	2001	2002	TĐ tăng 1990-2002 (%)
1. Sản lượng lúa sản xuất	19225,2	24963,7	32554,0	31970,1	34059,5	4,88
Sản lượng gạo xuất khẩu	1478,0	2025,0	3500,0	3729,0	3241,0	6,76
So với SLXK thế giới (%)	12,0	8,6	14,5	13,9	-	
2. Sản lượng cà phê sản xuất	92,0	218,0	698,0	847,1	688,7	18,26
Sản lượng cà phê xuất khẩu	90,0	248,0	694,0	931,0	711,0	18,80
So với SLXK thế giới (%)	1,7	5,7	12,6	17,4	-	
3. Sản lượng cao su sản xuất	57,9	124,7	291,9	300,5	331,4	15,65
Sản lượng cao su xuất khẩu	75,9	138,1	280,0	308,0	444,0	15,86
So với SLXK thế giới (%)	1,4	2,5	4,7	5,1	-	
4. Sản lượng chè sản xuất	32,2	40,2	76,5	92,9	100,8	9,98
Sản lượng chè xuất khẩu	16,1	18,8	44,7	68,2	75,0	13,68
So với SLXK thế giới (%)	1,3	1,6	3,2	4,6	-	
5. Sản lượng điều sản xuất	23,7	50,6	45,0	70,0	128,8	
Sản lượng điều xuất khẩu	14,5	19,8	26,0	43,7	62,8	12,99
6. Sản lượng lạc sản xuất	212,8	334,4	352,9	352,8	397,0	5,33
Sản lượng lạc xuất khẩu	71,0	111,0	78,2	78,0	107,0	3,48
So với SLXK thế giới (%)	6,3	8,0	6,5	7,2	-	
7. Sản lượng hồ tiêu sản xuất	8,6	9,3	37,0	44,0	51,1	16,01
Sản lượng hồ tiêu xuất khẩu	9,0	17,9	36,2	57,0	77,0	19,59
So với SLXK thế giới (%)	4,3	7,9	16,8	20,9	-	-
8. Rau quả tươi và chế biến (tr.USD)	-	56,1	205,0	329,9	-	-
9. Thịt chế biến (triệu USD)	-	12,1	25,5	-	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê; Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (2001)

- Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2002 đạt 2,628 tỉ USD, bằng 17,5% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (không tính ngành thủy sản), bằng 30% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Đây là tỷ lệ rất cao so với các nước khác. Tỷ lệ này càng có ý nghĩa khi nông nghiệp nước ta ở trình độ còn thấp, xuất khẩu sản phẩm thô là chính. Nếu chế biến nông sản phát triển tỷ lệ này chắc chắn còn cao hơn nữa.

Nếu so sánh giữa xuất và nhập khẩu của ngành nông nghiệp thì giá trị nhập khẩu năm 2001 là 1,738 tỉ USD. Chênh lệch nông sản xuất khẩu cao hơn là 890 triệu USD. Nền nông nghiệp nước ta đang vươn ra xuất khẩu mặc dù giá nông sản trong 2 năm gần đây hoàn toàn bất lợi cho xuất khẩu nông sản.

1.12. Hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ ở nông thôn được tăng cường đầu tư, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao đời sống cho nhân dân nông thôn

- Kết cấu hạ tầng ở nhiều vùng nông thôn được cải thiện, hệ thống thủy lợi đã đảm bảo tưới cho 84% diện tích gieo trồng lúa, hàng vạn ha rau màu và cây công nghiệp, hệ thống đê điều được củng cố; đến năm 2002 có 94,5% số xã có đường ô tô đến khu trung tâm, trên 86,2% số xã có điện, trên 83,8% số xã có điện thoại, 45% dân cư nông thôn có nước sạch sinh hoạt, 99% số xã có trạm y tế, 56,9% số xã có hệ thống loa truyền thanh, 57% số xã có chợ...
- Nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn được phát triển nhanh, gồm dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính, dịch vụ, kỹ thuật nông nghiệp (giống, bảo vệ thực vật, thú y, tưới nước, cơ khí, điện...), dịch vụ thông tin, văn hoá, giải trí...

1.13. Nhờ sản xuất phát triển, nông thôn Việt Nam được đổi mới, đời sống nông dân không ngừng cải thiện.

- Trong 10 năm qua, sản xuất nông lâm ngư nghiệp liên tục phát triển với tốc độ khá cao trên 4,3%/năm; các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn tăng khá từ 10 - 12%/năm, tạo điều kiện cho việc giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Riêng các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, bình quân mỗi cơ sở tạo việc làm ổn định cho 27 lao động, đặc biệt một số nghề thủ công như dệt, thêu, ren, đan lát... một số cơ sở có thể thu hút trên 200 lao động; các ngành này đã giải quyết được việc làm cho 5- 6 triệu lao động và tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ ở nông thôn.
- Đời sống nông dân ở phần lớn các vùng nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập bình quân tăng từ 7,7 triệu đồng/hộ năm 1993 lên 13,5 triệu đồng/hộ năm 2002. Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh... của nhiều vùng này được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn giảm từ 29% năm 1990 xuống còn 18% năm 2002 (theo tiêu chí mới của Bộ Lao động Thương binh và xã hội).
- Nhiều làng, xã ở các vùng đã trở thành làng, xã văn hoá, có kinh tế phát triển; đảm bảo môi trường sinh thái, văn hoá truyền thống mang đậm đà bản sắc dân tộc được phục hồi và phát triển, trình độ dân trí được nâng lên; tác phong công nghiệp bước đầu được hình thành trong tiềm thức lao động nông thôn.

2. Những tồn tại và thách thức của nông nghiệp nước ta

2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn chậm, sản xuất nông nghiệp chưa gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn chủ yếu là nông nghiệp, trong nông nghiệp

còn nặng về trồng trọt (khoảng 75%). Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt thấp chỉ khoảng 17,5 triệu đồng/ha (khoảng 1100 USD/năm).

2.2. Tuy bước đầu hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung, nhưng nhìn chung sản xuất còn phân tán; quy mô sản xuất hộ gia đình nhỏ bé đang là trở ngại cho quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp các tỉnh miền núi còn mang nặng tính tự cấp tự túc, thiếu bền vững.

- Trong khi các vùng chuyên canh lúa, cao su, cà phê, chè đã khá ổn định thì các vùng chuyên canh khác còn đang trong quá trình hình thành, ít về số lượng, nhỏ về quy mô, lại chưa ổn định. Các vùng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc gia cầm chủ yếu phát triển dựa trên cơ sở các vùng truyền thống, thiếu sự tác động tích cực của khoa học công nghệ, trình độ cơ giới hoá thấp, nhiều cơ sở chế biến công nghệ lạc hậu cần phải thay thế.
- Đến thời điểm 1/10/2001 cả nước có trên 13,15 triệu hộ gia đình nông thôn và 76 vạn hộ nông lâm nghiệp thuỷ sản ở khu vực thành thị, với đất nông nghiệp bình quân 0,7 ha/hộ và có tới 100 triệu thửa đất nhỏ và manh mún, nếu không được xử lý thì không thể công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, nhất là ở Đồng Bằng Sông Hồng và miền Trung.
- Bên cạnh một số địa phương ở miền núi đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, nhưng nhiều nơi người dân vẫn sản xuất tự cung tự cấp; 1,5 triệu người vẫn du canh du cư, phát nương làm rẫy, hái lượm, nhất là ở các vùng cao, vùng xa.

2.3. Trình độ khoa học công nghệ trong nhiều lĩnh vực nông lâm thuỷ sản còn thấp, lao động thủ công vẫn còn phổ biến.

- Năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của đa số các loại cây trồng, vật nuôi còn thấp, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ. Năng suất lúa mới bằng 65% của Trung Quốc, năng suất cao su bằng 1/2 của Malaysia, Thái Lan; chi phí thức ăn cho một đơn vị tăng trọng lợn cao hơn khoảng 1,5 lần so với các nước tiên tiến.
- Trình độ cơ giới hoá, điện khí hoá chưa cao (tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất mới đạt 52%), nguồn động lực được trang bị còn thấp, bình quân 0,5 mã lực/ha, tàu thuyền đánh bắt xa bờ và hệ thống dịch vụ thuỷ sản còn yếu kém, điện nông thôn chủ yếu phục vụ sinh hoạt.
- Hệ thống nghiên cứu và chuyển giao khoa học - kỹ thuật tuy có đóng góp nhiều cho sản xuất nhưng còn nhiều bất cập; hệ thống quản lý thuỷ nông, thú y, bảo vệ thực vật, cung ứng giống, vật tư nông nghiệp... còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hiệu quả cao. Nông dân còn tự đối phó với nhiều rủi ro, gánh chịu nhiều loại chi phí cao làm tăng giá thành sản xuất.

- Cho đến nay ở nước ta chưa hình thành được các trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao với đầy đủ các chức năng: nghiên cứu, ứng dụng, trình diễn, chuyển giao thành quả khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng vật nuôi, hệ thống sản xuất, bảo quản chế biến, tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm có năng suất, chất lượng cao cho các cơ sở sản xuất.

2.4. Công nghiệp nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và ngành nghề nông thôn chậm phát triển, vừa thiếu, vừa yếu lại lạc hậu

Công nghiệp chế biến, bảo quản nông thôn thực phẩm phát triển chậm, phần lớn trang thiết bị, máy móc, công nghệ từ năm 1960 - 1970 rất lạc hậu, nhiều khi làm giảm giá trị và tăng giá thành sản phẩm. Thiếu công suất chế biến, nên phần lớn các sản phẩm mới ở dạng sơ chế, tỷ lệ chế biến thấp, mới chế biến được 60% sản lượng chè, 5% sản lượng rau quả, 2% sản lượng thịt, trên 30% sản lượng thủy sản...

Trong khi đó, hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều có thời gian thu hoạch ngắn, đòi hỏi phải có công nghệ bảo quản, chế biến để giảm tổn thất và nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm. Đồng thời, không tạo được nhiều việc làm, để cơ cấu lại lao động nông thôn.

2.5. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là ở miền núi tuy đã tăng cường, nhưng vẫn còn yếu kém (đặc biệt là hệ thống giao thông, thông tin), chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

- Cả nước đến 1/10/2002 vẫn còn 271 xã chưa có đường ô tô tới khu trung tâm, 30% đường huyện, 50% đường xã không đi lại được vào mùa mưa, gây cản trở lưu thông hàng hoá và giao lưu giữa các vùng, làm hạn chế phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Một số vùng kinh tế quan trọng như ĐBSCL, Trung Du Miền Núi tình trạng đường giao thông còn quá yếu kém. Hệ thống thông tin, liên lạc chưa phát triển, nhiều vùng nông thôn chưa có điện thoại, khu vực nông thôn cả nước hiện có 5 máy/1000 dân.
- Các công trình thủy lợi mới đảm bảo tưới tiêu gần 40% diện tích đất nông nghiệp, nhiều nơi hệ thống chưa hoàn chỉnh, công trình hiện có mới khai thác được 60% công suất thiết kế. Gần 54% dân cư nông thôn chưa có nước sạch cho sinh hoạt, một số vùng ở miền núi phía Bắc, cực Nam Trung bộ tình trạng thiếu nước sinh hoạt xảy ra hết sức nghiêm trọng.
- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại còn chưa phát triển, vẫn còn trên 4.000 xã chưa có chợ, chưa hình thành được các trung tâm thương mại, thiếu hệ thống kho lạnh, xe lạnh, cầu cảng, bến bãi...
- Hệ thống dịch vụ sản xuất như cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, sửa chữa cơ khí, điện, tín dụng... đang còn bất cập trước yêu cầu mới của sản xuất hàng hoá.

2.6. Lao động nông thôn còn thiếu việc làm, thu nhập của nông dân còn thấp, chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng nông thôn có xu hướng tiếp tục đoãng ra.

Lao động nông thôn hiện có khoảng 30 triệu người, chiếm 56% dân số nông thôn và 69% lực lượng lao động xã hội, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động mới đạt trung bình 73%, còn khoảng 10 triệu lao động nông thôn thiếu việc làm, hàng năm tiếp tục bổ sung thêm khoảng 900.000 - 1.000.000 lao động, chủ yếu là lớp trẻ, có trí thức.

Hiện nay thu nhập bình quân đầu người ở thành thị vào khoảng 9,1 triệu đồng/năm, cao gấp 3,6 lần so với khu vực nông thôn. Mặt khác, thu nhập bình quân đầu người dân vùng nông thôn giữa các vùng cũng có sự chênh lệch khá lớn. Cả nước hiện còn khoảng 1.838 nghìn hộ nghèo, trong đó có tới 90% sống ở nông thôn, có tới 300.000 hộ thường xuyên bị thiếu đói, 400.000 hộ đồng bào các dân tộc sống du canh, du cư.

Bảng 20. Tình hình hộ nghèo của các vùng giai đoạn 1992 - 2002

Vùng	1992		2002		Mức giảm hộ nghèo (1000 hộ)	Mức giảm tỷ lệ nghèo (%)
	Số hộ nghèo (1000 hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (1000 hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		
Toàn quốc	3810,7	32,29	1838,0	13,2	1972,7	19,09
Trung Du Miền Núi	799,5	35,53	422,6	20,5	376,9	15,03
Đồng Bằng Sông Hồng	515,0	20,60	224,5	6,36	290,5	14,24
Duyên Hải Bắc Trung Bộ	746,5	44,04	370,2	18,7	376,3	25,34
Duyên Hải Nam Trung Bộ	528,7	35,22	184,0	15,8	344,7	19,92
Tây Nguyên	249,5	47,98	158,6	21,2	90,5	26,78
Đông Nam Bộ	312,0	20,20	56,6	4,05	255,4	16,15
Đồng Bằng Sông Cửu Long	659,5	24,47	421,7	13,92	237,8	10,55

Ghi chú: tiêu chuẩn tính hộ nghèo năm 1992 theo tiêu chuẩn cũ hộ nông thôn bình quân thu nhập dưới 80.000 đồng/người/tháng là nghèo; năm 2002 theo tiêu chuẩn mới hộ nông thôn bình quân thu nhập dưới 130.000 đồng/người/tháng là nghèo.

Nước ta là một trong những nước đã đạt thành quả tốt trong chương trình xoá đói giảm nghèo. Trong thời gian 1992 - 2002 tỷ lệ hộ nghèo đã giảm được 19,09%, bình quân một năm giảm 1,9%, số hộ nghèo đã giảm được gần 2 triệu hộ (điều đáng lưu ý là từ năm 2000 tiêu chuẩn hộ nghèo của nước ta đã được nâng cao hơn tiêu chuẩn hộ nghèo những năm 90). Tuy vậy số hộ nghèo của nước ta đến nay còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo chiếm tới 13,2%. Hơn nữa tiêu chuẩn để đánh giá hộ nghèo của nước ta so với tiêu chuẩn của Liên hợp quốc còn thấp (theo tiêu chuẩn Liên hợp quốc những người có thu nhập bằng và dưới 1USD/ngày là xếp vào hạng nghèo).

2.7. Hệ thống tổ chức sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản của nước ta hiện nay chủ yếu là sản xuất hộ nông dân quy mô nhỏ, hình thức tổ chức NTQD, lâm trường quốc doanh, HTX chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh nên nhiều doanh nghiệp quốc doanh thua lỗ, khó khăn kéo dài.

Hình thức tổ chức sản xuất trang trại trung bình thời gian qua đã phát triển khá, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, song quy mô trang trại bình quân ở nước ta còn nhỏ. Phương thức sản xuất chủ yếu vẫn là thủ công, đặc biệt là sự gắn kết giữa sản xuất - bảo quản chế biến và thị trường còn yếu. Hệ thống doanh nghiệp tư nhân sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp - thủy sản ít về số lượng, nhỏ về quy mô đầu tư chưa hình thành được những tập đoàn lớn trong sản xuất và kinh doanh nông - lâm - thủy sản.

3. Một số nguyên nhân chủ yếu

3.1. Về khách quan

Nước ta từ lâu là một nước nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua nhiều năm chiến tranh rất khốc liệt, khu vực kinh tế nông thôn lại là hậu phương lớn của tiền tuyến; mới thực sự đi vào phát triển sản xuất theo hướng hiệu quả 12 năm trở lại đây; nên tiềm lực kinh tế và mọi nguồn lực còn rất hạn chế. Sự nghiệp công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn lại đòi hỏi rất cao từ nhận thức, đến quá trình đầu tư phát triển, tổ chức quản lý thực hiện. Do đó, khi thực hiện còn nhiều lúng túng cả về nội dung, lộ trình phát triển và phương pháp tiến hành.

3.2. Về chủ quan

- Nhận thức của nhiều cơ quan, tổ chức ở cả Trung ương và địa phương, trước hết là trong Ngành Nông nghiệp và PTNT chưa coi trọng công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong tiến trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chưa nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông thôn và yêu cầu tăng cường khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong thời kỳ công nghiệp hoá. Trong điều hành chưa chú ý nắm bắt thực tiễn, không kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, uốn nắn sai lầm, lệch lạc trong thực hiện chủ trương chính sách công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn; chậm tổng kết kinh nghiệm và những mô hình mới, những nhân tố mới để đưa thành những chính sách mới phù hợp.
- Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn thấp. Tổng đầu tư của toàn xã cho nông nghiệp và nông thôn 5 năm 1996 - 2000 chỉ chiếm khoảng 6% tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung chủ yếu cho thủy lợi (trên 60%). Trong cơ cấu đầu tư chưa chú ý đúng mức tới phát triển khoa học kỹ thuật, công nghiệp chế tạo máy nông nghiệp, công nghiệp chế biến và thị trường nông lâm thủy sản.

Bảng 21. **Vốn đầu tư phát triển ngành nông lâm nghiệp theo giá thực tế**

Đơn vị: tỷ đồng

Hạng mục	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số	72.447	87.394	108.370	117.134	131.170,9	145.333	163.500
Nông lâm nghiệp	9.082	10.770,9	13.163,3	13.223,1	15.642,8	17.218,2	20.000
Tỷ lệ so tổng số %	12,5	12,3	12,1	11,29	11,91	11,84	12,23
Thủy sản	532,3	627,7	1.036,9	1.747,2	2.913,2	3.715,5	4.110
Tỷ lệ so tổng số %	0,73	0,72	0,96	1,49	2,22	2,56	2,51
Tr.đó: vốn đầu tư xây dựng cơ bản							
Tổng số	22.963	30.640,6	46.570,4	52.536,1	63.871,9	76.871	98.871
Nông lâm	1.937,5	1.737,7	2.254	2.648,8	4.117,4	5.370	5.780
Tỷ lệ % so tổng số	8,4	5,7	4,8	5,04	6,45	6,9	5,8
Thủy sản	107,9	161,6	524,8	655	717	879	2.890
Tỷ lệ so tổng số %	0,46	0,52	1,12	1,24	1,12	1,14	2,92

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2001

- Cơ chế chính sách có nhiều điểm chưa phù hợp và chậm được điều chỉnh (chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch đất đai phục vụ phát triển thủy sản; chính sách thị trường; chính sách tín dụng đầu tư; chính sách về phát triển khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn...).
- Hệ thống quản lý chỉ đạo nông nghiệp và phát triển nông thôn chưa tương xứng với yêu cầu của tình hình mới, nhất là chỉ đạo phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, quy mô lớn, tập trung, phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn ở huyện và cơ sở.
- Trong tổ chức sản xuất kinh doanh chưa khắc phục được cơ bản sự chia cắt giữa sản xuất - thu mua - bảo quản chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

II. CƠ SỞ KHOA HỌC XÂY DỰNG HỆ THỐNG TIÊU CHÍ VỀ CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Lợi thế của ngành nông nghiệp

- Về khí hậu: Ngoài yếu tố là khí hậu nhiệt đới có nền nhiệt độ cao, ánh sáng tốt có thể trồng được 2 - 4 vụ các cây trồng ngắn ngày, đặc biệt là cây có hạt ngũ cốc. Do nước ta nằm trải dài trên nhiều vĩ độ cho nên khí hậu rất đa dạng ở các vùng. Ở miền Bắc khí hậu có mùa đông lạnh, ở miền Nam khí hậu hoàn toàn nhiệt đới có thể gieo trồng quanh năm, sản phẩm nông nghiệp

có thể bổ sung cho nhau. Rau, hoa trồng vụ đông ở phía Bắc có thể tiêu thụ ở phía Nam hoặc xuất khẩu sang các nước ASEAN không có mùa đông lạnh hoặc phía Nam Trung Quốc, nơi lại có mùa đông quá lạnh. Ở phía Nam quả nhiệt đới có quanh năm tiêu thụ ở thị trường phía Bắc hoặc xuất khẩu. Các vùng có độ cao trên 1000 m có thể trồng các loại quả, rau, hoa, chè có chất lượng cao tiêu thụ ở các thành phố lớn, các vùng đồng bằng đông dân. Thị trường trong nước 80 triệu dân hiện nay và 100 triệu trong tương lai sẽ là thị trường quan trọng để tiêu thụ nông sản.

Nông nghiệp nước ta có lợi thế lớn nhất về khí hậu là nền nông nghiệp đa dạng có thể gieo trồng quanh năm đủ thỏa mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu nông sản chất lượng cao.

- Về đất đai: Diện tích đất tự nhiên của nước ta là 32,9 triệu ha. Hiện nay đã sử dụng khoảng 70% diện tích. Trong đó đất nông nghiệp là 9,34 triệu ha bằng 28,4%. Đất lâm nghiệp 11,822 triệu ha bằng 35,2% và gần 2 triệu ha đất chuyên dùng và khu dân cư, còn khoảng 10 triệu ha là đất chưa sử dụng bao gồm sông suối, núi đá, nương rẫy du canh du cư, đất tầng mỏng không canh tác được. Trong tương lai đây cũng là tiềm năng cho nông - lâm nghiệp.
- Năm 1990 diện tích đất nông nghiệp là 6,9 triệu ha. Năm 2001 tăng lên 9,34 triệu ha. Từ năm 1990 đến nay đất nông nghiệp tăng thêm 2,44 triệu ha bằng 35,4% diện tích đất mà cha ông ta khai phá từ hàng ngàn năm trước. Đây cũng là thời kỳ diện tích đất nông nghiệp tăng nhiều nhất từ trước đến nay.
- Do khai hoang mở rộng diện tích đặc biệt là đất trồng lúa ở hai vùng đồng bằng ĐBSCL và ĐBSH. Các vùng đất cao nguyên được khai phá để trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè... có thể nói từ sau ngày giải phóng miền Nam đến nay là thời kỳ khai phá đất hoang thành đất nông nghiệp lớn nhất trong lịch sử phát triển nông nghiệp nước ta từ trước đến nay.
- Lợi thế về lao động và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật

Dân số ở khu vực nông thôn ở nước ta (năm 2001) là 59,2 triệu người bằng 75% dân số cả nước. Lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp là 36,7 triệu người, thời gian lao động thường xuyên chỉ chiếm 70%, đây là lực lượng lao động dồi dào với giá nhân công rẻ so với các nước khác trong khu vực (so với Malaysia thấp gấp 3 - 4 lần, Thái Lan từ 2 - 3 lần) tạo cho các sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh lớn về mặt lao động đặc biệt là các khâu cần nhiều lao động thủ công như trồng hoa, cây cảnh, đồ gỗ gia dụng, đồ gốm, nuôi trồng thủy sản... còn một thời gian dài nữa nông nghiệp nước ta vẫn giữ được ưu thế về giá nhân công thấp trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nông dân Việt Nam cần cù lao động, sáng tạo có khả năng ứng dụng nhanh và sáng tạo các tiến bộ kỹ thuật, các công nghệ cao trong nông nghiệp, đây cũng là một lợi thế trong cạnh tranh nông sản xuất khẩu.

Chỉ từ năm 1990 trở lại đây với những chính sách đúng trong đó có chính sách về phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật chúng ta đã kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển vượt bậc, các mặt hàng xuất khẩu nông sản tăng vọt, giá trị xuất khẩu chiếm tới 30% tổng giá trị của ngành nông nghiệp.

2. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2005 - 2020

2.1. Dự báo về môi trường kinh tế chung

- Trong những năm tới đặc biệt là từ nay đến năm 2005 - 2010 - 2020, Nhà nước tập trung chỉ đạo cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư của các ngành đặc biệt là ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng nằm trong thuận lợi chung nói trên. Thuận lợi cơ bản này là gắn chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở cả trong và ngoài nước. Phát triển đa dạng ngành nghề nông thôn, trên cơ sở đó cơ cấu lại lao động cho từng vùng, từng tỉnh.

Việc đầu tư chiều sâu cho công nghiệp chế biến ở một số ngành chủ yếu để tăng giá trị xuất khẩu của hàng hoá nông sản như lúa, gạo, cà phê, cao su, mía đường, thuỷ hải sản, chế biến gỗ... sẽ tạo nên những giá trị mới của hàng hoá nông sản, kích thích ngành trồng trọt đầu tư thâm canh, tăng năng suất, bố trí lại vùng trồng, tổ chức lại vùng sản xuất nguyên liệu. Đây là động lực cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản xuất của ngành.

- Các chương trình lớn về đầu tư của quốc gia sẽ tác động mạnh đến chuyển đổi cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp ở tất cả các vùng làm thay đổi bộ mặt phát triển kinh tế ở các vùng.
- Vùng Trung du Miền núi, vùng sâu, vùng xa các chương trình đầu tư lớn cho giao thông, chương trình 135, chương trình xây dựng trung tâm cụm, xã, mở các cửa khẩu giao lưu hàng hoá với các tỉnh của Trung Quốc, Lào để tạo nên những điểm kinh tế động lực thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản cả ở vùng núi và vùng đồng bằng.
- Vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long là hai vùng sản xuất lúa gạo, chăn nuôi và rau thực phẩm lớn nhất cả nước tiếp tục chuyển đổi nhanh vùng ven biển sang nuôi trồng thuỷ sản cung cấp cho các thành phố lớn, các khu công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam và cho xuất khẩu. Ngành trồng trọt, chăn nuôi sẽ hướng tới sản xuất với chất lượng thực phẩm chất lượng cao hơn, an toàn để cung cấp cho thị

trường. Chăn nuôi, chế biến nông sản sẽ có tỷ trọng lớn cao hơn các vùng khác từ 5 - 10% trong GDP và tăng nhanh hơn.

- Vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, việc mở thông đường Hồ Chí Minh và hệ thống đường liên quốc gia, đường nối thông ra biển sẽ tạo nên động lực mới để phát triển kinh tế. Một số vùng cây trồng mới sẽ hình thành gắn với chế biến nông lâm sản dọc đường Hồ Chí Minh, các đường quốc lộ, tỉnh lộ mới được nâng cấp góp phần vào tăng tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp và góp phần bố trí lao động giữa các tỉnh và vùng trong tỉnh, giao lưu hàng hoá nông sản với nước bạn Lào, Campuchia và cả Thái Lan cũng tăng nhanh nhờ có hệ thống giao thông tốt, 2 vùng kinh tế động lực của vùng là vùng Tây Trường Sơn và vùng ven biển.
- Vùng Đông Nam Bộ là vùng có kinh tế nói chung và nông nghiệp rất phát triển so với các vùng khác, sẽ phát triển nhanh các ngành chăn nuôi lợn, bò thịt và sữa, nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt là phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản. Đông Nam Bộ luôn là vùng có cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiên tiến nhất là mô hình để các vùng khác có thể rút kinh nghiệm học tập. Năm 2002 GDP ngành nông nghiệp chỉ chiếm 7% trong GDP chung của toàn bộ ngành kinh tế.

2.2. Cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu nông lâm nghiệp

2.2.1. Cơ cấu kinh tế

Xu hướng có tính quy luật của tất cả các nước trong quá trình CNH, HĐH là tỷ lệ GDP của ngành nông lâm thủy sản giảm nhanh, tổng cộng với việc tăng tỷ lệ GDP của ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Nước ta từ năm 1986 đến năm 2002 tỷ lệ GDP ngành nông nghiệp trong tổng GDP đã giảm từ 38,06% (1986) xuống còn 22,99% (năm 2002) trong vòng 26 năm nước ta đã giảm được 15,07%, bình quân mỗi năm giảm được 0,58%, tương ứng tỷ lệ GDP của ngành công nghiệp xây dựng tăng từ 28,88% (1986) lên 38,55% (2002). Ngành dịch vụ tăng từ 33,06% (1986) lên 38,45% (2002), trong 2 năm của thế kỷ XXI (2000 - 2002) tỷ lệ GDP ngành nông nghiệp đã giảm bình quân 1,27%, (năm 2000 là 25,53%, năm 2002 là 22,99%). Nếu trong giai đoạn 2003 - 2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta đạt bình quân 7%, trong đó nông nghiệp 4 - 4,5%, công nghiệp xây dựng 12 - 13%, dịch vụ 9 - 10%/năm thì cơ cấu nền kinh tế nước ta sẽ đạt: nông lâm nghiệp thủy sản 16 - 17%, công nghiệp xây dựng 42 - 43%, dịch vụ 42%.

Đến năm 2020 nếu tốc độ tăng của nền kinh tế thời kỳ 2010 - 2020 là 6 - 6,5%, trong đó nông lâm ngư nghiệp 3,5 - 4%/năm, công nghiệp xây dựng 9 - 10%, dịch vụ 10 - 12% thì cơ cấu của nền kinh tế nước ta sẽ đạt: nông lâm nghiệp thủy sản 12 - 13%, công nghiệp xây dựng 43 - 44%, dịch vụ 41 - 43%. Chúng tôi dự báo 2 phương án phát triển, chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế nước ta đến năm 2020 theo các khả năng có thể đạt được:

Bảng 22. Dự báo chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam đến năm 2020

Đơn vị: %

Hạng mục	Phương án I				Phương án II			
	Tổng số	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp XD	Dịch vụ	Tổng số	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp XD	Dịch vụ
Hiện trạng 2002								
Tốc độ tăng trưởng	7,04	4,06	9,44	6,54	-	-	-	-
Cơ cấu	100,00	22,99	38,55	38,46	-	-	-	-
2002 - 2010								
Tốc độ tăng trưởng	7,0	4-4,5	10-12	9-10	6,0	3,5-4	9-10	7-8
Cơ cấu	100	16-17	42-43	42	100	18	42	40
2011 - 2020								
Tốc độ tăng trưởng	6	3,5-4	9-10	11-12	5	3,5	8-9	10
Cơ cấu	100	12-13	43-44	44	100	16	42	42

2.2.2. Cơ cấu trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn

Tốc độ tăng trưởng của ngành nông lâm thủy sản nước ta thời kỳ 1990 - 2002 là 4,5%, cơ cấu nông lâm thủy sản có sự chuyển đổi đáng kể. Năm 1990 cơ cấu nông lâm thủy sản là 82,5% - 6,6% - 10,9%, đến năm 2002 cơ cấu được chuyển dịch là: 78,3% - 3,9% - 17,8%.

- Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch chậm, hầu như không thay đổi trong thời kỳ 1990 - 2002. Năm 1990 cơ cấu giữa trồng trọt, chăn nuôi - dịch vụ là: 79,32% - 17,9% - 2,77%, đến năm 2002 tỷ lệ tương ứng là: 80,09% - 17,51% - 2,4%.
- Ngành lâm nghiệp của nước ta chưa phát huy được lợi thế của một đất nước có 3/4 diện tích là đồi núi, trong thời kỳ 1990 - 2002 tốc độ phát triển của ngành lâm nghiệp rất chậm, chủ yếu bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng, giá trị sản xuất thấp; cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu ngành nông lâm thủy sản đã giảm từ 6,6% năm 1990 xuống 3,9% năm 2002.
- Ngành thủy sản: là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, nước ta đã tận dụng lợi thế có bờ biển dài trên 3200km, chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp năng suất thấp, không ổn định ở ven biển sang nuôi trồng thủy sản và đặc biệt là sản phẩm thủy sản của nước ta có quy mô xuất khẩu tăng trưởng rất nhanh từ 239 triệu USD (1990) lên 2024 triệu USD (2002), cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản trong cơ cấu nông lâm thủy sản từ 10,9% (1990) lên 17,8% (2002).
- Cơ cấu kinh tế nông thôn của nước ta trong thời kỳ đổi mới có chuyển biến, nhưng chuyển biến chậm. Cơ cấu kinh tế nông thôn của nước ta hiện nay là: giá trị nông lâm thủy sản 68%, công nghiệp xây dựng nông thôn 15%, dịch vụ nông thôn 17%.

2.2.3. Hướng chuyển đổi cơ cấu nông lâm nghiệp và kinh tế nông thôn

Chuyển đổi cơ cấu nông lâm nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH phải đảm bảo cho ngành nông lâm thủy sản, kinh tế nông thôn của nước ta có tốc độ tăng trưởng cao và phát triển bền vững.

- Tốc độ phát triển căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của nước ta, khả năng áp dụng TBKT, khả năng đầu tư, thị trường... Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp nước ta trong giai đoạn 2003 - 2010 từ 4 - 4,5%, trong giai đoạn 2010 - 2020 là 3,5 - 4%, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng cơ cấu ngành lâm nghiệp, thủy sản, trong nông nghiệp tăng cơ cấu ngành chăn nuôi, dịch vụ, kinh tế nông thôn tăng cơ cấu ngành công nghiệp, ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn, rút bớt lao động thuần nông sang các ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Bảng 23. Cơ cấu nông lâm thủy sản - kinh tế nông thôn đến năm 2020

Đơn vị: %

Hạng mục	2002	2010		2020	
		PA I	PA II	PA I	PA II
Tốc độ phát triển nông lâm thủy sản	4,2	4-4,5	3,5-4	4	3,5
Cơ cấu nông lâm thủy sản	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp	78,3	60	70	50	55
+ Trồng trọt	80,09	70	75	50	60
+ Chăn nuôi	17,51	25	20	35	30
+ Dịch vụ	2,4	5	5	15	10
- Lâm nghiệp	3,9	10	8	15	12
- Thủy sản	17,8	30	22	35	33
Kinh tế nông thôn					
- Nông lâm thủy sản	68	45	55	35	40
- Công nghiệp xây dựng	15	30	20	35	30
- Dịch vụ	17	25	25	30	30

2.3. Tiềm năng về đất đai

2.3.1. Nước ta với tổng diện tích tự nhiên là 32.929,7 nghìn ha, năm 2002 đã khai thác, sử dụng vào các mục đích lâm nghiệp, nông nghiệp, chuyên dùng và đất ở 23.524,7 nghìn ha chiếm 71,44% đất tự nhiên, trong đó đất nông nghiệp 9406,7 nghìn ha, đất lâm nghiệp 12.051 nghìn ha, đất chuyên dùng 1.615,9 nghìn ha, đất ở 451,3 nghìn ha. Đất chưa sử dụng là 9404,7 nghìn ha chiếm 28,56% diện tích tự nhiên, trong đó đất đồi núi chưa sử dụng là 7136,5 nghìn ha, đất bằng chưa sử dụng 535,7 nghìn ha, đất mặt nước chưa sử dụng 150,3 nghìn ha, đất sông suối 749 nghìn ha; đất núi đá không có rừng cây 618,35 nghìn ha; đất chưa sử dụng khác 215 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng của nước ta hiện còn phân bố ở vùng sâu vùng xa, địa hình cao dốc, sinh lầy, cơ sở hạ tầng thấp kém, để khai thác những vùng đất này đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành kinh tế xã hội yêu cầu đầu tư cao, đồng bộ.

2.3.2. Khai thác, sử dụng đất đai của nước ta hiện tại và tương lai phải đảm bảo mục tiêu sử dụng có hiệu quả, đảm bảo cho sự phát triển nhanh bền vững các ngành kinh tế xã hội, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn quốc nói chung, cơ cấu nông nghiệp, nông thôn nói riêng theo hướng CNH, HĐH, đảm bảo tăng cường khả năng an ninh quốc phòng.

Bảng 24. **Hiện trạng và khả năng sử dụng đất các ngành kinh tế xã hội đến năm 2020**

Đơn vị: 1000ha

Hạng mục	1990	2002	2010	2020
Tổng diện tích tự nhiên	33168,9	32929,7	32929,7	32929,7
1. Đất nông nghiệp	6993,0	9406,8	9920,0	11000,0
Tỷ lệ %	21,25	28,56	30,1	33,40
2. Đất lâm nghiệp	9355	12051,0	16000,0	16000,0
Tỷ lệ %	28,3	36,59	48,58	48,58
3. Đất chuyên dùng	972,2	1615,9	2100,0	3000,0
Tỷ lệ %	2,93	4,9	6,37	9,1
4. Đất ở nông thôn	315,5	372,1	380,0	400,0
Tỷ lệ %	0,95	1,13	1,15	1,21
5. Đất ở đô thị	51,6	79,2	100,0	300,0
Tỷ lệ %	0,15	0,24	0,30	0,91
6. Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá	15441,6	9404,7	4429,7	2229,7
Tỷ lệ %	46,42	28,58	13,5	6,8

Nguồn: Tổng cục Địa chính, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

2.3.3. Khả năng khai thác sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm thủy sản

- Nông nghiệp: thời kỳ 1990 - 2002 đất nông nghiệp nước ta tăng 2413,6 nghìn ha, bình quân mỗi năm tăng 200 ngàn ha, đây là thời kỳ đổi mới trong nông nghiệp của nước ta, nông nghiệp tăng nhanh theo chiều rộng, diện tích, năng suất, sản lượng, chưa chú trọng nhiều đến chất lượng nông sản, hầu hết các vùng tương đối thuận lợi mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp trong thời gian này đã được khai thác sử dụng.

Bình quân đất nông nghiệp trên hộ nông dân của nước ta thuộc loại thấp so với các nước trong khu vực (Việt Nam 0,7ha, Indônêxia 1,1ha, Malaixia 2ha, Myanmar 2,4ha, Thái Lan 3,4ha).

- Trong 9406 nghìn ha đất nông nghiệp của nước ta hiện nay có 5977 nghìn ha cây hàng năm (trong đó 4061 nghìn ha lúa), 2213 nghìn ha cây lâu năm, 553 nghìn ha nuôi trồng thủy sản, còn lại là đất trồng các cây khác, mục tiêu của nước ta vẫn phải giữ vững 4 triệu ha đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phát triển cây trồng hàng hoá hợp lý để đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, mía đường, rau hoa quả, trồng cỏ để phát triển chăn nuôi, đất nuôi trồng thủy sản.

Đến 2020 với diện tích đất nông nghiệp khoảng 11 triệu ha, với dân số toàn quốc là 97,1 triệu người, trong đó dân số nông thôn chiếm 50%, 48,55 triệu người, tương ứng khoảng 10 triệu hộ nông dân, bình quân 1 hộ nông dân của nước ta cũng chỉ khoảng 1,1ha/hộ, do vậy yêu cầu cần trên 10 triệu ha đất nông nghiệp là hợp lý.

- Đất lâm nghiệp hiện nay diện tích đất có rừng của nước ta là 12.050 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 9989 nghìn ha, rừng trồng 2036 nghìn ha. Để đảm bảo độ che phủ, phát triển bền vững, nước ta cần có 6000 nghìn ha rừng phòng hộ (hiện nay đã có 4831 nghìn ha, phải trồng thêm 1169 nghìn ha); 2000 nghìn ha rừng đặc dụng (hiện nay đã có 1495 nghìn ha, phải trồng thêm 505 nghìn ha) và 8000 nghìn ha rừng sản xuất (hiện nay đã có 4590 nghìn ha, phải trồng thêm 3410 nghìn ha). Nước ta phấn đấu đạt tổng diện tích rừng toàn quốc 16.000 nghìn ha đạt tỷ lệ che phủ trên 44,7%, đây là tỷ lệ hợp lý để phát triển kinh tế, xã hội bền vững về môi trường sinh thái.

Bảng 25. Khả năng bố trí diện tích đất nông lâm nghiệp đến năm 2020

Đơn vị: 1000ha

Hạng mục	2002	2010	2020
Tổng diện tích đất tự nhiên	32.929,7	32.929,7	32.929,7
I. Đất nông nghiệp	9.406,7	9.920,0	11.000,0
Tỷ lệ %	28,6	30,12	33,40
1. Đất trồng cây hàng năm	5.977,6	6.080,0	6.280,0
Trong đó: đất lúa	4.061,7	3.960,0	3.960,0
2. Đất vườn	623,2	410,0	470,0
3. Đất trồng cây lâu năm	2.213,1	2.600,0	3.040,0
4. Đồng cỏ chăn nuôi	39,4	120,0	320,0
5. Đất nuôi trồng thủy sản	553,4	710,0	900,0
II. Đất lâm nghiệp	12.026,4	16.000,0	16.000,0
Tỷ lệ %	36,5	44,7	44,7
1. Rừng sản xuất	4.958,7	8.000,0	8.000,0
2. Rừng phòng hộ	5.458,6	6.000,0	6.000,0
3. Rừng đặc dụng	1.574,0	2.000,0	2.000,0

2.4. Dân số, lao động

Theo chiến lược dân số Việt Nam của Ủy ban Quốc gia dân số kế hoạch hoá Gia đình, dân số nước ta đến năm 2010 là 87,35 triệu người, đến năm 2020 là 97,09 triệu người, trong đó dân số trong độ tuổi từ 15 - 60 năm 2010 là 58,69 triệu người, năm 2020 là 64,52 triệu người.

Thời kỳ 1990 - 2002 tỷ lệ dân số nông thôn của nước ta trong tổng dân số giảm từ 80,49% xuống 75% (giảm được 5,49% trong 12 năm, bình quân 2,18 năm giảm được 1%)

Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong 12 năm giảm được 7,2% (bình quân gần 1,7 năm giảm được 1%)

Nếu trong thời kỳ 2003 - 2020 tốc độ giảm tỷ lệ dân số nông thôn trong tổng dân số là 1% (Hàn Quốc trong thời kỳ CNH 0,8 năm giảm 1% lao động nông nghiệp). Đến năm 2020 tỷ lệ dân số nông thôn trong tổng dân số nước ta là 57% tương ứng với dân số nông thôn là 56,3 triệu người, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động là 49,27% tương đương với 31,7 triệu người. Nếu trong đó trừ đi số người lao động trong ngành lâm nghiệp khoảng 5 triệu người, số lao động của nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 26,8 triệu người, bình quân gần 4000m² đất nông nghiệp/lao động.

Bảng 26. Dân số lao động thời kỳ 2002 - 2020

Đơn vị: nghìn người, tỷ lệ %

Hạng mục	2002	2010	2020
Tổng dân số	79.715,4	87.352,8	97.086,3
Chia ra:			
Dân số nông thôn	59.786,55	58.526,4	55.339,2
Tỷ lệ %	75,0	67,0	57,0
Dân số thành thị	19.928,85	29.000,40	41.747,10
Tỷ lệ %	25,0	33,0	43,0
Tổng lao động	46.867,7	58.690,0	64.520,0
Lao động nông nghiệp	31.776,0	34.627,1	31.614,8
Tỷ lệ %	67,8	59,0	49,0

2.5. Khoa học và công nghệ

2.5.1. Khoa học công nghệ là đòn bẩy, là động lực để phát triển nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, chỉ có xây dựng và phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao mới nâng được sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá nước ta. Đến nay giống tốt đạt tiêu chuẩn chất lượng của nước ta

chiếm 30%, trong đó giống lúa chất lượng cao 30%, chè 30%, ngô 65%, điều 25%, bò lấy thịt 40%. Tỷ lệ lợn nạc chiếm 30%. Những năm gần đây các vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản gắn kết hợp lý hơn với các trung tâm, các cụm, các cơ sở chế biến tạo được sản phẩm xuất khẩu, tiêu dùng có chất lượng khá, giá trị tổng sản lượng công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản chiếm 35% tổng giá trị của ngành công nghiệp chế biến và có tốc độ tăng trưởng cao 12 - 14%/năm.

Chúng ta cũng đã bước đầu chú ý đến việc gắn kết giữa sản xuất - bảo quản - chế biến và thị trường tiêu thụ, khoa học, công nghệ nông lâm nghiệp thủy sản của nước ta trong những năm qua đã có đóng góp quan trọng vào thành quả của ngành nông lâm ngư nghiệp. Tuy vậy trình độ khoa học công nghệ về nông lâm thủy sản đến nay của nước ta còn vào loại thấp so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực, sự gắn kết giữa thành quả của cơ quan nghiên cứu và các cơ sở sản xuất còn yếu, vốn đầu tư cho khoa học công nghệ, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất còn rất thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền nông nghiệp công nghệ cao.

2.5.2. Dự báo trong thời kỳ từ nay đến năm 2020 nước ta tập trung đầu tư cho khoa học công nghệ để chuyển nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nước ta theo hướng phát triển một nền nông nghiệp công nghệ cao bằng những biện pháp tổng hợp: nghiên cứu, tuyển chọn, lai tạo giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao phù hợp điều kiện từng vùng sinh thái, áp dụng hệ thống sản xuất tiên tiến, có hiệu quả, nghiên cứu chế tạo máy móc, công cụ sản xuất công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông lâm sản, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, chuyển giao thành quả của khoa học vào sản xuất; cùng với việc nghiên cứu sản xuất trong nước; tăng cường nhập khẩu, trao đổi để tiếp thu thành quả khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới, áp dụng vào nước ta. Xây dựng hệ thống trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao để nghiên cứu trình diễn, chuyển giao, đào tạo những kỹ thuật cao, mối cho nông dân.

- Đối với nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: dự báo đến năm 2020 tỷ lệ sử dụng giống mới, giống tốt của nước ta là 85 - 90%, tỷ lệ thủy lợi hoá, tỷ lệ cơ giới hoá, tỷ lệ nông sản đã qua chế biến tùy từng loại cây trồng, từng loại sản phẩm có tỷ lệ khác nhau; nhưng phải đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.
- Về hiện đại hoá ngành nông nghiệp, nước ta đang đẩy nhanh hiện đại hoá trong nông nghiệp, chương trình này vào năm 2020 sẽ đưa công nghệ sinh học nước ta có trình độ trong một số lĩnh vực ngang bằng với các nước trong khu vực. Dự báo về áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như sau:
 - Hiện đại hoá sản xuất giống cây trồng trước hết là các cây ngắn ngày sản xuất được các giống lúa xuất khẩu chất lượng cao, rau, hoa thích hợp cho xuất khẩu, các giống lai lúa và ngô không phải nhập khẩu.

- Đối với cây lâu năm tập trung cải thiện các giống cây ăn quả, điều, ca cao thấp cây cho năng suất cao. Năng suất các vườn điều mới có thể đạt 2 tấn/ha. Thâm canh cà phê khẳng định Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê với lớn chất lượng tốt, giá bán ngang bằng hoặc hơn giá bình quân của thế giới.
- Đối với cây ăn quả cải thiện được giống xoài, quýt... chất lượng ngang với các nước trong khu vực
- Đối với giống cây lâm nghiệp, trồng rừng kinh tế chủ yếu bằng phương pháp mới đậm hom
- Giống tôm sản xuất đủ tôm giống tại chỗ ở ĐBSCL, ĐBSH
- Mỗi tỉnh đều có khu công nghệ nông nghiệp cao để cung cấp giống cây trồng và trình diễn kỹ thuật.
- Rau, hoa cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu phần lớn được trồng trong nhà phủ nilon ở các vùng rau và hoa tập trung. Hoa và cây cảnh là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị trên 100 triệu USD/năm.
- Ứng dụng khoa học kỹ thuật sẽ là động lực chính để tăng năng suất chất lượng và tăng thu nhập trên 1ha đất nông nghiệp
- Trong chăn nuôi gia súc lớn như bò, lợn chuyển sang nuôi công nghiệp là chính nhờ vào yếu tố giống tốt và thức ăn công nghiệp. Đàn bò sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong chăn nuôi nhờ trồng cỏ thâm canh và nuôi bán chăn thả.

Nếu giai đoạn hiện nay được đánh giá là khoa học kỹ thuật đã đóng góp khoảng 30% vào tăng sản lượng của ngành nông nghiệp thì đến năm 2010 con số này có thể tăng lên 50% và năm 2020 là 70%.

- Đối với nông thôn: nông thôn Việt Nam phải là nông thôn văn minh, hiện đại, có môi trường trong sạch, có cuộc sống vật chất văn hoá ở mức khá; giữ gìn bảo vệ, phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc.

2.6. Thị trường nông sản

2.6.1. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay việc cạnh tranh sản xuất hàng hoá ngày càng mạnh, cạnh tranh ngày càng quyết liệt, cùng với những chính sách bảo hộ mậu dịch nặng nề không công bằng của các nước phát triển với các nông sản thực phẩm xuất khẩu và những yếu tố vừa là cơ hội vừa là thách thức rất lớn cho mặt hàng nông sản, thực phẩm của nước ta hoà nhập vào thị trường nông sản của các nước trong khu vực và thế giới.

Nghiên cứu giá nông sản trên thị trường thế giới từ năm 1950 đến nay, giá nông sản lên xuống ít có tính quy luật, khó dự báo, có sự chênh lệch rất lớn từ mức giá cao nhất và thấp nhất có thể chênh lệch nhau từ 7 - 8 lần (có mặt

hàng tới 10 lần). Nhìn chung trong vòng 52 năm (1950 - 2002) xu hướng giá nông sản so với các mặt hàng công nghiệp và vật tư nông nghiệp có xu hướng giảm, người sản xuất nông lâm thủy sản luôn có thu nhập thấp và chịu nhiều rủi ro hơn so với các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

Nhưng điều khẳng định chắc chắn rằng hiện tại và tương lai dù nhân loại có phát triển đến đâu, nông nghiệp vẫn là ngành có vai trò cực kỳ quan trọng, sản xuất sản phẩm nông sản, thực phẩm để nuôi sống con người, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của loài người có quan hệ chặt chẽ với việc duy trì, tăng cường, nâng cao sức khỏe và đời sống con người, và vì vậy thị trường buôn bán trao đổi sản phẩm hàng hoá nông sản, lâm sản, thủy sản ngày càng phát triển, ngày càng hoàn thiện. Người sản xuất nông nghiệp sẽ có cơ hội lớn trong việc sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

2.6.2. Nông nghiệp bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản là ngành phát triển không đồng đều giữa các khu vực, giữa các quốc gia. Số lượng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với sự khai thác, sử dụng lợi thế so sánh của các điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết, đất đai và các điều kiện sản xuất khác. Mỗi loại sản phẩm nông nghiệp chỉ có thể phát triển thích hợp nhất với những điều kiện tự nhiên nhất định, mỗi vùng, mỗi quốc gia chỉ có thể sản xuất và đưa ra thị trường những sản phẩm mà họ lợi thế thực sự. Vì vậy thị trường sản phẩm nông sản hình thành những kênh cung cấp theo nguồn, tuyến hay khu vực và có thể phát sinh hiện tượng cạnh tranh không hoàn hảo trên thị trường. Bởi lẽ đó, cùng một loại sản phẩm nông nghiệp, muốn cạnh tranh thắng lợi trên thị trường con đường duy nhất là các cơ sở sản xuất, các quốc gia phải tận dụng được lợi thế so sánh của mình, biết ứng dụng những thành tựu mới nhất về khoa học công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Xây dựng cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm hợp lý là những yếu tố đảm bảo thành công trên thương trường.

2.6.3. Trong thời kỳ đổi mới sản phẩm nông sản của nước ta đã phát triển mạnh mẽ, nông nghiệp cung cấp đủ sản phẩm chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng trong nước; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Nhiều sản phẩm có lợi thế của nước ta xuất khẩu chiếm vị thế cao về số sản lượng trên thị trường thế giới như gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, lạc, thủy sản. Tuy vậy nhiều sản phẩm có lợi thế của nước ta nhưng chưa được phát huy do năng suất, chất lượng còn kém (rau hoa, quả, sản phẩm chăn nuôi, sản phẩm lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) giá xuất khẩu nông sản của nước ta luôn thấp hơn so với các nước trong khu vực cùng xuất khẩu vì chất lượng nông sản chưa cao, chưa có thương hiệu, bị chèn ép, tổ chức xuất thu mua chế biến xuất khẩu chưa khoa học, chưa hợp lý.

Vì vậy trong thời gian tới, nước ta xây dựng cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm hàng hoá, hàng hoá xuất khẩu hợp lý ở từng vùng, từng tỉnh, từng địa phương, phát huy lợi thế, xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, tăng cường sức cạnh tranh nông sản nước ta trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

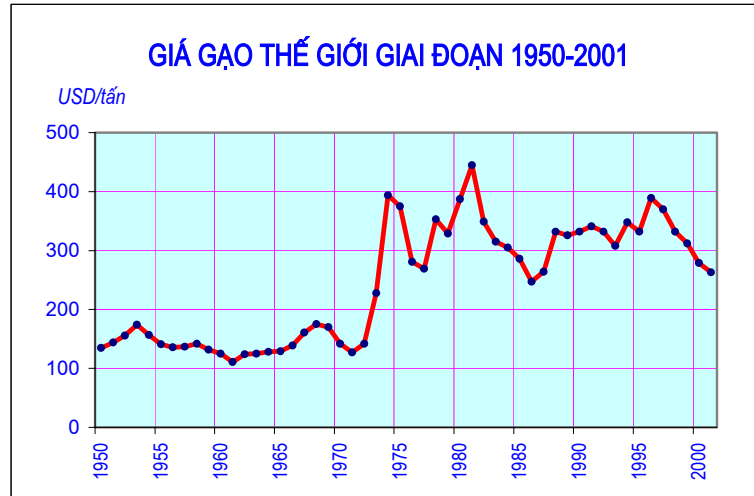
2.6.4. Dự báo về tiêu thụ nông sản

Dự báo về tiêu thụ nông sản là vấn đề khó chính xác. Song chúng tôi cố gắng thu thập các thông tin, các căn cứ trong quá khứ và dự báo để có định hướng trong tiêu thụ sản phẩm đối với các sản phẩm chính để tham khảo trong quá trình điều chỉnh quy mô sản xuất của từng ngành.

a. Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo

Lúa gạo là cây lương thực quan trọng thứ 2 sau lúa mì, khoảng 90% lúa gạo được sản xuất tại châu Á. Sản lượng hiện nay khoảng 560 triệu tấn.

- Xuất nhập khẩu gạo: trên thế giới có khoảng 20 nước xuất khẩu gạo và 80 nước nhập khẩu. Số lượng gạo xuất nhập khẩu gạo bằng 4 - 5% tổng sản lượng gạo toàn thế giới. Các nước xuất khẩu gạo lớn theo thứ tự hiện nay là: Thái Lan, Việt nam, Mỹ, Ấn Độ, Pakistan, Myamar. Các nước nhập khẩu gạo là Iran, Indônêxia, Brazil, Irad, Malayxia, Senegan, một số nước thuộc Cộng hoà châu Âu... Lượng gạo xuất khẩu trên thế giới hiện nay là 23 - 24 triệu tấn dự tính nhu cầu năm 2010 khoảng 26 - 27 triệu tấn. Các nước trong khu vực có thể tăng hoặc tham gia xuất khẩu gạo nhiều hơn là Myamar, Campuchia. Như vậy nguồn xuất khẩu gạo trong những năm tới vẫn tăng so với nhu cầu, các nước xuất khẩu gạo phải cạnh tranh về giá cả và chất lượng gạo tốt hơn để xuất khẩu.
- Giá gạo: Giá gạo thế giới cũng như các nông sản khác có nhiều biến động tùy theo năm. Trong năm mươi năm qua, (từ năm 1950 - 2000) giá gạo 5% tằm FOB Bangkok từ 136 - 273 USD/tấn. Năm 2000 giá gạo trung bình là 255 USD/tấn. Tốc độ tăng giá gạo bình quân 50 năm qua là 1,07%/năm, giá gạo thấp nhất năm 1960 là 125USD/tấn, cao nhất năm 1974 là 542 USD/tấn. Trong 12 năm trở lại đây giá gạo cũng biến động song không lớn bằng giai đoạn trước đây dao động ở mức 240 - 200 USD/tấn (tính trung bình của các loại gạo xuất khẩu). Dự báo trong 7 năm tới giá gạo xuất khẩu bằng hiện nay hoặc thấp hơn khoảng 10% do lượng cung cấp gạo vẫn lớn hơn nhu cầu. Các nước xuất khẩu gạo như nước ta sẽ phải điều chỉnh lại khối lượng cũng như chủng loại, chất lượng gạo xuất khẩu.



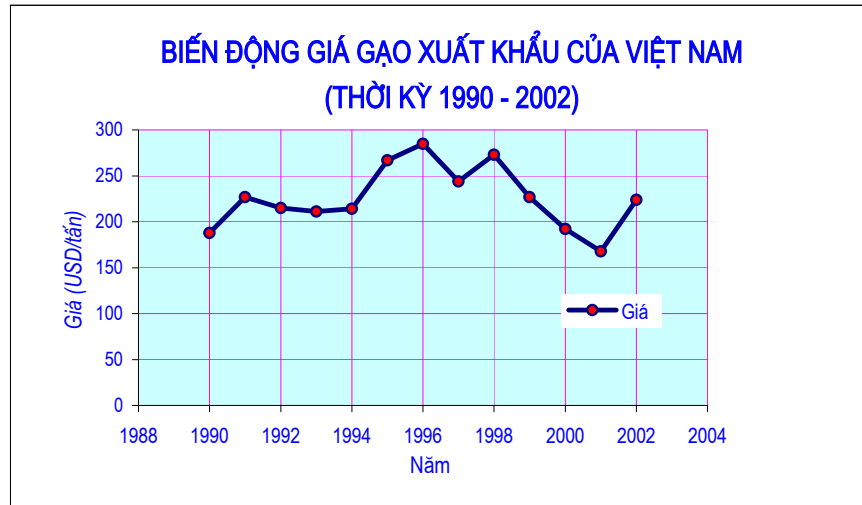
Sở dĩ dự đoán giá gạo không biến động nhiều có 3 nguyên nhân chính: thứ nhất: lúa gạo là cây trồng ngắn ngày có thể trồng 2 - 3 vụ/năm. Thứ hai: thông tin về thị trường hiện nay và sau này sẽ rất nhanh các các nước sản xuất gạo sẽ cắt giảm nhanh sản lượng khi giá gạo quá thấp để chuyển sang gieo trồng các cây khác. Thứ ba là một số nước sẽ tăng lượng gạo xuất khẩu so với hiện nay là Campuchia, Myanmar là hai nước có tiềm năng sản xuất lúa gạo xuất khẩu trên thị trường thế giới.

Giá gạo từ năm 1950 - 2000 (50 năm) thống kê như sau:

- Số năm có giá dưới 150 USD/tấn là 17 năm, chiếm 33,3%
- Số năm có giá từ 151 - 200 USD/tấn là 6 năm, chiếm 11,7%
- Số năm có giá từ 201 - 250 USD/tấn là 2 năm, chiếm 3,9%
- Số năm có giá trên 250 USD/tấn là 26 năm, chiếm 51%.

Ở nước ta có thể lấy giá gạo như hiện nay hoặc thấp hơn 5 - 10% để tính toán khối lượng và hiệu quả của xuất khẩu gạo.

- Dự báo xuất khẩu của Việt Nam: xuất khẩu gạo của nước ta được tính toán sau khi đã đảm bảo an ninh lương thực cho người và thức ăn cho chăn nuôi. Dự báo đến năm 2005 khoảng 23,5 triệu tấn thóc và năm 2010 khoảng 26,5 - 27 triệu tấn. Nước ta vẫn xuất khẩu mỗi năm trung bình 3 triệu tấn gạo, giá trị xuất khẩu từ 600 - 800 triệu USD/năm. Hiện nay, lượng gạo xuất khẩu của nước ta chiếm 15% đến năm 2010 gạo xuất khẩu chiếm khoảng 12 - 13% lượng gạo xuất khẩu của thế giới.



b. Sản xuất và tiêu thụ cà phê

- Về sản xuất cà phê: trên thế giới hiện nay có 75 nước trồng cà phê, trong đó có 51 nước xuất khẩu cà phê. Diện tích cà phê toàn thế giới có 11,3 - 11,5 triệu ha sản lượng biến động từ 5,6 - 6,2 triệu tấn. Từ năm 2000 đến năm 2002, sản lượng cà phê thế giới tăng mạnh do thời tiết thuận lợi ở Brazil, Côlômbia. Năm 2000, sản lượng cà phê đạt 6,7 triệu tấn. Trong đó, cà phê của nước ta cũng tăng nhanh đạt 802.000 tấn năm 2000, 844.000 tấn năm 2001 và 688.700 tấn năm 2002. Sản lượng cà phê của nước ta chiếm từ 10 - 13% sản lượng cà phê thế giới, chiếm 60% sản lượng cà phê *Robusta*.

Về chủng loại, cà phê Việt Nam chủ yếu là cà phê vối (*Robusta*) chiếm 40% sản lượng toàn thế giới. Trên thế giới cà phê chè chiếm 70% diện tích, 30% còn lại là cà phê vối.

- Xuất nhập khẩu cà phê: Hàng năm lượng tiêu thụ cà phê toàn thế giới khoảng từ 5,2 - 5,7 triệu tấn. Trong đó các nước trồng cà phê tiêu thụ khoảng 1,2 triệu tấn bằng 20 - 22% lượng sản xuất ra, còn gần 80% là để xuất khẩu. Nước ta lượng tiêu thụ cà phê trong nước ít hơn khoảng 8 - 10% sản lượng sản xuất ra. Những nước xuất khẩu cà phê chè lớn là Brazil khoảng 1 triệu tấn, Côlômbia 500 - 700 ngàn tấn, Mêhicô khoảng 300 ngàn tấn. Những nước xuất khẩu cà phê vối lớn nhất là Việt Nam 700 - 800 ngàn tấn đứng đầu thế giới, Indônêxia 450 - 500 ngàn tấn.
- Khu vực tiêu thụ cà phê lớn nhất là châu Âu chiếm 50% sản lượng xuất khẩu, Bắc Mỹ 28%. Các nước nhập khẩu cà phê lớn là Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Italia sau đó là Anh, Nga, Ba Lan... Các nước đang phát triển cũng có xu hướng tiêu thụ cà phê tăng lên do điều kiện sống được cải thiện. Hai nước Brazil và Indônêxia mức tiêu dùng nội địa cà phê cao khoảng 30% sản lượng sản xuất ra hàng năm.

Bảng 27. Sản xuất và tiêu thụ cà phê thế giới

Đơn vị: 1000 tấn

Niên vụ	Khối lượng sản xuất	Khối lượng xuất khẩu	Dự trữ ở các nước xuất khẩu	Nhu cầu tiêu thụ	Khối lượng nhập khẩu	Dự trữ ở các nước nhập khẩu
90/91	6.019	4.570	2.076	4.620	4.200	1.190
91/92	6.237	4.580	2.772	4.370	4.430	850
92/93	5.574	4.667	2.427	4.350	4.690	1.100
93/94	5.594	4.616	2.063	4.400	4.760	930
94/95	5.888	4.159	2.493	5.816	4.440	828
95/96	5.835	4.504	1.981	5.700	4.011	564
96/97	5.632	5.083	1.729	5.940	4.554	588
97/98	5.592	4.550	1.398	6.060	4.620	594
98/99	6.449	4.889	2.724	6.165	4.696	631
99/2000	6.693	5.280	-	5.186	-	-
2000/2001	7.306	6.911	-	6.715	6.631	-

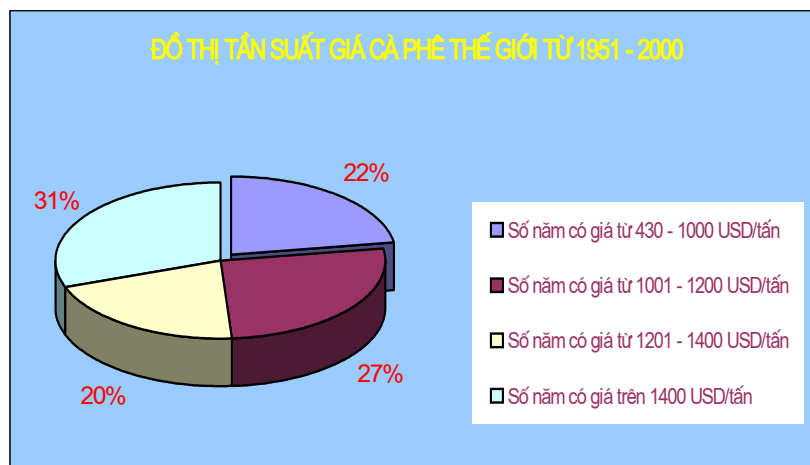
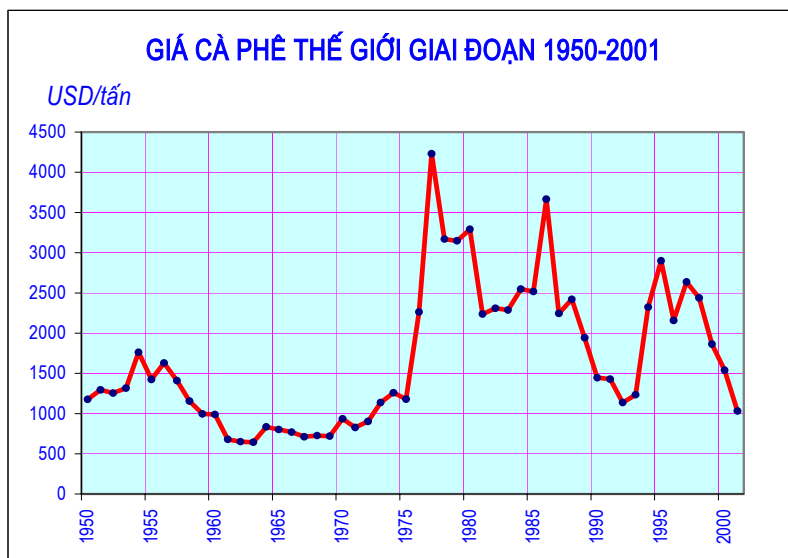
Nguồn: Commodity market review (FAO)

Số liệu 12 năm trong bảng cho thấy khối lượng cà phê xuất khẩu và nhập khẩu tăng chậm. Nếu vì một nguyên nhân nào đó sản lượng sản xuất tăng thì giá sẽ giảm nhanh.

- Giá cà phê: Giá cà phê nhân xuất khẩu luôn có sự biến động lớn, nó còn phụ thuộc vào chính sách dự trữ, sản lượng tồn kho của các nước xuất, nhập khẩu. Giá cà phê năm cao nhất là 3.095 USD/tấn (năm 1995). Năm 2000 và 2001 có giá cà phê thấp nhất từ 420 - 430USD/tấn. Giá cà phê từ năm 1951 - 2000 trong 50 năm giá cà phê như sau:
 - Số năm có giá từ 430 - 1000 USD/tấn chiếm 22,4%
 - Số năm có giá từ 1001 - 1200 USD/tấn chiếm 26,5%
 - Số năm có giá từ 1201 - 1400 USD/tấn chiếm 20,4%
 - Số năm có giá trên 1400 USD/tấn chiếm 30,6%.

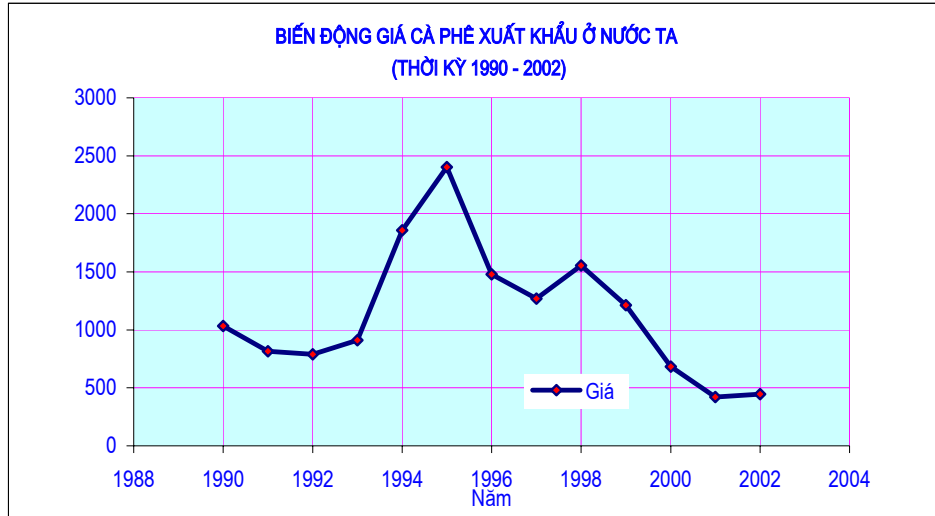
Từ năm 1990 đến nay, giá cà phê thế giới giảm nhiều do các nước trồng cà phê lớn mở rộng diện tích trồng và thời tiết thuận lợi cho nên năng suất cà phê tăng.

Giá cà phê ở Việt Nam xuất khẩu thường thấp hơn so với thị trường khoảng 20%, chúng ta cần đầu tư nhiều hơn cho chế biến và cả quy trình chăm sóc, bón phân cân đối để cải thiện chất lượng và nâng cao giá cà phê xuất khẩu.



Trong 13 năm, từ năm 1990 - 2002 giá cà phê xuất khẩu của nước ta như sau:

- 6 năm giá từ 420 - 1000USD/tấn chiếm 46%
- 3 năm giá từ 1001 - 1400 USD/tấn chiếm 23%
- 4 năm giá trên 1401 USD/tấn chiếm 31%.
- Giá cà phê với trung bình xuất khẩu của nước ta 1200USD/tấn chiếm 60 - 70% số năm kể từ năm 1990 đến nay. Có thể lấy giá từ 900 - 1000USD/tấn xuất khẩu để tính toán ổn định diện tích trồng cà phê ở nước ta. Đây là điều có ý nghĩa rất quan trọng để tính hiệu quả kinh tế trong quá trình chuyển đổi diện tích cà phê trồng cây khác.



- Về thị trường tiêu thụ và sản xuất cà phê: những nước trồng cà phê lớn thế giới như Brazil, Việt Nam, Côlômbia, Mêxichcô, Indônêxia có vai trò lớn nếu cùng nhau điều chỉnh sản lượng cà phê sản xuất để đảm bảo giá xuất khẩu. Điều này khó khăn vì các nước này nền kinh tế còn nghèo, đang có xu hướng đẩy mạnh xuất khẩu nông sản khó áp dụng hạn ngạch quota cho từng nước.
- Cà phê chè được sản xuất tới 70% khối lượng do hương vị ngon được thế giới ưa chuộng. Giá cà phê chè thường cao hơn giá cà phê vối từ 25 - 30%. Các nước trồng cà phê đang tích cực mở rộng diện tích trồng cà phê chè.
- Nhiều nước đang tăng cường áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới như: tạo giống cà phê thấp cây, trồng dày cho năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt, tưới cho cà phê cho nên sản lượng, năng suất cà phê trong những năm tới không giảm mà còn tăng (trừ khi có thiên tai lớn như rét đậm ở một số nước trồng nhiều cà phê).
- Các nước đang cố gắng áp dụng điều chỉnh giá cà phê thông qua dự trữ, lưu kho... để bình ổn tương đối giá cà phê. Vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ hơn ở các nước xuất khẩu và nhập khẩu cà phê.
- Tiêu thụ cà phê có xu hướng tăng ở các nước phát triển và sản lượng cà phê xuất khẩu cũng tăng.

c. Sản xuất và tiêu thụ cao su

- Sản xuất cao su: Sản lượng cao su trên thế giới từ năm 1970 - 1990 tăng bình quân 2,59%/năm. Năm 1997, sản lượng là 3.142 ngàn tấn, năm 1999 là 6.710 ngàn tấn, năm 2000 là 6.750 ngàn tấn. Có 4 nước sản lượng cao su lớn nhất là Thái Lan: 2.378 ngàn tấn, Indônêxia 1.744 ngàn tấn, Malayxia 614 ngàn tấn, Ấn Độ: 627 ngàn tấn, Việt Nam đang từng bước có sản lượng cao su tăng qua mỗi năm là do diện tích cao su trồng mới đưa vào khai thác, năm 2001 đạt trên 300 ngàn tấn.

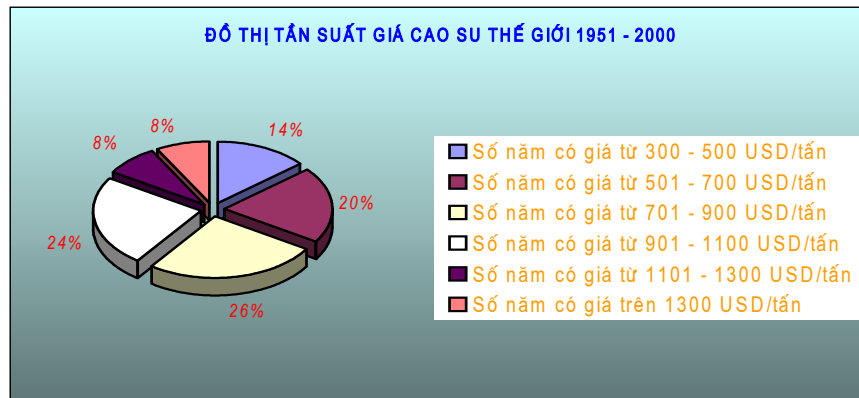
Hiện nay các nước trồng cao su lớn như Thái Lan, Malayxia, Indônêxia, Philippin đang cắt giảm diện tích cao su chuyển sang trồng cọ dầu và một số cây trồng khác thu nhập cao hơn và cũng là để giữ cho giá xuất khẩu cao su mủ khô không giảm nhiều.

- Xuất nhập khẩu cao su: Các nước xuất khẩu cao su chủ yếu là châu Á như đã nêu ở trên. Các nước nhập khẩu cao su là các nước công nghiệp phát triển, Mỹ là nước nhập khẩu cao su lớn nhất, năm 1996 là 1.033 ngàn tấn, năm 1998 tăng lên 1200 ngàn tấn và năm 2000 là 1.231 ngàn tấn.
- Sản lượng cao su xuất khẩu thế giới từ năm 1990 - 1998 tăng 3,3%/năm từ 4.110 ngàn tấn năm 1990 lên 5.335 ngàn tấn năm 1998 và 6.022 ngàn tấn năm 2001. Trong đó Thái Lan 1.837 ngàn tấn, Indônêxia 1.642 ngàn tấn, Malayxia 948 ngàn tấn. Ba nước này chiếm 80% cao su xuất khẩu của thế giới.
- Nhập khẩu cao su: từ năm 1990 là 4.250 ngàn tấn/năm; năm 1998 là 5.339 ngàn tấn, tăng 2,9%/năm. Các nước công nghiệp phát triển nhập khẩu 70% cao su thế giới. Ba nước nhập khẩu cao su lớn nhất là Mỹ, Nhật Bản là 700 ngàn tấn, Trung Quốc 500 - 600 ngàn tấn. Ngoài ra, còn có cộng đồng châu Âu 1.000 - 1.300 ngàn tấn, Hàn Quốc là 300 ngàn tấn.
- Cung và cầu cao su: sản lượng sản xuất hàng năm toàn thế giới khoảng 6,5 triệu tấn, cao su xuất khẩu khoảng 5,3 triệu tấn, cung nhiều hơn cầu trên 1 triệu tấn. Tình trạng cung luôn vượt cầu dẫn đến giá cao su xuất khẩu thấp. Hiện nay ba nước sản xuất cao su lớn là Thái Lan, Indônêxia, Malaixia cắt giảm sản lượng cao su giá có thể tăng ít vào những năm tới. Đặc điểm của xuất khẩu cao su là đã có thị trường mua và bán chặt chẽ. Mỹ nhập khẩu cao su chủ yếu từ Indônêxia, Nhật Bản nhập cao su từ Thái Lan, châu Âu nhập từ Malayxia và Việt Nam.
- Giá cao su: Giá cao su từ năm 1951 - 2000: trong 50 năm cũng có biến động lớn. Giá cao nhất năm 1995 là 1.507 USD/tấn, giá thấp nhất năm 1972 là 352 USD/tấn.
- Thống kê giá cao su thế giới 50 năm qua từ năm 1951 - 2000 như sau:
 - 7 năm có giá từ 300 - 500USD/tấn chiếm 14%
 - 10 năm có giá từ 501 - 700 USD/tấn chiếm 20%
 - 13 năm có giá từ 701 - 900 USD/tấn chiếm 26%
 - 12 năm có giá từ 901 - 1100 USD/tấn chiếm 24%
 - 4 năm có giá từ 1101 - 1300 USD/tấn chiếm 8%
 - 4 năm có giá trên 1300 USD/tấn chiếm 8%.
- Dự báo về giá cao su, theo Ngân hàng Thế giới thì giá cao su dự báo từ 620 USD/tấn sẽ tăng 700 USD/tấn năm 2000 và năm 2005 từ 900 - 1000USD/tấn, xa hơn nữa khoảng 1000USD/tấn. Các dự báo này dựa trên cơ sở nhu cầu về

cao su thiên nhiên tăng 3,5%/năm đến năm 2010. Các nước chủ yếu sản xuất cao su tự nhiên kinh tế càng phát triển thì giá nhân công càng cao, lao động trong ngành cao su sẽ thiếu. Các nước trồng cao su duy trì sản lượng hơn là tăng sản lượng. Hàng năm sản lượng tăng từ 1,5 - 2%. Do đó cung và cầu sản xuất cân bằng không dư thừa như hiện nay, do đó giá cao su sẽ tăng.

- Giá xuất khẩu cao su của nước ta từ năm 1990 - 2002: từ năm 1990 đến nay, giá cao su có xu hướng rất thấp. Đặc biệt là từ năm 1997 - 2002, giá cao su chỉ từ 600 - 700 USD/tấn. Thống kê giá cao su xuất khẩu cho thấy:
 - 5 năm có giá từ 501 - 700 USD/tấn chiếm 38%
 - 4 năm có giá từ 701 - 900 USD/tấn chiếm 31%
 - 2 năm có giá từ 901 - 1100 USD/tấn chiếm 15,5%
 - 2 năm có giá từ 1101 - 1300 USD/tấn chiếm 15,5%.

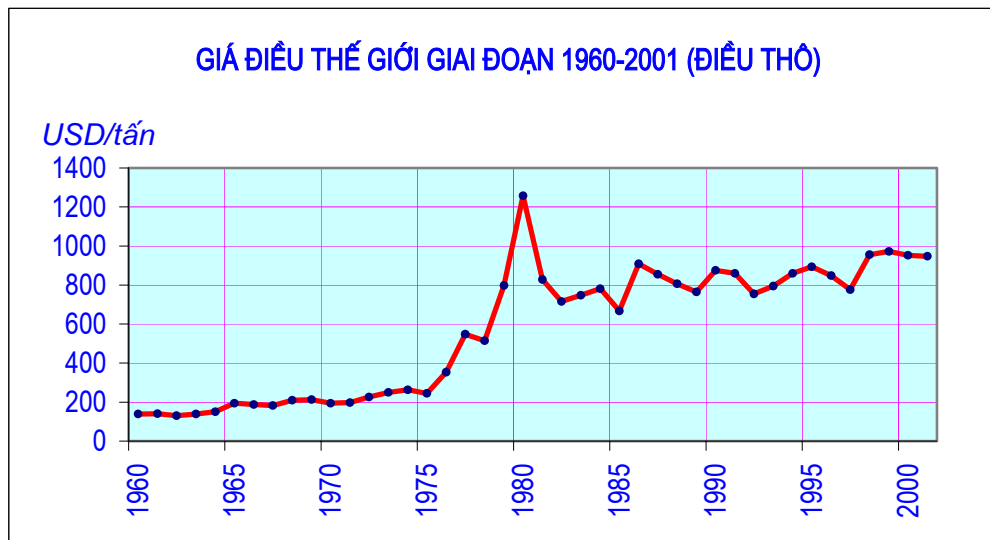
Như vậy, số năm có giá cao su từ 500 - 900 USD/tấn chiếm tới 70% trong 13 năm. Tính giá cao su xuất khẩu ở nước ta để điều chỉnh quy hoạch ngành cao su từ 800 - 900 USD/tấn để phát triển ổn định ngành cao su.



d. Sản xuất và xuất, nhập khẩu hạt điều trên thế giới

- Sản lượng hạt điều thô: Trên thế giới có 50 nước trồng điều thuộc vùng nhiệt đới. Năm 1999: sản lượng điều là 1.161 ngàn tấn hạt thô. Trong đó Ấn Độ là 430 ngàn tấn, Nigieria: 152 ngàn tấn, Brazil: 125 ngàn tấn, Tazania: 93 ngàn tấn, Việt Nam: 41 ngàn tấn năm 1999 và 128,8 ngàn tấn năm 2002. Việt Nam là nước có tốc độ tăng sản lượng cao trung bình 11,6%/năm (từ năm 1971 - 1999). Các nước có tốc độ tăng nhanh khác đạt từ 5 - 6%/năm như Tazania, Môzambich.
- Xuất nhập khẩu nhân điều trong những năm gần đây tăng 6,2%/năm. Năm 1997 sản lượng nhân điều xuất khẩu là 174,4 ngàn tấn, năm 2001 là 186,6 ngàn tấn. Trong đó Ấn Độ là nước xuất khẩu nhiều nhất, sau đó là Brazil và Việt Nam (Việt Nam tính cả hạt điều nhập khẩu gia công sau đó xuất khẩu)

- Nhập khẩu nhân điều tương đối ổn định gồm các nước Mỹ, Đức, Anh, Úc, Nhật Bản, Hà Lan... Sản lượng nhập khẩu nhân điều năm 1997 là 150 ngàn tấn, năm 2001 là 175,1 ngàn tấn. Mức tăng hàng năm khoảng 6%. Dự báo đến năm 2005 khối lượng nhập khẩu là 200 ngàn tấn. Nhân điều là hàng hoá xuất nhập khẩu tương đối ổn định trong 5 - 7 năm tới.
- Giá nhân điều: Trên thị trường thế giới, người ta xuất khẩu cả hạt điều thô và nhân điều. Sau đây chúng ta xem xét giá nhân điều là mặt hàng trao đổi chủ yếu trên thế giới. Từ năm 1974 đến nay, giá thực tế trao đổi trên thị trường luôn tăng, trung bình 4%/năm. Giá năm cao nhất 7019 USD/tấn (1988), giá thấp nhất 2207 USD/tấn (năm 1974), giá trung bình từ 4.500 - 4.800 USD/tấn.

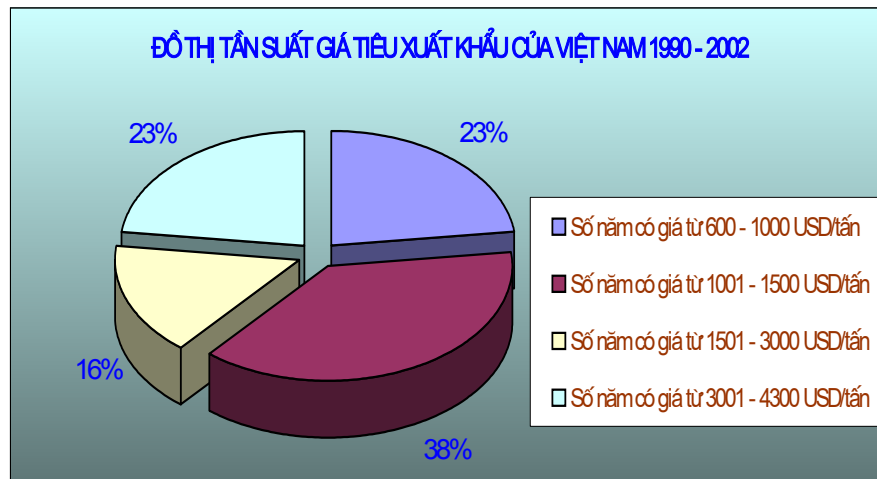


Trong 10 năm trở lại đây từ năm 1991 - 2000, giá nhân điều ở mức cao từ 3690 - 6150 USD/tấn, giá trung bình 4.750 USD/tấn. Dự báo do nhu cầu nhân điều tăng hàng năm cho nên giá trong mấy năm tới biến động vào khoảng 4.000 - 5.000 USD/tấn có lợi cho các nước trồng và xuất khẩu hạt điều.

- Sản xuất và xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng nhanh. Năm 2002 xuất khẩu 62.800 tấn với giá 3.376 USD/tấn, thu nhập 212 triệu USD. Hạt điều có giá trị kim ngạch xuất khẩu đứng thứ tư sau: gạo, cà phê, hạt tiêu. Nước ta ở các tỉnh phía Nam có khí hậu và đất đai thích hợp với trồng điều. Vấn đề chính hiện nay là tạo ra các giống điều có năng suất cao, thay thế các vườn điều giống cũ năng suất thấp. Chúng ta đã tạo ra được các giống tốt, song hạn chế là số lượng giống mỗi năm có hạn, diện tích trồng bằng giống mới hàng năm không lớn.

e. Thị trường xuất nhập khẩu hạt tiêu

- Tình hình xuất nhập khẩu: hạt tiêu là thứ giá vị được nhiều nước ưa dùng. Trên thế giới có khoảng 140 nước nhập khẩu hạt tiêu với khối lượng trao đổi hàng năm từ 210 - 220 ngàn tấn. Năm 1997 khối lượng xuất khẩu là 243.700 tấn, cao so với các năm khác.
- Các nước nhập khẩu tiêu lớn là Mỹ: 40.000 tấn - 50.000 tấn, Singapor: 25.000 - 28.000 tấn, CHLB Đức: 16.000 - 17.000 tấn. Sau đó là các nước Hà lan, Pháp, Nhật Bản, Anh, Nga...
- Có gần 100 nước xuất khẩu hạt tiêu xếp theo thứ tự đến năm 2002 là: Việt Nam, Ấn Độ, Brazil, Malyaxia. Theo dự báo của các công ty kinh doanh gia vị lớn của Mỹ - Hà Lan (MAN - Producten) và Ấn Độ cho rằng những năm đầu của thế kỷ 21 nhu cầu tiêu tăng do thực phẩm chế biến sẵn trong bữa ăn tăng mà tiêu hạt trong các món ăn truyền thống lại là gia vị chính.
- Giá hạt tiêu: Trong 50 năm qua từ năm 1951 - 2000, giá hạt tiêu biến động nhiều. Giá thấp nhất là 750 USD/tấn và giá cao nhất là 7.000USD/tấn, chênh lệch tới 9 lần. Giá hạt tiêu bình quân khoảng 2900 USD/tấn đối với tiêu đen và 4.000USD/tấn đối với tiêu trắng.



Giá hạt tiêu đen xuất khẩu của nước ta từ năm 1990 - 2002 như sau:

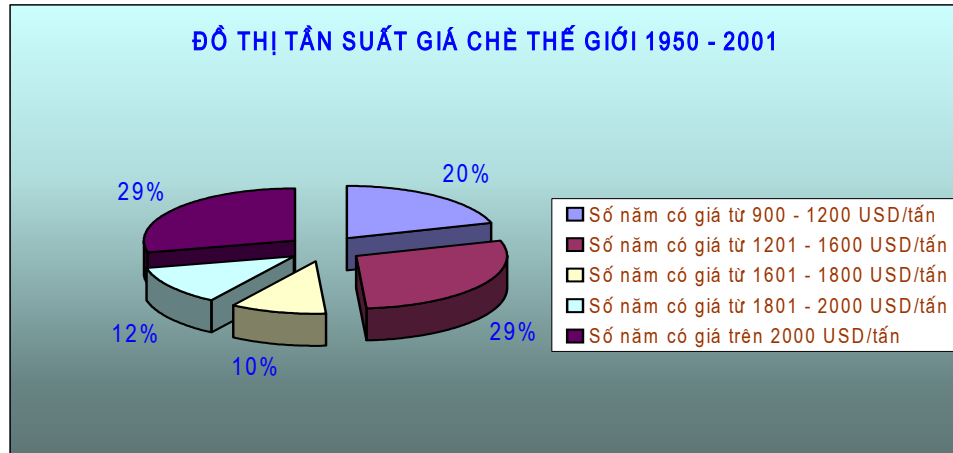
- + 3 năm giá tiêu từ 600 - 1000USD/tấn chiếm 23%
 - + 5 năm " 1001 - 1500 USD/tấn chiếm 38%
 - + 2 năm " 1501 - 3000 USD/tấn chiếm 16%
 - + 3 năm " 3001 - 4300 USD/tấn chiếm 23%.
- Do khối lượng tiêu xuất khẩu tăng nhanh đặc biệt là tại Việt Nam. Năm 2002 xuất khẩu 77.000 tấn cho nên giá hạt tiêu tụt giảm xuống chỉ còn 1400 - 1600 USD/tấn. Đây là giá tiêu xuất khẩu trung bình ngành trồng tiêu xuất khẩu của nước ta có thể đứng vững được.

f. Thị trường tiêu thụ chè thế giới

- Xuất nhập khẩu chè: thị trường xuất và nhập khẩu chè uống không có biến động nhiều ở mức 1,6 triệu tấn/năm. Trên thế giới có khoảng 100 quốc gia coi trà là nước uống phổ biến. Các nước sản xuất chè lớn là Ấn Độ, Srilanca, Trung Quốc, Kênia, Việt Nam cũng là nước xuất khẩu chè với khối lượng trung bình từ 70 - 75 ngàn tấn năm 2001 - 2002.

Các nước nhập khẩu chè lớn là Pakistan, Mỹ, Trung Đông, Nhật, Nga... sản phẩm chè rất đa dạng như chè đen orthodox, chè C.T.C, chè vàng, chè xanh, chè hương, chè nhúng, phương thức bán chè có 3 phương thức chính:

- Bán đấu giá ở các thị trường lớn như Luân Đôn, Ấn Độ, Kenya (Mombasa), Sri Lanka (Côlômbô)
 - Buôn bán song phương giữa hai quốc gia
 - Buôn bán xô của những người nhập khẩu chè tự do
- Giá chè trên thị trường: giá chè cũng có nhiều biến động như các loại nông sản xuất khẩu khác, giá năm cao nhất là 3456 USD/tấn (năm 1985), năm thấp nhất 941 USD/tấn (1953). Thống kê giá chè từ năm 1950 - 1998 như sau:
- 10 năm giá chè từ 900 - 1200 USD/tấn chiếm 20,4%
 - 14 năm giá chè từ 1201 - 1600 USD/tấn chiếm 28,5%
 - 5 năm giá chè từ 1601 - 1800 USD/tấn chiếm 10,2%
 - 6 năm giá chè từ 1801 - 2000 USD/tấn chiếm 12,2%
 - 14 năm giá trên 2000 USD/tấn chiếm 28,7%
- Dự báo giá chè trong những năm tới biến động ở mức 1800 - 2000 USD/tấn



- Giá chè xuất khẩu của Việt Nam từ 1990 - 2002 trung bình ở mức 1100 - 1500 USD/tấn. Trong 13 năm thì chỉ có 1 năm giá chè thấp nhất 958 USD/tấn (1993), năm cao nhất 1530 USD/tấn (1998). Chè xuất khẩu của nước ta chất lượng còn thấp, chủng loại quá ít, thị trường chưa ổn định. Hiện nay cùng với việc mở rộng diện tích trồng chè, các vùng trồng chè đang đưa một số giống chè có chất lượng cao của Đài Loan, Nhật Bản vào trồng để chế biến xuất khẩu với giá trung bình từ 4 - 6 USD/kg nhưng diện tích còn ít và khó tăng nhanh được khối lượng xuất khẩu. Từ nay đến 2010 phấn đấu để giá trị xuất khẩu trung bình 1 kg chè là 2 USD.

g. Thị trường quả thế giới

- Sản xuất và tiêu thụ các loại quả tươi: diện tích trồng cây ăn quả hiện nay khoảng 12 triệu ha, sản lượng quả từ 430 - 450 triệu tấn.

Tiêu thụ quả trong 10 năm gần đây tăng 1,3 lần, mỗi năm tăng từ 6 - 8%/năm. Các nước có cuộc sống càng cao thì tiêu thụ quả tươi và quả chế biến càng nhiều. Ở Pháp bình quân 191 kg/người/năm, ở Nhật Bản 160 kg/người/năm. Các nước tiêu thụ quả chủ yếu lại là các nước ôn đới cho nên nhu cầu về quả nhiệt đới như dứa, chuối và quả có múi, quả đặc sản vùng nhiệt đới có thể tăng nhanh hơn tốc độ bình thường.

- Theo dự báo của FAO giá các loại quả tăng bình quân 2%/năm từ 2000 - 2010. Các nước có yêu cầu tiêu thụ quả nhiệt đới là: châu Âu, Nga, Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Nước ta là nước xuất khẩu quả nhiệt đới thị trường thuận lợi là Trung Quốc, Nga và các nước châu Âu khác.
- Xuất nhập khẩu quả của Việt Nam: xuất khẩu quả của Việt Nam thị trường chính là Trung Quốc, bao gồm: xoài, vải, chuối, dứa hầu theo con đường phi mậu dịch cho nên kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc khó chính xác, gần đây mặt hàng dứa chế biến, nước dứa cô đặc xuất sang các nước châu Âu đang được ưa chuộng. Các sản phẩm xuất khẩu rau quả ước tính từ 300 -

400 triệu USD/năm. Mặc dù là một nước ở vùng nhiệt đới, có khí hậu rất đa dạng song xuất khẩu rau quả ở nước ta vẫn có trình độ thấp, giống còn là các giống truyền thống, chất lượng chưa được thị trường ưa chuộng, không có thị trường truyền thống, xuất khẩu chủ yếu bằng con đường tiểu ngạch, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chính, xuất khẩu mỗi năm khoảng 10.000 tấn.

- Nhập khẩu rau quả của Việt Nam: Việt Nam nhập khẩu quả ôn đới như lê, táo 2 - 3 vạn tấn, nho khô... giá trị nhập khẩu từ 5 - 6 triệu USD/năm. Ngoài ra còn có cam, quýt, nước ta nhập khẩu quả chủ yếu từ Trung Quốc, táo có thể nhập khẩu ở Mỹ, Niuzelan, nhập khẩu quả cũng chính là đường tiểu ngạch, chất lượng không kiểm soát được, cho nên vấn đề rau quả sản xuất và xuất nhập khẩu an toàn cho người tiêu dùng đang là vấn đề bức xúc hiện nay.

h. Thị trường nội địa của Việt Nam

Ngoài thị trường xuất khẩu mỗi năm chiếm khoảng 30% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp còn lại 70% nông sản được tiêu thụ trong nước. Thị trường nội địa rộng lớn này rất có triển vọng và tăng nhanh trong những năm tới như rau quả, thịt các loại, các sản phẩm thay thế nhập khẩu như bông, dầu thực vật, đậu tương, ngô... đây là động lực chính thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp.

Thị trường quả

Hiện nay mức tiêu thụ quả khoảng 38 - 40 kg/người/năm, ước tính mỗi năm nước ta tiêu thụ 3 triệu tấn quả, mức này còn thấp hơn bình quân ở các nước châu Á là 20 kg/người/năm, ở châu Phi tiêu thụ 77 kg/người/năm và châu Mỹ 169 kg/người/năm. Mức tiêu thụ quả của nước ta còn tăng nhanh ở các năm sau, đặc biệt là với 16 triệu dân thành phố khoảng 40 kg/người/năm, tổng nhu cầu về quả từ 600 - 700 ngàn tấn, ở thành phố Hà Nội khu vực nội thành hàng năm tiêu thụ 60 - 70 ngàn tấn quả. Dự đoán đến năm 2010 với 90 triệu dân, số dân đô thị 31 triệu người, lượng quả tiêu thụ là 80 kg/người/năm, lượng quả tiêu thụ kể cả khách du lịch là 7 - 8 triệu tấn. Phát triển cây ăn quả cung cấp cho thị trường nội địa là một trong những hướng để chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các vùng đặc biệt là ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên nơi có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển cây ăn quả.

Nhu cầu tiêu thụ ngô

- Nước ta hiện nay vẫn có nhu cầu nhập khẩu ngô để làm thức ăn gia súc. Lượng tiêu thụ ngô nhập khẩu trên thế giới từ 70 - 80 triệu tấn/năm, năm 2000 là 72,5 triệu tấn. Từ năm 1990 - 2002 giá ngô bình quân trên thế giới từ 135 - 140 USD/tấn, từ 2003 - 2005 dự báo giá ngô vẫn ở mức 135 USD/tấn.

- Diện tích trồng ngô năm 2002 ở nước ta là 810,4 ngàn ha, năng suất gần 30 tạ/ha/vụ, sản lượng ngô 2,3 triệu tấn. Do nhu cầu thức ăn gia súc cho chăn nuôi tăng hàng năm cho nên nước ta vẫn phải nhập khẩu ngô. Năm 2000 sản lượng ngô nhập khẩu là 197.400 tấn, giá trị 24,2 triệu USD. Dự kiến sản xuất ngô để thay thế nhập khẩu năm 2005 trồng 940.000ha, năng suất 37,3 tạ/ha, sản lượng 3,5 triệu tấn. Năm 2010 trồng trên 1 triệu ha, năng suất 40 - 45 tạ/ha, sản lượng 5 triệu tấn đủ đáp ứng nhu cầu của chăn nuôi, từ năm 2005 nước ta không phải nhập khẩu ngô.

Nhu cầu về bông công nghiệp

- Hiện nay trồng bông trong nước mới đáp ứng được 10 - 15% còn từ 85 - 90% bông xơ vẫn phải nhập khẩu. Nhiều vùng ở nước ta như Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ có thể trồng bông luân canh với lúa và cây ngắn ngày khác để thay thế một phần nhập khẩu. Sản lượng bông trên thế giới khoảng từ 19 - 20 triệu tấn, trong đó xuất khẩu từ 5,5 - 6 triệu tấn/năm.
- Hiện nay diện tích bông là 27.000 ha, sản lượng 27.000 tấn bông hạt, khoảng 9.000 tấn bông xơ, ở các vùng Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ có thể chuyển một số diện tích đất lúa, đất màu sang luân canh trồng 1 vụ bông. Diện tích chuyển sang trồng bông không hạn chế vì nước ta là nước đang nhập khẩu bông, thị trường trong nước rất ổn định. Cần chú ý 2 yếu tố quan trọng là chất lượng bông phải bằng loại bông trung bình của thế giới trở lên và hộ nông dân chấp nhận trồng bông có nghĩa rằng bông phải cạnh tranh được với cây trồng khác. Nếu năng suất bông đạt 2 tấn/ha thì cây bông có thể phát triển ổn định.

Nhu cầu về đậu tương

Nước ta có thể trồng đậu tương chủ yếu là dùng làm thực phẩm cho người, còn đối với thức ăn gia súc thì phải nhập khẩu đậu tương. Nhu cầu đậu tương nếu tính cho làm thức ăn gia súc, ép dầu ăn hàng năm cần từ 60 - 70 vạn tấn. Sản xuất trong nước được 17 - 18 vạn tấn, mức cung mới đạt 30% so với yêu cầu. Năng suất đậu tương trung bình 15 tạ/ha thì có thể mở rộng thêm 270.000ha đậu tương mỗi năm để có thêm 40 vạn tấn đậu tương cho làm thức ăn gia súc.

Nhu cầu sữa và phát triển chăn nuôi bò sữa

- Sữa và sản phẩm sữa nước ta mới chỉ sản xuất được 10 - 12%, còn gần 90% sữa phải nhập khẩu. Đây là thị trường ổn định, rộng lớn, lâu dài để phát triển chăn nuôi bò sữa trong nước.
- Đàn bò sữa năm 2002 khoảng 60.000 con, đến năm 2010 sẽ phát triển đến 200.000 con, cần khoảng 4000 - 5000ha cỏ trồng để chăn nuôi bò sữa. Phát triển bò sữa ở các vùng thuận lợi cung cấp sữa tươi cho thị trường trong nước là một hướng để chuyển đổi cơ cấu vật nuôi trong ngành chăn nuôi ở nước ta.

- Như vậy ngoài thị trường nông sản xuất khẩu thì thị trường rộng lớn trong nước về quả, bông, ngô, đậu tương, sữa... có nhu cầu ngày càng tăng thị trường lại rất ổn định. đây là căn cứ quan trọng trong việc tính toán chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi ở các vùng, các tỉnh.
- Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong 10 năm tới phải đảm bảo 2 mục đích lớn của ngành là sản xuất đủ đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho thị trường trong nước. Mở rộng diện tích cây trồng, vật nuôi hướng vào các mục tiêu để thay thế một phần nhập khẩu ở những vùng, những tỉnh có điều kiện thuận lợi. Đồng thời tiếp tục hướng ra xuất khẩu với các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như xuất khẩu lúa gạo, cà phê, hạt tiêu, điều, hải sản, chú ý tới chất lượng các nông sản xuất khẩu.

3. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về kỹ thuật cho sản xuất

3.1. Cơ giới hoá nông nghiệp

3.1.1. Cơ giới hoá nông nghiệp là một trong những nội dung quan trọng của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trước thời kỳ đổi mới cùng với quy mô HTX lớn toàn xã, nước ta đã xây dựng những trạm máy kéo lớn chủ yếu nhập từ Liên Xô cho các huyện. Hàng loạt máy kéo có công suất lớn, máy nông nghiệp hiện đại, nhà máy sản xuất thức ăn gia súc hiện đại, máy gặt đập liên hợp được nhập vào nước ta. Do hình thức tổ chức quản lý không phù hợp nên hiệu quả mang lại rất thấp, nhiều nhà máy thức ăn gia súc rất hiện đại xây dựng xong lại đóng cửa, như nhà máy thức ăn gia súc Thái Bình, Sơn Tây... Các trạm máy kéo, máy gặt đập sau khi đổi mới hầu hết đã giải thể. Thời kỳ đổi mới để đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hoá số lượng máy kéo, máy nông nghiệp các loại của nước ta tăng nhanh, nhiều công việc nặng nhọc trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đã được cơ giới hoá. Tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất toàn quốc đã đạt 55%, trong đó đồng bằng sông Cửu Long đã đạt 80%; các khâu vận chuyển, tuốt lúa, bơm nước được cơ giới hoá ở mức độ cao hơn trước. Bình quân ở đồng bằng sông Hồng cứ 5 hộ có 1 máy tuốt lúa, đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ cơ giới khâu tuốt lúa đạt 90%.

Vận tải ở nông thôn hiện nay có 23 nghìn ô tô các loại (không kể máy kéo và các loại xe công nông), trong đó hơn 15 nghìn xe tải (90% là của hộ nông dân) thời kỳ 1998 - 2002 số lượng xe ô tô và xe công nông tăng nhanh với tốc độ 10% năm. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế vận tải thuỷ nên cơ giới vận tải tăng nhanh. Toàn vùng có trên 20 nghìn tàu thuyền, công suất tổng số đạt 670.000 W, đảm bảo 80% khối lượng hàng hoá, hành khách của vùng nông thôn. Trong sản xuất nông nghiệp xay sát lúa gạo, chế biến thức ăn gia súc, cưa xẻ gỗ, đóng đồ mộc, tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn cũng có tốc độ tăng về cơ giới hoá cao. Vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, miền Trung mức độ cơ giới hoá về xay sát lúa đạt trên 95%, các vùng còn lại đạt trên 70%.

3.1.2. Vấn đề cơ bản của CNH là thay thế lao động thủ công bằng máy móc cơ giới. Có mâu thuẫn ở nước ta là, bình quân quy mô ruộng đất sản xuất trên hộ nông nghiệp thấp, lực lượng lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn dư thừa nhiều, chủ yếu là lao động thủ công. Hiện nay tình trạng thiếu việc làm của lao động ở khu vực nông thôn trở thành vấn đề bức xúc. Vì vậy, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta không chỉ là vấn đề đưa nhanh cơ giới hoá vào sản xuất mà quan trọng hơn là phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn, tăng cường công nghiệp và dịch vụ. Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của toàn bộ nền kinh tế đất nước thu hút lao động nông nghiệp sang phục vụ các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc rất lớn vào tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tốc độ đô thị hoá của đất nước.

3.1.3. Cùng với sự nghiệp CNH, HĐH của đất nước, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2003 - 2030 cần thiết phải có tốc độ phát triển nhanh. Nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong thời kỳ CNH, HĐH phải là nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, hàng hoá xuất khẩu với năng suất, chất lượng sản phẩm cao, đủ sức cạnh tranh ở thị trường trong nước, khu vực và quốc tế; kinh tế nông thôn phải có cơ cấu hợp lý, đảm bảo cho sự phát triển cao và bền vững. Đời sống của các tầng lớp dân cư ở nông thôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần. Dự báo xu thế cơ khí hoá nông nghiệp của nước ta giai đoạn 2003 - 2020 có tốc độ phát triển như sau:

Bảng 28. Dự báo tỷ lệ cơ giới và số lượng máy móc sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2003 - 2020

Đơn vị: cái; tỷ lệ %

Hạng mục	1996	2002	2010	2020
1. Tỷ lệ cơ giới hoá				
- Tỷ lệ cơ giới hoá khâu làm đất	35	57	75	95
- Tỷ lệ cơ giới hoá khâu gieo trồng	2	7	35	65
- Tỷ lệ cơ giới hoá khâu thu hoạch	3	10	35	70
- Tỷ lệ cơ giới hoá khâu phơi sấy	2	7	25	50
2. Số lượng máy móc				
- Máy kéo lớn	29.753	59.307	95.000	200.000
- Máy kéo nhỏ	79.478	180.247	300.000	550.000
- Máy bơm nước	542.491	1.340.080	2.000.000	2.500.000
- Máy tuốt lúa	155.325	554.237	1.500.000	2.000.000
- Máy nghiền thức ăn gia súc	14.727	44.343	100.000	300.000
- Tàu thuyền đánh cá cơ giới	82.328	126.667	150.000	300.000
- Xe reo	786	590	1.000	1.200
- Cưa có động cơ các loại	4.676	24.098	45.000	60.000
- Bình bơm thuốc sâu có động cơ	6.114	36.658	70.000	250.000

Với tỷ lệ cơ giới hoá như trên, trình độ cơ giới hoá của nước ta trong sản xuất nông lâm thủy sản tương đương với trình độ cơ giới hoá của các nước tiên tiến trong khu vực.

3.2. Công nghiệp nông thôn

3.2.1. Công nghiệp nông thôn có vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Kinh nghiệm của các nước Đài Loan, Trung Quốc đã phát triển mạnh chăn nuôi nông thôn làm động lực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu thu nhập, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập khu vực nông thôn. Công nghiệp nông thôn bao gồm các khu công nghiệp được xây dựng ở vùng nông thôn, các nhà máy xí nghiệp, công ty, công xưởng được xây dựng gần với huyện, xã ở vùng nông thôn và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở các làng xã.

Thời kỳ đổi mới, nhất là sau khi có nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, công nghiệp nông thôn của nước ta đã có bước phát triển khá về quy mô xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển doanh nghiệp, làng nghề nông thôn. Nhiều tỉnh trước kia chỉ thuần nông nay đã bước đầu tập trung xây dựng khu cụm công nghiệp lớn: Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Thanh Hoá, Long An, Cần Thơ, Cà Mau... Hệ thống các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng có giá trị hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu, giá trị công nghiệp nông thôn ở nước ta hiện nay còn thấp về quy mô giá trị và tỷ lệ. Năm 2002 ước tính giá trị công nghiệp nông thôn khoảng 55 nghìn tỷ đồng bằng 4% giá trị của toàn ngành nông nghiệp, trong đó sản phẩm của các làng nghề có giá trị sản lượng khoảng 11,2 tỷ đồng, chiếm 20,3% giá trị sản lượng công nghiệp nông thôn.

Nhìn chung, cho đến nay nước ta chưa có quy hoạch chi tiết về phát triển công nghiệp nông thôn và phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên toàn quốc, các vùng, các tỉnh, các địa phương, công nghệ của công nghiệp nông thôn nước ta chủ yếu là lạc hậu, tỷ lệ nhóm có công nghệ cao chỉ chiếm 4,5%, còn lại là công nghệ trung bình và công nghệ thấp. Chính vì vậy chất lượng sản phẩm không cao, giá thành cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp.

Nguyên nhân năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp nói chung và công nghiệp nông thôn nói riêng còn thấp vì giá thành sản phẩm cao do các yếu tố tác động như kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nguyên liệu lớn, trình độ quản lý thấp, nhiều khoản chi phí phát sinh lãng phí, chất lượng sản phẩm và mẫu mã chưa cao, chưa phong phú, thay đổi mẫu mã phù hợp với thị trường còn chậm, kinh nghiệm trong quản lý, đăng ký nhãn hiệu hàng hoá bảo vệ nhãn mác còn thấp và yếu, kỹ thuật công nghệ thấp, kinh nghiệm quản lý và hội nhập quốc tế trong nền kinh tế thị trường với điều kiện toàn cầu hoá của các chủ doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan còn hạn chế.

Tóm lại, công nghiệp nông thôn nước ta hiện nay phát triển chưa đáp ứng yêu cầu, chưa phát huy được lợi thế về tài nguyên, nguyên liệu và lao động, chưa trở thành động lực để thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.2.2. Định hướng phát triển công nghiệp nông thôn đến năm 2020

- Để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung, nông nghiệp nông thôn nói riêng, công nghiệp nông thôn trong giai đoạn 2003 - 2020 phải trở thành đòn bẩy để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng cường sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh cao, cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư.

Mục tiêu của công nghiệp nông thôn nước ta đến năm 2020 là phải đạt giá trị sản lượng 30 - 35% giá trị sản lượng ngành công nghiệp, giá trị xuất khẩu công nghiệp nông thôn phải đạt 20 - 25% giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp tạo ra bước chuyển đổi căn bản về cơ cấu của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Giá trị ngành công nghiệp phải chiếm tỷ trọng 40% giá trị sản xuất của kinh tế nông thôn.

- Giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp nông thôn nước ta đến năm 2020:
 - Xây dựng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn toàn quốc, vùng, các tỉnh và các địa phương. Hiện nay công nghiệp nông thôn nước ta đã được chú ý phát triển, tuy vậy có tình hình mạnh tỉnh nào tỉnh đó làm, mạnh địa phương nào địa phương đó làm, nên đã gây nên hiện tượng phát triển không theo quy hoạch kế hoạch gây lãng phí và hiệu quả mang lại thấp. Trên cơ sở lợi thế về thị trường trong và ngoài nước, vị trí địa lý, tài nguyên, nguyên liệu, nguồn lực, truyền thống, Chính phủ cần có quy hoạch phát triển công nghiệp nông thôn theo các ngành hàng ở từng vùng, từng tỉnh làm cơ sở cho các địa phương xây dựng dự án phát triển công nghiệp địa phương trên địa bàn quản lý, xây dựng khu cụm công nghiệp của tỉnh, huyện, xã theo hướng tập trung để thuận lợi và giảm chi phí cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đường, điện, cấp thoát nước, nhà xưởng, xử lý môi trường đảm bảo phát triển bền vững.
 - Quy hoạch phát triển làng nghề thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp: theo thống kê áp dụng tiêu chí làng nghề tiểu thủ công nghiệp nước ta hiện nay có 930 làng nghề, trong đó 2/3 là làng nghề truyền thống, giá trị sản xuất làng nghề tăng bình quân 8,9% năm, các làng nghề truyền thống đang được phục hồi phát triển, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết việc làm tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Bình quân một cơ sở tiểu thủ công nghiệp trong làng nghề nước ta tạo việc làm cho 27 - 30 lao động, thu nhập lao động trong các làng nghề cao hơn thu nhập lao động thuần nông từ 4 - 6 lần, sản phẩm làng nghề nước ta tham gia xuất khẩu hàng năm giá trị đạt 150 - 200 triệu USD.

- Tuy vậy, làng nghề tiểu thủ công nghiệp của nước ta quy mô nhỏ bé, trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật của lao động thấp, số người có tay nghề cao, nghề nhân trong những làng nghề tuổi cao ngày càng giảm. Có 55% lao động trong những làng nghề không qua đào tạo cơ bản, nhà xưởng đơn sơ, máy móc thiết bị phần lớn lạc hậu, vốn sản xuất kinh doanh nhỏ. Bình quân vốn của một cơ sở khoảng 700 triệu đồng. Chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã đơn giản, sức cạnh tranh yếu, chủ yếu tiêu thụ trong nước. Tình trạng ô nhiễm không khí, nước, đất... ảnh hưởng đến sản xuất, sức khoẻ của nhân dân trong làng nghề ngày càng trầm trọng.
- Phương hướng phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trong giai đoạn CNH, HĐH: phát huy nghề truyền thống trên cơ sở nâng cao chất lượng, giá trị đặc thù của các sản phẩm làng nghề, xây dựng làng nghề mới, tạo việc làm thu hút 0,5 triệu lao động, chuyển đổi cơ cấu giá trị sản xuất của sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong các làng nghề từ 30% (năm 2002) lên 70 - 75% năm 2020, tạo giá trị xuất khẩu đạt 2 tỷ USD/năm vào năm 2020.
- Tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật, lấy khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy để phát triển công nghiệp nông thôn. Kinh nghiệm của các nước trong giai đoạn CNH, HĐH, nếu chỉ dựa công nghệ trung bình, kém vào phát triển công nghiệp nông thôn thì chỉ đạt được kết quả trong giai đoạn đầu, sau đó sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Như công nghiệp nông thôn của Trung Quốc, do đầu tư khoa học công nghệ thấp vào công nghiệp nông thôn nên chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, không tiêu thụ được. Trong khi đó Đài Loan với chiến lược đầu tư cho công nghiệp nông thôn với quy mô hợp lý, công nghệ từ mức trung bình tiến đến cao trở lên, vì vậy công nghiệp Đài Loan đã đạt thành quả cao, phát triển bền vững.
- Công nghiệp nông thôn nước ta chỉ mang lại hiệu quả cao và bền vững khi có đầu tư cao ngay từ đầu cho phát triển khoa học và công nghệ. Những công nghệ được đầu tư vào phát triển công nghiệp nông thôn đạt trình độ khá và tiên tiến. Có như vậy mới nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, nâng sức cạnh tranh của sản phẩm ở thị trường trong nước và thế giới, đảm bảo cho công nghiệp nông thôn phát triển với tốc độ cao và bền vững.
- Chính sách phát triển công nghiệp nông thôn: phát triển công nghiệp nông thôn tuy có nhiều thuận lợi vì gần nguồn nguyên liệu, giá thuê đất, giá lao động rẻ, nhưng nhìn chung phát triển công nghiệp nông thôn không có lợi thế cao như phát triển công nghiệp đô thị vì vậy để công nghiệp nông thôn phát triển cần thiết phải có chính sách ưu đãi về đất đai, về thuế, vốn, lao động, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là chính sách tiếp thị, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, nước ngoài để tăng quy mô sản phẩm và giá trị sản phẩm hàng hoá của sản phẩm công nghiệp nông thôn nước ta.

4. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

4.1. Thủy lợi hoá

4.1.1. Thủy lợi hoá là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của thủy lợi nên Đảng và Nhà nước đã ưu tiên tập trung đầu tư cho công tác thủy lợi ở các vùng của nước ta. Đầu tư cho thủy lợi đã mang lại những hiệu quả rõ rệt trong sản xuất, phòng chống thiên tai, cải tạo đất, môi trường, góp phần giải quyết nước sinh hoạt và sản xuất cho dân cư nông thôn, đô thị và các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

Tuy nhiên, công trình thủy lợi của nước ta từ trước tới nay chủ yếu xây dựng phục vụ sản xuất lúa (85% công trình phục vụ sản xuất lúa). Chưa chú ý đến các công trình tưới cho các cây khác. Vì vậy, rất khó khăn trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở các vùng. Có một số công trình thủy lợi xây dựng để ngăn mặn, lấy nước ngọt sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, do yêu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản có hiệu quả hơn nên không phù hợp. Vốn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi tuy đã chiếm tỷ lệ cao (65 - 70%) trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nông nghiệp, song với yêu cầu thực tế vẫn không đáp ứng được, còn nhiều vùng có tiềm năng về đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển muối theo hướng chăn nuôi, phòng chống thiên tai, lũ, hạn hán... chưa có vốn để xây dựng, tỷ lệ diện tích được tưới tiêu cho cây lúa ở nước ta đạt tỷ lệ khá cao, còn lại tỷ lệ được tưới cho cây có nhu cầu nước tưới còn rất thấp.

Công suất sử dụng các công trình thủy lợi so với công suất thiết kế của nước ta còn ở mức thấp chỉ đạt bình quân khoảng 60%, có một số công trình nhất là các công trình vùng miền núi chỉ đạt 35 - 40%, tuổi thọ của các công trình chưa đạt được thời gian theo thiết kế vì hồ, kênh mương bị bồi lắng xuống cấp nhiều, không được tu sửa thường xuyên do thiếu kinh phí nên hiệu quả đạt được chưa cao.

4.1.2. Yêu cầu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn: hệ thống thủy lợi của nước ta cần được HĐH tưới tiêu cho các loại cây trồng, vật nuôi, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, cung cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt của các tầng lớp dân cư, của các ngành kinh tế, xã hội, cải tạo môi trường. Cụ thể là:

- Chủ động tưới, tiêu hiện đại cho 4 triệu ha canh tác lúa.
- Tưới cho 1,5 triệu ha hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cỏ trồng.
- 1 triệu ha cà phê, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.

Bảng 29. Hiện trạng và dự kiến các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất thời kỳ 2003 - 2020

Hạng mục	Đơn vị	1991	2001	2010	2020
1. Tổng số công trình		5.050	22.548	30.500	41.200
- Thuỷ nông	Công trình	4.959	22.469	33.310	40.850
+ Độc lập	Công trình	4.455	17.025	23.400	31.650
+ Phụ thuộc	Công trình	504	5.516	6.910	9.200
- Thuỷ lợi kết hợp thuỷ nông	Công trình	92	79	190	350
2. Năng lực thiết kế					
- Tưới	1000 ha	2.431	3.961	4.800	6.500
- Tiêu	1000 ha	1.689	2.967	3.500	4.000

Đặc điểm của xây dựng các công trình thuỷ lợi giai đoạn từ nay đến năm 2020 là ưu tiên xây dựng các công trình đa mục tiêu vừa phục vụ sản xuất vừa phòng chống thiên tai, cung cấp nước sinh hoạt và nước cho các ngành kinh tế. Số lượng công trình xây dựng chủ yếu là công trình có quy mô vừa và nhỏ để phục vụ trực tiếp vùng miền núi, vùng khó khăn về nước tưới, nước sinh hoạt, số lượng các công trình có quy mô tưới trên 1.000 ha chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số các công trình được xây dựng.

4.2. Cơ sở hạ tầng nông thôn

Cơ sở hạ tầng nông thôn: giao thông, điện, bưu chính viễn thông, hệ thống chợ, trạm y tế, hệ thống trường học, văn hoá... có vai trò quyết định đến sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn. Kinh nghiệm của các nước trong quá trình CNH, HĐH: cơ sở hạ tầng là yếu tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của quá trình CNH, HĐH; và cơ sở hạ tầng là một trong những tiêu chí thể hiện trình độ CNH, HĐH của các nước. Xác định rõ điều này nên trong thời kỳ đổi mới Nhà nước đã tập trung đầu tư, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế để xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, cơ sở hạ tầng nông thôn của nước ta đã được xây dựng, nâng cấp tốt hơn rất nhiều so với thời kỳ trước đổi mới.

4.2.1. Giao thông nông thôn

Trong 150 nghìn km giao thông đường bộ của nước ta hiện nay: quốc lộ chiếm 8% với chiều dài 11.484 km; tỉnh lộ chiếm 11% với 16.148 km; đường huyện 31.264 km chiếm 21% và đường xã 91.210 km chiếm 60%. Nếu tính đường giao thông nông thôn là đường huyện và đường xã thì tổng chiều dài hai loại đường chiếm 81%. Ngoài ra, trong những năm qua với sự hỗ trợ của Nhà nước khoảng 30%, dân đóng góp 70%, giao thông ở các thôn bản đã được cứng hoá với tỷ lệ ở đồng bằng đạt 55% thôn và ở miền núi 20% thôn bản có đường giao thông được cứng hoá. Nhìn chung chất lượng giao thông nông thôn của nước ta còn chưa được tốt, tới nay còn 271 xã

chưa có đường ô tô đến xã (chủ yếu ở vùng miền núi), số xã có đường ô tô đến xã đi lại thuận tiện cả 2 mùa mưa và mùa khô cả nước chỉ đạt 72%. Đường thôn bản hẹp, không đáp ứng được xe ô tô chạy thông suốt.

Nguyên nhân chất lượng đường giao thông của nước ta còn thấp có nhiều, nhưng cơ bản nhất là yêu cầu vốn xây dựng đường nông thôn quá lớn, người nông dân có thu nhập thấp. Chúng ta có chủ trương rất hay là “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, tuy nhiên vì đại đa số nông dân ở nông thôn là nghèo nên đóng góp (tiền và lao động) quá ít, do đó chất lượng cầu, đường không đạt tiêu chuẩn, nhanh hỏng. Còn một nguyên nhân nữa gây nên sự bất cập trong xây dựng đường giao thông nông thôn là hầu như các điểm dân cư nông thôn của nước ta đã tồn tại lâu đời, không có sự quy hoạch khoa học, nông thôn ở miền núi phân tán, có bản chỉ chục hộ lại ở cheo leo trên sườn núi cao. Đây là vấn đề khó khăn rất lớn, tốn nhiều công sức, kinh phí trong việc xây dựng nông thôn theo hướng văn minh hiện đại.

Trong giai đoạn đến năm 2020 nước ta cơ bản hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn với chất lượng cao, đảm bảo sự giao lưu thông suốt đến tất cả các thôn bản trong cả nước. Những năm trước mắt bên cạnh tăng cường đầu tư giao thông cho vùng miền núi, xã đặc biệt khó khăn, tập trung đầu tư đường giao thông nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn, đạt chất lượng tốt cho các vùng sản xuất hàng hoá nông lâm thủy sản tập trung. Đây là một trong những điều kiện quan trọng tăng sức cạnh tranh của hàng nông lâm thủy sản của nước ta ở thị trường trong nước và thế giới.

4.2.2. Điện nông thôn

Trong thời kỳ đổi mới điện nông thôn của nước ta đã có bước phát triển nhanh. Đến hết năm 2002 đã có gần 90% số xã có điện, 83% số thôn có điện và 84,3% hộ nông dân được dùng điện. Vùng đồng bằng sông Hồng đã có 99,8% số xã có điện. Đây là cơ sở rất quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tuy vậy, điện nông thôn của nước ta còn phát triển không đồng đều giữa các vùng; các tỉnh đồng bằng, ven đô thị lớn tỷ lệ điện khí hoá cao; các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng sông Cửu Long xa đô thị, xa trung tâm tỷ lệ điện khí hoá nông thôn còn thấp. Bên cạnh một số tỉnh đã đạt tỷ lệ số xã có điện là 100%, còn nhiều tỉnh tỷ lệ điện nông thôn còn thấp như Lai Châu có 23,5% số xã có điện, Cao Bằng 42,3%, Lào Cai 49,5%, Sơn La 45,7%...

Chất lượng điện nông thôn chưa cao, tỷ lệ đóng góp của nông dân trong xây dựng hệ thống điện còn lớn; giá điện ở vùng nông thôn thường cao hơn gấp 1,5 đến 2 lần giá điện thành phố (đây là điều trái với quy luật của các nước CNH. (Nông thôn ở vùng Bắc Thái Lan chỉ phải trả giá điện bằng 1/2 giá điện ở Băng Cốc, vì nông dân có thu nhập thấp, nên không thể trả giá điện cao bằng thành phố). Do chất lượng đường dây, chất lượng trạm biến thế và

sự quản lý không tốt cho nên tỷ lệ thất thoát điện ở nông thôn cao và cường độ điện nông thôn, sự an toàn trong sử dụng điện nông thôn nước ta chưa cao, còn gây cản trở lớn trong quá trình CNH, HĐH nông thôn.

Để đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2003 - 2020 điện khí hoá nông thôn nước ta phải phát triển theo hướng phủ kín mạng lưới điện trên 100% số thôn bản với chất lượng điện đảm bảo về công suất, cường độ và độ an toàn. Chuyển đổi nhanh hình thức quản lý kinh doanh điện với hướng ưu tiên cho phát triển điện nông thôn và phục vụ nông nghiệp, cải tạo hệ thống cấp điện, dẫn điện hiện đại, đảm bảo cho giá điện nông thôn ít nhất là bằng hoặc thấp hơn giá điện thành phố và khu công nghiệp để đến năm 2010 nước ta giải quyết cơ bản nhu cầu dùng điện có chất lượng cao ở khu vực nông thôn.

4.2.3. Bưu chính viễn thông

Nước ta hiện nay đã có 8.356 xã có điện thoại, đạt tỷ lệ 93,04%, trong đó 42 trên 61 tỉnh và thành phố toàn quốc đạt chỉ tiêu 100% số xã có máy điện thoại. Số xã đặc biệt khó khăn có điện thoại là 1.728/2.362 xã, đạt 73,16%. 100% số xã hải đảo có điện thoại, 319/401 xã biên giới có điện thoại (đạt 79,55%) số xã miền núi có điện thoại tỷ lệ 87,9%. Tổng số máy điện thoại thuê bao cố định thuộc khu vực nông thôn là 1,8 triệu máy bằng 43,37% toàn mạng cố định.

Mạng bưu chính viễn thông: Tổng Công ty bưu chính viễn thông đã xây dựng 7.000 điểm phục vụ bưu chính viễn thông ở địa bàn nông thôn, hơn 1.000 bưu cục, ki ốt và địa lý bưu điện, đã có 7.881/8.981 xã trong toàn quốc có các báo chủ yếu (nhân dân, quân đội nhân dân, báo tỉnh) đến tay độc giả trong ngày.

Tuy nhiên, mạng lưới bưu chính viễn thông của nước ta hiện nay đối với vùng nông thôn về máy, giá lắp đặt điện thoại và giá sử dụng điện thoại so với thu nhập của nông dân còn cao. Bình quân số điện thoại trên 100 dân ở khu vực nông thôn là gần 3 máy, trong khi đó khu vực thành thị là 21,5 máy trên 100 dân.

Bưu chính viễn thông trong giai đoạn 2003 - 2020 ở vùng nông thôn phải đáp ứng được yêu cầu thông suốt, thuận lợi trong việc nắm bắt thông tin về sản xuất và thị trường để phục vụ việc phát triển hàng hoá nông lâm thủy sản. Đa dạng hoá các hình thức thông tin (có dây, không dây), giảm giá lắp đặt, giá cước thông tin góp phần giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh nông sản. Đến năm 2020 số máy trên 100 dân khu vực nông thôn đạt 25 máy, tương đương với các nước phát triển trong khu vực hiện nay.

4.2.4. Hệ thống chợ nông thôn

Hiện tại vùng nông thôn có 6.254 chợ nông thôn, chiếm 76,14% số chợ của cả nước, chợ nông thôn có quy mô nhỏ, chủ yếu là nơi mua bán trao đổi nông sản của địa phương và các hàng tiêu dùng cho khu vực nông thôn. Bình quân 10.000 dân có 1,07 chợ, mới có 70% số xã có chợ.

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống chợ có vai trò quan trọng trong việc bán buôn, bán lẻ sản phẩm nông sản và là nơi cung cấp vật tư, công cụ sản xuất và hàng tiêu dùng phục vụ sinh hoạt đời sống của nông dân. Thực tế thấy rằng, vùng nào kinh tế phát triển hệ thống chợ, quy mô chợ, chủng loại hàng hoá, hệ thống mua bán sản phẩm trong chợ có quy mô lớn, mật độ chợ trên địa bàn cao, chủng loại hàng hoá phong phú, khối lượng giao dịch mua bán các loại nông sản thực phẩm và hàng hoá lớn thuận tiện.

Về cơ bản chợ nông thôn nước ta quy mô nhỏ, hàng hoá đơn điệu, quy mô giao dịch chưa lớn, cơ sở hạ tầng thấp kém; ở vùng đồng bằng chợ họp theo ngày, ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa chợ họp theo phiên, cả tháng có một vài phiên, hàng hoá đơn điệu.

Phát triển chợ, trung tâm giao dịch buôn bán sản phẩm, máy móc, vật tư, công cụ, phục vụ sản xuất và đời sống là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế thị trường. Vì vậy quá trình CNH, HĐH nông thôn cần thiết quy hoạch phát triển hệ thống chợ, hệ thống trung tâm thương mại ở vùng nông thôn, để đảm bảo cho nông dân tiêu thụ sản phẩm mua bán máy móc, công cụ, vật tư sản xuất, hàng hoá được thuận lợi.

4.2.5. Giáo dục nông thôn

Giáo dục nói chung, giáo dục nông thôn nói riêng là yêu cầu quan trọng của xã hội là nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội hiện đại, Đảng và Chính phủ đã đặc biệt tập trung đầu tư cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

- Đến nay cả nước có 3.251 xã có nhà trẻ, chiếm tỷ lệ 36,3%; 7.665 xã có lớp mẫu giáo, chiếm tỷ lệ 85,6%; 8.939 xã có trường tiểu học, chiếm tỷ lệ 99,9%; 7.561 xã có trường THCS, chiếm tỷ lệ 84,5%; 78 xã có trường PTTH, chiếm tỷ lệ 8,7%.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường học ở vùng nông thôn được tăng cường năm học 2002 - 2003 đã xây dựng thêm 2.239 phòng học mầm non, 85.466 phòng học phổ thông, chất lượng phòng học đã được nâng lên, tỷ lệ phòng học từ cấp 4 trở lên: bậc tiểu học tăng 82%, trung học cơ sở 91,2%, trung học phổ thông 95,8%. Xoá phòng học tranh tre, nứa lá vùng núi, vùng sâu, vùng xa.
- Đội ngũ giáo viên được tăng cường về số lượng, nâng cao trình độ, chính sách ưu tiên cho giáo viên ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã được nâng lên.

Tuy vậy, giáo dục ở nông thôn của nước ta còn nhiều tồn tại. Cho đến nay cả nước còn thiếu khoảng 36 nghìn giáo viên trung học cơ sở, chủ yếu ở vùng núi và vùng khó khăn. Tình trạng tái mù ở các vùng miền núi vẫn tồn tại. Một số tỉnh chủ yếu vùng miền núi, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ đạt yêu cầu của học sinh lớp 1 mới đạt 80 - 82%, tỷ lệ học sinh yếu kém lớp 6 tới 30 - 40%. Hệ thống giáo dục dạy nghề phát triển chưa đạt yêu cầu. Học sinh ở vùng nông thôn nhất là khu vực miền núi, con em đồng bào các dân tộc ít người mặc dù Nhà nước đã có chính sách ưu tiên song tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường đại học, cao đẳng còn rất thấp, thấp tới 20 lần so với học sinh khu vực thành thị.

Kinh nghiệm của các nước trong thời đại hiện nay, nền tảng của CNH, HĐH khoa học công nghệ và toàn cầu hoá nguồn lực con người là một trong những yếu tố quyết định tốc độ và sự thành bại của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung, nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Vì vậy, giáo dục đào tạo nguồn lực cho nông thôn là vấn đề cực kỳ quan trọng và cấp bách. Dự báo đến năm 2020 nước ta phổ cập giáo dục phổ thông trung học toàn quốc, tăng cường hệ thống dạy nghề, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, cùng với việc đào tạo nghề để cung cấp nguồn lao động cho các ngành kinh tế quốc dân.

4.2.6. Sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng dân cư nông thôn

Mạng lưới y tế nông thôn, chủ yếu là mạng lưới y tế cơ sở với các trạm y tế tuyến xã, trung tâm cụm xã đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các hoạt động y tế dự phòng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Trong thời kỳ đổi mới và phát triển ngành y tế đã thiết lập được mạng lưới y tế ở nông thôn từ vùng đồng bằng đến vùng núi cao, hải đảo. Đến năm 2002 đã có 98,5% số xã, phường có trạm y tế. Các xã chưa có trạm y tế tập trung chủ yếu ở vùng miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Cửu Long.

Số bác sỹ bình quân trên một vạn dân của nước ta năm 2002 là 12,0 bác sỹ, y sỹ, trong đó bác sỹ là 5,6. Tuy nhiên số cán bộ y tế bình quân giữa các vùng là không đồng đều, tập trung chủ yếu ở đô thị và vùng đồng bằng, tỷ lệ bác sỹ, y sỹ ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thấp. Tỷ lệ bác sỹ, y sỹ ở đô thị gấp nhiều lần ở nông thôn.

Cùng với việc phát triển mạng lưới cấp xã ở vùng nông thôn, ngành y tế đã chủ động triển khai thực hiện các chương trình y tế dự phòng và phòng chống dịch bệnh: chương trình phòng chống bệnh sốt rét, chương trình phòng chống bệnh sốt xuất huyết, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi, chương trình chăm sóc phụ nữ có thai và kế hoạch hoá gia đình, chương trình phòng chống HIV/AIDS, chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống lao, chương trình phòng chống phong, các chương trình quốc gia phòng chống dịch bệnh và chăm

sức sức khoẻ nhân dân đã được triển khai trong nhiều năm qua và thực hiện có kết quả. Ngoài các chương trình trên, những năm qua ngành y tế còn thực hiện tốt một số chương trình khác như: chương trình phòng chống tiêu chảy ở trẻ em dưới 5 tuổi, chương trình nuôi con bằng sữa mẹ, chương trình phòng chống thiếu máu do thiếu sắt, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Các chương trình này đã đạt kết quả tốt trong lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, phòng ngừa bệnh tật và hạn chế các bệnh gây dịch như bệnh tả, dịch hạch, thương hàn.

Những tồn tại của ngành y tế ở khu vực nông thôn là: thiếu bác sỹ, y sỹ có trình độ, cơ sở vật chất kỹ thuật ở các trạm y tế xã còn thiếu, không đồng bộ, thiếu thuốc, thiếu phương tiện, người nông dân khi bị ốm đau chưa được chăm sóc và khám sức khoẻ kịp thời. Nhất là ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa còn tồn tại hình thức chưa bệnh bằng cúng lễ. Tỷ lệ nông dân có bảo hiểm y tế ở nước ta là rất thấp, không quá 5% nông dân có bảo hiểm y tế nên khi mắc bệnh người nông dân rất khó khăn để được chữa trị ở những bệnh viện cấp tỉnh và trung ương. Chăm sóc bảo vệ tăng cường sức khoẻ cho nhân dân nói chung, nông dân nói riêng thể hiện chất lượng, trình độ cuộc sống của đất nước, của xã hội. Hướng đầu tư hệ thống y tế bảo vệ sức khoẻ cộng đồng ở vùng nông thôn trong thời kỳ CNH, HĐH là tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, thuốc phòng chữa bệnh cho các trạm y tế cấp cơ sở. Đến năm 2010 đạt được chỉ tiêu 100% số xã có trạm y tế, 100% số xã có bác sỹ. Đến năm 2020 100% nông dân nước ta có bảo hiểm y tế, đảm bảo cho người nông dân từ miền xuôi đến miền ngược đều được chăm sóc, bảo vệ và chữa bệnh tốt nhất.

4.2.7. Văn hoá nông thôn

Nông thôn là nơi lưu trữ, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Những truyền thống, phong tục của dân tộc đều được truyền từ đời này sang đời khác ở khu vực nông thôn. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc là một trong những mục tiêu của CNH, HĐH đất nước. Với phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được đẩy mạnh, đến năm 2002 số gia đình văn hoá đạt 9 triệu gia đình, 13.523 đơn vị, cơ quan, 24.812 làng, ấp, khu phố văn hoá. Đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân được nâng lên. Tỷ lệ hộ ở nông thôn có tivi màu năm 2002 là 43,6%. Tỷ lệ hộ có ra-đi-ô và ra-đi-ô-cat-set là 27,3%. Trong những năm đổi mới nhiều lễ hội văn hoá truyền thống đã được khôi phục phát triển góp phần đáng kể vào xây dựng văn hoá nông thôn, bản sắc văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam được tôn trọng, gìn giữ và phát huy.

Văn hoá nông thôn trong thời kỳ qua chưa được quan tâm đúng mức, phát triển chưa tương xứng với nền văn hoá hàng nghìn năm phát triển của dân tộc ta. Nhiều vùng nông thôn còn có hiện tượng khôi phục lại hủ tục lạc hậu như mê tín dị đoan, tế lễ đình đám, cưới hỏi, ma chay, xây dựng mồ mả,

đình đèn... không đúng phong tục tập quán và truyền thống của dân tộc, gây lãng phí lớn và là gánh nặng của người nông dân đã thu nhập thấp, càng thấp hơn.

5. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về mức sống và vệ sinh môi trường nông thôn

5.1. Mức sống nông dân, nông thôn

Thu nhập chi tiêu khu vực dân cư nông thôn: đã được cải thiện và tiếp tục tăng lên so với các năm trước. Năm 2002 thu nhập bình quân của toàn quốc đạt 357 nghìn đồng/tháng, trong đó khu dân cư nông thôn 275 nghìn đồng tăng 22,2% so với năm 1999 và khu vực thành thị 626 nghìn đồng tăng 21,1% so với năm 1999, (nhóm giàu nhất 20% hộ có thu nhập cao nhất đạt 877 nghìn đồng/tháng, nhóm nghèo nhất 20% số hộ có thu nhập thấp nhất đạt 108 nghìn đồng/tháng).

Chỉ tiêu cho đời sống một người một tháng năm 2002 của cả nước là 268 nghìn đồng, tăng 21,4% so với năm 1999, trong đó chỉ tiêu của các hộ khu vực nông thôn 210 nghìn đồng và thành thị 460 nghìn đồng. Cơ cấu chi tiêu trong hộ nông dân cũng có thay đổi theo hướng tiến bộ hơn trước (chi mua sắm đồ dùng tăng từ 3,8 lên 8%, chi y tế bảo vệ sức khoẻ tăng từ 4,6 lên 5,7%, chi giáo dục tăng từ 4,6 lên 6,1%, chi đi lại, liên lạc tăng từ 6,7 lên 10%).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 9,7 m² năm 1997 - 1998 lên 12,5 m² năm 2002. Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền ở nông thôn năm 2002 là 30,6%.

Mức sống của nông dân của nông dân trong thời kỳ đổi mới đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên tình trạng thiếu đói giáp hạt vẫn còn ở mức cao. Năm 2001 có 1689 nghìn hộ với gần 8 triệu nông dân bị thiếu đói giáp hạt, năm 2002 là 1519 nghìn lượt hộ, 7 triệu nhân khẩu, 6 tháng đầu năm 2003 1070 nghìn lượt hộ và 4,7 triệu nhân khẩu.

Theo tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê về nghèo về lương thực thực phẩm: tỷ lệ nghèo của khu vực nông thôn đã giảm từ 15,96% năm 1999 xuống 11,99% năm 2002. Nghĩa là, đến nay nước ta còn khoảng 1,5 triệu hộ nông dân ở mức nghèo lương thực, thực phẩm tập trung chủ yếu ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Vùng Tây Nguyên là 17,59%, Đông Bắc 14,14%, Tây Bắc 26,26%, Bắc Trung Bộ 18,51%, Nam Trung Bộ 9,95%, Đồng Bằng Sông Hồng 6,8%, Đồng Bằng Sông Cửu Long 7,57%, Đông Nam Bộ 2,22%.

Nước ta cũng có hiện tượng phân hoá mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng mức chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng của 20% hộ có thu nhập cao và 20% hộ có thu nhập thấp nhất năm 2002 là 8,1 lần, trong đó khu vực nông thôn là 5,6 lần và khu vực thành thị là 8,01 lần.

Mức chênh lệch về thu nhập có xu hướng doãng ra. Năm 1999 mức chênh lệch về thu nhập cả nước là 7,6 lần trong đó thành thị 7,4 lần, nông thôn 6,3 lần thì đến năm 2002 nếu so sánh 10% số hộ có thu nhập cao nhất với 10% số hộ có thu nhập thấp nhất thì mức chênh lệch là 13,86 lần, thành thị 14,22 lần, nông thôn 9,4 lần. Chênh lệch về thu nhập dẫn đến sự bất bình đẳng giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, hệ số GINI của nước ta năm 2002 là 0,42, năm 1999 là 0,39. Như vậy sự bất bình đẳng về thu nhập của nước ta cũng có xu hướng tăng.

5.2. Môi trường nông thôn

Môi trường nông thôn trong thời kỳ đổi mới có được cải thiện. Nhiều vùng nông thôn đã “thay da đổi thịt”, đường làng ngõ xóm đã được cải tạo xây dựng tốt hơn, nhà ở khang trang hợp vệ sinh có tỷ lệ cao hơn. Nhiều vùng nông thôn đã căn bản cải tạo được tình trạng ao tù nước đọng. Chuồng trại chăn nuôi đã xây dựng xa nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch đã được cải thiện hợp vệ sinh hơn. Tuy nhiên, môi trường nông thôn nước ta hiện nay còn nhiều vấn đề tồn tại phải giải quyết.

- Nước sạch nông thôn: theo số liệu của Viện Bảo hộ lao động năm 2002, tỷ lệ nông dân được cấp nước sạch còn rất thấp, vùng núi phía Bắc là 15%, Trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên 18%, Bắc và Nam Trung Bộ 35 - 36%, Đông Nam Bộ 21%, Đồng Bằng Sông Hồng 39%, Đồng Bằng Sông Cửu Long 33%.
- Các hoá chất bảo vệ thực vật được sử dụng nhiều trong nông nghiệp, lượng hoá chất sử dụng cho 1 ha năm 1999 so với năm 1990 tăng gấp 2 lần. Thuốc trừ sâu mặc dù có giảm trong 10 năm gần đây nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao, năm 2000 là 45,4%, thuốc trừ cỏ và trừ bệnh chiếm 32,03% và 22,54%.

Bảng 30. **Mức độ sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật ở Việt Nam thời kỳ 1990 - 1999**

Năm	Diện tích gieo trồng (triệu ha)	Lượng thuốc BTV cho 1 ha (kg.a.i)
Trước 1990	8,9	0,3 - 0,4
1990	9,0	0,5
1991	9,4	0,67
1992	9,7	0,77
1993	9,9	0,82
1994	10,4	0,68
1995	10,5	0,85
1996	10,5	1,08
1997	10,5	1,01
1998	10,5	1,35
1999	10,5	1,05

Nguồn: Cục Bảo vệ Thực vật, 2001

Số người bị ngộ độc do thuốc bảo vệ của nước ta còn lớn. Năm 1999 là 8.808 người, trong đó tử vong 331 người, năm 2001 7613 người tử vong 187 người.

- Ô nhiễm môi trường ở vùng nông thôn, nhất là ở những làng nghề vùng sản xuất rau, ven đô thị lớn. Ngày càng nghiêm trọng do không quy hoạch đồng bộ nhà xưởng sản xuất, cấp và thoát nước đã gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, đất.
- Ô nhiễm môi trường nước kết quả phân tích nước ở một số làng nghề vùng Đồng Bằng Sông Hồng đều cho các chỉ tiêu vượt gấp nhiều lần tiêu chuẩn về vệ sinh của nước ta. Ô nhiễm môi trường nước ở nông thôn, nhất là các làng nghề nông thôn trở nên nghiêm trọng khi không có các biện pháp giải quyết đồng bộ về quy hoạch, công nghệ, về xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư giải quyết cấp nước sạch và thoát nước ở vùng nông thôn.
- Ô nhiễm môi trường đất: các chất thải rắn và lỏng ở vùng nông thôn, ở các làng nghề thải vào môi trường đất đã làm thay đổi thành phần lý, hoá, sinh học của đất làm đất bị ô nhiễm. Ô nhiễm môi trường đất đã xảy ra nghiêm trọng nhất ở các làng nghề tái chế kim loại, sản xuất polyetylen, cơ khí... Kết quả điều tra hàm lượng kim loại nặng trong mẫu đất ở một số xã làng nghề đều cho kết quả hàm lượng kim loại nặng cao gấp nhiều lần tiêu chuẩn cho phép đã ảnh hưởng lớn tới sức khoẻ của nhân dân và chất lượng sản phẩm nông sản.
- Ô nhiễm môi trường không khí: hầu hết nhiên liệu sử dụng trong các làng nghề là than (than củi, than cốc, than cám...), chỉ ít doanh nghiệp dùng ga và điện. Vì vậy, lượng bụi và khí CO, CO₂, SO₂ và NO trong nhiều làng nghề cao vượt tiêu chuẩn cho phép của Việt Nam từ 3 - 5 lần ảnh hưởng tới sức khoẻ và sản xuất. Qua điều tra tại các làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng (Khai Thái - Hà Tây, Xuân Quan - Hưng Yên). Hàng năm sử dụng 6.000 tấn than, 10.000 tấn củi, 250 tấn bùn, 1.000 m³ đá đã thải ra nhiều loại bụi và chất thải nguy hiểm.

5.3. Nhà ở và vệ sinh môi trường nông thôn

- Trong thời kỳ đổi mới nhà ở vùng nông thôn đã có nhiều cải thiện. Diện tích nhà ở năm 2002 bình quân 9,7 m²/người, tăng so với năm 1992 là 2,6 m². Tỷ lệ hộ có nhà tạm, nhà đơn sơ đã giảm từ 42,47%, năm 1994 xuống còn 22,5% năm 2002. Cơ cấu nhà có sự thay đổi rõ rệt giữa các vùng, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố tăng. Tỷ lệ nhà đơn sơ, nhà tạm giảm. Tuy vậy, tỷ lệ nhà đơn sơ, nhà tạm ở vùng nông thôn nước ta còn cao.

Bảng 31. Cơ cấu loại nhà ở theo vùng

Đơn vị: %

Vùng	Kiên cố và khung gỗ		Bán kiên cố		Đơn sơ	
	1994	2000	1994	2000	1994	2000
1. Đồng Bằng Sông Hồng	27,27	32,4	56,16	63,4	36,11	4,2
2. Trung Du MN Phía Bắc	9,85	27,8	54,03	38,5	36,12	23,7
3. Bắc Trung Bộ	9,60	22,5	57,32	63,8	33,08	13,7
4. Nam Trung Bộ	7,09	15,7	45,59	65,1	46,92	19,2
5. Tây Nguyên	4,74	32,9	50,31	48,8	44,96	18,3
6. Đông Nam Bộ	3,27	23,4	43,73	54,8	53,00	21,8
7. Đồng Bằng Cửu Long	7,50	21,2	18,60	22,3	73,90	56,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2000

- Đồ dùng lâu bền của các hộ dân cư nông thôn cũng được tăng lên, cuộc sống vật chất tinh thần của các tầng lớp dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

Bảng 32. Tỷ lệ hộ có một số đồ dùng lâu bền năm 2001 - 2002

Hạng mục	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
- Ôtô	0,05	0,15	0,02
- Xe máy	32,33	56,73	24,51
- Điện thoại	10,68	32,53	3,68
- Tivi màu	52,73	81,21	43,61
- Máy tính	2,44	8,88	0,38
- Máy điều hoà nhiệt độ	1,13	4,48	0,06
- Máy giặt	3,79	13,80	0,59

Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2003

- Các công trình vệ sinh: tỷ lệ hộ có hố xí ở vùng nông thôn là 63 - 72%, trong đó tỷ lệ hố xí đạt vệ sinh chỉ đạt 34%, còn lại là trên 60% là hố xí xây đạt vệ sinh.
- Chuồng trại chăn nuôi không đạt vệ sinh ở vùng nông thôn cao 72 - 78%, các kiểu chuồng trại thô sơ, phương thức chăn thả rộng trên các sườn núi, bãi trống, phân để trong chuồng lâu ngày không xử lý. Sử dụng phân tươi trực tiếp bón cho cây, cống rãnh công cộng vẫn phổ biến diễn ra, làm ô nhiễm nặng môi trường nông thôn.

5.4. Ảnh hưởng của môi trường nông thôn tới sức khoẻ của cộng đồng

Môi trường nông thôn có quan hệ chặt chẽ, gián tiếp hoặc trực tiếp tới sức khoẻ của cộng đồng dân cư nói chung và cộng đồng dân cư nông thôn nói riêng. Kết quả điều tra ở các làng nghề cơ khí, đúc, sản xuất nguyên vật liệu

do sử dụng than lớn tỷ lệ người mắc các bệnh phổi, phế quản cao hơn mức trung bình từ 1 - 2 lần. Vùng nông thôn dùng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất độc hại, kim loại nặng tỷ lệ người mắc bệnh ung thư cao. Vùng có ô nhiễm lớn về nguồn nước, các bệnh ngoài da, mắt hột, bệnh da liễu, phụ khoa tăng hơn mức trung bình từ 50 - 70%. Ví dụ, làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm Cát Quế, Dương Liễu (Hà Tây) tỷ lệ người mắc bệnh ngoài da, đau mắt hột chiếm tới 70% dân số. Xã Liễu Xá (Hưng Yên) do ô nhiễm nguồn nước từ làng nghề thuộc da, dư lượng Cr, phèn, vôi... nên tỷ lệ người mắc bệnh phổi, não, máu, da, hô hấp, mắt... cao hơn mức bình quân 1,5 - 2 lần.

5.5. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta với mục tiêu nâng cao mức sống vật chất, tinh thần, sức khỏe, đảm bảo cho các tầng lớp dân cư nông thôn có chất lượng cuộc sống cao, môi trường trong sạch, lành mạnh, tuổi thọ được nâng cao. Vì vậy, nâng cao mức sống vệ sinh môi trường nông thôn là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ CNH, HĐH của đất nước.

Dự báo đến năm 2020 mức sống dân cư nông thôn tăng gấp 4 - 5 lần so với hiện nay, 100% số hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, tỷ lệ nhà ở kiên cố là 70% và bán kiên cố 30%, 100% số hộ có nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn, 100% số hộ được dùng nước sạch, loại bỏ hoàn toàn những tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí, bụi và tiếng ồn, môi trường nông thôn trong sạch.

Giải pháp cơ bản là: chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển kinh tế hàng hoá, xoá đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đầu tư cho nguồn lực nông thôn, nâng cao nhận thức vệ sinh môi trường nông thôn cho các tầng lớp dân cư. Tổ chức thực hiện tốt chương trình vệ sinh môi trường bảo vệ sức khỏe, tăng cường quản lý Nhà nước bảo vệ môi trường nông thôn.

6. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về về đầu tư

6.1. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn

Trong thời kỳ 1990 - 2002 thấp về quy mô, cơ cấu không hợp lý. Đầu tư của các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn chưa nhiều. Vốn đầu tư các dự án của nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn chỉ chiếm 3,5% tổng vốn đầu tư của nước ngoài vào nước ta. Xu hướng đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ tới theo xu hướng:

- Đầu tư từ ngân sách Nhà nước: Nhà nước giành ngân sách đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn; đầu tư cho nghiên cứu chuyển giao cho KHCN tập trung vào chương trình giống cây trồng, vật nuôi; công nghệ bảo quản chế biến và tiếp thị mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản trong nước và thế giới. Nhà nước tập trung đầu tư vào công trình bảo vệ môi

trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Tăng cường đầu tư cho những ngành hàng chủ lực có sản lượng, giá trị sản lượng hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu cao. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất, đời sống ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn.

- Đổi mới phương thức, cơ cấu đầu tư: đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đầu tư tập trung dứt điểm, không dàn trải kéo dài. Chỉ đầu tư các công trình có hiệu quả cao về kinh tế, môi trường xã hội.
- Xây dựng ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đa dạng hoá, xã hội hoá các nguồn đầu tư. Đổi mới đầu tư cho doanh nghiệp, tạo sự bình đẳng trong sản xuất kinh doanh giữa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân.

6.2. Dự báo quy mô cơ cấu đầu tư đến năm 2020

Bảng 33. Dự báo quy mô vốn đầu tư đến năm 2020

Đơn vị: 1000 tỷ đồng

Hạng mục	1995	2002	2010		2020	
			PA 1	PA 2	PA 1	PA 2
Tổng số	72,447	180,4	700,0	400,0	2.000,0	1.000,0
1. Chia theo thành phần KT						
- Khu vực Nhà nước	30,447	94,4	245,0	160,0	525,0	350,0
Tỷ lệ %	42	52,3	35,0	40,0	26,5	35,0
- Khu vực ngoài quốc doanh	20,0	52,0	280,0	160,0	1.050,0	400,0
Tỷ lệ %	27,6	28,8	40,0	40,0	50,0	40,0
- Khu vực có vốn nước ngoài	22,0	34,0	175,0	80,0	425,0	250,0
Tỷ lệ %	30,4	18,8	25,0	20,0	21,3	25,0
2. Chia theo ngành kinh tế						
- Nông lâm thủy sản	9,614	26,519	140,0	72,0	315,0	200,0
Tỷ lệ %	13,3	14,7	20,0	15,0	15,8	20,0
- Công nghiệp xây dựng	24,685	66,568	245,0	148,0	798,0	350,0
Tỷ lệ %	34,1	36,9	35,0	40,0	39,9	35,0
- Dịch vụ	38,148	87,314	315,0	180,0	887,0	450,0
Tỷ lệ %	30,4	48,1	45,0	45,0	44,4	45,0

Chúng tôi dự báo 2 phương án đầu tư đến năm 2010 và 2020, phương án II tốc độ tăng về đầu tư tương đương với thời kỳ 1995 - 2002, cơ cấu đầu tư: giảm cơ cấu đầu tư của Nhà nước, tăng cơ cấu đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh và cơ cấu đầu tư nước ngoài, tăng cơ cấu cho nông lâm thủy sản lên 20% tổng đầu tư. Phương án I là phương án tăng đầu tư cao, chuyển mạnh, giảm nhanh đầu tư của Nhà nước, tăng nhanh đầu tư kinh tế ngoài

quốc doanh, phương án I yêu cầu tăng lớn quy mô đầu tư, chuyển mạnh cơ cấu đầu tư.

6.3. Chuyển đổi cơ cấu đầu tư trong ngành nông lâm thủy sản và các vùng

Trên cơ sở về lợi thế, địa hình, khí hậu, đất đai, nguồn nước và các điều kiện kinh tế xã hội, thị trường, gắn sản xuất với khoa học và công nghệ, chuyển đổi cơ cấu nông lâm thủy sản ở nước ta phải đảm bảo an ninh lương thực, tạo vùng sản xuất hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu chủ lực, đủ sức cạnh tranh ở thị trường trong nước và thế giới, đảm bảo sự phát triển bền vững cho nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng và kinh tế xã hội nói chung, môi trường sinh thái ngày càng bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản theo vùng phải trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng; gắn chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở các vùng và toàn quốc, tạo vùng trọng điểm phát triển lôi kéo vùng khác phát triển, đồng thời chú ý đầu tư thúc đẩy ở các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa phát triển ở các vùng nghèo, vùng khó khăn là một bộ phận trong phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Bảng 34. Dự báo chuyển đổi cơ cấu đầu tư nông lâm nghiệp toàn quốc và các vùng

Đơn vị: tỷ đồng

Vùng	2000		2010				2020			
	Nông lâm nghiệp	Thủy sản	PA I		PA II		PA I		PA II	
			NLN	TS	NLN	TS	NLN	TS	NLN	TS
Toàn quốc	17.518	3.832	112.000	28.000	45.000	15.000	245.000	70.000	158.000	42.000
TDMNBB	2427,9	122,9	16.800	800	9.000	500	44.200	3.000	35.000	1.500
ĐBSH	3190,9	384,0	20.000	2.100	6.000	1.000	35.000	5.500	14.000	3.500
DHBTB	1805,5	336,2	11.000	4.500	7.500	2.500	25.000	15.000	16.000	8.000
DHNTB	1400,6	662,6	10.500	4.700	6.500	3.000	26.000	18.000	13.000	10.000
Tây Nguyên	2000,2	6,1	13.440	500	6.000	300	35.000	1.500	26.000	1.200
ĐNB	2439,4	992,8	16.800	5.600	3.500	3.200	20.000	7.500	18.000	5.800
ĐBSCL	4253,9	1327,4	23.460	9.800	6.500	4.500	59.800	20.000	36.000	12.000

Để đạt được cơ cấu đầu tư như trên, cần thiết phải đổi mới hoàn thiện các chính sách về cơ cấu kinh tế, khuôn khổ, thể chế quản lý đầu tư xây dựng theo hướng giải phóng hơn nữa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của xã hội, dân chủ trong quản lý đầu tư gắn với việc đổi mới, nâng cao hiệu lực của bộ máy Nhà nước, xây dựng chương trình thu hút nguồn vốn của tư nhân, thu hút nguồn vốn ODA, FDI, nguồn vốn của các doanh nghiệp trong từng ngành, ở từng vùng lãnh thổ.

7. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí CNH, HĐH các ngành hàng chính nông nghiệp

CNH, HĐH các ngành hàng lớn là nhiệm vụ trọng tâm của ngành nông nghiệp và kinh tế khu vực nông thôn.

Đối với sản xuất nông nghiệp thì CNH, HĐH có thể chia thành 3 lĩnh vực sau đây:

i) Các cây trồng vật nuôi xuất khẩu:

- CNH, HĐH ngành sản xuất lương thực mà chủ yếu là lúa là nhiệm vụ cơ bản, lâu dài, làm cơ sở ổn định khu vực nông thôn, có đủ lương thực để HĐH nhanh các ngành hàng khác. Nước ta là nước có điều kiện thuận lợi để sản xuất lúa, lúa là cây có diện tích lớn nhất so với các cây khác. Lúa gạo từ nay đến năm 2010 vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn của nước ta, hàng năm xuất từ 3 - 3.5 triệu tấn.
- Ngoài lương thực thì các cây trồng xuất khẩu khác là cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu, lạc, chè, dâu tằm. Các cây trồng này đã tạo thành những vùng sản xuất hàng hoá tập trung, nhiều cây có quy mô lớn như cao su, cà phê, điều, chè... cần được ưu tiên CNH, HĐH đi trước một bước để đẩy mạnh xuất khẩu, đầu tư lại cho nông nghiệp. CNH, HĐH tập trung vào các khâu giống, tưới nước, cơ khí hoá canh tác, hiện đại hoá chế biến, xuất khẩu giảm giá thành tăng sức cạnh tranh của hàng nông sản trên thị trường thế giới.

ii) Đối với các cây trồng vật nuôi thay thế nhập khẩu như: ngô, đậu tương, bông, cây có dầu khác, bò sữa, các loại thịt cao cấp như thịt bò, lợn cần nghiên cứu về giống, thức ăn, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong trồng trọt, chăn nuôi để thay thế một phần sản phẩm cho nhập khẩu. Đây cũng là yêu cầu đặt ra cho hiện đại hoá ngành nông nghiệp.

iii) Đối với các cây con sản xuất tiêu thụ trong nước kể cả trồng trọt và chăn nuôi hàng năm sản xuất với một khối lượng rất lớn để cung cấp cho thị trường trong nước với 80 triệu dân hiện nay và gần 100 triệu dân vào năm 2020. CNH, HĐH phục vụ cho thâm canh, tăng năng suất, hạ giá thành, sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp an toàn với chất lượng ngày càng cao cung cấp cho toàn xã hội.

Các chỉ tiêu về phương hướng phát triển, khối lượng sản phẩm, quy mô sản xuất, giá trị sản xuất và giá trị hàng hoá xuất khẩu đặt ra yêu cầu, để làm căn cứ xác định tiêu chí, bước đi cho CNH, HĐH sản xuất trong từng thời kỳ phát triển.

7.1. Cây trồng, vật nuôi xuất khẩu

7.1.1. Lương thực (lúa)

Thành quả quan trọng nhất của nước ta trong thời kỳ đổi mới là sản xuất lương thực. Trước khi đổi mới, hàng năm nước ta phải nhập khẩu nửa triệu tấn lương thực (có năm cao 1,77 triệu tấn năm 1979). Sau thời kỳ đổi mới sản lượng lương thực có hạt nước ta tăng từ 19,2 triệu tấn (1990) lên 36,3 triệu tấn (2002) nâng mức bình quân đầu người từ 324,4 kg/người năm (1990) lên 456,4 kg/người (2002). Giải quyết cơ bản nhu cầu tiêu dùng trong nước, có dự trữ, thời kỳ 1990 - 2002 đã xuất khẩu 35,5 triệu tấn gạo đạt kim ngạch 8.064 triệu USD. Thành quả sản xuất lương thực đã góp phần to lớn vào việc ổn định xã hội đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế tạo cơ sở để thực hiện thắng lợi đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Đảng và Chính phủ.

a. Hiện trạng sản xuất

- Nước ta có điều kiện và lợi thế về sản xuất lúa hàng hoá, thời kỳ 1990 - 2002, sản xuất lúa tăng cả diện tích, năng suất và sản lượng. Lúa sản xuất tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và Đồng Bằng Sông Hồng.

Bảng 35. Diện tích, sản lượng lúa thời kỳ 1990 - 2002

Đơn vị: DT: 1000 ha; NS: tạ/ha; SL: 1000 tấn

Vùng	1990			1995			2002		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Toàn quốc	6.043	31,8	19.225	6.766	36,9	24.964	7.484,7	45,50	34.059,1
1. DBS Cửu Long	2.580	36,7	9.480,3	3.191	40,2	12.832	3.813,8	45,82	17.473,9
2. DB Sông Hồng	1.011	34,7	3.511	1.193	44,4	5.090,4	1.196,0	55,90	6.686,0
3. TDMNPB	811	22,3	1.809	657	36,8	1.786,5	703,3	39,53	2.780,4
4. DHBTB	677	24,3	1.642,3	682	31,4	2.149	700,4	44,80	3.137,8
5. DHNTB	415	32,5	1.347,3	422,5	33,5	1.415	399,5	42,70	1.705,4
6. Tây Nguyên	136,3	23,1	315,2	173	24,4	429,5	186,1	32,80	609,5
7. Đông Nam Bộ	413,3	27,1	1.120	447	28,3	1.270	485,6	34,30	1.666,1

Nguồn: Niên giám thống kê

- Đạt được những thành quả trên, nguyên nhân chủ yếu là do chính sách đổi mới giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân, tự do lưu thông lương thực toàn quốc, mở rộng xuất khẩu gạo, tập trung đầu tư thuỷ lợi, đầu tư nghiên cứu, áp dụng TBKHKT: giống, phân bón, bảo vệ thực vật và công nghệ sau thu hoạch bảo quản, chế biến.

Mặc dù vậy ngành sản xuất lúa của nước ta còn nhiều tồn tại, thể hiện ở năng suất lúa còn thấp so với bình quân chung của thế giới và các nước tiên tiến trong khu vực (bằng 75% năng suất lúa của Trung Quốc, 88% năng suất lúa Ấn Độ, 62% năng suất lúa Australia). Hệ thống phơi sấy, bảo quản chế biến lúa gạo chưa tương xứng với sản lượng sản xuất nên tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn lớn trên 10%. Tổ chức thu mua, xuất khẩu gạo chưa tốt dẫn đến hiệu quả còn thấp, chất lượng tập đoàn giống lúa còn kém (giống lúa chủ yếu là nhập khẩu, hoặc nguồn gốc nhập khẩu).

b. Phương hướng, mục tiêu

- Ổn định diện tích đất lúa toàn quốc 4 triệu ha, trong đó xây dựng vùng lúa chất lượng cao ở đồng bằng sông Cửu Long 1 triệu ha ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang và vùng lúa chất lượng cao Đồng Bằng Sông Hồng 300 ngàn ha tập trung ở các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Tây, Ninh Bình, Hưng Yên.

Bảng 36. Quy hoạch sản xuất lúa các vùng đến năm 2020

Đơn vị: DT: 1000 ha; NS: tạ/ha; SL: 1000 tấn

Vùng	2002			2010			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Toàn quốc	7.484,7	45,50	34.157,5	6.840	51,6	35.273	6.660	63	42.206
1. ĐBS Cửu Long	3.813,8	45,82	17.473,9	3.358	51,4	17.247	3.200	65	20.800
2. Đồng Bằng S. Hồng	1.196,0	55,90	6.686,0	1.089	61,3	6.672	1.020	70	7.140
3. Trung Du MNBB	703,3	39,53	2.780,4	673	48,9	3.291	700	55	3.850
4. DH Bắc Trung Bộ	700,4	44,80	3.137,8	756	55,0	3.638	780	62	4.836
5. DH Nam Trung Bộ	399,5	42,70	1.705,4	412	52,0	2.142	420	60	2.520
6. Tây Nguyên	186,1	32,80	610,4	220	44,2	973	240	55	1.320
7. Đông Nam Bộ	485,6	34,30	1.666,1	330	42,3	1.310	300	58	1.740

Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN

7.1.2. Cà phê

a. Hiện trạng sản xuất

Việt Nam là một trong những nước sản xuất cà phê có độ tăng trưởng nhanh. Nếu như ở những năm đầu thập kỷ 80 cả nước mới chỉ có khoảng 22 ngàn ha cà phê với sản lượng không quá 10 ngàn tấn cà phê thì đến năm 2002 cả nước có 531,3 ngàn ha gieo trồng với sản lượng đạt 688,7 ngàn tấn,

với tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1990 - 2002 về diện tích là 13,25%/năm, về sản lượng là 18,26%/năm.

Bảng 37. Tình hình sản xuất cà phê Việt Nam thời kỳ 1990 - 2002

Đơn vị: DT: 1000ha, NS: tạ/ha; SL: 1000tấn

	1990	1991	1995	1996	2000	2002	TĐ tăng BQ/năm 1990 - 2002 (%)
Diện tích	119,3	115,0	186,4	254,2	516,7	531,3	13,25
Năng suất	14,9	13,7	21,8	14,5	17,1	14,5	-0,22
Sản lượng	92,0	100,0	218,1	320,1	698,2	688,7	18,26

Nguồn: Niên giám thống kê

- Diện tích trồng cà phê nhiều nhất là vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chiếm tới 96% diện tích và 98% sản lượng cà phê cả nước. Riêng 4 tỉnh vùng Tây Nguyên diện tích cà phê đã chiếm tới 84,9% và sản lượng chiếm 88,8% so với cả nước. Do điều kiện tự nhiên, đất đai khí hậu của các tỉnh phía Nam phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển cây cà phê vối (Robusta) nên vừa qua loại cà phê này đã được gieo trồng nhiều ở Việt Nam (chiếm trên 95% sản lượng cà phê cả nước). Trong tương lai tỷ trọng diện tích và sản lượng giữa 2 loại cà phê (cà phê vối và cà phê chè) sẽ được điều chỉnh hợp lý hơn nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên 1 đơn vị diện tích.

Năng suất cà phê của Việt Nam đạt khá cao, là một trong những nước có năng suất cà phê cao nhất thế giới, năng suất bình quân toàn quốc năm 2002 đạt 14,5 tạ/ha. Năng suất cà phê phụ thuộc rất nhiều vào mức đầu tư trên 1 đơn vị diện tích. Thực tế điều tra ở Đắk Lắk thấy rằng tỷ lệ số hộ trồng cà phê có năng suất từ 30 - 40 tạ/ha chiếm tới 50% số hộ.

- Thuận lợi:

Thuận lợi lớn nhất trong sản xuất cà phê Việt Nam là hợp vùng sinh thái, năng suất cà phê vào loại cao của thế giới, (năng suất bình quân 17 tạ/ha), có nhiều điển hình năng suất trên dưới 30 tạ/ha trên diện rộng với quy mô hàng chục ngàn ha. Năng suất cà phê Việt Nam cao hơn cà phê Ấn Độ từ 1,5 - 2,6 lần.

Khả năng mở rộng diện tích cà phê chè ở Duyên Hải Nam Trung Bộ và một phần ở Tây Nguyên còn lớn (100.000ha cà phê chè), đây là điều kiện quan trọng để Việt Nam tăng khối lượng cà phê chè nhằm nâng cao sự cân đối trong các loại sản phẩm cà phê của Việt Nam

Nguồn lao động dồi dào, giá tiền công thấp do đó chi phí sản xuất trên đơn vị sản phẩm thấp hơn so với các nước.

- Những vấn đề cần giải quyết:

Hệ thống giống đặc biệt là cà phê chè chưa đa dạng, phong phú, phẩm chất còn thấp

Mấy năm gần đây cà phê mất giá, khó tiêu thụ

Một số nơi trồng cà phê ô ạt, kết quả không cao, đã có tác động đến tâm lý người sản xuất và sức đầu tư

Một số địa bàn phát triển cà phê ở vùng sâu vùng xa, hạ tầng cơ sở yếu kém, cán bộ kỹ thuật, quản lý thiếu; đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, khả năng đầu tư thêm, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế.

b Phương hướng, mục tiêu

Dự án phát triển cà phê là một trong các chương trình rộng lớn của Nhà nước và các địa phương, nhằm từng bước khai thác toàn diện, tổng hợp tài nguyên: đất, nước, lao động, cây trồng, vật nuôi, đưa kinh tế các tỉnh trung du, miền núi cả nước, của đồng bào dân tộc phát triển ổn định có hiệu quả, đưa nền kinh tế trung du, miền núi hoà nhập vào kinh tế chung của cả nước, đồng thời phát huy thế mạnh riêng biệt truyền thống của miền núi, cung cấp sản phẩm cho miền núi và cho xuất khẩu, giải quyết việc làm ổn định đời sống của đồng bào dân tộc ít người, tái tạo môi trường bảo vệ được tài nguyên thiên nhiên.

Hướng phát triển cà phê đến năm 2020 như sau:

- Cần tập trung ưu tiên phát triển cà phê chè phù hợp với khả năng nguồn vốn để tận dụng sự đa dạng về sinh thái của các miền ở nước ta.
- Thanh lý các vườn cà phê quá tuổi trồng trên đất dốc, tầng dày mỏng, thiếu nước tưới, đặc biệt đối với cà phê vối
- Hoàn thiện dứt điểm hệ thống sân phơi, đầu tư đủ năng lực sơ chế, xưởng tái chế để có bước tiến bộ mới về phẩm chất, nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu.
- Đến năm 2010 khoảng 458 ngàn ha, đạt sản lượng 796 ngàn tấn. Đến năm 2020 diện tích cà phê nước ta giữ ở mức 400 - 450 nghìn ha, thâm canh tăng năng suất để đạt sản lượng 1 triệu tấn.

7.1.3. Hồ tiêu

a. Hiện trạng sản xuất

Diện tích tiêu nước ta tăng nhanh từ 9.200ha (1990) lên 43.500 ha (2002), sản lượng 51,1 ngàn tấn, năng suất 21,1 tạ/ha, Việt Nam là nước xuất khẩu tiêu lớn thứ 3 thế giới. Những năm qua hạt tiêu Việt Nam đã vươn tới 30 quốc gia và khu vực trên thế giới; riêng năm 2002 xuất khẩu được 77.000 tấn, đạt 108 triệu USD.

Bảng 38. Diện tích, năng suất, sản lượng tiêu năm 2002

Đơn vị: DT: ha; NS: tạ/ha; SL:1000tấn

Hạng mục	Toàn quốc	Vùng DHBTB	Vùng DHNTB	Vùng Tây Nguyên	Vùng ĐNB	Vùng ĐBSCL
Diện tích trồng	43.500	3.300	2.600	10.800	25.700	1.100
DT cho SP	24.200	1.600	1.700	6.300	14.000	600
Năng suất	21,1	9,4	20,0	19,5	22,9	30,0
Sản lượng	51.100	1.500	3.400	12.300	32.100	1.800

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2002

- Những vùng trồng tiêu chủ yếu: nước ta đã hình thành vùng trồng tiêu hàng hoá có diện tích trên 1.000 ha, chất lượng khá ở các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai và đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Năng suất tiêu của nước ta vào loại cao so với các nước sản xuất tiêu trong khu vực và so với bình quân chung thế giới (năng suất tiêu Việt Nam 2,1 tấn/ha, bình quân thế giới 1,4 tấn/ha, Ấn Độ 1,45 tấn/ha).

b. Phương hướng, mục tiêu

Nước ta có lợi thế điều kiện sản xuất tiêu chất lượng tốt, năng suất cao giá thành hạ, tuy vậy tiêu sản xuất chủ yếu để xuất khẩu. Thị trường tiêu thế giới có giới hạn, hàng năm chỉ khoảng 200 nghìn tấn, giá tiêu có sự chênh lệch giữa năm cao nhất và năm thấp nhất từ 8 - 9 lần nên quy hoạch sản xuất tiêu đến năm 2005 và 2010 không mở rộng quy mô diện tích nhiều, chỉ tập trung thâm canh diện tích tiêu hiện có và mở rộng ở những vùng có điều kiện thích hợp nhất.

Bảng 39. Quy hoạch sản xuất hồ tiêu đến năm 2020

Đơn vị: DT: ha; SL: tấn

Vùng	2002		2010		2020
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích
Cả nước	43.500	51.100	46.000	116.700	50.000
1. DH Bắc Trung Bộ	3.300	1.500	4.000	5.000	4.000
2. DH Nam Trung Bộ	2.600	3.400	3.000	4.800	3.500
3. Tây Nguyên	10.800	12.300	12.000	23.000	20.000
4. Đông Nam Bộ	25.700	32.100	27.000	83.900	25.000

Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN

7.1.4. Cao su

a. Hiện trạng sản xuất

- Đến nay tổng diện tích vườn cao su là 429 nghìn ha, trong đó diện tích kinh doanh là 253,7 nghìn ha (chiếm 59%) và 175 nghìn ha đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Nếu lấy diện tích thời điểm 1995 là năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Tổng quan phát triển cao su để so sánh thì hiện nay diện tích cao su toàn quốc đã tăng 154 nghìn ha (đạt tốc độ tăng bình quân 6,6%/năm).

Bảng 40. **Biến động diện tích và sản lượng cao su toàn quốc**

Đơn vị: 1000 ha, 1000 tấn

Vùng	1990		1995		2002	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Cả nước	221,7	57,9	278,4	122,7	429,0	331,4
Trong đó:						
DH Bắc Trung Bộ					32,3	7,5
DH Nam Trung Bộ	1,1	0,1	2,8	0,3	3,4	
Tây Nguyên	28,9	4,0	45,1	10,0	101,3	56,2
Đông Nam Bộ	182,9	50,9	215,8	109,7	292,0	267,7

Nguồn: Niên giám thống kê

Cao su quốc doanh chủ yếu là do Tổng Công ty Cao su quản lý (chiếm 52,7% tổng diện tích cao su toàn quốc, chiếm 74% diện tích cao su quốc doanh). Cao su tiểu điền hiện nay có 116,5 nghìn ha (chiếm 28,9% tổng diện tích cao su toàn quốc), chủ yếu phát triển mạnh từ năm 1990 đến nay.

- Thành quả: đã mở rộng diện tích cao su với tốc độ tăng trưởng bình quân trong những năm qua khá cao, tăng bình quân 6,6%/năm (giai đoạn 1995 - 2002). Năng suất bình quân không ngừng tăng lên, đến nay đạt bình quân 13,1 tạ/ha, vườn cao su mới trồng có chất lượng tốt.
- Những vấn đề cần giải quyết:

Công tác điều tra cơ bản ở một số vùng do không được chuẩn bị kỹ lưỡng, tài liệu thiếu chính xác dẫn tới việc bố trí một số diện tích cao su trên đất có tầng canh tác mỏng hoặc bị ngập úng làm ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của vườn cây, giảm hiệu quả kinh doanh.

Một số vùng chưa cân đối và dự báo được khả năng đầu tư dẫn tới việc trồng mới ô ạt, sau đó không có vốn để chăm sóc gây tổn hại về kinh tế, việc thanh lý các vườn cây cũng không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật.

Chưa tận dụng khai thác được nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác, kể cả vốn của cán bộ, công nhân trong ngành vào việc phát triển diện tích dưới những hình thức liên kết kinh tế thích hợp.

b. Phương hướng, mục tiêu

- Phương hướng:
 - Tập trung thâm canh 430 nghìn ha cao su hiện có đạt năng suất cao, tiếp tục phát triển cao su ở những nơi thích hợp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, chủ yếu ở Miền Trung và Tây Nguyên, nhất là vùng biên giới.
 - Phát triển ngành công nghiệp sơ chế mủ cao su, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su và ngành công nghiệp gỗ cao su, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và đủ sức cạnh tranh trên thị trường nhằm nâng cao hiệu quả của cây cao su. Đồng thời với việc đầu tư mới cho các cơ sở sản xuất hiện đại với công nghệ tiên tiến, phát triển các xưởng sản xuất nhỏ với công suất 100 - 200 tấn/năm (mỗi cơ sở chế biến cho 50 - 100ha cao su), với các loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.
- Mục tiêu:
 - Diện tích cao su toàn quốc năm 2010 diện tích 500 nghìn ha, sản lượng 600 nghìn tấn. Đến năm 2020 diện tích 600 nghìn ha, sản lượng đạt 1 triệu tấn.
 - Tổng công suất thiết kế của các nhà máy và các xưởng sơ chế đến năm 2005 đạt khoảng 430 nghìn tấn và đến năm 2010 đạt 610 nghìn tấn. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do diện tích vùng tập trung lớn nên cần xây dựng nhà máy có công suất từ 3.000 tấn/năm trở lên. Vùng Duyên Hải Miền Trung nên xây dựng nhà máy có công suất từ 1.000 - 3.000 tấn/năm.

Bảng 41. Dự kiến cơ cấu chủng loại sản phẩm mủ cao su

Đơn vị: %

Hạng mục	2005	2010	2020
Tổng số	100	100	100
SL từ mủ nước	70	50	50
SL từ mủ tạp	15	25	25
SL từ mủ latex	15	25	25

Nguồn: Tổng Công ty Cao su, Viện Quy hoạch và TKNN

7.1.5. Chè

a. Hiện trạng sản xuất

- Chè được trồng từ lâu đời ở nước ta, nhưng được phát triển sản xuất mạnh từ năm 1975. Đến nay, cây chè đã phát triển khắp 3 miền Bắc, Trung, Nam trên 6 vùng kinh tế sinh thái. Cây chè phân bố khá rộng, trong đó tập trung ở vùng Trung Du Miền Núi Phía Bắc với diện tích lớn nhất, tiếp đó là vùng Tây Nguyên.
- Diện tích chè nước ta năm 2002 đạt 106,8 nghìn ha, trong đó có 77,8 ngàn ha cho sản phẩm. Về năng suất chè, từ 10 năm lại đây đã tăng từ 30,5 tạ/ha (năm 1990) lên 51,8 tạ/ha (năm 2002), trong đó khu vực quốc doanh tăng nhanh hơn khu vực tập thể và gia đình. Sản lượng chè năm 2002 đạt 403,3 ngàn tấn, tăng gấp 10 lần so với năm 1995.

Bảng 42. Diện tích, sản lượng chè từ năm 1995 - 2002

Năm	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1995	66,7	180,9
1996	74,8	210,5
1997	78,6	234,9
1998	77,4	254,5
1999	84,5	291,2
2000	89,5	
2002	106,8	403,3

Nguồn: Niên giám thống kê

- Thuận lợi: trong những năm qua nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được đưa vào phục vụ việc bình tuyển, chọn lọc các giống chè trong nước như PH1, 14, 777, TH3, TB11, TB13, đã nhân ra và thu được kết quả tốt, làm tăng năng suất và chất lượng chè. Việc phục hồi và mở rộng một số giống chè vùng cao như chè Shan, Tuyết Shan được chú ý, đồng thời nhập nội trồng thử một số giống chè Đại Bạch Trà, LDP1, LDP2, Văn Xương, Ô Long, Yabukita. Công tác giống đã tạo điều kiện để cải tạo các vườn chè xấu, nâng cao năng suất chè, tạo đa dạng các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.
- Những vấn đề cần giải quyết:

Các giống chè nhập nội mới đưa vào sản xuất nên chưa khẳng định rõ ưu thế về năng suất và chất lượng cũng như khả năng thích nghi với điều kiện Việt Nam, do đó cần tiếp tục nghiên cứu, chọn lọc những giống thích hợp.

Về kỹ thuật trồng chè: trước đây chủ yếu trồng chè bằng hạt, việc lựa chọn hạt chưa được kỹ và không thuần nhất nên khi đem ra trồng vườn chè phát triển không đồng đều, mật độ trồng chè thấp chỉ 3.000 - 3.500 cây/ha, dẫn đến năng suất thấp. Hiện nay, một số diện tích trồng mới đã áp dụng phương thức chè giâm cành. Trồng chè cành đã có một thời gian ươm bầu được chọn lọc nên chất lượng chè đưa ra trồng khá đồng đều, tỷ lệ sống đảm bảo, vườn chè phát triển đều và cho năng suất cao. Tuy nhiên, diện tích trồng chè bằng cành chỉ mới chiếm khoảng 10 - 15% tổng diện tích trồng chè của cả nước.

b. Phương hướng, mục tiêu

Phương hướng phát triển chè đến năm 2005 là thực hiện cải tạo, thâm canh vườn chè hiện có và trồng mới diện tích chè ở những vùng đất rất thích hợp và thích hợp.

Mục tiêu: đến năm 2005 diện tích chè cả nước đạt 117 nghìn ha, sản lượng đạt 503 nghìn tấn, năm 2010 diện tích 120 nghìn ha, sản lượng 702 nghìn tấn.

Đến năm 2005, 75 - 80% sản lượng chè Việt Nam được chế biến bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đảm bảo có 30% sản lượng chè đặc sản cao cấp, 30% sản lượng chè đạt chất lượng tốt, 40% sản lượng chè chất lượng khá và trung bình.

Đến năm 2005 sản lượng xuất khẩu đạt 80 nghìn tấn, đạt giá trị xuất khẩu 100 triệu USD, năm 2010 xuất khẩu 120 nghìn tấn, giá trị 170 triệu USD. Thị trường trong nước: đến năm 2005 tiêu thụ trong nước đạt 40 - 45 nghìn tấn/năm.

7.1.6. Điều

a. Hiện trạng sản xuất

- Điều là loại cây trồng dễ tính, không kén đất, thích hợp với điều kiện khí hậu của miền Nam nước ta. Từ những năm 1990, sản xuất điều đã thực sự trở thành một trong những ngành sản xuất nông sản xuất khẩu, đặc biệt phát triển mạnh vào những năm 1996 - 1998. Đến nay đã hình thành ba vùng sản xuất có quy mô lớn: Duyên Hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
- Từ năm 1990 - 1999 diện tích điều tăng hơn 2,4 lần, năm 2002 diện tích điều có 240,4 nghìn ha, trong đó vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có 23,8 nghìn ha, Tây Nguyên 27,9 nghìn ha và Đông Nam Bộ 186,2 nghìn ha, Đồng Bằng Sông Cửu Long 2,4 nghìn ha.
- Cây điều có lợi thế so sánh trên các vùng đất xám, khô hạn, kém phì nhiêu.
- Năng suất điều ở nước ta ở mức thấp, bình quân đạt 7,4 tạ/ha, bằng 55% năng suất điều Ấn Độ và tăng chậm trong thời kỳ 1990 - 2002. Nguyên nhân năng suất điều Việt Nam thấp là: trồng quảng canh; phần lớn diện tích trồng bằng giống cũ; canh tác chưa đúng kỹ thuật (mật độ thấp, đầu tư ít...)

- Sản lượng điều tăng từ năm 1990 (23.750 tấn) đến năm 1997 (đạt 66.905 tấn) và năm 2002 đạt 128.800 tấn.

Bảng 43. Diện tích, năng suất, sản lượng điều theo vùng

	1995		2000		2002	
	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
Cả nước	187.600	48.900	195.576	67.599	240.400	128.800
- DH Nam Trung Bộ	21.200	5.200	17.980	3.083	23.800	4.600
- Tây Nguyên	28.500	2.200	22.000	5.430	27.900	10.500
- Đông Nam Bộ	137.400	41.100	153.087	58.004	186.200	113.000
- ĐB Sông Cửu Long	500	400	2.500	1.082	2.400	700

b. Phương hướng, mục tiêu

- Căn cứ vào quỹ đất, dự báo thị trường, khả năng lao động, vốn. Dự kiến tổng diện tích trồng điều đến năm 2005 là 257 ngàn ha, sản lượng 180 ngàn tấn và năm 2010 diện tích 320 ngàn ha với sản lượng 298,5 ngàn tấn. Năm 2020 diện tích 350 ngàn ha, sản lượng đạt 400 ngàn tấn.
- Đến năm 2005 sản lượng điều ước đạt 180 ngàn tấn hạt điều, xuất khẩu 110 ngàn tấn, tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 407 triệu USD. Dự kiến năm 2010 sản lượng điều đạt 298,5 ngàn tấn, sản lượng xuất khẩu khoảng 170 ngàn tấn, năm 2020 sản lượng điều xuất khẩu 350 ngàn tấn.
- Thị trường chính nhập khẩu điều của Việt Nam dự báo: Mỹ chiếm khoảng 30% thị phần; Châu Âu: 30%; Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực khoảng 40%.

7.1.7. Dâu tằm

a. Hiện trạng sản xuất

• **Hiện trạng vùng dâu**

- Năm cao điểm nhất (1993) cả nước có 30.000ha dâu, sản xuất khoảng 17.000 tấn kén, ương trên 1500 tấn tơ, bình quân 450 kg kén/ha. Đầu năm 1994 đến cuối năm 1998 do nhiều nguyên nhân, diện tích dâu, sản lượng kén cả nước đã giảm trên 50% so với năm 1993. Hiện nay diện tích dâu cả nước đã phục hồi lại 21.000ha, sản lượng kén ước đạt 12.000 tấn, sản lượng tơ các loại 1.300 tấn.
- Từ năm 1991 - 1992, diện tích dâu tăng lên gấp đôi, từ 1992 - 1994 diện tích dâu tăng chậm và từ năm 1994 đến cuối 1998 sản xuất dâu tằm giảm mạnh cả về diện tích và năng suất do giá tơ thế giới hạ, trong khi giá kén và giá tơ trong nước cao, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường, nông dân buộc phải

bán kén giá thấp (kén lưỡng hệ 9.000đ/kg) không bù đủ chi phí, do đó diện tích dâu, sản lượng kén giảm. Tổng sản lượng lá dâu toàn quốc 2001 đạt 220.290 tấn, tốc độ tăng về sản lượng bình quân thời kỳ 1990 - 2001 là 7,4%/năm.

Bảng 44. **Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng dâu Việt Nam**

	1990	1991	1994	1996	2001	TĐ tăng BQ 1990-2001 (%)
Diện tích (ha)	12.281	22.379	38.000	14.194	21.000	5,00
Năng suất (tạ/ha)	81,6	74,5	112,5	66,7	104,9	2,54
Sản lượng (tấn)	100.229	166.724	427.500	94.674	220.290	7,44

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Vùng nguyên liệu kén tằm chưa ổn định, một số địa phương chưa quy hoạch được đất sản xuất dâu tằm. Tuy năng suất lá dâu có cao hơn thời kỳ 1976 - 1990 và gần đây đưa vào sản xuất gần 1.000 ha dâu mới có năng suất bình quân từ 35 - 40 tấn lá/ha (gấp hơn 2 lần năng suất của giống dâu cũ), nhưng năng suất dâu bình quân chung cả nước vẫn thấp hơn so với bình quân chung của nhiều nước và vì thế năng suất kén trên một hecta còn thấp.

- **Hiện trạng sản xuất tằm:**

- Sản xuất tằm sản: từ năm 1976 Tổng công ty Dâu tằm tơ bắt đầu khôi phục lại sản xuất tằm sản thông qua trại tằm sản Bảo Lộc. Năm 1998, Trại đã sản xuất và cung ứng được trên 350 kg trứng giống nhưng thiếu vốn nên mới thu mua được 24,6 tấn vỏ kén. Ngoài ra một số công ty của Bộ Thương mại cũng trực tiếp thu mua và xuất khẩu. Năm 1998 cả nước sản xuất được 60 tấn vỏ kén, thực tế khả năng hiện có của vùng nguyên liệu sản ở miền Đông Nam Bộ khoảng 200 ngàn ha và vùng Núi Phía Bắc khoảng 100 ngàn ha, nếu được tổ chức sản xuất thì sản lượng vỏ kén tằm sản sẽ khai thác hàng năm từ 8.000 - 10.000 tấn làm nguyên liệu dệt các sản phẩm lụa cao cấp.
- Giống tằm: ngoài giống tằm đa hệ kén vàng, chúng ta đã đưa giống tằm lưỡng hệ vào sản xuất trên diện rộng. Tại tỉnh Lâm Đồng tỷ lệ nuôi tằm lưỡng hệ đã lên đến 80%, còn lại là nuôi tằm lưỡng hệ lai đa hệ. Vùng Đồng bằng nóng ẩm, tằm lưỡng hệ được nuôi vào vụ xuân và vụ thu (miền Bắc) hoặc cuối mùa mưa đầu mùa khô (miền Nam), còn lại mùa hè nuôi tằm đa hệ. Gần đây nhiều giống tằm nhập của Trung Quốc, Nhật, Nam Triều Tiên đã được đưa vào sản xuất như 7532, 932, tương, phụ... Các giống tằm lưỡng hệ lai sản xuất trong nước cũng khá tốt, các chỉ tiêu kỹ thuật không thua kém so với giống nhập ngoại, nhưng mới chỉ chiếm khoảng 30% thị phần giống đang được sử dụng.

- Hiện trạng sản xuất và cung ứng trứng giống tầm: cả nước hiện có 5 đơn vị sản xuất trứng giống tầm đầu và 1 đơn vị sản xuất trứng tầm sản, trong đó có một đơn vị thuộc tỉnh quản lý. Công suất thiết kế 600.000 hộp trứng tầm đầu/năm và 1000kg trứng tầm sản/năm. Nhiều năm qua, các đơn vị sản xuất trứng đã được Nhà nước đầu tư vốn ngân sách xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và vốn cho sản xuất trứng. Với việc lai tạo giống trong nước và nhập nội một số giống tầm cấp cao, đến nay phân lớn trứng tầm đầu sản xuất là giống lưỡng hệ có chất lượng tốt. Nếu tính trên công suất thiết kế có thể đảm bảo trứng cho khoảng 20 ngàn ha đầu, nhưng thực tế những năm qua mới cung ứng được khoảng 35% thị trường trong nước.
- **Thuận lợi:**
 - Cơ sở vật chất kỹ thuật của toàn ngành đã được đầu tư khép kín, xây dựng được hệ thống các nhà máy ương tơ hiện đại với sản phẩm chất lượng cao, bước đầu đã hình thành ngành công nghiệp dệt với công suất khoảng 5,5 triệu mét lụa mộc/năm và may mặc các mặt hàng lụa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
 - Đã áp dụng thành công nhiều tiến bộ kỹ thuật về tạo một số giống đầu mới có năng suất cao, đưa vào sản xuất các giống tầm lưỡng hệ góp phần nâng cao chất lượng tơ. Đưa công nghệ dệt thoi, dệt Jacquard, dệt kim, may công nghiệp vào sản xuất. Sản phẩm của ngành dệt đã thâm nhập được với thị trường Quốc tế, đã nghiên cứu thành công việc thu hồi axit amin để sản xuất thuốc bổ, dầu từ nhộng tầm sử dụng trong công nghiệp...
- **Những vấn đề cần giải quyết:** quá trình phát triển ngành đầu tầm tơ giai đoạn 1990 - 2000 có nhiều biến động do:
 - Biến động của thị trường: giá tơ, lụa quốc tế những năm 1993 - 1997 giảm nhanh, dẫn đến việc giảm giá kén tầm ở thị trường nội địa, nông dân kinh doanh sản xuất đầu tầm không có lãi, cá biệt bị thua lỗ khiến họ phải thu nhỏ quy mô sản xuất.
 - Công tác khuyến nông về trồng đầu, nuôi tầm chưa rộng
 - Các chính sách trợ giúp nông dân phát triển nghề trồng đầu, nuôi tầm của Chính phủ chưa được triển khai một cách kịp thời như: trợ giá, chính sách ưu đãi cho vùng trồng đầu nên nông dân chưa có điều kiện đầu tư thâm canh đầu, vì vậy năng suất lá đầu còn thấp so với một số nước như Thái Lan, Trung Quốc
 - Thiếu đầu tư công nghệ làm giống tầm hiện đại
 - Tổ chức nghiên cứu giống đầu dòng yếu, chưa có những cặp giống tốt phù hợp với nhiều vùng sinh thái trong nước. Quản lý giống của Nhà nước còn bất cập, trứng nhập lậu qua biên giới lớn, chi phối mạnh thị phần trong nước, gây thiệt hại cho người sản xuất và các cơ sở sản xuất giống trong nước.

- Thiết bị ươm tơ chưa được đầu tư hiện đại nên chất lượng tơ và các sản phẩm chế biến từ tơ phẩm cấp thấp, sức cạnh tranh kém.

b. Phương hướng, mục tiêu

- Phát triển dâu tằm tơ Việt Nam đến năm 2010 là phát huy cao nhất tiềm năng và năng lực sản xuất dâu tằm tơ hiện có trong nước. Từ nay đến năm 2005, tập trung thâm canh dâu tằm, khôi phục lại diện tích dâu tằm thuộc vùng quy hoạch mà mấy năm gần đây bị giảm sút do thiếu đầu tư hoặc thay đổi cây trồng khác bấp bênh. Chỉ nhập phụ tùng thay thế cho ươm tơ tự động, cải tiến thiết bị ươm tơ cơ khí thế hệ cũ bằng thiết bị ươm tơ do Nhà máy cơ khí dâu tằm sản xuất, cải tiến công nghệ và đầu tư chiều sâu công đoạn sau dệt lụa bao gồm nhuộm, in hoa hoàn tất lụa nhằm phát huy cao khả năng cho hiệu quả. Sau năm 2005, mở rộng sản xuất dâu tằm ở những nơi có quy hoạch, có lợi thế cạnh tranh sản xuất so với những cây khác. Đồng thời, đầu tư thêm ươm tơ tự động để nâng cao chất lượng tơ, mở rộng thêm công suất chế biến tơ, lụa, thứ liệu tơ tằm tương ứng với diện tích dâu, sản lượng kén gia tăng. Chú trọng nâng cao cơ cấu sản phẩm lụa hoàn tất và các mặt hàng khác để nâng giá trị xuất khẩu. Tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp ở các đơn vị quốc doanh dâu tằm tơ nhằm khai thác cao nhất năng lực sản xuất - kinh doanh trong toàn ngành.

Bảng 45. Một số chỉ tiêu tổng quát

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2010
1	Diện tích dâu	ha	21.183	25.000	40.000
2	Năng suất kén	kg/ha	800	1.400	1.600
3	Tiêu hao kén/ 1kg tơ	kg	9	8	7,5
4	Sản lượng tơ	tấn	1.112	3.000	6.650
	- Tơ tự động	tấn	150	900	2.000
	- Tơ cơ khí cấp >A	tấn	350	1.660	3.600
	- Tơ cơ khí cấp <B	tấn	612	440	1.050
5	Cơ cấu SP hàng hoá:				
	- Tơ sống xuất khẩu	tấn	40% sản lượng tơ (445 tấn)	35% s. lượng tơ (1.050 tấn)	25% s.lượng tơ (1.650 tấn)
	- Tơ xe	tấn	45% sản lượng tơ (500 tấn)	45% sản lượng tơ (1.350 tấn)	45% sản lượng tơ (3.000 tấn)
	- Dệt lụa	tấn	15% sản lượng tơ (167 tấn)	20% s.lượng tơ (600 tấn)	30% sản lượng tơ (2.000 tấn)
	- Các SP từ thứ liệu tơ tằm			30% sản lượng SP chính	35% sản lượng SP chính
6	Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	30	50 - 100	220
7	Giải quyết việc làm	1.000người	80	130	180

7.1.8. Lạc

a. Hiện trạng sản xuất

- Diện tích năm 2002 có 246,8 nghìn ha, tăng bình quân 1.93%/năm (giai đoạn 1990 - 2002). Năm có diện tích cao nhất là năm 1996 đạt 262.700 ha. Diện tích gieo trồng lạc nước ta chiếm 1,1% so với tổng diện tích gieo trồng thế giới. Chiếm 1,9% so với châu Á và 16% trong khối ASEAN, trong khu vực ASEAN thì diện tích nước ta chỉ đứng sau Indônêxia và Myanmar.
- Năng suất: hiện nay đạt 16,1 tạ/ha, năng suất lạc nước ta ở mức trung bình trên thế giới (bình quân năng suất lạc thế giới hiện nay là 13,4 tạ/ha). So với trong khu vực thì năng suất lạc của nước ta chỉ kém Malaixia và Thái Lan, các nước còn lại đều có năng suất thấp hơn. Tuy nhiên, nếu so với một số nước sản xuất chính thì năng suất còn thấp hơn nhiều (Mỹ: 30,3 tạ/ha; Trung Quốc: 29,4 tạ/ha; Brazil: 18,9 tạ/ha...)
- Sản lượng lạc tăng từ 115 nghìn tấn năm 1980 lên 202,4 nghìn tấn năm 1985, 213 nghìn tấn năm 1990 và tăng nhanh đạt 397 nghìn tấn năm 2002, bình quân giai đoạn 1990 - 2002 tăng 5,3%/năm. Sản lượng lạc nước ta chiếm khoảng 1,2% so với tổng sản lượng lạc thế giới và khoảng 16,7% trong khu vực ASEAN.
- Các vùng sản xuất tập trung với quy mô khá lớn như Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Tây Ninh, Đắk Lắk, Quảng Nam, Bình Dương, Bắc Giang, Phú Thọ, quy mô các vùng tập trung từ 10 - 30 nghìn ha.

b. Phương hướng, mục tiêu

Bảng 46. **Bố trí sản xuất lạc đến năm 2020**

DVT: DT: 1.000ha; NS: Tạ/ha; SL: 1.000 tấn

Vùng	2002			2010			2020		
	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
Cả nước	246,8	16,1	397,0	371,0	23,1	860,0	400	29	1148
T.Du MN Phía Bắc	38,7	12,0	46,4	46,0	20,0	92,0	60	25	150
ĐB sông Hồng	30,6	19,1	58,3	47,0	23,8	112,0	40	30	120
DH Bắc Trung Bộ	74,3	16,3	121,4	100,0	20,0	200,0	120	28	336
DH Nam Trung Bộ	24,2	14,1	34,2	49,0	20,0	98,0	50	26	130
Tây Nguyên	24,7	10,6	26,3	36,0	15,0	54,0	40	25	100
Đông Nam bộ	43,7	19,9	87,1	70,0	28,6	200,0	60	35	210
ĐB sông Cửu Long	10,6	22,0	23,3	23,0	26,0	60,0	30	34	102

7.1.9. Cây ăn quả

a. Hiện trạng sản xuất

- Năm 2002, diện tích trồng cây ăn quả cả nước có 643,5 ngàn ha, sản lượng quả cả nước đạt 2,9 triệu tấn. Diện tích cây ăn quả có xu thế phát triển nhanh, diện tích cây ăn quả của cả nước năm 2002 gấp 2,27 lần so với năm 1990.

Bảng 47. Diện tích, năng suất, sản lượng cây ăn quả các vùng thời kỳ 1990 - 2002

Đơn vị: DT: 1000 ha; SL: 1000 tấn

	Năm 1990		Năm 1995		Năm 2002		TĐ tăng BQ diện tích 1990-2002 (%)
	DT	SL	DT	SL	DT	SL	
Cả nước	277,1	2027,3	346,4	1998,9	643,5	2986,0	7,27
1. TDMN Bắc Bộ	18,0	161,4	47,6	161,4	147,9	329,4	19,19
2. ĐB Sông Hồng	32,7	231,2	33,8	309,7	67,0	459,0	6,16
3. DHB Trung Bộ	26,6	114,0	27,4	133,4	50,4	176,0	5,47
4. DHN Trung Bộ	25,4	163,9	20,6	163,2	24,5	154,5	-0,30
5. Tây Nguyên	7,1	23,4	8,6	23,3	18,9	51,8	8,50
6. Đông Nam Bộ	23,8	290,3	32,7	351,5	111,6	312,0	13,74
7. ĐB sông Cửu Long	143,5	1043,1	175,7	856,4	223,2	1503,3	3,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê

• Các vùng quả sản xuất hàng hóa chủ yếu:

- Miền Núi và Trung Du Bắc Bộ: diện tích cây ăn quả của toàn vùng năm 2002 có 147,9 ngàn ha, trong 12 năm (1990 - 2002) diện tích tăng bình quân mỗi năm hơn 10,8 ngàn ha (tốc độ tăng bình quân 19,2%/năm), sản lượng quả đạt 329,4 ngàn tấn (khoảng 11% sản lượng quả cả nước). Những tỉnh phát triển cây ăn quả tương đối nhanh trong những năm vừa qua là Sơn La, Hà Giang, Thái Nguyên, Yên Bái, Hòa Bình, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ. Sơn La phát triển nhiều mơ, mận, xoài; Hà Giang, Hòa Bình chủ yếu là cam quýt; Lạng Sơn là na; Bắc Giang là vải, nhãn; Phú Thọ là bưởi, hồng, chuối. Năng suất quả bình quân toàn vùng còn thấp: cam quýt 62 tạ/ha; chuối 156 tạ/ha; xoài: 68 tạ/ha. Năng suất cam quýt nói chung chỉ bằng 60% năng suất trung bình của cả nước (105 tạ/ha). Năng suất nhãn, vải mới chỉ bằng khoảng 40 - 60 tạ/ha. Năng suất cây ăn quả thấp do chưa được chọn giống hoặc giống đưa vào sản xuất không đủ tiêu chuẩn.
- Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: diện tích cây ăn quả của toàn vùng năm 2002 có 67 ngàn ha. Những tỉnh có diện tích cây ăn quả tăng nhanh như: Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên. Tốc độ tăng trung bình hàng năm về diện tích thời kỳ 1990 - 2002 là 6,16%/năm. Vùng này có một số quả đặc

sản và có ưu thế là nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Hải Dương. Một số quả đặc sản như hồng Thạch Thất (Hà Tây), cam giấy (Nam Định), quýt Tích Giang (Hà Tây), hồng xiêm Xuân Đỉnh (Hà Nội)... Năng suất cây ăn quả của vùng tương đối khá.

- Tây Nguyên: Lâm Đồng có khí hậu và điều kiện đất đai thích hợp cho việc phát triển tập đoàn cây ăn quả ôn đới như hồng, lê, bơ có chất lượng cao.
- Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: là khu vực có diện tích cây ăn quả lớn trong cả nước, với tổng diện tích năm 2002 của 2 vùng là 318.700 ha, chiếm 49,5% tổng diện tích cây ăn quả của cả nước. Cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ phong phú về chủng loại, hiện có tới 30 loại được trồng trong vùng. Nhìn chung năng suất các loại cây ăn quả ở khu vực này tương đối khá.

- **Lợi thế và hạn chế:**

- **Lợi thế:**

Nước ta có điều kiện khí hậu, đất đai phát triển tập đoàn cây ăn quả phong phú, nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới có quy mô lớn, chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước và thế giới.

Nguồn lao động nước ta dồi dào, giá lao động thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm quả trong nước trong thập kỷ tới có xu hướng tăng nhanh 8 - 10%/năm. Thị trường tiêu thụ quả thế giới tăng 6 - 8%. Do vậy là điều kiện tốt để ngành quả phát triển.

Tiềm năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật giống, kỹ thuật, công nghệ để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm của nước ta còn lớn.

- **Hạn chế:**

Thị trường tiêu thụ quả và sản phẩm chế biến từ quả chưa ổn định, chưa bền vững, hệ thống thu mua tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất kém.

Chất lượng quả còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Cơ sở hạ tầng cho phát triển sản xuất, chế biến lạc hậu, cơ sở bảo quản hầu như chưa có, đầu tư của Nhà nước cho ngành quả còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.

b. Phương hướng, mục tiêu

Dự kiến bố trí đất trồng cây ăn quả đến năm 2005 là 882 ngàn ha, sản lượng trên 6 triệu tấn quả các loại, năm 2010 diện tích cây ăn quả đạt 1093 ngàn ha, sản lượng 8,2 triệu tấn.

Bảng 48. Quy hoạch diện tích và sản lượng cây ăn quả theo vùng

Đơn vị: 1000 ha, 1000 tấn

Vùng	2002		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Toàn quốc	643,5	2986,0	1093,0	8219,0	1150	9450
-Trung Du Miền Núi Bắc bộ	147,9	329,4	260,0	1400,0	300	1600
- Đồng Bằng Sông Hồng	67,0	459,0	112,0	1243,0	100	1300
- Duyên Hải Bắc Trung Bộ	50,4	176,0	80,0	600,0	90	700
- Duyên Hải Nam Trung Bộ	24,5	154,5	38,0	364,0	50	450
- Tây Nguyên	18,9	51,8	32,0	277,0	40	400
- Đông Nam Bộ	111,6	312,0	150,0	1500,0	120	1500
- ĐB Sông Cửu Long	223,2	1503,3	421,0	2835,0	450	3500

7.1.10. Rau

a. Hiện trạng sản xuất

- Quy mô diện tích rau của ta lớn, có nhiều thành phần tham gia sản xuất, điều kiện sinh thái khá phù hợp; dễ dàng tăng thêm vụ đông. Ở nước ta rau được trồng ở nhiều vùng sinh thái, tham gia sản xuất có nhiều thành phần như hộ gia đình, HTX, công ty tư nhân... Năm 2002, diện tích trồng rau các loại đạt 541,5 nghìn ha, sản lượng đạt 7,32 triệu tấn. Bên cạnh đó, đậu các loại cũng có diện tích 200,7 nghìn ha, sản lượng 141,9 nghìn tấn, cũng đóng góp một phần vào nhu cầu thực phẩm của người tiêu dùng.
- Thời kỳ 1990 - 2002, diện tích rau đã tăng 280,5 nghìn ha, với tốc độ tăng bình quân diện tích hàng năm 6,3%, sản lượng tăng từ 3,2 triệu tấn lên 7,3 triệu tấn. Sản lượng tăng chủ yếu do mở rộng diện tích, năng suất tăng chậm 120 lên 130 tạ/ha (tốc độ tăng bình quân 1,3%/năm).
- Đất chuyên rau, thường tập trung ven thành phố, các đô thị và khu công nghiệp lớn, khoảng 150.000 ha, sản lượng đạt 1,9 triệu tấn. Diện tích gieo trồng chiếm 34,7%, về sản lượng chiếm 37% tổng sản lượng rau cả nước. Ở khu vực này rau sản xuất phục vụ nhu cầu nội vùng là chủ yếu. Chủng loại rau ở vùng này rất phong phú và có năng suất cao. Bên cạnh đó, có các vùng chuyên canh có rau hàng hoá tham gia vào chế biến và xuất khẩu là Đà Lạt, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tiền Giang, Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng.

Bảng 49. Diễn biến diện tích rau ở các vùng thời kỳ 1990 - 2002

Đơn vị: DT: 1.000 ha; SL: 1.000 tấn

	1990		1995		2002		Tốc độ tăng BQ năm 90-2002 (%)	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Toàn quốc	261	3223.4	331.4	4186.0	541,5	7322,6	6,3	7,1
1. TDMNBB	47.2	511.2	57.2	635.7	78,1	834,4	4,3	4,2
2. ĐB Sông Hồng	71.2	1058.2	79.1	1231.0	141,3	2292,4	5,9	6,7
3. DHBTB	42.4	340.0	42.6	345.7	61,2	540,9	3,1	3,9
4. DHNTB	26.1	196.5	17.5	180.7	35,9	455,5	4,7	8,5
5. Tây Nguyên	7.1	107.2	8.3	102.9	41,7	730,6	15,9	17,3
6. Đông Nam Bộ	24.4	351.8	60.2	741.0	55,7	672,4	5,5	4,6
7. ĐBS Cửu Long	42.3	658.2	66.5	949.7	127,6	1796,4	9,6	8,7

Nguồn: Niên giám thống kê

- Một số vùng rau lớn đã hình thành và phát triển rõ nét ở nước ta, tạo tiền đề cho phát triển ngành rau hiện đại và có năng suất cao, đa dạng:
- Vùng rau Trung Du và Đồng Bằng Bắc Bộ. Đây là vùng gieo trồng được nhiều loại rau ôn đới như bắp cải, súp lơ, xu hào, măng tây, cà rốt, cà chua, hành tây... thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nội vùng và có rau hàng hoá xuất ra ngoài vùng.
- Vùng rau Lâm Đồng. Vùng rau hàng hoá Lâm Đồng tập trung chủ yếu ở Đà Lạt và các huyện lân cận như Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà. Năm 2002 diện tích trồng rau ở Lâm Đồng đạt 23.700 ha, với sản lượng 552,2 ngàn tấn, bằng 4,3% về diện tích và 7,5% sản lượng rau cả nước. Với ưu thế ở độ cao, có khí hậu ôn đới, Đà Lạt sản xuất được không những nhiều loại rau cao cấp có năng suất cao như cà rốt, súp lơ, cà chua... mà còn sản xuất được nhiều loại hạt giống rau có chất lượng cao.
- Vùng rau Thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực phụ cận. Diện tích rau của TP Hồ Chí Minh có 9.300ha, vùng rau chuyên canh của thành phố tập trung chủ yếu ở các huyện Hóc Môn, Bình Chánh, Củ Chi, Gò Vấp. Riêng các huyện này diện tích trồng rau có tới 10,3 ngàn ha. Diện tích chuyên rau 2.000 ha. Sản lượng rau sản xuất từ 200-240 ngàn tấn chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tại chỗ, nhưng do có sự giao lưu giữa các khu vực phụ cận mỗi năm thành phố vẫn xuất khẩu một khối lượng rau, dưa từ 500-1.000 tấn.

- Vùng rau Đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích rau của vùng năm 2002 đạt 127,6 ngàn ha, với sản lượng 1,8 triệu tấn. Tại vùng này một số tỉnh có diện tích và sản lượng rau lớn có rau hàng hoá xuất ra ngoài vùng gồm An Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng. Vùng đã đưa vào trồng tới trên 40 loại rau khác nhau (trồng được 5-6 vụ/năm) xuất khẩu sang thị trường các nước như Hồng Kông, Singapo, Nhật Bản, Philippin.
- Đất trồng rau được luân canh trên đất lúa và cây trồng khác: diện tích gieo trồng có 241.000 ha, sản lượng đạt 3,05 triệu tấn, bằng 65,3% về diện tích và 63% tổng sản lượng rau cả nước. Chia thành 2 loại vùng: Vùng trồng rau hàng hoá lớn (Vùng Đồng bằng Sông Hồng và một số tỉnh TDMN lân cận, vùng Lâm Đồng và ĐBSCL) và vùng rau cho nhu cầu tại chỗ (gồm miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải Miền Trung và một số tỉnh Tây Nguyên). Ở đây rau được luân canh trên đất màu lương thực, cây công nghiệp hàng năm (ngô, đậu tương, lạc, thuốc lá, bông ...). Thường có vụ rau xuân và rau đông.
- Đất trồng rau phân tán ở hộ gia đình, với gần 12 triệu hộ gia đình ở nông thôn nước ta, theo số điều tra ước tính mỗi hộ bình quân có từ 35-40m², diện tích gieo trồng rau ở khu vực này có tới 40.000 ha và sản lượng rau đạt tới 400-500 ngàn tấn, đưa tổng sản lượng rau cả nước lên xấp xỉ 5,2-5,3 triệu tấn.
- Các vùng rau chuyên theo chủng loại rau đã hình thành tuy không rõ nét như: Vùng rau bắp cải: Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Đà Lạt; Vùng trồng hành tây: Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc; Vùng trồng tỏi: Hải Dương, Bắc Giang, huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); Vùng trồng khoai tây: Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng yên, Hà Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Lạt; Vùng trồng dưa hấu: Kiên Giang, Tiền Giang, An Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Quảng Nam; Vùng trồng ớt: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thái Bình, Bắc ninh, Bắc Giang; Vùng trồng tiêu: Quảng Bình, Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Phú Quốc.

b. Phương hướng, mục tiêu

Với mức tiêu dùng rau 70 kg/người/năm năm 2005 và 90 kg/người/năm vào năm 2010; sản lượng sản xuất 8,9 triệu tấn năm 2005 và 11,2 triệu tấn năm 2010; tiêu dùng 6,2 triệu tấn và 8,5 triệu tấn, còn lại dành cho xuất khẩu, giá trị kim ngạch xuất khẩu rau quả tươi năm 2005 đạt 300 triệu USD và 470 triệu USD vào năm 2010.

Bảng 50. Dự kiến sản xuất rau đến năm 2020

Đơn vị: DT: 1.000 ha; SL: 1.000 tấn

Vùng	2002		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Toàn quốc	541,5	7.322,5	691,2	11.217,3	693	13700
-Trung Du Miền Núi Bắc bộ	78,1	834,4	78,5	1.106,0	80	1300
- Đồng Bằng Sông Hồng	141,3	2.292,4	168,0	3.488,0	158	4000
- Duyên Hải Bắc Trung Bộ	61,2	540,9	75,0	1.050,0	75	1250
- Duyên Hải Nam Trung Bộ	35,9	455,5	65,7	831,8	70	1150
- Tây Nguyên	41,7	730,6	49,0	882,0	55	1000
- Đông Nam Bộ	55,7	672,3	70,0	1.192,0	65	1500
- ĐB Sông Cửu Long	127,6	1.796,4	185,0	2.667,0	190	3500

- Vùng rau Trung Du Miền núi phía Bắc: chủ yếu sản xuất theo yêu cầu tiêu dùng tại chỗ, song cần chú ý mở rộng các vành đai rau xanh xung quanh các thị xã như Điện Biên, khu du lịch Hạ Long... Diện tích rau đến năm 2010 đạt 78.500 ha. Trong đó các tỉnh xung quanh Hà Nội như Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ sẽ thêm phần xuất rau ra khỏi vùng phục vụ Hà Nội.
- Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: đến năm 2010, diện tích rau là 168.000ha; cần mở rộng 34 ngàn ha. Từng bước đáp ứng rau cao cấp cho Hà Nội và các thị xã, khu công nghiệp tập trung.
- Vùng rau Duyên Hải Bắc Trung bộ: Chủ yếu sản xuất đáp ứng nhu cầu rau nội bộ vùng, ngoại trừ một số loại gia vị như ớt Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đang tham gia xuất khẩu. Diện tích trồng rau đến năm 2010 là 75.000 ha, trong đó rau vụ đông ở 2 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An 12.000 ha (mỗi tỉnh 5.000 - 6.000ha, rau chuyên canh 5.500 - 6.000 ha (mỗi tỉnh bình quân tăng 1.000 - 1.500 ha).
- Vùng rau Duyên Hải Nam Trung bộ: Sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, một số tỉnh có trồng rau tham gia xuất khẩu như tỏi ở khu vực đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi, ớt ở Quảng Nam, Đà Nẵng... Cần quan tâm quy hoạch mở rộng diện tích trồng rau phục vụ cho khu công nghiệp lớn Dung Quất. Diện tích gieo trồng rau đến năm 2010 là 65.700 ha.
- Vùng rau Tây Nguyên: Sản xuất vừa đáp ứng tiêu dùng nội vùng vừa xuất khẩu, đặc biệt TP Đà Lạt, huyện Đơn Dương có điều kiện khí hậu ôn đới thuận lợi sẽ sản xuất rau cho chế biến và xuất khẩu. Ở đây ta sẽ mở rộng chủ yếu rau vụ đông. Diện tích rau đến năm 2010 là 49.000 ha, sản lượng 882 ngàn tấn.

- Vùng rau Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh và các khu vực lân cận: Phục vụ tại chỗ và dành một phần cho chế biến, xuất khẩu. Vùng này sẽ sản xuất đủ cho tiêu dùng tại chỗ, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các đô thị và khu công nghiệp lớn ngày càng được mở rộng (TP. Hồ Chí Minh, khu công nghiệp Biên Hoà, khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu...) và nhiều xí nghiệp, nhà máy chế biến rau quả đang hoạt động và sẽ được mở rộng. Diện tích trồng rau của toàn vùng đến năm 2010 là 70.000 ha. Sản lượng rau cần cho chế biến và xuất khẩu từ 10-15 ngàn tấn.
- Vùng rau Đồng bằng Sông Cửu Long: Tập trung ở một số tỉnh: Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, sẽ phục vụ cho các khu đô thị, TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông và dành một phần cho xuất khẩu. Đây là vùng sản xuất rau hàng hoá thứ hai đối với cả nước, với trung tâm là Cần Thơ. Diện tích trồng rau đến năm 2010 là 185 ngàn ha, sản lượng 2,66 triệu tấn. Sản lượng rau cho chế biến và xuất khẩu từ 30 - 40 ngàn tấn/năm.

7.1.11. Chăn nuôi lợn

a. Hiện trạng sản xuất

- Đến năm 2002, đàn lợn cả nước đạt 23,1 triệu con, so với đàn lợn năm 1990 tăng 10,8 triệu con có tốc độ tăng đàn là 5,4%/năm, sản lượng thịt hơi đạt trên 1,65 triệu tấn chiếm 77% so với tổng sản lượng thịt hơi các loại. Bình quân thịt lợn hơi trên đầu người năm 2002 đạt gần 20kg/người/năm.
- Tuy chăn nuôi lợn có lợi thế và có sản phẩm hàng hoá lớn nhất trong các loài vật nuôi ở nước ta song đến nay chăn nuôi lợn vẫn còn nhiều hạn chế lớn là công tác giống chưa làm tốt, các cơ sở giữ giống chỉ mới tổ chức nhân giống chưa được chọn lọc với áp lực cao, chưa thực sự sản xuất theo mô hình hình tháp. Việc thực hiện kiểm tra năng suất chưa được nghiêm ngặt cho nên đến nay bình quân 1 nái sản xuất được 500kg thịt hơi, số cái có năng suất 1800 tới 2000kg trên một cái sinh sản chỉ chiếm 9% tới 10% tổng đàn cái, chất lượng thịt lợn chưa cao, tỷ lệ nạc còn thấp, chăn nuôi chủ yếu theo phương pháp quảng canh, thức ăn tận dụng, năng suất thấp, giá thành cao.

b. Phương hướng, mục tiêu

- Phấn đấu đến năm 2005 sản xuất 26,5 triệu con lợn, năm 2010 là 33,1 triệu con.
- Xây dựng lại các cơ sở giết mổ, chế biến xuất khẩu để chế biến thịt lợn xuất khẩu đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường của 1,8 triệu lợn thịt loại 85kg/con trở lên, 400 nghìn con ngoại choai loại 45 kg/con, 4,1 triệu con lợn sữa loại 6-7-8 kg hơi/con (vào năm 2005) và 2,7 triệu con lợn loại 85 kg/con, 800 nghìn lợn ngoại choai 45 kg/con, 6,2 triệu con lợn sữa loại 6 - 7 - 8 kg/con (vào năm 2010).

- Mục tiêu về xuất khẩu: phấn đấu đến năm 2005 xuất khẩu 110 nghìn tấn thịt lợn thành phẩm, tương đương 202 nghìn tấn thịt lợn hơi chiếm 10% sản lượng thịt lợn hơi. Từ năm 2006 - 2010 phấn đấu mỗi năm xuất khẩu 170 nghìn tấn thịt lợn thành phẩm, tương đương 312 nghìn tấn thịt lợn hơi, chiếm 12% tổng sản lượng thịt lợn hơi.

7.2. Cây trồng, vật nuôi thay thế nhập khẩu

7.2.1. Mía

a. Hiện trạng sản xuất

- Diện tích: Năm 2002 diện tích trồng mía cả nước là 317.400 ha, gấp 1,4 lần so với năm 1995 nhưng giảm so với năm 1999 là 33.400ha. Diện tích mía nguyên liệu của các nhà máy đường hiện có 201.800 ha chiếm 67% diện tích mía cả nước, giảm so với vụ mía 1999 - 2000 là 26.100 ha và bằng 92% diện tích mía đường cần có. Trong đó diện tích mía giống mới là 107.265 ha, mới bằng 53% diện tích vùng nguyên liệu các nhà máy đường. Diện tích trồng mía giảm trong những năm 1999 - 2000 là do: giá đường và mía từ vụ 1999 - 2000 xuống thấp, người trồng mía nhiều nơi bị thua lỗ đã chuyển diện tích mía sang trồng cây khác, diện tích mía còn lại không được chăm sóc tốt. Các nhà máy đường chưa có vùng mía quy hoạch riêng của mình. Do thiên tai (lũ lụt ở ĐBSCL, mưa lũ, triều cường ở miền Trung, hạn hán ở miền Bắc).
- Năng suất: Năng suất mía bình quân niên vụ 2001 - 2002 đạt 53 tấn/ha. cao hơn so với năm 1999 (50,8 tấn/ha). Một số vùng năng suất thấp là do đất xấu, thiếu nước tưới, thâm canh ở mức thấp (DHNTB, TN, TDMNBB) hoặc do còn yếu kém trong tổ chức sản xuất, cơ chế thu mua chưa hợp lý, mua được ít nguyên liệu (vùng DHBTB và TDMNBB).
- Sản lượng: Sản lượng mía cây năm 2002 đạt 16,8 triệu tấn giảm hơn 1 triệu tấn so với năm 1999.
- Chất lượng mía: Do lượng mía ít, các nhà máy sản xuất chậm vào thời điểm mía chín, chữ đường mía bình quân vụ 2000 - 2001 cao, bình quân cả nước đạt 9,9 CCs. Miền Bắc đạt 10,3 CCs; miền Trung: 9,9 CCs; miền Nam 9,0 CCs. Tuy nhiên đến vụ 2001-2002, nhiều nhà máy ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ do lo bị thiếu mía đã vào vụ ép sớm hơn từ 1 - 2 tháng, mía thu hoạch sớm chỉ đạt 5 - 6 CCs. Tóm lại tồn tại lớn nhất hiện nay là công tác quy hoạch đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, thâm canh mía nguyên liệu chưa tốt.

b. Phương hướng, mục tiêu

- Dự kiến tổng diện tích mía đúng năm 2010 là 291 ngàn ha, năm 2010 năng suất mía đạt 74,5 tấn/ha, sản lượng mía cây 21.690 ngàn tấn.

- Đến năm 2005 đảm bảo đủ nguyên liệu đáp ứng hoạt động của 44 nhà máy đường hiện có với tổng công suất trên 100 ngàn tấn mía cây, ép được trên 10 triệu tấn mía cây, sản lượng đường công nghiệp đạt: 1.180.000 tấn. Đến năm 2010 sản lượng đường: 1.330.000 tấn.

7.2.2. Bông

a. Hiện trạng sản xuất

Quá trình trồng bông ở nước ta đã có gần nửa thế kỷ kinh nghiệm với những thất bại và thành công nhất định. Đây là những bài học quý giá để tiếp tục phát triển ngành bông. Từ năm 1995 trở lại đây, ngành bông đã mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt là nhập các giống bông lai có năng suất cao, chống sâu bệnh vào gieo trồng. Về mặt phòng trừ sâu bệnh áp dụng kỹ thuật phòng trừ tổng hợp (IPM). Trồng bông có hiệu quả kinh tế, cây bông bước đầu cạnh tranh được với các cây trồng khác cùng thời vụ với nó nên cây bông có khả năng phát triển. Năm 2002, diện tích bông đạt 31.000ha, năng suất đạt bình quân 11,3 tạ/ha, có những hộ đạt 2 tấn/vụ/ha.

Bảng 51. Diện tích, năng suất, sản lượng bông công nghiệp tập trung năm 2002

Đơn vị: DT: Ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

	Toàn quốc	Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long
Diện tích	31.000	1.300	20.700	8.600	400
Năng suất	11,3	11,5	12,2	9,1	15,0
Sản lượng	35.100	1.500	25.200	7.800	600

Các vùng trồng bông chính ở nước ta:

- Vùng Đông Nam Bộ: Tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Phước và Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích vụ bông 2002 là 8.600ha, năng suất tương đối ổn định 9 - 11 tạ bông/ha.
- Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ: vụ bông 2002 diện tích toàn vùng đạt 1.300ha, năng suất đạt khoảng 11,5 tạ/ha.
- Vùng Tây Nguyên: Diện tích trồng bông hiện nay là 20.700 ha, sản lượng 25.200 tấn. Vùng phía Tây chủ yếu trồng bông nhờ nước trời, năng suất 13 tạ/ha. Vùng phía đông thuộc vùng Ajunpa có thể trồng bông vụ khô có tuổi năng suất cao, chất lượng tốt. Vùng Tây Nguyên có khả năng mở rộng diện tích rất lớn.

- Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: Một số mô hình trồng bông đã đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Vụ bông 2002, diện tích bông đạt được 400ha, năng suất trung bình 1,5 tấn/ha.

b. Phương hướng, mục tiêu

- **Về sản xuất:**

Bảng 52. Dự kiến diện tích và sản lượng bông công nghiệp đến năm 2020

Đơn vị: DT: 1000 ha; SL :1000 tấn

	2002		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Toàn quốc	31	35,1	77,0	180	120	295
Trong đó:						
1. D.Hải Nam Trung Bộ	1,3	1,5	19	48	30	75
2. Tây Nguyên	20,7	25,2	33	67	40	100
3. Đông Nam Bộ	8,6	7,8	15	45	20	55
4. Đ.Bằng Sông Cửu Long	0,4	0,6	10	20	30	65

Dự kiến đến năm 2010 diện tích đạt 77.000 ha, tăng 2,5 lần và sản lượng đạt 180.000 tấn tăng 5,1 lần so với năm 2002.

- **Về chế biến:**

- Cần xây dựng các nhà máy chế biến công suất từ 10 - 30 ngàn tấn/năm. Tùy theo số lượng hàng năm mà mở rộng thêm quy mô nhằm tiết kiệm vốn đầu tư.
- Các vùng sản xuất bông sản lượng còn thấp từ 1.000 - 2000tấn/năm thì xây dựng các cụm chế biến quy mô nhỏ trang thiết bị máy móc... công suất thấp từ 10 - 20 tấn/ngày hoặc trang bị các máy móc nhập đơn lẻ theo dây truyền và các nhà máy sản xuất trong nước đã cải tiến dựa theo các dây chuyền hiện đại.
- Đối với các đơn vị sản xuất giống như các trung tâm, trạm, trại giống, nông trường sản xuất giống thì trang bị nhiều máy công suất thấp hơn 1,2tấn/ca để dễ dàng làm vệ sinh nhằm tránh lẫn giống.
- Các địa bàn với diện tích bông còn xa cụm chế biến trung tâm thì xây dựng cụm chế biến nhỏ trang bị 2 - 3 máy công suất, 1,2 tấn/ca để nâng cao hiệu quả chế biến.

- **Về tiêu thụ:**

- Thị trường bông xơ trong nước còn rất lớn, ổn định và lâu dài. Đây là điều kiện quan trọng để mở rộng diện tích trồng bông. Nếu chỉ để thay thế bông nhập khẩu thì mặc dù có phát triển nhanh cũng cần hàng chục năm nữa ngành bông mới có thể đáp ứng nhu cầu tiêu thụ bông.

- Nhu cầu bông xơ của ngành dệt may đến năm 2010 là 216 nghìn tấn (tính cả nhu cầu bông cho gia công), nếu chỉ tính nhu cầu cần trong nước thì năm 2010 khoảng 120.000 tấn bông xơ.

7.2.3. Đậu tương

a. Hiện trạng sản xuất

- Diện tích: Trong 25 năm qua diện tích gieo trồng đậu tương của nước ta có sự gia tăng liên tục. Theo số liệu thống kê diện tích đậu tương của cả nước năm 2002 đạt 158.100ha, tăng 37 ngàn ha so với năm 1995, tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1995 - 2002 đạt 3,88%/năm. Tuy nhiên diện tích trồng đậu tương của nước ta có sự gia tăng không ổn định và phát triển không đồng đều ở các vùng.

Hiện nay đậu tương được trồng ở 43 tỉnh trong cả nước. Diện tích tập trung lớn ở vùng miền núi Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2002 diện tích vùng miền núi Bắc bộ đạt 61.500 ha, chiếm 38,9% diện tích gieo trồng đậu tương của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 42.600 ha (26,94%). Tỉnh có diện tích gieo trồng đậu tương lớn nhất nước ta là tỉnh Đắc Lắc (20.400 ha), tiếp đó là tỉnh Hà Tây (14.900 ha), Hà Giang (9.200 ha), Sơn La (10.800ha), Cao Bằng (7.000ha).

- Năng suất: Tốc độ tăng năng suất đậu tương tăng khá nhanh đạt 4%/năm trong 12 năm trở lại đây, năm 2002 đạt 12,7 tạ/ha, tăng 4,8 tạ/ha so với năm 1990 và 2,3 tạ/ha so với năm 1995. Tuy nhiên năng suất đậu tương hiện nay của nước ta chỉ bằng 52% năng suất bình quân của thế giới.

Năng suất đậu tương ở các vùng có sự khác nhau khá lớn. Theo thống kê năm 2002 Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có năng suất đậu tương cao nhất trong cả nước đạt 22 tạ/ha, gấp 2,8 lần năng suất bình quân vùng Đông Nam Bộ (7,6 tạ/ha). Vùng Đồng bằng sông Hồng có năng suất là 14,8 tạ/ha gấp 1,5 lần năng suất vùng Trung Du Miền Núi Bắc Bộ (9,8 tạ/ha).

Các tỉnh hiện nay có năng suất đậu tương đạt khá cao là: Vĩnh Long (28,6 tạ/ha), An Giang (25,9 tạ/ha), Đồng Tháp (21,3 tạ/ha), Thái Bình (20 tạ/ha), Ninh Bình (20 tạ/ha), Hải Dương (17,6 tạ/ha).

- Sản lượng: Năm 2002 sản lượng đậu tương đạt 201.400 tấn, gấp 2,3 lần so với năm 1990, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong 12 năm qua là 7,3%/năm.

Vùng có sản lượng đậu tương lớn nhất trong cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2002 đạt 63.200 tấn (31,3% tổng sản lượng đậu tương cả nước). Miền núi Bắc Bộ: 60.500 tấn (30%); Duyên Hải Bắc Trung Bộ: 9.500 tấn (4,7%); Duyên Hải Nam Trung Bộ: 4.600 tấn (2,28%); Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long: 30.600 tấn (15,2%).

Các tỉnh có sản lượng đậu tương lớn là Đắk Lắk (25.900 tấn), Hà Tây (19.700 tấn), Sơn La (11.500 tấn), Đồng Tháp (15.300 tấn), Bắc Giang (7.600 tấn), Hưng Yên (8.600 tấn) và Thái Bình (6.600 tấn).

- Giá thành: hiện nay giá thành sản xuất đậu tương trong cả nước là 2.500-3.000 đ/kg. Cao hơn giá thành sản xuất ở một số nước trên thế giới (ở Mỹ giá thành sản xuất khoảng 1.500 đồng/kg).

b. Phương hướng, mục tiêu

Đến năm 2010 cả nước gieo trồng 276 nghìn ha đậu tương, năng suất bình quân đạt 19 tạ/ha, sản lượng khoảng 545 ngàn tấn.

Bảng 53. Dự kiến diện tích, sản lượng đậu tương đến 2020 theo vùng

Đơn vị: DT: 1000 ha; SL :1000 tấn

	2002		2010		2020	
	DT	SL	DT	SL	DT	SL
Toàn quốc	158	201,4	276	545	325	885
1. ĐB sông Hồng	42,6	63,2	52	110	50	120
2. Miền núi Bắc Bộ	61,5	60,5	120	210	150	375
3. DH Bắc Trung Bộ	7,5	9,5	7	13	10	25
4. DH Nam Trung Bộ	2,9	4,6	6	10	80	25
5. Tây Nguyên	20,9	26,3	31	62	35	130
6. Đông Nam Bộ	8,8	6,7	20	40	20	60
7. ĐB Sông Cửu Long	13,9	30,6	40	100	50	150

7.2.4. Chăn nuôi bò

a. Hiện trạng sản xuất

• Chăn nuôi bò thịt:

- Là loài vật nuôi có vị trí quan trọng trong chăn nuôi đại gia súc. Tính đến năm 2002 cả nước có 4,06 triệu con trong đó có trên 99% đàn bò nuôi theo hướng lấy thịt kết hợp với cày kéo, các giống bò thịt lai cải tiến chỉ chiếm 25% cho nên năng suất, tỷ lệ thịt đạt thấp, sản lượng thịt bò mới đạt 85,5 ngàn tấn (chiếm 7,7% sản lượng thịt hơi các loại và bằng 65% sản lượng thịt trâu bò). Tính cả thịt trâu sản lượng thịt bình quân đầu người mới đạt 1,75 kg/người/năm.
- Đến nay năng lực hệ thống giống và thụ tinh nhân tạo bao gồm Trung tâm Moncada (quy mô 50 đực giống, trong đó chủ yếu là giống bò Hà Lan và Zebu, mỗi năm có thể sản xuất được 500 ngàn liều tinh nhưng hiện nay chỉ

sản xuất từ 120 - 150 ngàn liều tinh/năm). Vừa qua Trung tâm được đầu tư dây chuyền sản xuất tinh cọng rạ đông lạnh với công suất 1 triệu liều tinh cọng rạ/năm. Cùng với Trung tâm Moncada, hệ thống truyền giống bò cả nước có 6 xí nghiệp (Tứ Sơn, Thanh Minh, Vinh, Điện Bàn, Nha Trang, TP Hồ Chí Minh) làm nhiệm vụ nòng cốt ở các vùng.

- Ngoài các cơ sở làm nhiệm vụ truyền giống thụ tinh nhân tạo có 3 cơ sở nhân giống nông trường Việt Mông, nông trường bò giống Miền Trung, Công ty Yên Phú - Phùng Thượng với quy mô 400 con nuôi bò giống Redsind, Brahman, Sahwal. Nhờ thực hiện chương trình cải tạo đàn bò, trong 5 năm qua các tỉnh trong cả nước đã phối giống bò Zebu cho trên 500.000 bò cái nội, sản xuất trên 300.000 bò lai Zebu đã góp phần tăng sản lượng thịt bò mỗi năm từ 9 - 10 nghìn tấn thịt bò hơi. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn 75% là giống bò vàng năng suất thấp, cộng với phương thức chăn nuôi tận dụng không được vỗ béo trước khi giết nên chất lượng thịt bò nội còn rất thấp.
- Mặt khác việc khai thác sử dụng nguồn thức ăn thô xanh vẫn chưa có những tiến bộ mới so với trước đây. Đặc biệt diện tích chăn thả bị suy giảm nhanh từ 300 nghìn ha (1990) còn 37 nghìn ha (2000), trong khi đó việc chế biến bảo quản phụ phẩm (chế biến rơm với urê, sản xuất tảng đá liếm, ủ chua...) không được đầu tư thoả đáng, tình trạng thiếu thức ăn về mùa khô còn phổ biến. Việc ứng dụng quy trình nuôi vỗ béo hầu như không được thực hiện cho nên năng suất đạt thấp.

- **Chăn nuôi bò sữa:**

- Sau khoảng thời gian thăng trầm phát triển trên diện hẹp, chăn nuôi bò sữa được chú ý hơn. Tính đến năm 2000 cả nước có 3.500 bò sữa, trong đó có 15.377 cái vắt sữa chiếm 47,7% so với tổng đàn, đạt sản lượng 55.000 tấn sữa tươi. So với năm 90 tốc độ tăng đàn đạt 12% năm và tốc độ tăng sản lượng đạt 23,6% năm. Tuy nhiên đến nay mới chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu còn lại 90% khối lượng phải nhập khẩu (các sản phẩm sữa nhập quy sữa bột khoảng 50.000 tấn mỗi năm). Hiện nay công nghiệp bò sữa tập trung ở một số nơi như Thành phố HCM đến nay có trên 21 nghìn con chiếm 68% đàn bò cả nước. Ngoài Hà Nội, ở hai tỉnh Bình Dương, Đồng Nai vừa qua cũng có tốc độ tăng trưởng khá; đặc biệt Đồng Nai hiện nay có trên 3200 bò sữa, là tỉnh có số lượng đầu con đứng thứ 2 so với cả nước. Thể hiện những nơi có nhu cầu cao, công nghiệp chế biến phát triển thì chăn nuôi bò sữa phát triển.
- Theo các kết quả điều tra gần đây lợi nhuận thu được/kg sữa phổ biến từ 700 - 800 đồng/kg sữa so với 7 năm về trước tăng không nhiều nhưng đối với những hộ không phải mua giống bằng tiền vay từ ngân hàng thì lợi nhuận 1 kg sữa đạt từ 1400 - 1500 đồng. Đáng lưu ý là với giá bán sữa tại thị trường là 9.500 đồng/kg, thì giá công trại chỉ chiếm 33 - 34%, đòi hỏi phải tăng giá thu mua sữa, thấp nhất cũng phải 0,3 USD/kg. Ngoài yếu tố hạn chế là phần

lớn các địa bàn nuôi không có điều kiện nuôi giống thuần cao sản mà chỉ nuôi các giống lai năng suất thấp (tối đa chỉ đạt 3,5 - 4 tấn/con/chu kỳ vắt sữa), chăn nuôi bò sữa cần nhu cầu đầu tư lớn, kiến thức kỹ thuật. Đặc biệt sản phẩm sữa sản xuất ra đòi hỏi phải thông qua công nghiệp chế biến... nên cần có sự tác động tích cực của Nhà nước trong tất cả các công đoạn sản xuất.

b. *Phương hướng mục tiêu*

Bảng 54. **Bố trí phát triển chăn nuôi bò theo vùng**

Đơn vị: 1000 con

Vùng	2002	2010	Tốc độ tăng BQ/năm (%)
Toàn quốc	4.063,0	5.830	4,62
Vùng ĐB Sông Hồng	502,2	718	4,57
Vùng TDMN Bắc Bộ	725,7	1.166	6,11
Vùng DH Bắc Trung Bộ	855,9	1.141	3,66
Vùng DH Nam Trung Bộ	793,6	1.261	5,96
Vùng Tây Nguyên	432,6	628	4,77
Vùng Đông Nam Bộ	474,7	507	0,83
Vùng ĐB Sông Cửu Long	278,3	411	4,99

Bảng 55. **Dự kiến chăn nuôi đàn bò sữa đến năm 2005**

Mục	Đơn vị	2000	2005
Tổng đàn bò sữa	1000 con	35	100
Tr.đó bò cái sinh sản	-	24	68
NS b/q 1 cái vắt/1 chu kỳ 305 ngày	kg/con	4.200	4.900
- Bò Hà Lan	-	4.200	4.900
- Bò Lai	-	3.500	3.700
Sản lượng sữa	1000 tấn	55	163

• **Bò thịt:**

- **Củng cố và mở rộng hệ thống truyền giống thụ tinh nhân tạo bò:** tăng năng lực trung tâm tinh đông viên Môngcada, đưa số lượng đực giống từ 45 con lên 70 con. Cần thiết lập một trạm kiểm tra năng suất cá thể bò đực giống tại trung tâm Môngcada quy mô khoảng 20 con/năm đồng thời phân bổ đực giống theo vùng lãnh thổ nhằm tránh đồng huyết. Tiếp tục đầu tư cho chương trình U hoá đàn bò, trong đó Nhà nước trợ giúp chi phí phối giống

(giảm giá tinh, chi phí lao động dẫn tinh...) để người sản xuất chỉ phải chi phí bằng 50% so với hiện nay.

- Bố trí đàn bò ở các vùng tỉnh theo hướng sau: phát triển chủ yếu ở các vùng Bắc Trung Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, chiếm 73 - 75% đàn bò cả nước. Lựa chọn các tỉnh trọng điểm cần đầu tư: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang (vùng Trung Du Miền Núi Bắc Bộ), Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị (vùng Bắc Trung Bộ), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận (vùng Nam Trung Bộ), Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum (Tây Nguyên), Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước (Đông Nam Bộ).
- Cải tiến phương thức sử dụng thức ăn dinh dưỡng: thực hiện theo 2 hướng. Một là sản xuất cung cấp nguồn thức ăn thô xanh trên cơ sở áp dụng phương pháp cải tạo đồng cỏ, trồng hỗn hợp cỏ hoà thảo và cỏ họ đậu để nâng cao chất lượng thức ăn. Hai là sử dụng tốt các nguồn phế phụ phẩm thông qua các phương pháp chế biến để bảo quản tăng hiệu quả sử dụng, thực hiện dự án sử dụng tốt nguồn rơm xử lý ure.
- Thực hiện tốt lịch tiêm phòng: hàng năm tiêm phòng đạt tối thiểu 70 - 80% đàn bò, sớm có giải pháp khống chế tiến tới thanh toán một số bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng, nhiệt thán. Các vùng trọng điểm cần xây dựng thành vùng an toàn dịch bệnh. Để ngăn ngừa từ xa bệnh bò điên vào nước ta Nhà nước cần không cho nhập khẩu những sản phẩm mang mầm bệnh như bột thịt, bột xương...

- **Bò sữa:**

- Thực hiện các dự án đầu tư nhân giống bò sữa của Trung ương ở 5 vùng để hàng năm bình tuyển chọn lọc 100.000 cái lai Zebu để lai tạo với giống chuyên sữa (các tỉnh phía Bắc 40.000 con, phía Nam 60.000 con) để hàng năm tạo ra 30 - 35 nghìn bò cái lai hướng sữa và từ những con bò này tiếp tục phối với bò HF tạo ra bò sữa 75% máu HF, sau đó cố định bằng phương pháp tự giao. Chú ý tăng cường năng lực truyền giống làm tốt nhiệm vụ nhập quản lý cung ứng vật tư kỹ thuật chuyên dùng và đào tạo kỹ thuật viên đầu tinh.
- Cần chú trọng địa bàn phát triển chăn nuôi bò sữa trọng điểm:

Vùng sản xuất bò nguyên chủng: vùng cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Lâm Đồng là vùng có khí hậu thuận lợi cho việc nuôi các giống bò sữa cao sản xứ lạnh như Hà Lan thuần (HF) và các con lai F3 Hà Lan có tỷ lệ máu ngoại cao với nhiệm vụ vừa sản xuất sữa vừa cung cấp con giống tốt cho các tỉnh khác.

Vùng sản xuất bò lai sữa: vùng ngoại ô các thành phố, khu du lịch và khu công nghiệp lớn như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Đồng

Nai, Bình Dương, Quảng Ninh, Cần Thơ, Vũng Tàu, Đà Nẵng và các tỉnh, các vùng có điều kiện phát triển.

- Giải quyết thức ăn cho đàn bò sữa: mở rộng các hình thức đã sản xuất thức ăn chuyên cho bò sữa để đến năm 2010 đáp ứng nhu cầu thức ăn tính tổng hợp cho đàn cái vắt sữa khoảng 120.000 - 130.000 tấn, đồng thời giải quyết tốt nhu cầu thức ăn thô, xanh từ các nguồn cỏ trồng cắt, cỏ tự nhiên, đồng cỏ chăn thả, rơm, ngọn lá mía và các phụ phẩm nông nghiệp khác, đảm bảo cho 1 cái vắt bình quân là 30 kg/ngày (10 tấn/năm), các loại bò khác bình quân 15 kg/ngày (5 tấn/năm). Mỗi hộ gia đình nuôi 10 con bò sữa cần dành diện tích đất khoảng 2.000 m² để trồng thâm canh cỏ.
- Về chế biến thịt: cải tạo nâng cấp các cơ sở chế biến cũ và đầu tư xây dựng 8 cơ sở chế biến thịt với tổng công suất chế biến 85 ngàn tấn/năm tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH (5 cơ sở) Đông Nam Bộ, Đồng Bằng Sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.
- Về chế biến sữa: Từ năm 2001 - 2005 cần đầu tư phát triển thêm năng lực sản xuất 235 triệu lít, giai đoạn 2006 - 2010 cần tăng thêm 300 triệu lít. Các nhà máy chế biến sữa (sữa bò và sữa đậu nành) được phân bố theo các vùng có chăn nuôi bò sữa và thị trường lớn như Hà Nội, Quảng Ninh, Thành Phố HCM, Lâm Đồng, Nghệ An, Thanh Hoá, Bình Định.

7.3. Quy hoạch ngành muối

7.3.1. Tình hình sản xuất muối hiện nay

- Năm 2001 diện tích muối toàn quốc là 13.273ha, giảm 436ha so với năm 2000. Diện tích chuyển đổi sang ngành nghề khác là 998ha, tỉnh Bình Thuận diện tích chuyển đổi lớn nhất là 308ha. Diện tích khai hoang mở rộng đồng muối tăng thêm 562ha, sản lượng muối 568.000 tấn.
 - Năm 2002 diện tích sản xuất muối là 15.028ha, tăng 1938ha so với năm 2001, trong đó các tỉnh Nam Bộ tăng nhiều nhất là 1.727ha (Bạc Liêu tăng 704ha, Sóc Trăng tăng 776ha). Sản lượng muối thô đạt khoảng 700.000 tấn.
 - Cân đối cung cầu:
- | | |
|-----------------------------------|---------------|
| - Năm 2001 nhu cầu sử dụng: | 1.166.000 tấn |
| Khả năng cung cấp: | 1.299.000 tấn |
| Trong đó: . Năm 2000 chuyển sang: | 138.000 tấn |
| . Sản xuất trong nước: | 568.000 tấn |
| . Nhập khẩu muối CN: | 563.000 tấn |
| Cung vượt cầu: | 133.000 tấn |

- Năm 2002 nhu cầu sử dụng: 1.246.000 tấn
- Nguồn cung cấp: 1.255.000 tấn
- Trong đó: . Năm 2001 chuyển sang: 133.000 tấn
- . Dự trữ gối vụ: 150.000 tấn
- . Sản xuất trong nước: 700.000 tấn
- . Nhập khẩu muối CN: 263.000 tấn

Như vậy là cung đáp ứng đủ cho nhu cầu chỉ cần nhập khẩu muối cho sản xuất công nghiệp.

- Việc nhập khẩu muối hiện nay chỉ là giải pháp tạm thời, để giải quyết triệt để nhập khẩu muối từ nay đến năm 2005 sẽ đầu tư sản xuất muối công nghiệp. đến năm 2003 - 2004 dự án khu sản xuất muối Quán Thở sẽ sản xuất 300.000 tấn muối công nghiệp/năm. Mở rộng diện tích muối toàn quốc lên 18.500ha vào năm 2005, đảm bảo đủ cung cấp muối ăn và muối cho công nghiệp và sẽ dừng nhập khẩu muối.

7.3.2. Xuất khẩu muối

- Năm 2001 các doanh nghiệp xuất khẩu được 596 tấn, trong đó xuất sang Nhật là chủ yếu, Khánh Hoà 63 tấn, Tổng công ty Muối xuất khẩu 516 tấn, doanh nghiệp tư nhân 17 tấn. Giá muối xuất khẩu sang Nhật muối tinh chất lượng cao là 300 USD/tấn.
- Năm 2002 dự kiến xuất khẩu 15.000 tấn muối tinh chất lượng cao sang Nhật và Hàn Quốc.

7.3.3. Đầu tư phát triển ngành muối

- Dự án khu sản xuất muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thở: Dự án đã được Chính phủ phê duyệt với tổng số vốn là 322,7 tỷ đồng tại tỉnh Ninh Thuận.
- Các dự án xây dựng mô hình phát triển kinh tế xã hội vùng muối phát triển kinh tế xã hội nông thôn vùng muối tại các tỉnh: Nam Định, Nghệ An, Bạc Liêu, Thanh Hoá với tổng kinh phí 93,66 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách 59,79 tỷ đồng, vốn vay của dân 33,87 tỷ đồng. Đây là các dự án nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân làm muối.
- Dự án nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đồng muối và kho dự trữ quốc gia: Bao gồm 14 dự án với tổng số vốn gần 100 tỷ đồng, nội dung dự án là nâng cấp hệ thống đê cống, thuỷ lợi, giao thông vận chuyển muối và kho dự trữ quốc gia.

- Xây dựng các cơ sở chế biến muối tinh và muối i ốt: Hiện nay có trên 70 cơ sở chế biến muối tinh và muối trộn i ốt, các cơ sở có quy mô nhỏ và có tới 33 xia nghiệp nằm ở các tỉnh không sản xuất muối nguyên liệu. Bộ đang phối hợp với các địa phương quy hoạch hệ thống chế biến muối ăn gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu, để 60 - 70% dân số được ăn muối đã qua chế biến.

7.3.4. Đánh giá về ngành muối

a. Kết quả đạt được

- Sản xuất muối những năm qua đã đáp ứng được nhu cầu về muối ăn và một phần nhu cầu muối cho công nghiệp và có tham gia xuất khẩu muối.
- Đã xây dựng được hệ thống xí nghiệp chế biến muối ăn, muối i ốt và tổ chức sản xuất cung cấp muối i ốt trong toàn quốc
- Có dự án đầu tư cho ngành muối để hiện đại hoá ngành và nâng cao đời sống cho diêm dân.
- Đào tạo nguồn nhân lực, khuyến diêm đang triển khai và đạt kết quả tốt.

b. Tồn tại và nguyên nhân

- **Tồn tại:** sản xuất phân tán, chưa tập trung, năng suất và chất lượng muối thấp.
- Cơ sở hạ tầng vùng muối yếu kém, nông thôn vùng muối chậm đổi mới, đời sống diêm dân khó khăn
- Công tác đổi mới quản lý doanh nghiệp ngành muối chưa được quan tâm đúng với vai trò của nó
- Đầu tư cho ngành muối vẫn còn ít và chậm
- Đào tạo cán bộ cho ngành muối còn yếu và thiếu cán bộ, triển khai nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào sản xuất, chuyển giao công nghệ cho diêm dân chậm.
- **Nguyên nhân:**
- Quy hoạch sản xuất muối cho các tỉnh còn 9 tỉnh chưa có quy hoạch để làm cơ sở cho xây dựng các dự án cụ thể
- Chậm ban hành giá sàn mua muối cho diêm dân, đầu tư cho cơ sở hạ tầng vùng muối, chế biến và nghiên cứu khoa học còn ít.
- Tổ chức điều hành ngành muối từ sản xuất, thu mua, chế biến chưa tốt.

7.3.5. Quy hoạch ngành muối đến năm 2010

a. Định hướng quy hoạch sản xuất muối

- Quy hoạch rà soát lại đầu tư cho ngành muối ở cấp tỉnh, chỉ tập trung đầu tư ở các địa phương đã có quy hoạch để tránh sự trùng lặp hoặc lãng phí đầu tư.
- Tập trung đầu tư một số đồng muối lớn, diện tích tập trung đầu tư đồng bộ về thuỷ lợi, giao thông, kho bãi.
- Nguồn vốn: phối hợp các nguồn vốn ngân sách, vốn vay tín dụng và vốn của nhân dân, đồng thời lồng ghép với vốn của các chương trình kinh tế xã hội khác trên địa bàn để phát huy sức mạnh đồng bộ vốn đầu tư.
- Công nghệ chế biến xây dựng hiện đại, nâng cao chất lượng để có thể cạnh tranh được trên thị trường xuất khẩu muối, chế biến đầu tư cho các vùng tập trung trước.

b. Mục tiêu

	Năm 2002	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020
- Diện tích (ha)	15.000	18.600	20.000	20.000
- Sản lượng (tấn)	700.000	1.532.000	2.000.000	3.000.000

• Quy hoạch sản xuất muối:

- Các tỉnh phía Bắc: nâng cấp cải tạo ruộng muối 2.874ha, đến năm 2005 cải tạo 1.963ha, kinh phí 203 tỷ đồng. Cải tiến công nghệ phơi muối, đưa cơ giới vào các khâu như vận chuyển, bơm nước để giảm nhẹ cường độ lao động, đưa năng suất bình quân đạt 80 tấn/ha/năm.
- Các tỉnh miền Trung: khu vực Quán Thẻ sản xuất muối tập trung đã có dự án quy hoạch đang thực hiện. Các khu vực khác diện tích muối tổng cộng có 2.110ha, sẽ nâng cấp, cải tạo 1.054ha với số vốn 87 tỷ đồng, năng suất muối đạt 90 - 100 tấn/ha/năm.
- Các tỉnh Nam Bộ: diện tích muối 6.989ha, trước mắt cải tạo 2.187ha kinh phí 98 tỷ đồng, năng suất muối bình quân đạt 60 tấn/ha.
- Sản xuất muối công nghiệp: quy hoạch 6.600ha tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Đầu tư đồng bộ, cải tiến công nghệ đưa năng suất lên 150 tấn/ha. Đến năm 2005 sản lượng muối công nghiệp khoảng 730.000 tấn, kinh phí đầu tư 679 tỷ đồng.
- **Chế biến muối:** Đầu tư 10 xí nghiệp sản xuất muối tinh và muối i ốt với tổng công suất 210.000 tấn/năm, tổng vốn đầu tư 40 tỷ đồng.

III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH NÔNG THÔN CNH, HĐH

Trong nội dung nghiên cứu của đề tài KC.07.02 có tiến hành điều tra khảo sát và xây dựng 8 mô hình nông thôn CNH, HĐH ở 7 vùng kinh tế nông nghiệp của nước ta (riêng vùng Trung Du Miền Núi 2 mô hình):

- Vùng Trung Du Miền Núi: mô hình nông thôn CNH, HĐH tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình (vùng Tây Bắc).
- Mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (vùng Đông Bắc).
- Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.
- Vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ: mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Nga Yên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ: mô hình nông thôn CNH, HĐH thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.
- Vùng Tây Nguyên: mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.
- Vùng Đông Nam Bộ: mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Thái Hoà, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: mô hình nông thôn CNH, HĐH xã Đông Hiệp, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ.

1. Mục tiêu, yêu cầu xây dựng các mô hình

- Tiến hành điều tra, khảo sát tình hình kinh tế, xã hội, môi trường, tình hình phân bố dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn cấp xã; trên cơ sở đó lập dự án xây dựng mô hình phát triển nông thôn theo hướng CNH, HĐH phù hợp điều kiện cụ thể của từng vùng.
- Qua điều tra mô hình đề xuất một số chính sách chính về phát triển CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

2. Nội dung xây dựng mô hình

Nội dung của các mô hình đại diện cho các vùng kinh tế nông nghiệp có đặc thù khác nhau (mỗi mô hình có dự án chi tiết cụ thể), nhưng nhìn chung các mô hình đều phải đảm bảo mục tiêu đánh giá được tình hình kinh tế, xã hội, môi trường của từng xã và thiết kế được mô hình nông thôn theo hướng CNH, HĐH trong tương lai phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và có tính khả thi. Mô hình bao gồm các phần chính sau:

- **Phần I: Đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội, môi trường**

1. Vị trí địa lý kinh tế của xã
2. Điều kiện tự nhiên: đất đai, nguồn nước, khí hậu, địa hình, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường của xã.
3. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội, thực trạng sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề nông thôn, cơ cấu sản xuất của xã.
 - Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng: giao thông nông thôn, thủy lợi, nước sạch nông thôn.
 - Dân số, lao động, việc làm, thu nhập, mức sống, tình trạng đói nghèo của các tầng lớp dân cư.
 - Thực trạng phân bố các khu dân cư đã hợp lý chưa?
 - Thực trạng các cơ sở dịch vụ sản xuất: ngành nghề nông thôn, chế biến nông lâm sản, chợ nông thôn, hoạt động tín dụng.
 - Thực trạng quan hệ sản xuất và các tổ chức xã hội có ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và đời sống nông thôn, phong trào xây dựng hợp tác xã, củng cố các tổ chức chính trị, phát triển văn hoá.
 - Nhà ở và vệ sinh môi trường nông thôn

- **Phần II. Thiết kế mô hình nông thôn CNH, HĐH**

1. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực sản xuất và tổ chức sản xuất

Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề nông thôn, thương mại, dịch vụ nông thôn theo hướng CNH, HĐH.
2. Quy hoạch cơ sở hạ tầng: giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, chợ, các cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.
3. Quy hoạch khu trung tâm xã, thôn: trụ sở UBND xã, sân vận động, nhà văn hoá, chợ xã, khu phát triển thủ công nghiệp và các ngành nghề của xã.
4. Quy hoạch nhà ở và môi trường làng, xã.
5. Xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, các tổ chức chính trị, đoàn thể trong xã.
6. Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực: đào tạo cán bộ xã, thôn, dạy nghề, nâng cao trình độ lao động.

- **Phần III. Giải pháp thực hiện**

1. Giải pháp về vốn đầu tư
2. Giải pháp khoa học kỹ thuật

3. Giải pháp chính sách
4. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực
5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

3. Những kết quả điều tra khảo sát, xây dựng mô hình nông thôn CNH, HĐH

- Trong 8 xã điều tra, khảo sát, xây dựng mô hình quy mô xã về diện tích tự nhiên lớn nhất là 6.013,88 ha (xã Đồng Tâm), xã có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là xã Nga Yên 383,49 ha. Xã có tỷ lệ đất nông nghiệp trên đất tự nhiên cao nhất là xã Đông Hiệp 89,41%, thấp nhất là xã Đồng Tâm 8,06%. Mật độ dân số cao nhất là xã Vân Canh 1.450 người/km², xã Phước Dân 1.072 người/km². Thấp nhất là 2 xã miền núi Đồng Tâm 92 người/km², Tân Thành 153 người/km².
- Về điều kiện tự nhiên các xã nhìn chung đã đại diện cho các vùng miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển của nước ta.
- Về sản xuất: sản xuất cơ bản của các xã là sản xuất nông lâm nghiệp, trong nông nghiệp giá trị sản xuất của ngành trồng trọt còn chiếm tỷ lệ cao. Bình quân giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp của 8 xã là 33,4 triệu đồng, trong đó xã cao nhất là 37,95 triệu đồng (xã Vân Canh), xã thấp nhất là 19 triệu đồng (xã Tân Thành). Qua khảo sát thấy rằng những xã có thu nhập 1 ha từ 25 triệu đồng trở lên là những xã có trình độ thâm canh cao, kết hợp trồng lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản.
- Về cơ cấu sản xuất của các xã:

Bảng 56. Cơ cấu giá trị sản xuất của các xã mô hình

Đơn vị %

	Đồng Tâm	Tân Thành	Vân Canh	Nga Yên	Phước Dân	Ea Phê	Thái Hoà	Đông Hiệp
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông lâm thủy sản	86,2	86,6	49,6	62,9	50,3	61,8	25,1	85,5
- TTCN - xây dựng	6,7	13,4	30,6	14,5	17,3	26,7	58,5	7,5
- Dịch vụ	7,1	-	19,8	22,6	32,4	11,5	16,4	7,0
BQ giá trị sản xuất/ 1 ha đất nông nghiệp (1000đ)	27.240	19.398	37.920	36.988	25.930	21.000	2.714	25.000
Giá trị sản xuất/1 hộ (1000đ)	12.571	16.753	15.473	13.975	17.472	25.066	48.861	25.938
Giá trị sản xuất/người (1000đ)	2.250	2.490	3.500	2.500	3.120	4.132	6.012	3.637

Qua bảng trên thấy rằng, trong 8 xã điều tra, khảo sát giá trị sản xuất nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ cao, có 3 xã trên 80%, 2 xã trên 60%, 2 xã trên

dưới 50%, 1 xã 25,1% (đây là xã có tỷ lệ tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cao 58,5% vì xã nằm trong khu công nghiệp thuộc tỉnh Bình Dương).

Những xã có thu nhập trên hộ và trên đầu người cao là xã có tỷ lệ giá trị sản xuất từ tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cao. Những xã có thu nhập trên hộ và trên đầu người thấp là những xã thuần nông, xã miền núi có giá trị sản xuất chủ yếu từ nông lâm nghiệp.

Bảng 57. Sản phẩm hàng hoá chủ yếu của 8 xã mô hình:

Xã	Sản phẩm hàng hoá	Tỷ lệ sản phẩm hàng hoá/sản lượng sản xuất (%)
Đồng Tâm	Lợn, gà, gỗ nguyên liệu	lợn 30%, gà 20%, gỗ nguyên liệu 85%
Tân Thành	Lợn, trâu, gà, gỗ nguyên liệu	lợn 35%, trâu 10%, gà 15%, gỗ nguyên liệu 8%
Vân Canh	Lúa, rau, lợn, đồ gỗ dân dụng	lúa 20%, rau 90%, lợn 65%, đồ gỗ dân dụng 85%
Nga Yên	Lợn, vịt, chiếu cói	lợn 55%, vịt 73%, chiếu cói 95%
Phước Dân	Rau xanh, lợn	rau xanh 90%, lợn 57%
Ea Phê	Cà phê, lợn, ngô	cà phê 98%, lợn 52%, ngô 55%
Thái Hoà	Lợn, thủy sản, rau xanh	lợn 55%, thủy sản 67%, rau xanh 85%
Đông Hiệp	Lúa, lợn, vịt, cá	lúa 70%, lợn 52%, vịt 67%, cá 58%

Những xã có tỷ lệ sản phẩm hàng hoá cao, thu nhập trên hộ, trên đầu người cao là những xã có điều kiện và vị trí địa lý thuận lợi (gần thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp), cùng với sản xuất nông nghiệp là phát triển ngành nghề nông thôn, tăng thu nhập (Vân Canh làm đồ gỗ, Phước Dân làm dịch vụ, Thái Hoà làm xây dựng dân dụng).

Tuy vậy, sản phẩm hàng hoá của các xã trên chủ yếu là sản phẩm thô, bán ở chợ hoặc bán cho thương lái, không được tổ chức tiêu thụ chặt chẽ, chất lượng nông sản không được kiểm soát. Có những sản phẩm như rau Vân Canh, chiếu cói Nga Yên, cà phê với Ea Phê nổi tiếng từ lâu đời nhưng không có thương hiệu, không có cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Đây là một trong những khó khăn của quá trình tiêu thụ và làm giảm giá cả sản phẩm nông sản.

4. Giải pháp xây dựng mô CNH, HĐH cấp xã

4.1. Quy hoạch toàn diện cấp xã: về sử dụng đất, cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hoá bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Giải pháp về đưa cơ khí hoá, điện khí hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp và các ngành sản xuất khác.

- Quy hoạch điều chỉnh, bố trí lại dân cư nông thôn về cơ sở hạ tầng: giao thông nông thôn, thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước nông thôn, điện, bưu chính viễn thông nông thôn, chợ nông thôn; các cơ sở văn hoá phúc lợi: trường học, sân vận động, nhà văn hoá, trụ sở làm việc, khu trung tâm của xã, cụm xã; các hệ thống dịch vụ, du lịch trên địa bàn xã (nếu có).
- Khoa học kỹ thuật là động lực để thực hiện hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4.2. Xây dựng kế hoạch thực hiện

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ nhưng nguyên tắc chung là tập trung ưu tiên thực hiện các công trình nhằm thúc đẩy phát triển hàng hoá, nâng cao thu nhập của nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo trước.
- Điều quan trọng là quy hoạch và kế hoạch cần phải có sự tham gia tích cực của người dân trong xã, dân được biết công khai về quy hoạch và kế hoạch, họ được trực tiếp tham gia vào xây dựng quy hoạch kế hoạch CNH, HĐH.
- Xác định các chỉ tiêu cho từng thời kỳ năm 2005, 2010 và ngoài 2010.

4.3. Đầu tư:

- Trong quá trình xây dựng mô hình xã CNH, HĐH thường có yêu cầu vốn đầu tư cao, xã thấp nhất là 14 tỷ, xã cao là 62 tỷ, trung bình mỗi xã yêu cầu vốn đầu tư từ 30 - 40 tỷ, trong đó vốn xin đầu tư từ ngân sách Nhà nước là 30 - 40%, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương là 30%, vốn dân đóng góp là 30 - 40%.
- Tuy vậy, qua điều tra, khảo sát xây dựng mô hình thấy rằng khả năng đầu tư từ ngân sách Nhà nước, ngân sách địa phương và khả năng đóng góp của dân ở hầu hết các xã xây dựng mô hình đều không đáp ứng được yêu cầu. Đây là khó khăn lớn trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.

Để giải quyết vấn đề này cần thiết xây dựng chương trình đầu chi tiết với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, trong đó vai trò của các tầng lớp nhân dân được hưởng lợi phải được đặt lên hàng đầu. Nhà nước đầu tư những công trình đầu mối, nhân dân địa phương đóng góp công sức lao động và một phần kinh phí để xây dựng công trình phục vụ sản xuất và đời sống.

4.4. Khoa học kỹ thuật:

Khoa học kỹ thuật (KHKT) là yếu tố then chốt, đòn bẩy để CNH, HĐH. ở cấp xã chủ yếu là ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, hệ thống canh tác, bảo quản chế biến gắn với thị trường tiêu thụ. Do vậy phải tổ chức hệ thống

khuyến nông, đưa tiến bộ KHKT đến từng hộ nông dân. Qua khảo sát ở 8 mô hình thấy rằng: địa phương nào làm tốt công tác đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống thì hiệu quả của sản xuất và đời sống được nâng lên rõ rệt. Để đưa nhanh tiến bộ KHKT đến cơ sở cần tổ chức thực hiện tốt các nội dung:

- Tổ chức tốt hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công để đưa tiến bộ KHKT về giống, hệ thống canh tác, bảo quản chế biến sau thu hoạch đến từng hộ nông dân.
- Gắn chặt chẽ giữa sản xuất - thị trường tiêu thụ sản phẩm; lấy thị trường tiêu thụ sản phẩm làm mục tiêu cho sản xuất.
- Đầu cơ sở hạ tầng: thuỷ lợi, giao thông, điện, bưu chính viễn thông, chợ, trạm dịch vụ đồng bộ và gắn chặt chẽ với việc sản xuất sản phẩm chủ yếu của xã.
- Tập huấn, đào tạo, trình diễn những tiến bộ KHKT cho nông dân.

4.5. Xây dựng quan hệ sản xuất

- Thông qua các tổ chức quần chúng để phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo, cần cù quyết tâm vươn lên xoá đói giảm nghèo, làm giàu của các tầng lớp nhân dân.
- Thực tế phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nông dân, nông thôn nước ta đã chỉ rõ chỉ khi những người nông dân tự nguyện liên hệ chặt chẽ với nhau qua hợp tác xã thì mới sản xuất hàng hoá có hiệu quả. Vì sản xuất hàng hoá phải yêu cầu có quy mô hàng hoá nhất định mà bản thân từng người nông dân không thể sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Do vậy cần thiết phải liên hiệp lại trên cơ sở tự nguyện cùng có lợi. Tổ chức xây dựng HTX tốt sẽ là cơ sở để phát triển sản xuất hàng hoá có hiệu quả.
- Quy hoạch điều chỉnh bố trí sắp xếp lại dân cư, gắn liền xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống tạo thuận lợi để CNH, HĐH sản xuất.
- Nước ta là một nước nông nghiệp, các khu dân cư làng, bản xã nhìn chung đã được hình thành từ lâu đời. Mỗi vùng sinh thái tùy theo đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, dân cư phân bố theo các hình thái đặc trưng: nhìn chung sự phân bố dân cư của lịch sử để lại chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hoá có hiệu quả: đường giao thông nhỏ hẹp, vùng miền núi dân cư phân tán, vùng đồng bằng dân cư trong làng xã đông đặc rất ít khu dân cư có quy hoạch phù hợp. Do vậy trong quá trình CNH, HĐH nông thôn cần thiết điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại dân cư đi liền xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, phù hợp phát triển hàng hoá, có hiệu quả, góp phần ổn định xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng.

CHƯƠNG III

TIÊU CHÍ CHỦ YẾU VÀ BƯỚC ĐI CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I. NHỮNG TIÊU CHÍ CHỦ YẾU VỀ CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Khái quát về tiêu chí CNH, HĐH của một số nước trên thế giới

Mục tiêu "Đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020" đã được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VIII và được khẳng định lại tại Đại hội Đảng lần thứ IX. Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX đã ra nghị quyết về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010.

Như vậy, cũng cần phải phân tích và hiểu rõ khái niệm "về cơ bản trở thành nước công nghiệp" trong điều kiện của nước ta là gì? trên thế giới có khái niệm về nước công nghiệp phát triển (Mỹ, các nước thuộc khối EU: Anh, Pháp, Hà Lan, Đan Mạch...); nước và vùng lãnh thổ mới công nghiệp hoá (Hàn Quốc, Đài Loan...) hay ở mức thấp hơn, nước có nền kinh tế mới công nghiệp hoá (Malayxia, Thái Lan...).

Tiêu chí cơ bản để đánh giá nền kinh tế của một nước công nghiệp theo thông lệ của thế giới là: cơ cấu kinh tế, thu nhập GDP trên đầu người, dân số ở nông thôn và lao động trong ngành công nghiệp.

Bảng 58. **Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và một số nước trên thế giới năm 2000**

Nước	Cơ cấu kinh tế (%)			GDP BQ đầu người USD/năm		Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)
	Công nghiệp - XD	Dịch vụ - Du lịch	Nông lâm thủy sản	Giá thực tế	Theo phương pháp PPP		
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Công nghiệp phát triển							
Mỹ	32,5	65,8	1,7	31910		25	2,8
Pháp	29,0	68,0	3,0	26700		24	3
Nhật	24,5	73,1	2,4	41700		21	4
Anh	28,73	70,2	1,07	23590		11	1,7
2. Nước công nghiệp hoá							
Hàn Quốc	43,0	52,4	4,6	11000		8,7	10,8
Đài Loan	32,37	65,57	2,06	14230		17,1	8,2

1	2	3	4	5	6	7	8
3. Nước có nền kinh tế mới công nghiệp hoá							
Malayxia	49,6	42,4	8,0	4530	8140	43	19
Thái Lan	40,0	50,0	10,0	2740	6690	45	56
Trung Quốc	49,7	33,3	17,0	950	3570	70	67
4. Việt Nam	38,55	38,46	22,99	450	1820	75	69

Để đạt mục tiêu đến năm 2020 "về cơ bản nước ta trở thành nước công nghiệp" và đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX: "đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn" nghĩa là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn phải có tốc độ nhanh hơn, cần thiết phải giới hạn quy mô chỉ tiêu đánh giá phù hợp điều kiện của nước ta.

Sản xuất nông nghiệp của thế giới trước khi có cuộc cách mạng công nghiệp là một nền sản xuất dựa hoàn toàn vào tự nhiên: đất đai, khí hậu, nguồn nước, rừng... Năng suất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào sự màu mỡ của đất đai, sự thuận tiện của thời tiết, nguồn nước, kinh nghiệm, sức khoẻ của nông dân...

Dân cư nông thôn phân bố tản mạn trên không gian địa lý rộng lớn, tách biệt trong cuộc sống, trong sản xuất. Các vùng, các làng bản, các khu dân cư cách biệt nhau bởi không gian địa lý, bởi sự không liên hệ với nhau. Không gian sống là không gian tự nhiên.

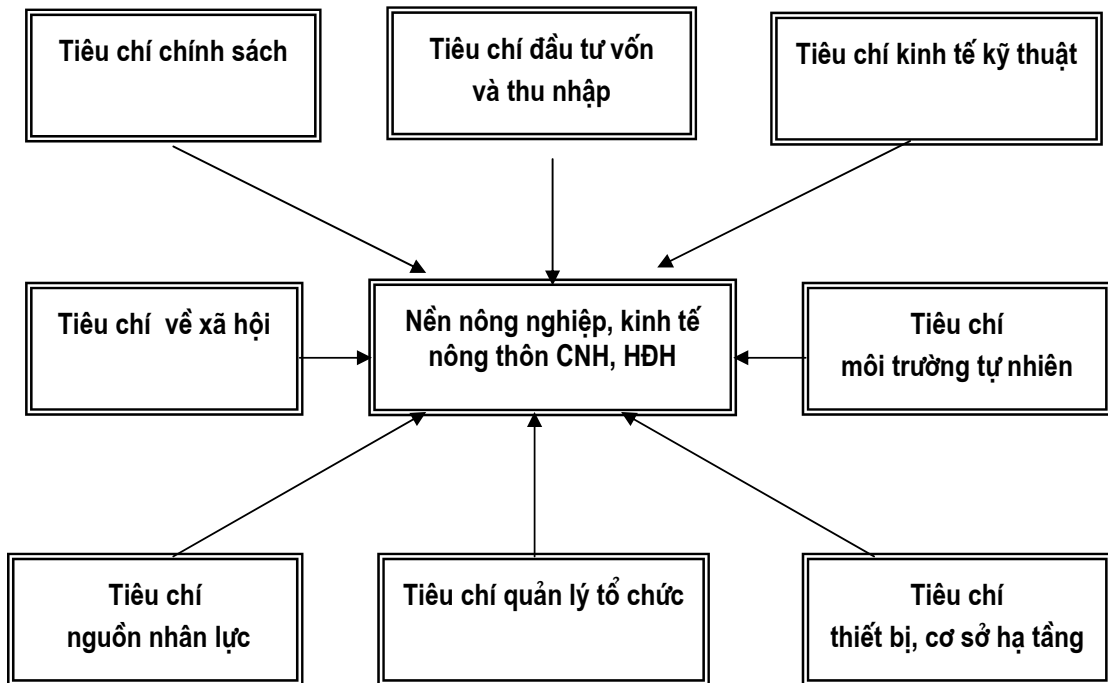
Lao động trước khi có cuộc cách mạng CNH là lao động thủ công, cơ bắp và sức kéo súc vật là chủ yếu. Nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông lâm nghiệp tự cung, tự cấp. Các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội của nền kinh tế tự cung tự cấp là nhóm chỉ tiêu về đảm bảo sự sinh tồn, thể hiện về số lượng là chính: số lượng thực sản xuất ra, số đầu gia súc,...

Khi nền kinh tế của một quốc gia chuyển sang thời kỳ công nghiệp hoá các chỉ tiêu đánh giá của nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng là các chỉ tiêu về cơ khí hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá... cùng với thời kỳ công nghiệp hoá, kết hợp với hiện đại hoá. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá yêu cầu ở mức cao hơn và đi sâu về chất lượng cuộc sống, môi trường sống, cơ cấu kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế, chỉ số phát triển về giới, chỉ số phát triển về con người.

2. Hệ thống tiêu chí về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Mục tiêu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là phát triển một nền nông nghiệp áp dụng công nghệ cao để giải quyết mâu thuẫn giữa năng suất nông nghiệp thấp, chất lượng sản phẩm kém, đầu tư công lao động nhiều, hiệu quả kinh tế thấp sang một nền nông nghiệp có năng suất cao, hiệu quả cao, chất lượng sản phẩm nông nghiệp tốt. Phát huy cao nhất lợi thế của tài nguyên, làm cho ưu thế của tài nguyên trở thành ưu thế của hiệu ích đạt tới sự thống nhất giữa hiệu ích kinh tế, hiệu ích xã hội và hiệu ích sinh thái, bảo đảm cho nền nông nghiệp tăng trưởng ổn định, bền vững, bảo đảm cho sự ổn định và tiến bộ xã hội của nông thôn, làm cho nông thôn nhanh chóng đạt tới trình độ khá giỏi, đuổi kịp trình độ giàu có của các nước tiên tiến có nền nông nghiệp phát triển.

Tiêu chí xác lập một nền nông nghiệp đã đạt tới trình độ CNH, HĐH có thể tóm tắt bằng sơ đồ sau:



1) Tiêu chí về chính sách

Tiêu chí về chính sách xác định phù hợp chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn có phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng lãnh thổ và của quốc gia phù hợp xu thế phát triển kinh tế và hội nhập vào nền kinh tế của khu vực và của thế giới.

2) Tiêu chí về tổ chức

Tổ chức phát triển ngành hàng ở trong vùng lãnh thổ và trên toàn quốc phải hợp lý, khoa học phối hợp nhịp nhàng, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất - bảo quản chế biến - thị trường tiêu thụ để phát huy lợi thế cạnh tranh của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

3) Tiêu chí về kinh tế kỹ thuật

Bao gồm hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, tiêu hao năng lượng cho một đơn vị sản lượng, tỷ lệ xuất khẩu và tỷ lệ đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng. Tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ trong giá trị gia tăng của giá trị tổng sản lượng (tỷ lệ này của các nước công nghiệp phát triển thường là từ 60 - 65%; Trung Quốc hiện nay là 30%, trong các khu công nghệ nông nghiệp cao của Trung Quốc là 50 - 60%). Tỷ lệ này nói lên trình độ phát triển khoa học công nghệ của ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

4) Tiêu chí về nguồn nhân lực

Tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học, tỷ lệ công nhân kỹ thuật cao? tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp được đào tạo kỹ thuật, tỷ lệ dân số nông thôn trong tổng dân số, tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp.

5) Tiêu chí về cơ sở hạ tầng

Giao thông, thủy lợi, năng lượng, thông tin, hệ thống bảo quản sản phẩm, hệ thống thu mua, tiêu thụ sản phẩm và các điều kiện phục vụ sản xuất, đời sống của khu vực nông thôn đảm bảo thông suốt và chất lượng phục vụ cao.

6) Tiêu chí môi trường tự nhiên

CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn phải trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khí hậu, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, năng lượng... bảo đảm cho sự phát triển bền vững không những cho thế hệ hiện tại mà còn bảo đảm phát triển cho thế hệ mai sau.

7) Tiêu chí về xã hội

Mức độ giải quyết việc làm trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị, ổn định xã hội nông thôn, giữ gìn phát huy bản sắc truyền thống văn hoá của cộng đồng các dân tộc ở nông thôn, tăng cường an ninh quốc phòng.

8) Tiêu chí về cơ cấu ngành và thu nhập

Cơ cấu của ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu trong nội bộ ngành nông - lâm nghiệp, cơ cấu kinh tế nông thôn; thu nhập bình quân đầu người/năm, bình quân lao động/năm; thu nhập trên 1 ha đất nông nghiệp; thu nhập do sản xuất kinh doanh, thu nhập do tiêu thụ sản phẩm; thu nhập do cung ứng dịch vụ và do ngành nghề nông thôn; thu nhập từ tiêu thụ sản phẩm trong nước và thu nhập từ nguồn sản phẩm xuất khẩu?

3. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tổng hợp

- Diện tích (nghìn km²)
- Dân số (triệu người)
- Mật độ dân số (người/km²)
- Tổng GDP giá thực tế (USD), tốc độ tăng trưởng GDP chung toàn quốc (%), tốc độ tăng trưởng GDP các ngành công nghiệp, xây dựng, nông lâm thủy sản, dịch vụ (%).
- GDP bình quân đầu người giá thực tế (USD)
- GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (USD)
- Cơ cấu GDP:
 - + Nông lâm thủy sản (%)
 - + Công nghiệp xây dựng (%)
 - + Dịch vụ (%)
- Tỷ lệ so với GDP (%)
 - + Tích lũy (%)
 - + Tiêu dùng (%)
 - Tiêu dùng Chính phủ (%)
 - Tiêu dùng cá nhân (%)
 - + Tổng thu nhập quốc gia (%)
 - + Tốc độ tăng giá tiêu dùng % (năm)
- Chỉ số phát triển giới (GDI), (lần)
- Chỉ số phát triển con người (HDI), (lần)

II. BƯỚC ĐI CỦA QUÁ TRÌNH CNH, HĐH

1. Bước đi chung và các giai đoạn để xây dựng tiêu chí cho CNH, HĐH

- Bước đi của quá trình CNH, HĐH là sự lựa chọn ưu tiên phát triển các lĩnh vực, sắp xếp theo trình tự trước sau và xác định các tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể cho từng thời kỳ từ nay đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Xác định bước đi phải phù hợp với từng vùng, từng ngành trong điều kiện hội nhập với kinh tế thế giới ngày càng diễn ra nhanh hơn.
- Cơ sở để xác định bước đi cũng như tiêu chí của quá trình CNH, HĐH là dựa vào hiện trạng phát triển, tiềm lực của nền kinh tế trong tương lai, sự định hướng của Nhà nước, tiềm lực và những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai là sự hoà nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Các yếu tố trên sẽ quyết định bước đi CNH, HĐH trong từng ngành, từng lĩnh vực nhanh hay chậm, trước hoặc sau...

- **Giai đoạn 2005 - 2010:** đối với sản xuất nông nghiệp tập trung HĐH sản xuất lúa ở khâu giống mới, thuỷ lợi hoá, chế biến sau thu hoạch. Đối với các cây trồng khác tăng diện tích được tưới để nâng cao năng suất và phẩm chất cây trồng. Trong chăn nuôi nâng cao năng suất giống vật nuôi, hiện đại chế thức ăn gia súc. Tăng tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp.

CNH nông thôn ưu tiên phát triển các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn, hình thành các cụm công nghiệp ở cấp xã, liên xã, huyện. Ở một số lĩnh vực như dệt may, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng... có thể nhập khẩu các trang thiết bị hiện đại vào sản xuất.

Phát triển dịch vụ ở khu vực nông thôn trên cơ sở có đào tạo và phân công lại lao động, giảm bớt lao động ở khu vực nông nghiệp.

- **Giai đoạn từ 2011 - 2020:** HĐH tiếp tục các khâu của sản xuất với công nghệ ngang bằng các nước trong khu vực. Phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng trong kinh tế nông thôn.
- Trong bước đi của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn giai đoạn đầu tập trung ưu tiên các ngành hàng xuất khẩu, chú trọng tới thị trường trong nước, giai đoạn sau tập trung phát triển toàn diện cả nông nghiệp và khu vực nông thôn đảm bảo cho quá trình CNH, HĐH phát triển nhanh và bền vững.

2. Quan điểm, mục tiêu để xây dựng tiêu chí trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

2.1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã chỉ rõ, nội dung tổng quát về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn như sau:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng kinh tế các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần lao động sản xuất nông nghiệp. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần ở nông thôn.

2.2. Những thuận lợi và khó khăn tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn

2.2.1. Thuận lợi

Trong nước, tiềm lực kinh tế sau hơn 10 năm đổi mới đã có bước tăng trưởng khá, nông nghiệp phát triển toàn diện và liên tục, tạo ra thế và lực mới cho công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn; quan hệ sản xuất được đổi mới; thể chế kinh tế thị trường đã bước đầu hình thành và vận hành có hiệu quả; hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đã và đang được bổ sung, hoàn thiện. Nông nghiệp, nông thôn luôn luôn được sự quan tâm to lớn, thường xuyên của Đảng và Nhà nước và sự chỉ đạo tập trung của các ngành, các cấp.

Về mặt quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin có nhiều tác động tích cực; nước ta tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ có điều kiện mở rộng khả năng hợp tác kinh tế, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ, thị trường và các nguồn lực bên ngoài cho CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

2.2.2. Khó khăn

- Bên cạnh nhiều yếu tố thuận lợi cơ bản, quá trình thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta cũng gặp những khó khăn, thách thức lớn.

Trước hết là: điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp nên các nguồn lực và sự hỗ trợ đối với nông nghiệp còn hạn chế; nông nghiệp phải chịu sức ép lớn về giải quyết việc làm và thu nhập cho số lượng dân cư tăng nhanh ở nông thôn. Mặt khác, tâm lý bao cấp và tập quán sản xuất truyền thống đã làm hạn chế khả năng tiếp thu cái mới.

- Thị trường đối với nhiều mặt hàng nông sản chủ yếu của nước ta có nhiều yếu tố không thuận lợi, thiếu ổn định, cạnh tranh ngày càng gay gắt.

2.3. Quan điểm phát triển

Các nước trên thế giới đã có nhiều mô hình và bước đi khác nhau để CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Một số nước châu Âu thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 tập trung phát triển công nghiệp nhưng coi nhẹ nông nghiệp, nông thôn. Liên Xô cũ và các nước Đông Âu đã tiến hành công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung; chú trọng phát triển công nghiệp nặng, phát triển nông nghiệp không gắn với thị trường nên hiệu quả thấp. Một số nước Tây Âu, Đông Á đã chú trọng phát triển đồng thời cả nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và thành thị, gắn các mục tiêu kinh tế với xã hội và môi trường nên đã phát triển nhanh và bền vững. Các nước này lúc đầu chú trọng phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu nhưng sau chuyển sang định hướng xuất khẩu và nay hướng tới công nghệ cao.

Trong quá trình công nghiệp hoá ở các nước đều đã phát sinh những vấn đề lớn: chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn; môi trường bị suy thoái; văn hoá truyền thống bị mai một. Tuy vậy, những nước có chính sách phù hợp, kịp thời vẫn có thể hạn chế được những tác động tiêu cực.

Từ thực tiễn trong gần nửa thế kỷ qua, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, quan điểm, phương hướng chính để đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của nước ta giai đoạn tới là:

- 1/ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là ***nhiệm vụ quan trọng hàng đầu*** của CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.
- 2/ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải ***ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất***, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học công nghệ; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để sản xuất hàng hoá quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao; bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

- 3/ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải **dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế**, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
- 4/ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải **kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội** nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục.
- 5/ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải **kết hợp chặt chẽ với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân**, được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

Những quan điểm trên nhằm phát triển hài hoà giữa công nghiệp và nông nghiệp, thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, kinh tế và xã hội; tăng cường khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, bảo đảm cho nước ta phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.4. Mục tiêu phát triển

2.4.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn, bền vững, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị cao trên 1 ha, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất trong nước, có khả năng cạnh tranh trên thị trường; nông thôn có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng phát triển và từng bước được hiện đại, xây dựng con người mới, nông thôn mới, giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

2.4.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu**Bảng 59. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2020
1. Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản	%	4,1	4,0	4,0
2. GDP nông lâm thủy sản trong GDP chung	%	25,53	16 - 18	10 -13
3. Cơ cấu kinh tế nông thôn				
- Nông nghiệp	%	68,0	45,0	35,0
- Công nghiệp xây dựng	%	15,0	30,0	35,0
- Dịch vụ	%	17,0	25,0	30,0
4. Cơ cấu nông lâm nghiệp thủy sản				
- Nông nghiệp	%	80,7	60,0	50,0
- Lâm nghiệp	%	4,2	10,0	15,0
- Thủy sản	%	15,1	30,0	35,0
5. Giá trị sản xuất 1 ha đất nông nghiệp	triệu đồng	17,0	35,0	70,0
- Thu nhập trên 1 ha đất canh tác	triệu đồng	11,2	20,0	35,0
6. Tỷ lệ dân số nông thôn	%	75,0	65,0	50,0
Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	67,8	55,0	35,0
Tr.đó: tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ sơ cấp trở lên	%	10,2	30,0	80,0
7. Giá trị xuất khẩu tổng số	triệu USD	14.482,7	35.000,0	80.000,0
Giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản	triệu USD	5.027,0	10.000,0	20.000,0
- Nông nghiệp	triệu USD	2.563,3	5.500,0	11.000,0
- Lâm nghiệp	triệu USD	455,7	1.000,0	3.000,0
- Thủy sản	triệu USD	1.478,5	3.500,0	6.000,0
8. Thu nhập bình quân USD/người/năm		413,0	1.000,0	2.500,0
Thu nhập khu vực nông thôn USD/ng/năm		170,0	500,0	1.000,0

2.5. Hệ thống chỉ tiêu về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020

Căn cứ vào tình hình thực tiễn về nông nghiệp, nông thôn của nước ta hiện nay và yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta, chúng tôi xây dựng hệ thống chỉ tiêu cụ thể về cơ giới hoá, thủy lợi hoá, nước sạch nông thôn, tỷ lệ nông sản Việt Nam qua chế biến; chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng nông thôn; chỉ tiêu xuất khẩu của nông lâm thủy sản; chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo của khu vực nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020.

Bảng 60. Chỉ tiêu về cơ giới hoá, thuỷ lợi và nước sạch nông thôn

Hạng mục	Đơn vị	2000	2005	2010	2020
Tổng diện tích cây hàng năm	1000 ha	10.450,0	9.998,0	10.150,0	10.500,0
* Chỉ tiêu cơ giới hoá					
- Số mã lực trên 1 ha gieo trồng	mã lực	0,5	1	3	10
- Số KW điện trên 1 ha	KW/ha	1,8	5	15	30
- Tỷ lệ diện tích được cày bừa bằng máy	%	55	60	75	95
- Tỷ lệ diện tích được gieo trồng bằng máy	%	5	15	35	65
- Tỷ lệ diện tích được bón phân, làm cỏ, bảo vệ thực vật bằng máy	%	2	10	30	70
- Tỷ lệ diện tích được thu hoạch bằng máy	%	7	15	35	70
- Tỷ lệ sản lượng cây có hạt được sấy bằng máy	%	5	10	25	50
- Số lượng trung tâm KHCN cao	TT	-	4	10	50
Trong đó: Trung tâm KHCN nông nghiệp cao quốc gia	TT	-	1	3	7
* Chỉ tiêu thuỷ lợi hoá					
- Tổng diện tích cây hàng năm	1000 ha	10.450,0	9.998,0	10.150,0	10.500,0
- Diện tích cây hàng năm được tưới	1000 ha	7.590,0	8.500,0	9.000,0	9.400,0
Tỷ lệ	%	72,64	83,0	87,0	89,5
- Diện tích gieo trồng lúa cả năm	1000 ha	7.666,3	7.096,0	7.000,0	7.000,0
- Diện tích lúa được tưới	1000 ha	6.690,0	6.800,0	6.900,0	6.900,0
Tỷ lệ	%	87,2	95,8	98,5	98,5
- Diện tích màu, cây CNNN	1000 ha	2.784,6	2.902,0	3.150,0	3.500,0
- Diện tích màu, cây CNNN được tưới	1000 ha	900,0	1.500,0	2.000,0	2.500,0
Tỷ lệ	%	32,3	51,7	63,0	71,4
- Diện tích cây lâu năm	1000 ha	2.182	2.370,0	2.692,0	3.000,0
- Diện tích cây lâu năm được tưới	1000 ha	350,0	450,0	600,0	800,0
Tỷ lệ	%	16,0	19,0	22,0	27,0
- Diện tích úng	1000 ha	2.870	-	-	-
- Diện tích được tiêu úng	1000 ha	1.596,2	-	-	-
Tỷ lệ	%	55,6	65,0	75,0	85,0
- Diện tích muối được thuỷ lợi hoá	%	10,0	20,0	50,0	70,0
- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được thuỷ lợi hoá	%	25,0	40,0	70,0	80,0
* Chỉ tiêu về nước sạch nông thôn					
- Số dân nông thôn được dùng nước sạch	%	42,0	50,0	70,0	100,0

Bảng 61. Tỷ lệ nông sản Việt Nam qua chế biến

Đơn vị tính: %

Hạng mục	2000	2005	2010	2020
1. Tỷ lệ xay xát gạo bằng máy	85,0	90,0	95,0	98,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	20,0	35,0	50,0	70,0
2. Cà phê	57,0	60,0	80,0	100,0
Trong đó: chế biến ướt	12,0	20,0	50,0	80,0
3. Cao su	95,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: chế biến thành phẩm	15,0	20,0	30,0	40,0
4. Mía đường	82,0	85,0	95,0	100,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	22,0	25,0	40,0	80,0
5. Điều	97,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	85,0	90,0	100,0	100,0
6. Chè	85,7	90,0	95,0	98,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	37,0	40,0	55,0	70,0
7. Hồ tiêu phơi sấy bằng máy	5,0	15,0	30,0	70,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	-	5,0	20,0	50,0
8. Thức ăn gia súc	10,0	20,0	50,0	70,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	7,0	10,0	30,0	50,0
9. Ép dầu thực vật	15,0	25,0	60,0	95,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	8,0	10,0	40,0	75,0
10. Rau quả	7,0	15,0	30,0	50,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	3,0	8,0	20,0	40,0
11. Thịt	2,0	5,0	15,0	40,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	0,7	2,0	10,0	30,0
12. Lâm sản	10,0	20,0	40,0	60,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	2,0	5,0	30,0	40,0
13. Thủy sản	30,0	40,0	50,0	70,0
Trong đó: công nghệ tiên tiến	15,0	20,0	30,0	40,0
14. Muối sản xuất công nghiệp	15,0	25,0	35,0	50,0

Bảng 62. Một số chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng nông thôn

Đơn vị tính: %

Hạng mục	2001	2005	2010	2020
1. Tỷ lệ % xã có điện	86,2	92,0	100,0	100,0
2. Tỷ lệ % thôn, bản có điện	77,5	85,0	100,0	100,0
3. Tỷ lệ % hộ dùng điện	79,3	90,0	100,0	100,0
4. Tỷ lệ % xã có đường GT đến xã	94,5	100,0	100,0	100,0
Trong đó: đã cứng hoá (%)	47,8	60,0	95,0	100,0
5. Tỷ lệ % xã có máy điện thoại	83,8	95,0	100,0	100,0
6. Tỷ lệ % xã có điểm bưu điện VH	54,8	65,0	80,0	100,0
7. Tỷ lệ % xã có nhà văn hoá	14,0	30,0	50,0	100,0
8. Tỷ lệ % xã có thư viện	7,0	25,0	50,0	100,0
9. Tỷ lệ % xã có trạm truyền thanh	56,9	70,0	90,0	100,0
10. Tỷ lệ % xã có trạm y tế	97,0	100,0	100,0	100,0
11. Tỷ lệ % xã có chợ	57,0	70,0	100,0	100,0
12. Tỷ lệ % xã có nhà trẻ	36,3	50,0	80,0	100,0
Trong đó: kiên cố hoá	25,5	38,0	60,0	90,0
13. Tỷ lệ % xã có lớp mẫu giáo	85,6	90,0	100,0	100,0
Trong đó: kiên cố hoá	37,2	45,0	70,0	100,0
14. Tỷ lệ % xã có trường tiểu học	99,9	100,0	100,0	100,0
Trong đó: kiên cố hoá	57,8	65,0	100,0	100,0
15. Tỷ lệ % xã có trường THCS	84,5	90,0	100,0	100,0
Trong đó: kiên cố hoá	59,2	70,0	90,0	100,0
16. Tỷ lệ % xã có trường PTTH	8,7	15,0	40,0	80,0
Trong đó: kiên cố hoá	6,3	8,0	20,0	70,0
17. Nhà ở nông thôn				
Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	8,8	15,0	25,0	60,0
Tỷ lệ hộ có nhà bán kiên cố	48,6	45,0	40,0	30,0
Tỷ lệ hộ nhà khung gỗ lâu bền	16,0	16,0	16,0	10,0
Tỷ lệ nhà đơn sơ tranh tre nứa lá	26,5	24,0	19,0	-
Tỷ lệ nhà không xác định	0,1	-	-	-

Bảng 63. Xuất khẩu ngành nông - lâm - thủy sản Việt Nam

ĐVT: Sản lượng: 1000 tấn; Giá trị: triệu USD; Tỷ lệ: %

Hạng mục	2000	2005	2010	2020
Tổng kim ngạch xuất khẩu	14.482,7	20.000,0	35.000,0	80.000,0
Kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản	5.027,0	7.000,0	10.000,0	20.000,0
Tỷ lệ	34,7	35,0	28,6	25,0
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
1. Gạo				
- Sản lượng sản xuất	21,145	22.102,0	23.590,0	26.000,0
- Sản lượng xuất khẩu	3.476,7	4.000,0	4.200,0	5.000,0
- Tỷ lệ %	16,4	18,0	18,0	19,2
- Giá trị xuất khẩu	667,35	900,0	966,0	1.000,0
2. Cà phê				
- Sản lượng sản xuất	802,3	817,0	972,0	1.100,0
- Sản lượng xuất khẩu	733,94	780,0	842,0	1.000,0
- Tỷ lệ %	91,5	95,0	87,0	95,0
- Giá trị xuất khẩu	501,45	780,0	1.000,0	1.100,0
3. Chè				
- Sản lượng sản xuất	76,5	110,0	145,0	160,0
- Sản lượng xuất khẩu	55,66	82,0	120,0	136,0
- Tỷ lệ %	72,7	74,5	82,7	85,0
- Giá trị xuất khẩu	69,61	101,0	150,0	200,0
4. Hạt tiêu				
- Sản lượng sản xuất	39,2	72,0	100,0	110,0
- Sản lượng xuất khẩu	37,0	68,0	95,0	100,0
- Tỷ lệ %	94,3	95,0	95,0	95,0
- Giá trị xuất khẩu	145,93	180,0	250,0	350,0
5. Điều				
- Sản lượng sản xuất	67,60	180,0	246,0	350,0
- Sản lượng xuất khẩu	34,2	120,0	185,0	280,0
- Tỷ lệ %	50,6	65,0	75,0	80,0
- Giá trị xuất khẩu	167,32	550,0	800,0	1.100,0

Hạng mục	2000	2005	2010	2020
6. Cao su				
- Sản lượng sản xuất	290,8	461,0	683,0	1.000,0
- Sản lượng xuất khẩu	273,4	4,5	420,0	800,0
- Tỷ lệ %	94,0	90,0	85,0	80,0
- Giá trị xuất khẩu	166,02	332,0	357,0	560,0
7. Lạc nhân				
- Sản lượng sản xuất	231,0	394,0	560,0	700,0
- Sản lượng xuất khẩu	76,25	158,0	280,0	350,0
- Tỷ lệ %	33,0	40,0	50,0	50,0
- Giá trị xuất khẩu	41,04	82,0	140,0	200,0
8. Tơ tằm				
- Sản lượng sản xuất	0,52	1,0	1,5	2,0
- Sản lượng xuất khẩu	0,37	0,75	1,2	1,7
- Tỷ lệ %	71,1	75,0	80,0	85,0
- Giá trị xuất khẩu	9,08	20,0	25,0	35,0
9. Rau quả				
- Giá trị xuất khẩu	213,56	450,0	1.000,0	2.000,0
10. Thịt đông lạnh sản lượng sản xuất				
- Sản lượng thịt xẻ	1.100,0	1.400,0	1.900,0	2.850,0
- Sản lượng xuất khẩu	7,56	15,0	95,0	570,0
- Tỷ lệ	0,7	1,07	5,0	20,0
- Giá trị xuất khẩu	21,72	150,0	100,0	600,0
11. Giá trị xuất khẩu lâm sản	455,7	800,0	1.500,0	3.000,0
12. Hàng mây tre đan	49,68	80,0	200,0	450,0
13. Sản lượng thủy sản				
- Giá trị xuất khẩu	1.478,6	2.200,0	3.500,0	6.000,0

Bảng 64. Giáo dục, đào tạo trong khu vực nông nghiệp, nông thôn
(chỉ tính nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên ở khu vực nông thôn)
ĐVT: Tỷ lệ: %

Hạng mục	2000	2005	2010	2020
1. Giáo dục				
- Tỷ lệ người tốt nghiệp phổ thông trung học	11,18	15,0	25,0	45,0
- Tỷ lệ người tốt nghiệp trung học cơ sở	34,60	35,0	36,0	38,0
- Tỷ lệ người tốt nghiệp tiểu học	30,95	34,0	32,5	17,0
- Tỷ lệ người chưa tốt nghiệp tiểu học	18,49	13,0	6,0	-
- Tỷ lệ người không biết chữ	4,78	3	0,5	-
2. Đào tạo				
- Tỷ lệ lao động được đào tạo từ sơ cấp trở lên	9,2	16,0	30,0	80,0
Tr.đó: từ công nhân kỹ thuật có bằng trở lên	6,1	12,0	25,0	75,0
- Không có chuyên môn kỹ thuật	90,8	84,0	70,0	20,0

CHƯƠNG IV

CHÍNH SÁCH CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I. CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH, QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

1. Công tác quy hoạch nông nghiệp nông thôn

Công tác quy hoạch nói chung, quy hoạch nông nghiệp nông thôn nói riêng đã được các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị 32/1998/CT-TTg ngày 23 - 9 - 1998 về công tác quy hoạch nhằm tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch trong tình hình mới. Đến năm 2002 trên phạm vi cả nước đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển của các vùng kinh tế, và vùng kinh tế trọng điểm, 61 tỉnh thành phố thuộc Trung ương, Ngành nông nghiệp, nông thôn đã xây dựng quy hoạch vùng kinh tế nông nghiệp, quy hoạch các ngành hàng chủ lực: lúa, ngô, cà phê, cao su, chè, rau hoa quả, điều, mía đường, chăn nuôi bò sữa... Công tác quy hoạch đã góp phần tích cực cho việc xây dựng thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn ở các vùng, các tỉnh, làm căn cứ cho việc xây dựng các dự án đầu tư, hợp tác Quốc tế, kêu gọi đầu tư. Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn ở các vùng, các tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, nông thôn theo hướng văn minh hiện đại, công tác quy hoạch còn bộc lộ những nhược điểm: chất lượng các dự án quy hoạch còn nhiều hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan, giữa các địa phương nên xảy ra một số quy hoạch chồng chéo và không ăn khớp với nhau. Công tác quản lý quy hoạch, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, gắn quy hoạch với kế hoạch đầu tư còn yếu, thiếu khung pháp lý đầy đủ cho việc xây dựng, phê duyệt, quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch.

2. Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH

Phải phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng, lãnh thổ, từng địa phương, gắn chặt chẽ giữa sản xuất - bảo quản - chế biến và thị trường tiêu thụ, gắn kết quy hoạch nông nghiệp, nông thôn với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các ngành kinh tế dịch vụ ở từng vùng của đất nước. Chính phủ chỉ đạo xây dựng quy hoạch nông nghiệp nông thôn của toàn quốc, các vùng, các tỉnh tổ chức quy hoạch trên địa bàn tỉnh, huyện, xã phù hợp với quy hoạch định hướng chung đã được Chính phủ phê duyệt ở từng vùng.

Quy hoạch nông nghiệp nông thôn phải thực hiện được việc bố trí cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực, đảm bảo cho sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường cùng với việc xây dựng quy hoạch, xây dựng các hệ thống dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, cơ sở hạ tầng: giao thông, thuỷ lợi, điện, bưu chính, thương mại, dịch vụ... quy hoạch bố trí sắp xếp dân cư phân bố lao động, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có hiệu quả cao và xây dựng nông thôn văn minh hiện đại.

Chính phủ có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn theo quy hoạch.

Xây dựng, ban hành chế tài, quản lý giám sát nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, đảm bảo hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH, đảm bảo hiệu quả trước mắt và lâu dài, hiệu quả cục bộ và hiệu quả tổng thể đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững.

II. CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

Đặc điểm nổi bật về đất đai của nước ta là “đất chật người đông”, diện tích đất sản xuất nông nghiệp vào loại thấp của thế giới và khu vực (800 m²/người). Diện tích đất sản xuất của mỗi hộ phân tán, nhiều mảnh nhỏ lẻ, những vùng đất có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp đến nay hầu như đã được khai thác.

- 1. Thách thức lớn của nước ta trong giai đoạn đầu thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn** bình quân đất nông nghiệp trên hộ sản xuất nông nghiệp và trên lao động nông nghiệp hầu như không tăng, một số vùng có xu hướng giảm tốc độ dân số làm nông nghiệp tăng cao hơn tốc độ tăng đất nông nghiệp. Trong thời kỳ này tốc độ tăng dân số làm nông nghiệp là 14,4%, trong khi đó tốc độ tăng đất nông nghiệp chỉ có 12,8%.

Diện tích để mở rộng đất nông nghiệp hiện còn khoảng 1,5 triệu ha, phân bố chủ yếu ở những vùng khó khăn, để khai thác vùng đất này yêu cầu đầu tư cao và đồng bộ. Vì vậy, trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn chính sách đất đai phải đảm bảo yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao quỹ đất.

- Tăng cường công tác quy hoạch sử dụng và quản lý đất ở cả 4 cấp: toàn quốc, tỉnh, huyện, xã.
- Khuyến khích nông dân “đôn điền, đổi thửa” tự nguyện, cho phép chủ sử dụng đất được quyền sử dụng đất phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá, kinh doanh, liên doanh, liên kết... chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Để gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ cần dành quỹ đất phù hợp điều kiện của từng địa phương để xây dựng, phát triển công nghiệp, chợ, trung tâm thương mại, trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
 - Khuyến khích mọi thành phần kinh tế khai hoang mở rộng, cải tạo đất để tăng quỹ đất nông nghiệp.
- 2. Nhanh chóng hình thành và mở rộng thị trường đất có sự quản lý của Nhà nước.** Thị trường đất của nước ta phải đảm bảo quyền sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Song cũng phải đáp ứng theo quy luật của nền kinh tế thị trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, các hộ nông dân tích tụ đất đai, nâng mức bình quân đất sản xuất nông nghiệp trên hộ sản xuất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp cao hơn. Đây là cơ sở rất quan trọng để CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.
- Giải quyết tích tụ đất đai phải đi liền và gắn kết chặt chẽ với việc phát triển ngành nghề nông thôn, công nghiệp nông thôn, để giảm lao động làm nông nghiệp. Đây là một trong những vấn đề quyết định đến tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.
 - Tăng cường đổi mới công tác quản lý đất đai trong các nông - lâm trường quốc doanh theo hướng tăng cường sử dụng hiệu quả đất đai của nông - lâm trường. Gắn chặt chẽ quyền lợi, nghĩa vụ của ngành sử dụng đất với thành quả thu được trên đất (hiện nay hiệu quả sử dụng đất của nông trường quốc doanh rất thấp, bình quân giá trị sử dụng/1ha đất nông nghiệp của nông trường quốc doanh chỉ đạt 11 triệu đồng/ha, trong khi đó bình quân toàn quốc là 18 triệu đồng/ha).
 - Quá trình CNH, HĐH nền kinh tế của đất nước có xu hướng đất nông nghiệp bị giảm do quá trình đô thị hoá và xây dựng khu công nghiệp, cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng, dẫn đến nông dân bị mất đất sản xuất, nhưng không có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp (do giới hạn tuổi tác, trình độ). Vì vậy chính sách giải quyết việc làm phù hợp để đảm bảo thu nhập cho nông dân khi mất đất là rất quan trọng.

III. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khoa học công nghệ là động lực, đòn bẩy của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Kinh nghiệm của các nước phát triển trên thế giới và từ thực tiễn của nước ta trong thời kỳ đổi mới vừa qua đã khẳng định: chỉ có đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, sạch, năng suất cao, giá thành hạ, đáp ứng được nhu cầu của thị trường tiêu thụ

trong và ngoài nước, thì mới đẩy nhanh được quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, gắn kết chặt chẽ giữa thành quả nghiên cứu của khoa học công nghệ cao với việc ứng dụng vào sản xuất. Hình thành các trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao, có năng lực tạo đột phá về khoa học công nghệ.
- Cùng với việc phát huy nội lực, tiềm năng của lực lượng nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước, cần mở rộng đầu tư hợp tác về khoa học công nghệ nông nghiệp cao với các nước trên thế giới, nhập khẩu công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nhất là các giống cây trồng, vật nuôi, máy móc thiết bị trong nước chưa chế tạo được để nghiên cứu ứng dụng, đưa nhanh vào sản xuất.
- Đào tạo bồi dưỡng nhân tài, có chính sách đãi ngộ cao và thoả đáng để thu hút nhân tài về khoa học công nghệ cao, quản lý khoa học tập trung vào phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chú trọng đào tạo nghề cho lực lượng lao động ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp. Chính sách khoa học công nghệ có tính chất quyết định đến sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Với sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ vấn đề đất đai, tài nguyên không phải là yếu tố chính để phát triển, mà nguồn lực quan trọng nhất, quyết định nhất là con người. Con người có trình độ, có sức khoẻ (kinh nghiệm của Hàn Quốc, Đài Loan trong quá trình CNH, HĐH: điểm xuất phát không, tài nguyên nghèo kiệt). Sự thành công trong công cuộc CNH, HĐH của hai nước này chủ yếu từ nguồn lực con người, với chính sách đúng đắn.
- Đổi mới cơ chế quản lý, gắn công tác nghiên cứu khoa học với chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân có hiệu quả nhất.
- Tổ chức sắp xếp lại cơ quan nghiên cứu và triển khai theo hướng xây dựng trung tâm viện mạnh cấp quốc gia để tập trung lực lượng, cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị khoa học công nghệ hiện đại, tiên tiến để nghiên cứu giải quyết những vấn đề cơ bản, có hiệu quả, cùng với việc xây dựng các trung tâm, viện để nghiên cứu và triển khai thành quả khoa học công nghệ vào sản xuất. Tiêu chuẩn quan trọng nhất của các viện trung tâm nghiên cứu là triển khai ứng dụng vào thực tiễn có hiệu quả, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan nghiên cứu và người sản xuất. Xây dựng thị trường khoa học công nghệ.

2. Xây dựng chính sách đặc thù phát triển trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao

- Đặc điểm nổi bật của trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao là trung tâm lấy việc xây dựng mối liên kết chặt chẽ, có hiệu quả giữa thành

quả nghiên cứu khoa học với sản xuất ra sản phẩm có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, mới trên cơ sở đó tạo ra các mô hình trình diễn để nhân rộng. Như vậy, để xây dựng trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao cần thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tốt và đồng bộ, trang thiết bị tiên tiến, cán bộ khoa học kỹ thuật làm việc trong trung tâm phải có trình độ cao, có nhiệt huyết về nghiên cứu và ứng dụng. Nước ta đã có nhiều kinh nghiệm và chính sách tốt trong việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nhưng chúng ta chưa có kinh nghiệm và chính sách để xây dựng trung tâm nông nghiệp cao (mà yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị... của trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao còn hơn cả yêu cầu của khu công nghiệp, khu chế xuất). Chính vì vậy cần thiết phải có cơ chế, chính sách riêng ưu đãi, khuyến khích tối đa mọi thành phần kinh tế đầu tư xây dựng trung tâm.

- Đa dạng hoá đầu tư, tích cực mở rộng tạo vốn đầu tư từ tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư vào khoa học công nghệ nông nghiệp cao.
- Xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao toàn quốc

Có thể nói rằng cho đến nay ở nước ta chưa có mô hình trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao hoàn chỉnh và đúng nghĩa là trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao (mặc dù ở một số địa phương như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh có hình thành trung tâm)

Để phát triển trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao toàn quốc cần phải có quy hoạch tổng thể xác định rõ trong toàn quốc cần xây dựng bao nhiêu trung tâm loại I, loại II.

Loại I: là trung tâm có quy mô lớn với diện tích từ 100ha trở lên, có đầy đủ các chức năng: chức năng nghiên cứu khoa học công nghệ; chức năng sản xuất sản phẩm tinh xảo, chất lượng cao (gồm cả sản xuất, chế biến, đáp ứng được thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu), chức năng trình diễn; chức năng phổ cập, nhân rộng; chức năng giáo dục, đào tạo; chức năng vui chơi giải trí, nghỉ ngơi tham quan.

Loại II: là trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp chỉ có một, hai hoặc ba chức năng trên với quy mô nhỏ hơn.

Theo chúng tôi trung tâm loại I nên quy hoạch ở các trung tâm vùng, thành phố lớn, trung tâm loại II quy hoạch ở các tỉnh. Điều quan trọng là phải xây dựng được luận cứ cho từng loại trung tâm về quy mô, chức năng cụ thể, giải pháp tổ chức thực hiện, bước đi.

3. Giải pháp khoa học công nghệ

3.1. Trong thời đại hiện nay sự phát triển của thế giới được chi phối và quyết định bởi tiến trình hiện đại hoá, mà đặc trưng cơ bản của tiến trình này là quá trình phân công lao động quốc tế với hình thức quốc tế hoá; nhất thể hoá đời sống kinh tế và cách mạng khoa học công nghệ đem lại cho các nước đi sau sự thay đổi nhanh chóng trong hệ kinh tế thị trường, chuyển từ hệ kinh tế thị trường cổ điển sang hệ kinh tế thị trường hiện đại; làm thay đổi căn bản trong cơ sở công nghệ của sự phát triển; chuyển từ hệ công nghệ công nghiệp cổ điển sang cơ sở công nghệ cao, công nghệ sạch và công nghệ tiết kiệm nguyên liệu... ở trong tiến trình kinh tế hiện đại, khoa học kỹ thuật đã trở thành một lực lượng sản xuất quyết định và nhờ đó biến kinh tế từ kinh tế vật thể sang nền kinh tế trí tuệ. Nếu không nắm bắt được công nghệ hiện đại do cách mạng khoa học công nghệ tạo ra, kinh tế sẽ bị tụt hậu nặng nề.

Quá trình phát triển HDH cũng là quá trình dịch chuyển nguồn vốn, tài chính, là quá trình di chuyển và chuyển giao lực lượng sản xuất và công nghệ. Hội nhập vào tiến trình hiện đại, tiếp thu các nguồn vốn và bắt kịp công nghệ hiện đại của thế giới là cần thiết. Nó là cơ sở tạo ra sự chuyển biến nhanh chóng nhảy vọt đối với nền kinh tế.

Phân công lao động quốc tế là quá trình quốc tế hoá và hội nhập, là nền tảng hình thành và thực hiện các lợi thế so sánh cho một nền kinh tế hội nhập và đến lượt mình hội nhập vào tiến trình phát triển hiện đại của thế giới.

3.2. Nông nghiệp công nghệ cao sẽ trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện đại hoá.

Những hướng phát triển của nông nghiệp công nghệ cao là:

3.2.1. Công nghệ sinh học

Bao gồm gen, tế bào, enzym và công trình lên men, chúng giải quyết những vấn đề quan trọng của xã hội loài người như lương thực, năng lượng, môi trường, sức khỏe;... nông sản, thực phẩm, thức ăn, thuốc y dược, nông dược, phát triển công nghệ mới, di truyền, phát triển thành quả nghiên cứu về trật tự, cấu trúc của gen sẽ đem lại ảnh hưởng sâu sắc cho nhân loại và tạo giống động, thực vật.

3.2.2. Công nghệ thông tin

Với trung tâm là máy vi tính và vi điện tử, trung tâm nghiên cứu bản vi mạch tích hợp siêu cao và máy vi tính cấu hình mới, phát triển công nghiệp tự động hoá, thực hiện mạng hoá các thông tin nghiệp vụ.

3.2.3. Công nghệ Lazer

Sẽ được ứng dụng rộng rãi trong tạo giống đột biến công nghệ, điều khiển sinh học, kiểm tra sâu bệnh hại cây trồng, khí tượng nông nghiệp phục vụ cho phát triển nông nghiệp năng suất cao, hiệu quả cao và bền vững.

3.2.4. Công nghệ năng lượng mới

Các lĩnh vực mới là năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học, năng lượng địa nhiệt... sẽ phát triển từ tập trung đến phân tán, giải quyết nguồn năng lượng và vấn đề môi trường mà nhân loại đang phải đối đầu hiện nay; phát triển nguồn năng lượng mới không ô nhiễm sẽ được coi trọng.

3.2.5. Công nghệ viễn thám

Được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng, giám sát quá trình sinh trưởng của cây trồng, sâu bệnh hại cây trồng...

Bức xạ nguyên tử sẽ được ứng dụng trong việc cải thiện giống, phòng trị sâu bệnh và bảo quản nông sản phẩm.

Áp dụng giải pháp khoa học công nghệ trên để tạo nên cuộc thay đổi cách mạng nông nghiệp truyền thống.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là cơ sở để phát triển quy mô kinh doanh trong nông nghiệp, thương phẩm hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển hoá nhanh những thành quả khoa học công nghệ thành sức sản xuất của ngành nông nghiệp.

3.3. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, khuyến thương nông thôn

3.3.1. Trong thời kỳ đổi mới nước ta đã xây dựng được hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư từ Trung ương đến cơ sở. Thực hiện việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới cho nông dân theo các chương trình khuyến nông có hiệu quả. Bước đầu đã tạo được mối liên kết xã hội hoá khuyến nông rộng rãi, phương pháp khuyến nông về cơ bản đã phù hợp với điều kiện của từng vùng sản xuất, mang lại hiệu quả rõ rệt. Tuy vậy cho đến nay hệ thống khuyến nông ở cơ sở của nước ta còn yếu cả về số lượng và chất lượng đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa, các xã đặc biệt khó khăn, mục tiêu, nội dung khuyến nông còn hẹp, phân tán chủ yếu mới tập trung vào việc hướng dẫn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp chủ yếu là cây lúa, chưa xây dựng được các mô hình khuyến nông tổng hợp, gắn trồng trọt chăn nuôi, chế biến và tiêu thụ nông sản. Kinh phí đầu tư cho khuyến nông còn hạn chế về quy mô, thời gian, cơ cấu chưa phù hợp yêu cầu của chuyển đổi cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu.

3.3.2. Để phục vụ phát triển nền nông nghiệp hàng hoá, CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam, công tác khuyến nông phải phục vụ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở các vùng nông thôn của nước ta, chủ yếu là sản xuất ở quy mô nông hộ, người nông dân hạn chế rất nhiều về kiến thức KHKT về vốn đầu tư, về kiến thức bảo quản, chế biến, thị trường tiêu thụ nông sản. Vì vậy công tác khuyến nông phải tập trung chuyển giao kỹ thuật mới, kỹ thuật cao về giống cây trồng, vật nuôi, về bảo quản chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ để chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế nông thôn. Bên cạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tập trung cao công tác khuyến công nông thôn. Những giải pháp chính là: tổ chức hệ thống khuyến nông rộng khắp từ Trung ương đến các thôn bản, gắn công tác khuyến nông với tổ chức xây dựng hợp tác xã, câu lạc bộ khuyến nông, tổ khuyến nông cơ sở... Tạo nhiều hình thức khuyến nông bằng chuyển giao, đào tạo, trình diễn để người nông dân dễ tiếp thu kiến thức KHKT mới, xây dựng tổ chức triển khai khuyến nông ở các Viên, Trung tâm, Trường đại học, gắn chặt chẽ giữa thành quả nghiên cứu khoa học cơ các cơ quan khoa học với cơ sở sản xuất lấy hiệu quả của sản xuất để đánh giá, thẩm định các đề tài, dự án nghiên cứu của các cơ quan khoa học, đào tạo.

3.3.3. Xây dựng chính sách, thể chế, tăng cường đầu tư cho công tác khuyến nông, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức trong nước và nước ngoài tham gia công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Chính sách phải đảm bảo xã hội hoá được công tác khuyến nông, đảm bảo quyền lợi, tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cá nhân làm công tác khuyến nông nhất là đối với những người làm công tác khuyến nông tự nguyện.

IV. CHÍNH SÁCH TẠO VIỆC LÀM PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- 1. Ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của nước ta hiện nay** chưa thu hút được nhiều lao động từ nông thôn. Lao động nông nghiệp của nước ta hiện tại còn chiếm tỷ trọng rất lớn khoảng 69%. Theo kết quả điều tra 1/7/2002 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của lao động thành thị trong độ tuổi là 6,01% và tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động nông thôn là 75,3%. Vì vậy, vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn là một trong những vấn đề cốt lõi của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta.
- Cùng với phát triển nông nghiệp, phát triển nhanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn, quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp nông thôn, xây dựng làng nghề, quy hoạch xây dựng mạng lưới đô thị nông thôn, thị trấn, thị tứ, trung tâm thương mại dịch vụ để thu hút lao động nông nghiệp vào các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, bố trí hệ thống đào tạo, dạy nghề cho lực lượng lao động nông thôn để cung cấp lực lượng lao động có sức khỏe, có tay nghề cao cho các ngành của đất nước. Coi trọng công tác đào tạo, dạy nghề để có lực lượng lao động tốt, xuất khẩu lao động cho các nước trong khu vực và thế giới. Xây dựng chiến lược xuất khẩu lao động có hiệu quả, đảm bảo quyền lợi của người lao động và của quốc gia.
- Xây dựng kế hoạch phân bổ lao động giữa các vùng, miền, các ngành kinh tế của đất nước, bảo đảm khai thác tốt tiềm năng lao động của nước ta gắn với từng vùng, từng ngành. Có chính sách khuyến khích lao động có trình độ, có tay nghề, được đào tạo về làm việc ở các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, các vùng dân cư thưa thớt và các công trình trọng điểm của đất nước.
- Giải quyết vấn đề giảm lao động ở nông thôn, theo kinh nghiệm của các nước đã công nghiệp hoá, không thể chỉ ban thân ngành nông lâm ngư nghiệp giải quyết được mà phải trong sự phát triển tổng thể của toàn bộ ngành kinh tế (như các phần trước chúng tôi đã trình bày để giảm lao động nông nghiệp từ 40% xuống 16% Anh mất hơn 70 năm, Mỹ mất 42 năm, Pháp 44 năm, Nhật Bản 31 năm, Hàn Quốc 14 năm...). Việt Nam trong thời kỳ từ năm 1990 đến năm 2000 giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp từ 75% xuống 67,8%, giảm được 7,2%.

Chỉ khi các ngành công nghiệp, xây dựng, du lịch, dịch vụ của nước ta phát triển, thu hút được lực lượng lao động ở nông thôn thì mới giảm nhanh được tỷ lệ lao động nông thôn.

- Chiến lược giải quyết việc làm cho lao động nông thôn gắn liền với chiến lược và kế hoạch phát triển dân số, vì vậy phải coi trọng chiến lược kế hoạch hoá gia đình và phát triển dân số của nước ta.
- 2. Chuyển đổi cơ cấu lao động là một trong những nội dung quan trọng của quá trình CNH, HĐH.**

Xu hướng có tính quy luật khi nền kinh tế cùng phát triển, trình độ CNH, HĐH càng cao tỷ lệ lao động ngành nông nghiệp, lao động ở nông thôn ngày càng giảm. Năm 2002 nước ta có 40,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên, tăng 1,2 triệu (3%) so với năm 2001, trong đó khu vực thành thị 9,71 triệu người chiếm 23,9% và khu vực nông thôn 30,99 triệu người chiếm 76,1% tổng lực lượng lao động cả nước.

Trong thời kỳ 1990 - 2002 chuyển đổi cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của nước ta diễn ra rất chậm, lao động trong ngành nông lâm thủy sản giảm về tỷ lệ là 7,2%, nhưng tăng về số lượng lao động là 5,32 triệu người. Để giảm tỷ lệ lao động ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân tự bản thân ngành nông nghiệp không thể giải quyết được phụ thuộc cơ bản vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn đất nước vì vậy giải pháp chuyển

đổi cơ cấu lao động của nước ta cần theo hướng giảm nhanh lao động thuần nông, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

3. Chuyển đổi lao động trong khu vực nông thôn

Phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nông thôn để thu hút lao động nông thôn, giảm nhanh lực lượng lao động thuần nông. Nước ta có hệ thống làng nghề phong phú đa dạng, sản phẩm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của nước ta có truyền thống và có thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu: gồm những làng nghề thủ công, mỹ nghệ, gốm sứ, đồ gỗ, chạm khắc vàng bạc, đá, măng tre đan, dệt thổ cẩm...

Cùng với phát triển làng nghề, phát triển khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nông thôn, chế biến nông lâm sản, đây là những ngành nghề thu hút nhiều lao động và có hiệu quả.

Phát triển công nghiệp nông thôn là một trong những giải pháp có hiệu quả để thu hút lao động nông thôn vào làm trong khu công nghiệp, kinh nghiệm của Trung Quốc, Đài Loan là bài học cho nước ta trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Phát triển công nghiệp nông thôn có những thuận lợi về giá lao động rẻ, gần vùng nguyên liệu, chi phí về hạ tầng: nhà ở, công xưởng, giá thuê đất thấp, tạo điều kiện giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Hơn nữa góp phần giảm áp lực di dân vào thành phố, tạo việc làm, tăng thu nhập vùng nông thôn cùng với phát triển công nghiệp nông thôn, hệ thống đô thị nông thôn hình thành, dịch vụ nông thôn phát triển giảm sự chênh lệch về thu nhập, đời sống văn hoá xã hội giữa nông thôn và thành thị.

4. Tăng cường hệ thống đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và tay nghề của lực lượng lao động nông thôn để cung cấp lao động cho các ngành kinh tế, du lịch, dịch vụ của đất nước và đẩy nhanh quá trình hợp tác xuất khẩu lao động.

Trình độ lao động của nước ta hiện nay là rất thấp, lao động có trình độ kỹ thuật chỉ có 19,62%, trong đó lao động có trình độ sơ cấp, có chứng chỉ 3,33%, công nhân kỹ thuật không có bằng 3,85%, công nhân kỹ thuật có bằng 4,42%, trung học chuyên nghiệp 3,85%, cao đẳng và đại học trở lên 4,16%. đây là trình độ của lực lượng lao động nói chung, còn trình độ lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và ở nông thôn còn thấp hơn rất nhiều. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH của đất nước nói chung, nông nghiệp nông thôn nói riêng, cần thiết tăng cường đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cho lực lượng lao động. Để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, cung cấp lao động có chất lượng tốt cho các ngành kinh tế quốc dân chỉ có nâng cao chất lượng lao

động mới có điều kiện để chuyển đổi cơ cấu lao động, giảm lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp.

Nhu cầu tuyển dụng lao động đi xuất khẩu lao động sang các nước trong khu vực và thế giới của nước ta là rất lớn. Những năm qua nước ta xuất khẩu lao động chủ yếu là xuất khẩu lao động phổ thông (chiếm tới 50%), tăng cường đào tạo dạy nghề để nâng cao trình độ chất lượng lao động đẩy nhanh xuất khẩu lao động là giải pháp có hiệu quả cao.

5. Chính sách thương mại và hội nhập quốc tế

Vấn đề cốt yếu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là các sản phẩm nông sản của nước ta phải hội nhập được thị trường quốc tế, không có một quốc gia nào trên thế giới tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà nền kinh tế của họ không hội nhập được thị trường thế giới (đây là một quy luật tất yếu). Trong thời kỳ đổi mới từ một nền nông nghiệp tự cung tự cấp là chính, nước ta đã chuyển sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu. Dựa vào giá trị xuất khẩu nông sản của nước ta từ 43 triệu USD/năm (1980) lên 4.485 triệu USD/năm (2002) một số sản phẩm nông nghiệp của nước ta đã có vị thế cao trên thị trường nông sản của thế giới như: gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, thủy sản. Tuy nhiên cho đến nay hàng nông sản của nước ta giá thành còn cao, chất lượng kém, sức cạnh tranh yếu, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất nguyên liệu - công nghiệp bảo quản chế biến - và thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong và ngoài nước). Sản phẩm nông sản chủ yếu là xuất khẩu nông sản thô. Tỷ lệ mặt hàng nông sản được chế biến của một số nông sản chủ lực còn thấp so với vùng nguyên liệu.

- Xây dựng chính sách chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng thô, sơ chế đi đôi với tăng tỷ trọng các hàng chế biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Tăng kim ngạch xuất khẩu các hàng truyền thống mà thế giới còn có thị trường đi đôi với việc tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu mới, độc đáo theo nhu cầu của tiêu dùng hiện đại.
- Xuất phát từ nhu cầu của thị trường, để chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam, bằng việc nâng cao chất lượng, hoàn thiện cơ cấu chủng loại hàng, hạ giá thành, bảo đảm thời gian giao hàng đúng, dịch vụ xuất khẩu thuận lợi.
- Tăng cường công tác dự báo, nắm vững xu thế phát triển về quy mô và chuyển dịch cơ cấu tiêu thụ từng mặt hàng trên thị trường thế giới; trước hết là những thị trường trọng điểm để xác định và tổ chức nguồn cung cấp. Tổ chức tốt công tác thông tin thị trường, dự báo xúc tiến thương mại, quản lý tốt chất lượng hàng nông sản, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và thương hiệu hàng hoá của Việt Nam.

- Nắm vững điều kiện thâm nhập thị trường nông sản, xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường, xây dựng phương án kinh doanh hợp lý trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, phù hợp trong từng giai đoạn để xuất khẩu có hiệu quả cao.
- Xây dựng chính sách trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước bảo hộ hợp lý một số ngành hàng có triển vọng nhưng hiện tại còn khó khăn, có chính sách hỗ trợ đầu vào để đủ sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

V. CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Cơ sở hạ tầng nông thôn của nước ta đã được đầu tư tăng cường trong những năm qua, góp phần đáng kể vào phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và nâng cao đời sống của người dân. Tuy vậy cơ sở hạ tầng nông thôn của nước ta, nhất là miền núi và vùng sâu, vùng xa đến nay vẫn còn yếu kém chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn. Chính sách phát triển hạ tầng nông thôn cần thiết phải huy động được nhiều nguồn vốn: nguồn vốn của nhà nước, của các doanh nghiệp, của nhân dân, nguồn vốn các dự án trong nước và ngoài nước để phát triển cơ sở hạ tầng. Cần làm rõ việc đầu tư cơ sở hạ tầng Nhà nước đầu tư đến đâu, nhân dân và các thành phần kinh tế khác đầu tư đến đâu.

- Thuỷ lợi: Xây dựng hệ thống công trình thuỷ lợi đảm bảo tích, tiêu, thoát nước phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp muối, giao thông thuỷ, cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư nông thôn, đảm bảo vệ sinh môi trường, hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro, lũ lụt, hạn hán.

Chính sách phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá thuỷ lợi tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại, vật liệu mới, trang thiết kế, xây dựng, tổ chức thi công, quản lý khai thác các công trình trồng trọt.

- Giao thông nông thôn: Giao thông nông thôn bao gồm đường từ trung tâm xã, cụm xã nối với các trục quốc lộ và trung tâm huyện, đường liên xã, liên thôn, đường làng ngõ xóm, đường ra đồng ruộng, đường trong các vùng sản xuất tập trung. Chính sách phát triển giao thông nông thôn phải đảm bảo phục vụ chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu, phân bố lại dân cư nông thôn, khai thác lợi thế của từng vùng, tạo điều kiện lưu thông hàng hoá, vật tư thông suốt, giảm chi phí vận chuyển, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của nông sản, góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại. Phát triển giao thông nông thôn là sự nghiệp của toàn dân, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, nguồn vốn của nhà nước, sự đóng góp của mọi thành phần kinh tế, vốn của dân, vốn từ các công trình, dự án trong và ngoài nước.

- Điện nông thôn: Xây dựng hệ thống điện nông thôn đảm bảo cho tất cả các vùng dân cư nông thôn được sử dụng điện từ các nguồn phục vụ cho sản xuất, chế biến, sinh hoạt với giá điện hợp lý. Chính sách xây dựng phát triển điện nông thôn đảm bảo cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề nông thôn, phục vụ sinh hoạt dân cư nông thôn, khắc phục tình trạng giá điện nông thôn hiện nay cao hơn giá điện của các vùng đô thị (đây là một nghịch lý). Kinh nghiệm của các nước trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, giá điện ở vùng nông thôn thường thấp hơn vùng đô thị vì thu nhập của vùng nông thôn thấp hơn đô thị.
- Thông tin bưu chính viễn thông nông thôn: Xây dựng phát triển thông tin bưu chính viễn thông nông thôn tiên tiến, hiện đại, hoạt động có hiệu quả, an toàn bao phủ trong cả nước đến vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, xây dựng trang thông tin trên Internet về nông nghiệp, thị trường nông sản, đảm bảo cho các điểm dân cư nông thôn trên toàn quốc được sử dụng rộng rãi các thành quả của công nghệ thông tin.
- Xây dựng trung tâm thương mại, trung tâm khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế, bảo vệ sức khoẻ, văn hoá nghệ thuật ở vùng dân cư nông thôn.

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn với mục đích là phát triển một nền sản xuất nông nghiệp hoá hiện đại và xây dựng nông thôn văn minh, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn; vì vậy gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng thị trấn, thị tứ, khu dân cư nông thôn với việc xây dựng trung tâm thương mại, trung tâm khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế bảo vệ sức khoẻ, văn hoá nghệ thuật để làm cơ sở cho sản xuất, vùng nông thôn được phát triển. Trên cơ sở đó, dân cư nông thôn được thụ hưởng thành quả về đời sống, vật chất, văn hoá tinh thần ngang bằng cư dân thành thị.

VI. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

Đầu tư cho nông nghiệp - lâm nghiệp - thuỷ sản, nông thôn của nước ta còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, chưa tương xứng với sự đóng góp của ngành cho nền kinh tế quốc dân. Vốn đầu tư của toàn xã hội cho ngành nông - lâm - thuỷ sản thời kỳ 1990 - 2002 chỉ chiếm từ 6 -8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó đầu tư cho thuỷ lợi chiếm 70 - 80% (trong thuỷ lợi chủ yếu đầu tư tưới tiêu cho lúa trên 80%). Đầu tư cho giống, khoa học công nghệ nông nghiệp cao, bảo quản chế biến, nghiên cứu tiếp thị, thông tin mở rộng thị trường trong nước và thế giới còn rất thấp. Vốn đầu tư nước ngoài vào ngành nông - lâm - thuỷ sản chiếm tỷ lệ nhỏ 4,2% trong tổng số vốn nước ngoài đầu tư vào nước ta. Dân số nông thôn của nước ta hiện nay chiếm 75% tổng số vốn đầu tư cho xây dựng các công trình nhà ở, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá nghệ thuật... chỉ chiếm trên 40% tổng đầu tư của

các công trình loại này, còn lại khoảng 58% tổng đầu tư cho 25% dân số đô thị.

Để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, chính sách tài chính, tín dụng đảm bảo đầu tư cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và phát triển nông thôn.

- Nhà nước tăng cường đầu tư cho nông - lâm - ngư nghiệp và phát triển nông thôn từ nguồn vốn ngân sách bằng 25 - 30% tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước.
- Do đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là khu vực có tỷ lệ lợi nhuận thấp, chịu rủi ro cao nên chính sách tài chính, tín dụng cần ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
- Khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở cấp xã để huy động vốn nhàn rỗi trong dân cho nông dân có nhu cầu vay lại.
- Xây dựng chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, mở rộng hình thức bán trả góp vật tư, máy móc thiết bị nông nghiệp cho nông dân, ứng vốn vay sản xuất nguyên liệu, xây dựng quỹ bảo hiểm ngành hàng để trợ giúp người sản xuất khi gặp rủi ro.

Trong thời kỳ đổi mới Đảng, Chính phủ đã chú ý đầu tư cho nông nghiệp nông thôn theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất nông lâm ngư nghiệp, xoá đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất, xã hội ở nông thôn. Tuy vậy đầu tư cho nông nghiệp nông thôn của nước ta trong thời kỳ vừa qua còn thấp, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, trong nông nghiệp đầu tư chủ yếu cho thuỷ lợi 65 - 70% nguồn vốn xây dựng cơ bản; trong thuỷ lợi đầu tư chủ yếu cho tưới lúa (85% vốn đầu tư). Đầu tư nông thôn so với thành thị còn có sự cách biệt quá lớn. Vốn đầu tư của Nhà nước cho cơ sở hạ tầng nông thôn chỉ chiếm khoảng 40% (trong đó dân số nông thôn chiếm khoảng 75%), còn đầu tư cho thành thị là 60% (dân số thành thị chỉ có 25%). Về cơ sở hạ tầng nông thôn là "Nhà nước và nhân dân cùng làm", nhưng do nông dân có thu nhập thấp, đóng góp không được nhiều nên chất lượng cơ sở hạ tầng không cao.

Về đầu tư theo thành phần kinh tế vốn của Nhà nước (vốn ngân sách, vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp) đầu tư chủ yếu cho các thành phần thuộc kinh tế Nhà nước. Vốn đầu tư Nhà nước cho nông dân, các doanh nghiệp tư nhân với tỷ lệ thấp.

Vốn đầu tư của nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn chỉ chiếm khoảng 3,5% tổng vốn đầu tư của nước ngoài vào nước ta.

Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng: Nhà nước tăng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn nên 30% tổng vốn đầu tư. Cơ cấu đầu tư chuyển mạnh sang đầu tư cho khoa học công nghệ, đầu tư cho công nghiệp chế biến, đầu tư cho xây dựng thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn.

Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế đảm bảo sự đầu tư bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ưu tiên đầu tư cho vay, đầu tư hỗ trợ cho các thành phần kinh tế có hiệu quả, không phân biệt đó là doanh nghiệp Nhà nước hay doanh nghiệp các thành phần kinh tế khác.

Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có tỷ lệ lãi suất thấp, rủi ro cao. Vì vậy cần đầu tư chính sách ưu đãi để thu hút các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài để đầu tư vào lĩnh vực này. Chính sách ưu đãi phải vượt hẳn chính sách ưu đãi vào các khu vực khác. Đảm bảo quyền lợi lâu dài cho người đầu tư có như vậy mới thu hút được đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp cao, tạo đòn bẩy, đầu tư tập trung xây dựng vùng, ngành hàng chủ lực quy mô lớn sản xuất hàng hoá, hàng hoá xuất khẩu làm "Đầu tàu" kéo ngành nông nghiệp, nông thôn nước ta đi lên CNH, HĐH.

- Ngày nay trước sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, mà điển hình là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin, cùng với kinh tế toàn cầu đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu hiện đại hoá nông nghiệp là chuyển nền nông nghiệp truyền thống thành nông nghiệp hiện đại về thực chất nó là hiện đại hoá các biện pháp sản xuất nông nghiệp, hiện đại hoá công nghệ sản xuất, hiện đại hoá quản lý sản xuất kinh doanh và trí thức hoá nông thôn. Vì vậy cần thiết đầu tư xây dựng trung tâm khoa học công nghệ cao là con đường ngắn nhất, hiện thực nhất để CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nước ta.
- Đầu tư CNH, HĐH nông nghiệp không thể đầu tư dàn trải cần thiết phải đầu tư tập trung, tạo ngành hàng, vùng phát triển hàng hoá chủ lực, quy mô lớn, có hiệu quả cao tạo động lực phát triển cho ngành và cho vùng lãnh thổ.

VII. CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI QUAN HỆ SẢN XUẤT

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay chủ yếu sản xuất theo hình thức nông hộ, với trên 12 triệu hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. Chính hình thức sản xuất này đã góp phần quyết định vào thành quả nông - lâm - thuỷ sản của nước ta trong thời gian qua. Tuy vậy, quy mô sản xuất nông hộ của nước ta nhỏ, bình quân mỗi hộ chỉ 6,7 ha đất, vốn ít, khả năng áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cơ giới hoá trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn rất hạn chế. Chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hoá, nhất là hàng hoá xuất khẩu, mang lại hiệu quả cao.

- Chính sách đổi mới quan hệ sản xuất phải đáp ứng được yêu cầu liên kết của các hộ sản xuất theo quan hệ kinh tế là chủ đạo để tạo ra những vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp có quy mô lớn, năng suất cao, chất lượng tốt, giá thành hạ, gắn kết chặt chẽ từ khâu sản xuất - bảo quản chế biến - thị trường tiêu thụ. Nâng cao sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường trong nước và thế giới.
- Phát triển kinh tế trang trại, đây là hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với xu thế phát triển sản xuất hàng hoá. Chính sách phát triển trang trại khuyến khích hệ thống trang trại phát triển, đảm bảo quyền sở hữu đất lâu dài của các chủ trang trại, ưu tiên cho các chủ trang trại vay vốn đầu tư chế biến nông, lâm sản, đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến.
- Hợp tác xã (HTX) là mô hình tất yếu của nền sản xuất hàng hoá; trong điều kiện nước ta tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm theo hình thức HTX là rất cần thiết. HTX tổ chức chỉ thành công khi mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt cho nông dân tham gia HTX, đáp ứng nhu cầu cần thiết tất yếu của nông dân. Nếu HTX thành lập theo hình thức và hành chính sẽ thất bại (đây là bài học đã rút ra từ thực tiễn của nước ta trong nhiều năm). Vì vậy chính sách để phát triển HTX phải tạo điều kiện mở rộng sản xuất, kinh doanh dịch vụ: đầu vào, đầu ra cho nông dân, mở mang ngành nghề mới, tạo thêm việc làm cho xã viên. Nhà nước tạo điều kiện cho HTX được vay vốn đầu tư sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Đào tạo cán bộ HTX.
- Chính sách đổi mới quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các nông lâm trường. Công ty hoá các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động theo luật công ty tách bạch khỏi sự điều hành của cơ quan chủ quản; xây dựng cơ cấu quản lý hiện đại, xác định đúng tư cách pháp nhân kinh doanh.
- Áp dụng hình thức công ty cổ phần, phương thức chủ yếu là bán cổ phần, phát hành cổ phiếu. Cho thuê doanh nghiệp Nhà nước, tiến tới bán các doanh nghiệp Nhà nước cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.
- Giải thể các nông trường quốc doanh làm ăn thua lỗ nhiều năm, chuyển hình thức đầu tư kinh doanh. Đảm bảo cho việc sử dụng đất, vốn của các nông trường quốc doanh có hiệu quả hơn.
- Chính sách đổi mới quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh của hệ thống doanh nghiệp, các nông, lâm trường phải đảm bảo xây dựng các doanh nghiệp hiện đại, nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của nông sản. Sử dụng tốt tính tích cực của người lao động, cán bộ quản lý, phải đảm bảo doanh nghiệp Nhà nước phải là tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất, làm hạt nhân để CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của vùng.

VIII. CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP KINH TẾ NÔNG THÔN

Cơ cấu quyết định chức năng của hệ thống, cơ cấu là hình thức kết hợp của các yếu tố đặc biệt của sự vật, là chỗ dựa quan trọng của thuộc tính bản chất của sự vật. Sản xuất nông nghiệp vừa phụ thuộc vào kinh tế xã hội và môi trường tự nhiên.

1. Chuyển dịch cơ cấu là quá trình dựa vào khoa học kỹ thuật để phát triển nông nghiệp cả về chiều rộng và chiều sâu, hướng nông nghiệp phát triển theo nhu cầu của thị trường. Đây là quá trình hoàn thiện thể chế nông thôn mới và là phương hướng chủ đạo phát triển của kinh tế nông thôn hiện tại và tương lai.

Mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là nâng cao toàn diện chất lượng nông sản, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua các biện pháp như phát huy lợi thế vùng nông nghiệp, doanh nghiệp hoá nông nghiệp, tăng cường khoa học công nghệ, tăng cường công tác thị trường.

Vấn đề điều chỉnh cơ cấu nội bộ phát triển nông nghiệp của nước ta là tối ưu hoá các yếu tố và sử dụng tốt các loại tài nguyên để tạo sự nhả vọt về nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nghĩa là xây dựng một cơ cấu nông nghiệp có hiệu quả cao, đầu tư cao, sản lượng cao, cơ cấu giữa các ngành phù hợp.

Tiêu chuẩn của một cơ cấu nông nghiệp, kinh tế nông thôn phải đạt được là:

- Qua điều chỉnh cơ cấu phải đạt đẳng cấp của sản phẩm cao, trong đó một số sản phẩm chủ lực phải đạt sản lượng trong nhóm các nước hàng đầu của thế giới.
- Hình thành được hệ thống doanh nghiệp có hình thức tổ chức điều tiết mật dịch bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất chế biến, tiêu thụ, tập hợp khá đông các yếu tố của sức sản xuất, hình thành quy mô kinh tế tối ưu nhất.
- Phương thức sản xuất phải hướng ngoại hoá, quốc tế hoá, mở ra con đường thị trường lớn đa nguyên hoá. Mở ra mật dịch đối ngoại tích cực tạo điều kiện khai thác các lĩnh vực công nghệ mới trong và ngoài nước. Thực hiện giai đoạn cao cấp của nền nông nghiệp, phát triển giai đoạn nông nghiệp thu ngoại tệ.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Cơ cấu kinh tế nông thôn bao gồm cơ cấu kinh tế theo ngành, cơ cấu kinh tế theo vùng, cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vừa là nội dung vừa là yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý, mang lại hiệu quả cao đảm bảo cho phát triển nông

ng nghiệp và kinh tế nông thôn bền vững có, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cho đời sống nông dân được nâng lên, đưa nông thôn trở thành nông thôn giàu đẹp, tiến bộ, văn minh.

2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo ngành

- CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vừa là nội dung vừa là yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Muốn xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của kinh tế nông nghiệp, nông thôn phải thực hiện CNH, HĐH. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn có cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cao, đời sống dân cư được nâng lên, đưa nông thôn trở thành nông thôn giàu đẹp, tiến bộ, văn minh. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng xoá bỏ dần tình trạng thuần nông, phát huy đầy đủ về lợi thế tiềm năng đất đai, khí hậu và kinh nghiệm truyền thống, cùng với việc thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, đa dạng đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu.
- CNH, HĐH nông thôn làm cho kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội như: thuỷ lợi, giao thông, điện, thông tin liên lạc, y tế giáo dục ngày càng phát triển, là những điều kiện vật chất quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng đô thị hoá.
- Theo phân ngành của hệ thống tài khoản quốc gia của nước ta, hoạt động kinh tế xã hội chia làm ba khu vực chính:
 - Khu vực I: gồm sản xuất nông lâm nghiệp thuỷ sản
 - Khu vực II: gồm công nghiệp, xây dựng
 - Khu vực III: gồm các ngành dịch vụ ngoài khu vực I và II

Cơ cấu của ba khu vực trên phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia, một khu vực, sự phát triển của xã hội là kết quả của quá trình phát triển và thay đổi cơ cấu của ba khu vực và vì vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn là nội dung cơ bản của CNH và HĐH nông nghiệp nông thôn.

Cơ cấu kinh tế ở trình độ thấp là nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, ở trình độ trung bình công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ hoặc công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, ở trình độ cao dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Ngoài chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung như trên đây, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn còn được thể hiện ở chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành: cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, cơ cấu nhóm cây trồng vật nuôi, cơ cấu lao động giữa các ngành...

Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn cơ cấu kinh tế chuyển dịch có tính quy luật: các ngành, các bộ phận có trình độ công nghệ và áp dụng tiến bộ kỹ thuật cao hơn, sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường lớn hơn, sức cạnh tranh của sản phẩm cao hơn sẽ ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế. Chính sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó sẽ thúc đẩy nâng cao sản xuất, chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế xã hội ở nông thôn.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo vùng

Theo kiến tạo của địa hình nước ta có thể chia ra làm ba vùng lớn: vùng miền núi và trung du, vùng đồng bằng, vùng ven biển. Mỗi vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường và lợi thế, hạn chế khác nhau. Do vậy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở từng vùng phải có phương thức, tiêu chí, bước đi phù hợp với từng vùng để phát huy tối đa lợi thế của từng vùng theo hướng phát triển hàng hoá quy mô lớn.

- Vùng nông thôn miền núi trung du có lợi thế khí hậu đa dạng, có tiềm năng đất đai, có lợi thế về phát triển vùng tập trung chuyên canh cây công nghiệp: chè, cà phê, cao su, cây ăn quả...; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc quy mô lớn. Một hạn chế là sản xuất phần lớn mang tính tự cấp, tự túc, trình độ dân trí, hạ tầng kinh tế xã hội còn kém so với các vùng. Vì vậy cần phải đầu tư chuyển dịch cơ cấu theo hướng: *trong vòng 5 - 10 năm tới tạo ra những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn của vùng này*. Ngay tại địa bàn miền núi trung du cũng cần phân ra những vùng đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ để phát triển nhanh những ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản có tiềm năng.
- Vùng đồng bằng: là vùng phát triển nông nghiệp có trình độ cao nhất của nước ta chủ yếu là sản xuất lúa nước năng suất cao, chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá nước ngọt, phát triển rau - hoa - quả phục vụ cho các thành phố, khu công nghiệp lớn và xuất khẩu. Đây là vùng có lực lượng lao động dồi dào, trình độ dân trí cao, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội khá đã tiếp xúc với nền sản xuất hàng hoá, có tiềm năng phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Một hạn chế của vùng là đất chật, người đông, ruộng đất manh mún. Hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của vùng là *tập trung đầu tư xây dựng vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hoá có năng suất, chất lượng cao, đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, cung cấp lương thực - thực phẩm cho các thành phố, khu công nghiệp và xuất khẩu. Gắn chặt chế sản xuất - bảo quản chế biến - thị trường tiêu thụ*. Cùng với phát triển nông nghiệp, phát triển nhanh công nghiệp nông thôn, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp để tạo bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu lao động, tăng giá trị sản xuất trên 1 ha và tăng thu nhập cho nông dân.

- Vùng ven biển: là vùng có tiềm năng lớn về nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản nước mặn lợ và mặn, phát triển nghề nuôi, phát triển công nghiệp chế biến thủy, hải sản. Tuy vậy đây là vùng có tần xuất thiên tai hàng năm cao. Khai thác kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản ven biển cần đầu tư lớn và đồng bộ. Hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng ven biển là: phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợ quy mô lớn, thâm canh nâng cao chất lượng năng suất nuôi trồng, phát triển nghề đánh bắt hải sản xa bờ. Phát triển công nghệ chế biến hải sản, phát triển diêm nghiệp theo hướng công nghiệp và phát triển dịch vụ phục vụ nuôi trồng, đánh bắt và nghề muối của vùng.

2.3. *Chuyển đổi cơ cấu, thành phần kinh tế theo hướng tăng nhanh doanh nghiệp tư chủ tài chính.*

Khuyến khích mạnh mẽ sự tham gia của các thành phần kinh tế với mọi loại hình quy mô từ sản xuất đến dịch vụ thương mại để CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Đây là vấn đề rất quan trọng, chỉ có chính sách tốt khuyến khích hệ thống doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn thì mới tạo được bước đột phá về phát triển kinh tế xã hội ở vùng nông thôn.

IX. CNH, HĐH VÀ XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO

- Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thuận lợi cho CNH, HĐH nông nghiệp như việc mua sắm máy móc, phát triển chế biến nông sản, ứng dụng các kỹ thuật mới... góp phần xoá đói giảm nghèo, thu hút thêm lao động ở một số vùng.
- Tạo thêm nhiều trung tâm cụm xã, trung tâm thị tứ, thị trấn, các khu công nghiệp nông thôn ở vùng sâu, vùng xa làm giảm tỷ lệ đói nghèo trong vùng.
- Sản xuất phát triển từng bước tạo nên vùng sản xuất hàng hoá, đời sống mọi mặt của nông dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn thay đổi.

Trên đây là 9 nhóm chính sách lớn của Nhà nước cần ban hành để phát triển CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách cho mỗi thời kỳ là: trên cơ sở phân tích đánh giá tác động của các chính sách hiện hành, căn cứ vào tiềm lực kinh tế của người dân và Nhà nước, các định hướng phát triển kinh tế của cả nước, của từng vùng, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, thị trường, khả năng hội nhập Quốc tế... để xây dựng các chính sách thích hợp.

KẾT LUẬN

1. **CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là quá trình chuyển nền nông nghiệp truyền thống thành nền nông nghiệp hiện đại**, về thực chất nó là hiện đại hoá biện pháp sản xuất, hiện đại hoá công nghệ sản xuất, hiện đại quản lý sản xuất kinh doanh và hiện đại hoá lực lượng lao động ngành nông nghiệp, làm thay đổi cơ bản tính chất, phương thức sản xuất, cơ cấu sản xuất, hình thức tổ chức quản lý sản xuất của một nền nông nghiệp tự cung tự cấp dựa chủ yếu vào điều kiện tự nhiên với kỹ thuật thủ công sang một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong điều kiện thương mại hoá toàn cầu và phải đảm bảo cho sự phát triển bền vững về tự nhiên, kinh tế, xã hội. Đó cũng là quá trình chuyển khu vực nông thôn từ trạng thái nông nghiệp cổ truyền thành khu vực có nền kinh tế thị trường phát triển với hệ thống phân công lao động đạt trình độ cao. Dựa vào nền tảng của khoa học công nghệ tiên tiến và hội nhập kinh tế toàn cầu trong khuôn khổ quá trình CNH, HĐH toàn bộ nền kinh tế. Đây cũng là quá trình xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại.
2. **Cơ sở khoa học để xác định tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta** là hiện trạng phát triển (điểm xuất phát) và tiềm lực của nền kinh tế trong tương lai, các định hướng lớn phát triển kinh tế của đất nước, của ngành, các dự báo về sự phát triển của KHKT - động lực của CNH, HĐH đất nước và sự hội nhập của kinh tế nước ta với kinh tế thế giới.

Chúng ta cần xác định rõ các ưu thế, lợi thế của nông nghiệp và cần có sự điều chỉnh trong quá trình CNH, HĐH để phù hợp với tình hình thực tiễn của mỗi thời kỳ.
3. **Bước đi của quá trình CNH, HĐH** đối với sản xuất nông nghiệp dựa trên sự ổn định, ưu tiên cho sản xuất lương thực đặc biệt là lúa. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn động lực của nó là hiệu quả kinh tế. Giai đoạn đầu ưu tiên cho HĐH nông nghiệp trước, giai đoạn sau phát triển chú trọng toàn diện cả nông nghiệp và nông thôn. Giai đoạn đầu ưu tiên các ngành hàng xuất khẩu, các ngành tạo việc làm trực tiếp ở khu vực nông thôn.
4. **Kinh tế nước ta nói chung, ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn nói riêng trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2002) đã đạt được thành tựu quan trọng.** Tốc độ phát triển kinh tế thời kỳ 1990 - 2002 bình quân 7,2%, trong đó nông nghiệp 4,3%. Về cơ cấu GDP: cơ cấu GDP ngành nông - lâm - thuỷ sản đã giảm từ 38,06% (1986) xuống 22,99% (2002), ngành công nghiệp xây dựng tăng từ 28,88% (1986) lên 38,55% (2002),

ngành dịch vụ tăng từ 33,06% lên 38,46% (2002). Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - thủy sản: tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 82,5% (1990) xuống 78,3% (2002); ngành thủy sản tăng từ 10,9% (1990) lên 17,8% (2002); ngành lâm nghiệp giảm từ 6,6% (1990) xuống 3,9% (2002).

Tuy nhiên điểm xuất phát để CNH, HĐH của nước ta hiện nay còn thấp so với các nước trong khu vực. GDP bình quân chỉ bằng 1/2 của Trung Quốc, 1/6 của Thái Lan. Ruộng đất bình quân đầu người rất thấp, phân tán, lao động sống ở khu vực nông thôn dư thừa nhiều (75% dân số sống ở nông thôn), cơ sở hạ tầng chưa phát triển, đây là khó khăn trong quá trình CNH, HĐH.

5. **Các chính sách về phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế khu vực nông thôn** đang phát huy tác dụng tốt như ưu tiên đầu tư cho thủy lợi, giống cây trồng vật nuôi, chính sách tín dụng nông thôn, chương trình 135... đang tạo nên một động lực mới cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vướng mắc khi thực hiện ở các vùng, các địa phương, đặc biệt là về quản lý Nhà nước, các thủ tục hành chính phức tạp làm giảm tính tích cực của các chính sách. Cần được tháo gỡ mới đẩy nhanh được quá trình CNH, HĐH.
6. **CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn chỉ thành công trong tiến trình CNH, HĐH toàn bộ nền kinh tế của đất nước.** Để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cần thiết phải xây dựng, áp dụng hệ thống biện pháp tổng hợp về quy hoạch phát triển chính sách đất đai, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, thương mại thị trường, vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách tài chính tín dụng, quan hệ sản xuất... trong đó đặc biệt phải chú trọng đầu tư cho khoa học công nghệ nông nghiệp cao, lấy khoa học công nghệ cao làm đòn bẩy cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU.....	1
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VÀ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ.....	3
I. Tổng quan.....	3
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.....	3
2. Mục tiêu nghiên cứu	7
3. Phương pháp nghiên cứu	7
II. Lý thuyết, lịch sử phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá	8
1. Công nghiệp hoá	8
2. Hiện đại hoá	9
3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, hoà quyện vào nhau, tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển	11
III. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	11
1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp	11
2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.....	15
IV. Kinh nghiệm và con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn của một số nước trên thế giới	17
3. Nhìn lại nông nghiệp thế giới trong thế kỷ XX.....	17
2. Những thay đổi trên thế giới và các quan niệm phát triển trong nông nghiệp	18
3. Xu hướng phát triển nông nghiệp trong đầu thế kỷ XXI	20
4. Xu hướng phát triển nông nghiệp của một số nước trên thế giới.....	23
5. Bài học về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn	40
CHƯƠNG II. CƠ SỞ KHOA HỌC XÂY DỰNG TIÊU CHÍ, BƯỚC ĐI CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM	43
I. Hiện trạng sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn - điểm xuất phát của CNH, HĐH	44
1. Những thành tựu về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn	44
2. Những tồn tại và thách thức của nông nghiệp nước ta.....	60
3. Một số nguyên nhân chủ yếu	64
II. Cơ sở khoa học xây dựng hệ thống tiêu chí về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	65
1. Lợi thế của ngành nông nghiệp	65
2. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2005 - 2020.....	67
3. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về kỹ thuật cho sản xuất	91
4. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn	96
5. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về mức sống và vệ sinh môi trường nông thôn....	103

6.	Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí về về đầu tư	107
7.	Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí CNH, HĐH các ngành hàng chính nông nghiệp	110
III.	Kết quả điều tra khảo sát, xây dựng các mô hình nông thôn CNH, HĐH	144
1.	Mục tiêu, yêu cầu xây dựng các mô hình	144
2.	Nội dung xây dựng mô hình.....	144
3.	Những kết quả điều tra khảo sát, xây dựng mô hình nông thôn CNH, HĐH	146
4.	Giải pháp xây dựng mô CNH, HĐH cấp xã.....	147
CHƯƠNG III.	TIÊU CHÍ CHỦ YẾU VÀ BƯỚC ĐI CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	150
I.	Những tiêu chí chủ yếu về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.....	150
1.	Khái quát về tiêu chí CNH, HĐH của một số nước trên thế giới.....	150
2.	Hệ thống tiêu chí về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	152
3.	Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tổng hợp	154
II.	Bước đi của quá trình CNH, HĐH	155
1.	Bước đi chung và các giai đoạn để xây dựng tiêu chí cho CNH, HĐH.....	155
2.	Quan điểm, mục tiêu để xây dựng tiêu chí trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	156
CHƯƠNG IV.	CHÍNH SÁCH CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.....	166
I.	Chính sách xây dựng, điều chỉnh, quy hoạch nông nghiệp nông thôn.....	166
II.	Chính sách về đất đai	167
III.	Chính sách khoa học và công nghệ	168
IV.	Chính sách tạo việc làm phát triển nguồn nhân lực và hội nhập quốc tế.....	173
V.	Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	177
VI.	Chính sách tài chính, tín dụng	178
VII.	Chính sách chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp kinh tế nông thôn.....	182
VIII.	CNH, HĐH và xoá đói giảm nghèo.....	185
KẾT LUẬN		186